Trần Việt Thanh

TIẾNG NHẬT

DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU

Tập 1

(CÓ BĂNG CASSETTE & CD)

初心者のための日本語

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

初心者のための日本語

Tiếng Nhật Dành Cho Người Mới Bắt Đầu

TRẦN VIỆT THANH

初心者のための日本語

Tiếng Nhật
Dành Cho Người Mới Bắt Đầu

(Tập I)

Lời nói đầu

Tập sách này chúng tôi biên soạn thuận tự từ những bài học đơn giản nhất đến những bài khó dần. Mặc dù đây là những phần cơ bản nhất trong việc học tiếng Nhật nhưng nếu hiểu một cách thấu đáo những điểm cơ bản này thì chúng tôi nghĩ rằng đó là một nền tảng vững chắc để các bạn có thể tiếp tục tự nâng cao trình độ của mình. Ban đầu các bạn cần phải học thuộc hai bộ chữ Hiragana và Katakana thật kỹ. Trong bộ sách này chúng tôi có hướng dẫn cách viết và cách đọc của những chữ Hán. Nhằm giúp người học không cảm thấy khó khăn trong việc học và viết chữ Hán chúng tôi sắp xếp thứ tự từ những chữ Hán ít nét, dễ viết đến những chữ Hán nhiều nét khó viết. Ngoài ra chúng tôi còn hướng dẫn cách viết từng nét những chữ Hán để giúp các bạn có thể viết đúng cách. Các bạn cần chú ý những cách viết này để sau này sẽ không cảm thấy khó khăn khi viết bất kỳ một chữ Hán nào khác.

Chúng tôi mong rằng bộ sách này sẽ giúp ích nhiều trong việc học tiếng Nhật cũng như việc học cách viết chữ Hán của các bạn.

Cuối đông, Ngày 30 tháng 12 năm 2001

TRẦN VIỆT THANH

Bộ chữ Hiragana

あ	い	う	え	お
a	i	u	e	o
か	き	く	け	こ
ka	ki	ku	ke	ko
さ	し	す	せ	そ
sa	shi	su	se	so
た	ち	つ	て	と
ta	chi	tsu	te	to
な	に	ぬ	ね	の
na	ni	nu	ne	no
は	ひ	ふ	へ	ほ
ha	hi	fu	he	ho
ま	み	む	め	も
ma	mi	mu	me	mo
や		ゆ		よ
ya		yu		yo
ら	り	る	れ	ろ
ra	ri	ru	re	ro
わ		ん		を
wa		n		o

きゃ	きゅ	きょ
kya	kyu	kyo
ぎゃ	ぎゅ	ぎょ
gya	gyu	gyo
しゃ	しゅ	しょ
sha	shu	sho
じゃ	じゅ	じょ
ja	ju	jo
ちゃ	ちゅ	ちょ
cha	chu	cho
にゃ	にゅ	にょ
nya	nyu	nyo
ひゃ	ひゅ	ひょ
hya	hyu	hyo
びゃ	びゅ	びょ
bya	byu	byo
ぴゃ	ぴゅ	ぴょ
pya	pyu	pyo
みゃ	みゅ	みょ
mya	myu	myo
りゃ	りゅ	りょ
rya	ryu	ryo

Bộ Katakana

ア	イ	ウ	エ	オ
a	i	u	e	o
カ	キ	ク	ケ	コ
ka	ki	ku	ke	ko
サ	シ	ス	セ	ソ
sa	shi	su	se	so
タ	チ	ツ	テ	ト
ta	chi	tsu	te	to
ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ
na	ni	nu	ne	no
ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ
ha	hi	fu	he	ho
マ	ミ	ム	メ	モ
ma	mi	mu	me	mo
ヤ		ユ		ヨ
ya		yu		yo
ラ	リ	ル	レ	ロ
ra	ri	ru	re	ro
ワ		ン		オ
wa		n		o

キャ		キュ		キョ
kya		kyu		kyo
ギャ		ギュ		ギョ
gya		gyu		gyo
シャ		シュ		ショ
sha		shu		sho
ジャ		ジュ		ジョ
ja		ju		jo
チャ		チュ		チョ
cha		chu		cho
ニャ		ニュ		ニョ
nya		nyu		nyo
ヒャ		ヒュ		ヒョ
hya		hyu		hyo
ビャ		ビュ		ビョ
bya		byu		byo
ピャ		ピュ		ピョ
pya		pyu		pyo
ミャ		ミュ		ミョ
mya		myu		myo
リャ		リュ		リョ
rya		ryu		ryo
ファ	フィ	フ	フェ	フォ
fa	fi	fu	fe	fo

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Bộ chữ Hiragana và Katakana

Mục lục

第一課 : 私は日本人です Trang 13

Bài 1 : Tôi là người Nhật

第二課 : これは机です Trang 28

Bài 2 : Cái này là cái bàn

第三課 : ここに電話があります Trang 45

Bài 3 : Chỗ này có điện thoại

第四課 : あそこに人がいます Trang 69

Bài 4 : Chỗ kia có người

第五課 : 赤いりんごはいくつありますか Trang 87

Bài 5 :Táo đỏ có mấy quả?

第六課 : ばらの花は一本いくらですか Trang 123

Bài 6 : Hoa hồng bao nhiêu tiền một bông?

第七課 : あなたは明日どこへ行きますか Trang 155

Bài 7 : Ngày mai anh đi đâu?

第八課 : 日曜日にはなにをしますか Trang 177

Bài 8 : Vào ngày chủ nhật anh làm gì?

第九課 : 私は朝早く起きます Trang 202

Bài 9 : Buổi sáng tôi thức dậy sớm

第十課 : 昨日は暑かったです Trang 233

Bài 10 : Hôm qua thì nóng

第十一課:日本へ勉強に行きます Trang 267
Bài 11 : Tôi đi Nhật để học
第十二課: あれはどこへ行くバスですか Trang 298
Bài 12 : Cái kia là chiếc xe buýt đi đâu?
第十三課:何時に家を出て、学校へ来ますか Trang 325
Bài 13 : Mấy giờ anh rời khỏi nhà để đến trường?
第十四課:この本を貸して下さい Trang 364
Bài 14 : Xin vui lòng cho tôi mượn quyển sách này
第十五課:英語で何と言いますか Trang 390
Bài 15 : Tiếng Anh gọi là gì?

第一課 (だいいっか)

Bài 1

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba) : Từ vựng mới

1- 名詞 (めいし) (Meishi) : Danh từ

ー日本語（にほんご）	= Nihongo = Tiếng Nhật.
ー先生（せんせい）	= Sensei = Giáo viên.
ー学生（がくせい）	= Gakusei = Sinh viên.
ー女（おんな）	= Onna = Phụ nữ.
ー英語（えいご）	= Eigo = Tiếng Anh.
ー男（おとこ）	= Otoko = Đàn ông.
ー人（ひと）	= Hito = Người.
ー方（かた）	= Kata = Vị.
ー日本（にほん）	= Nihon = Nhật Bản.
ーフランス	= Furansu = Nước Pháp.
ーアメリカ	= Amerika = Nước Mỹ.
ーインドネシア	= Indoneshia = In đô nê xi a.
ー中国（ちゅうごく）	= Chuugoku = Trung Quốc.
ータイ	=Tai = Thái Lan.
ーオーストラリア	= Oosutoraria = Úc.
ーイギリス	= Igirisu = Anh quốc.
ーマレーシア	= Mareeshia = Ma rê xi a.
ーシンガポール	= Shingapooru = Xin ga po.
ーフィリピン	= Firipin = Phi-líp-pin.

ーインド = Indo = Ấn độ.
ーはやし = Hayashi = (Tên riêng).
ージョンスミス = Jonsumisu = (Tên riêng).
ーアリ = Ari = (Tên riêng).
ーチン = Chin = (Tên riêng).
ーラタナー = Ratanaa = (Tên riêng).
ーガロ = Garo = (Tên riêng).
ー私（わたし） = Watashi = Tôi.
ーあなた = Anata = Anh, chị, ông, bà.

2-指示詞 (Shijishi) : Chỉ thị từ

ーこの。。。 = Kono ... = ... này.
ーその。。。 = Sono ... = ... ấy.
ーあの。。。 = Ano ... = ... kia.

3- 応答詞 (Ootooshi) : Ứng đáp từ

ーはい = Hai = Vâng.
ーいいえ = Iie = Không.

4- 助詞 (Joshi) : Trợ từ

ーは = Wa (Dùng để phân biệt chủ từ và nhấn mạnh vào túc từ đi sau nó).
ーの = No = (Dùng để chỉ danh từ đi sau bổ nghĩa cho danh từ đi trước).
ーか = Ka = (Dùng để trình bày sự nghi vấn).
ーも = Mo = (Dùng để lập lại một sự việc hay một vấn đề giống như trước đã nói).

5- 動詞 (Dooshi) : Động từ

ーです = Desu = Thì, là.
ーではありません = Dewa arimasen = Không phải là.

6- 接尾語(せつびご) (Setsubigo) : Tiếp Vỹ ngữ

ー。。。じん = ... jin = Người ...
ー。。。さん = ... san = Ông(bà, anh, chị) ...
ー。。。ご = ... go = Tiếng ...

7- 用例語(ようれいご) (Yooreigo) : Dụng lệ ngữ

ーおはようございます = Ohayoo gozaimasu = Chào buổi sáng.
ーこんにちは = Konnichi wa = Chào buổi trưa.
ーこんばんは = Konban wa = Chào buổi tối.
ーはじめまして = Hajimemashite = Lần đầu tiên được biết ông (bà, anh, chị, cô ...)
ーどうぞよろしく = Doozo yoroshiku = Hân hạnh được biết ông (bà, anh, chị, cô....).

B- 会話(かいわ) (Kaiwa) : Đàm thoại

私は日本人です。

Watashi wa Nihonjin desu.

Tôi là người Nhật.

ー私は はやしです。
Watashi wa Hayashi desu.
Tôi là Hayashi.
ー私は 日本人です。
Watashi wa Nihonjin desu.

Tôi là người Nhật.

ー私は　日本語の先生です。

Watashi wa Nihongo no sensei desu.

Tôi là giáo viên tiếng Nhật.

*****

ーこんにちは。私ははやしです。

Konnichi wa. Watashi wa Hayashi desu.

Xin chào. Tôi là Hayashi.

ーはじめまして。私はジョンスミスです。どうぞよろしく。

Hajimemashite. Watashi wa Jonsumisu desu. Doozo yoroshiku.

Lần đầu tiên được biết ông. Tôi là Jonsumisu. Hân hạnh được biết ông.

ーあなたはジョンさんですか。

Anata wa Jonsan desu ka?

Anh là anh Jon phải không?

ーはい、私はジョンです。

Hai, Watashi wa Jon desu.

Vâng, tôi là Jon.

ーあなたは学生ですか。

Anata wa gakusei desu ka?

Anh là sinh viên phải không?

ーはい、私は学生です。

Hai, watashi wa gakusei desu.

Vâng, tôi là sinh viên.

ーあなたはフランス人ですか。

Anata wa Furansujin desu ka?

Anh là người Pháp phải không?

ーいいえ、私はフランス人ではありません。アメリカ人です。

Iie, watashi wa Furansujin dewa arimasen. Amerikajin desu.

Không, tôi không phải là người Pháp. Tôi là người Mỹ.

ーこの方はどなたですか。

Kono kata wa donata desu ka?

Vị này là vị nào?

ーその方はインドネシアのアリさんです。

Sono kata wa Indoneshia no Arisan desu.

Vị đó là anh Ari của In đô nê xi a.

ーその方はどなたですか。

Sono kata wa donata desu ka?

Vị đó là vị nào?

—この方は中国のチンさんです。

Kono kata wa Chuugoku no Chinsan desu.

Vị này là anh Chin của nước Trung Quốc.

—あの方はどなたですか。

Ano kata wa donata desu ka?

Vị kia là vị nào?

—どの方ですか。

Dono kata desu ka?

Vị nào?

—あの女の方です。

Ano onna no kata desu.

Vị phụ nữ kia kìa.

—あの方はタイのラタナーさんです。

Ano kata wa Tai no ratanaasan desu.

Vị kia là cô Ratana của nước Thái Lan.

ーあの方はフィリピンのガロさんです。

Ano kata wa firipin no Garosan desu.

Vị kia là anh Garo của nước Phi-líp-pin.

ーアリさんは日本人ですか。

Arisan wa Nihonjin desu ka?

Anh Ari là người Nhật phải không?

ーいいえ、アリさんは日本人ではありません。アリさんはインドネシア人です。

Iie, Arisan wa Nihonjin dewa arimasen. Arisan wa Indoneshiajin desu.

Không, Anh Ari không phải là người Nhật. Anh Ari là người In đô nê xi a.

ーチンさんは日本人ですか。

Chinsan wa Nihonjin desu ka?

Anh Chin là người Nhật phải không?

ーいいえ、チンさんも日本人ではありません。チンさんは中国人です。

Iie, Chinsan mo Nihonjin dewa arimasen. Chinsan wa Chuugokujin desu.

Không, anh Chin là cũng không phải là người Nhật. Anh Chin là người Trung Quốc.

ーラタナーさんも中国人ですか。

Ratanaasan mo Chuugokujin desu ka?

Cô Ratana cũng là người Trung Quốc phải không?

ーいいえ、ラタナーさんは中国人ではありません。ラタナーさんはタイ人です。

Iie, Ratanaasan wa Chuugokujin dewa arimasen. Ratanaasan wa Taijin desu.

Không, cô Ratana không phải là người Trung Quốc. Cô Ratana là người Thái Lan.

C- 練習 (れんしゅう) (Renshuu) : Luyện tập

I -

1- 私はオーストラリアの学生です。
Watashi wa Oosutoraria no gakusei desu.
Tôi là sinh viên Úc.

2- 私はイギリスの学生です。
Watashi wa Igirisu no gakusei desu.
Tôi là sinh viên Anh Quốc.

3- 私はマレーシアの学生です。
Watashi wa Mareeshia no gakusei desu.
Tôi là sinh viên Ma rê xi a.

4- 私はシンガポールの学生です。
Watashi wa Shingapooru no gakusei desu.
Tôi là sinh viên Xin ga po.

5- 私はインドの学生です。
Watashi wa Indo no gakusei desu.
Tôi là sinh viên Ấn độ.

II -

1- 私はオーストラリア人です。
Watashi wa Oosutorariajin desu.
Tôi là người Úc..

2- 私は　イギリス人です。
Watashi wa Igirisujin desu.
Tôi là người Anh Quốc.

3- 私はマレーしア人です。

Watashi wa Mareeshiajin desu.
Tôi là người Ma lai xi a.

4- 私はシンガポール人です。
Watashi wa Shingapoorujin desu.
Tôi là người Xin ga po.

5- 私は　インド人です。
Watashi wa Indojin desu.
Tôi là người Ấn độ.

III-

1- あの方は中国語の先生です。
Ano kata wa Chuugokugo no sensei desu.
Vị kia là giáo viên tiếng Trung Quốc.

2- あの方はタイ語の先生です。
Ano kata wa Taigo no sensei desu.
Vị kia là giáo viên tiếng Thái.

3- あの方はインドネシア語の先生です。
Ano kata wa Indoneshiago no sensei desu.
Vị kia là giáo viên tiếng In đô nê xi a.

4- あの方は英語の先生です。
Ano kata wa Eigo no sensei desu.
Vị kia là giáo viên tiếng Anh.

IV-

1- この方はどなたですか。
Kono kata wa donata desu ka?
Vị này là vị nào?
→この人はだれですか。
Người này là ai?

2- その方はどなたですか。

Sono kata wa donata desu ka?

Người đó là vị nào?

→その人はだれですか。

Sono hito wa dare desu ka?

Người đó là ai?

3- あの方はどなたですか。

Ano kata wa donata desu ka?

Vị kia là vị nào?

→あの人はだれですか。

Ano hito wa dare desu ka?

Người kia là ai?

4- あの女の方はどなたですか。

Ano onna no kata wa donata desu ka?

Vị phụ nữa kia là vị nào?

→あの女の人はだれですか。

Ano onna no hito wa dare desu ka?

Người phụ nữ kia là ai?

D- 文法(ぶんぽう)(Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng động từ です(desu): Động từ **です(desu)** trong tiếng Nhật được xem giống như động từ (to be) trong tiếng Anh. Sau đây là những hình thức chia của động từ này.

	Hình thức lịch sự
です (Desu)	Hiện tại xác định
でしょう (Deshoo)	Tương lai mơ hồ

でした Quá khứ xác định
(Deshita)
ではありません Hiện tại phủ định
(Dewa arimasen)
ではありませんでしょう Tương lai mơ hồ phủ định
(Dewa arimasen deshoo)
ではありませんでした Quá khứ phủ định
(Dewa arimasen deshita)

Hình thức vắn tắt

だ Hiện tại xác định
(Da)
だろう Tương lai mơ hồ
(Daroo)
だった Quá khứ xác định
(Datta)
ではない / じゃない Hiện tại phủ định
(Dewanai)/ (janai)
ではないだろう/じゃないだろう Tương lai mơ hồphủ định
Dewanai daroo / janaidaroo
ではなかった / じゃなかった Quá khứ phủ định

2- Cách dùng trợ từ は(wa): Dùng để phân biệt chủ ngữ và để trình bày thuật ngữ trong câu.

Thí dụ:

— 私<u>は</u>オーストラリア人です。

Watashi **<u>wa</u>** Oosutorariajin desu.

Tôi là người Úc..

— 私は　イギリス人です。

Watashi **wa** Igirisujin desu.

Tôi là người Anh quốc.

— 私は　マレーシア人です。

Watashi **wa** Mareeshiajin desu.

Tôi là người Ma lai xi a.

— 私は　シンガポール人です。

Watashi **wa** Shingapoorujin desu.

Tôi là người Xin ga po.

— 私は　インド人です。

Watashi **wa** Indojin desu.

Tôi là người Ấn độ.

3- Cách dùng trợ từ か(ka): Thường được đặt ở cuối câu văn để trình bày sự nghi vấn.

Thí dụ:

—あなたはジョンさんですか。

Anata wa Jonsan desu **ka**?

*Anh là anh Jon **phải không**?*

—はい、私はジョンです。

Hai, Watashi wa Jon desu.

Vâng, tôi là Jon.

—あなたは学生ですか。

Anata wa gakusei desu **ka**?

*Anh là sinh viên **phải không**?*

—はい、私は学生です。

Hai, watashi wa gakusei desu.

Vâng, tôi là sinh viên.

ーあなたはフランス人ですか。

Anata wa Furansujin desu **ka**?

*Anh là người Pháp **phải không**?*

ーいいえ、私はフランス人ではありません。アメリカ人です。

Iie, watashi wa Furansujin dewa arimasen. Amerikajin desu.

Không, tôi không phải là người pháp. Tôi là người Mỹ.

4- Cách dùng chỉ thị từ この(kono),その(Sono),あの(Ano):

Những chỉ thị từ này phải được kết hợp với một danh từ nào đó ở phía sau nó thì chúng ta mới có thể sử dụng và mới có ý nghĩa.

- この(**Kono**) sử dụng trong trường hợp một danh từ nào đó gắn sau nó, gần người nói nhưng xa người nghe.
- その(**Sono**) sử dụng trong trường hợp một danh từ nào đó gắn sau nó, xa người nói nhưng gần người nghe.
- あの(**Ano**) sử dụng trong trường hợp một danh từ nào đó gắn sau nó xa cả người nói và người nghe.

Thí dụ:

ーA: この方はどなたですか。

Kono kata wa donata desu ka?

*Vị **này** là vị nào?*

B: その方はインドネシアのアリさんです。

Sono kata wa Indoneshia no Arisan desu.

*Vị **đó** là anh Ari của In đô nê xi a.*

ーA: その方はどなたですか。

Sono kata wa donata desu ka?

*Vị **đó** là vị nào?*

B: この方は中国のチンさんです。

Kono kata wa Chuugoku no Chinsan desu.

*Vị **này** là anh Chin của nước Trung Quốc.*

—A: あの方はどなたですか。

Ano kata wa donata desu ka?

*Vị **kia** là vị nào?*

B: あの方はタイのラタナーさんです。

Ano kata wa Tai no ratanaasan desu.

*Vị **kia** là cô Ratana của nước Thái Lan.*

5- Cách dùng trợ từ の(no): Thường được đặt giữa 2 danh từ, để danh từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ đứng sau.

Thí dụ:

6- Cách dùng trợ từ も(mo): Thường được đặt ở vị trí trợ từ は(**wa**), để trình bày một sự việc nào đó giống với sự việc đã nói trước đây. Có nghĩa là: **Cũng**

Thí dụ:

—私は　会社員です。スミスさんも　会社員です。

Watashi wa kaisha in desu. Sumisusan **mo** kaisha in desu.

*Tôi là nhân viên công ty. Anh Sumisu **cũng** là nhân viên công ty.*

—私は　27 歳です。鈴木さんも　27 歳です。

Watashi wa nijuunanasai desu. Suzukisan **mo** nijuunanasai desu.

*Tôi thì 27 tuổi. Cô Suzuki **cũng** 27 tuổi.*

—私は　アメリカ人です。リーさんも　アメリカです。

Watashi wa Amerikajin desu. Riisan **mo** Amerikajin desu.

*Tôi là người Mỹ. Anh Ri **cũng** là người Mỹ.*

ー山田さんの趣味は　ゴルフです。私の趣味も　ゴルフです。

Yamadasan no shumi wa gorufu desu. Watashi no shumi **mo** gorufu desu.

*Sở thích của anh Yamada là môn đánh gôn. Sở thích của tôi **cũng** là môn đánh gôn.*

ーこれは　辞書です。あれも　辞書です。

Kore wa jisho desu. Are **mo** jisho desu.

*Cái này là cuốn từ điển. Cái kia **cũng** là cuốn từ điển.*

第二課 (だいにか)

Bài 2

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba) : Từ vựng mới

1-名詞 (めいし) (Meishi) : Danh từ

一机（つくえ） = Tsukue = Cái bàn.
一椅子（いす） = Isu = Cái ghế.
一電気（でんき） = Denki = Điện khí.
一本（ほん） = Hon = Sách.
一鉛筆（えんぴつ） = Enpitsu = Cây bút chì.
一新聞（しんぶん） = Shinbun = Nhật báo.
一時計（とけい） = Tokei = Đồng hồ.
一ラジオ = Rajio = Máy thu thanh.
一靴（くつ） = Kutsu = Đôi giầy.
一サンダル = Sandaru = Đôi dép.
一家（うち） = Uchi = Căn nhà.
一電車（でんしゃ） = Densha = Xe điện.
一傘（かさ） = Kasa = Cây dù.
一帽子（ぼうし） = Booshi = Chiếc mũ.
一自動車（じどうしゃ） = Jidoosha = Xe hơi.
一かばん = Kaban = Cái cặp táp.
一ハンドバッグ = Handobaggu = Túi xách của phụ nữ
一靴下（くつした） = Kutsushita = Đôi vớ.
一ネクタイ = Nekutai = Cà vạt.

ースリッパ = Surippa = Đôi hài, đôi dép mang trong nhà.
ー眼鏡（めがね） = Megane = Mắt kính.
ーシャツ = Shatsu = Áo sơ mi.
ーうわぎ = Uwagi = Áo vét.
ーズボン = Zubon = Quần tây.
ースカート = Sukaato = Chiếc váy.

2-指示詞 (Shijishi) : Chỉ thị từ

ーこれ = Kore = Cái này.
ーそれ = Sore = Cái đó.
ーあれ = Are = Cái kia.

3-疑問詞 (Gimonshi) : Nghi vấn từ

ー何（なん） = Nan = Cái gì,
ーどれ = Dore = Cái nào.

B-会話 (Kaiwa) : Đàm thoại

これはつくえです。

Kore wa tsukue desu.

Cái này là cái này.

ーこれは机です。
Kore wa tsukue desu.
Đây là cái bàn.
ーそれは椅子です。
Sore wa isu desu.
Đây là chiếc ghế.

ーあれは電気です。

Are wa denki desu.

Cái kia là điện khí.

*****

ーこれは何ですか。

Kore wa nan desu ka?

Cái này là cái gì?

ーそれは本です。

Sore wa hon desu.

Đó là quyển sách.

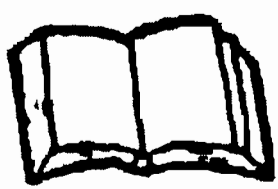

ーそれは何ですか。

Sore wa nan desu ka?

Đó là cái gì?

ーこれは鉛筆です。

Kore wa enpitsu desu.

Đây là cây bút chì.

ーあれは何ですか。

Are wa nan desu ka?

Cái kia là cái gì?

ーあれは新聞です。

Are wa shinbun desu.

Cái kia là nhật báo.

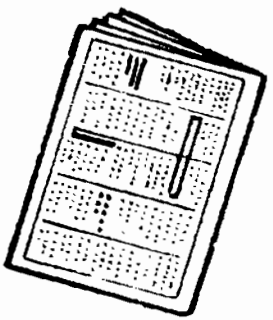

ーこれは時計ですか。

Kore wa tokei desu ka?

Đây là chiếc đồng hồ phải không?

ーはい、それは時計です。

Hai, sore wa tokei desu.

Vâng, đó là chiếc đồng hồ.

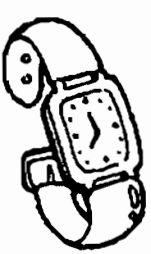

ーこれも時計ですか。

Kore mo tokei desu ka?

Đây cũng là chiếc đồng hồ phải không?

ーはい、それも時計です。

Hai, sore mo tokei desu.

Vâng, đó cũng là chiếc đồng hồ.

ーこれも時計ですか。

Kore mo tokei desu ka?

Cái này cũng là chiếc đồng hồ phải không?

ーいいえ、それは時計ではありません。それはラジオです。

Iie, sore wa tokei dewa arimasen. Sore wa rajio desu.

Không, đó không phải là chiếc đồng hồ. Đó là chiếc máy thu thanh.

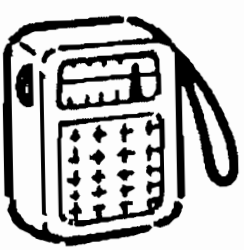

ーそれは靴ですか。

Sore wa kutsu desu ka?

Đó là đôi giầy phải không?

ーはい、これは靴です。

Hai, kore wa kutsu desu.

Vâng, đây là đôi giầy.

ーそれも靴ですか。

Sore mo kutsu desu ka?

Đó cũng là đôi giầy phải không?

ーはい、これも靴です。

Hai, kore mo kutsu desu.

Vâng, đây cũng là đôi giầy.

ーそれも靴ですか。

Sore mo kutsu desu ka?

Đó cũng là đôi giầy phải không?

ーいいえ、これは靴ではありません。これはサンダルです。

Iie, kore wa kutsu dewa arimasen. Kore wa sandaru desu.

Không, đây không phải là đôi giầy. Đây là đôi dép.

ーあれは家ですか。

Are wa uchi desu ka?

Cái kia là căn nhà phải không?

ーはい、あれは家です。

Hai, are wa uchi desu.

Vâng, Cái kia là căn nhà.

—あれも家ですか。

Are mo uchi desu ka?

Cái kia cũng là căn nhà phải không?

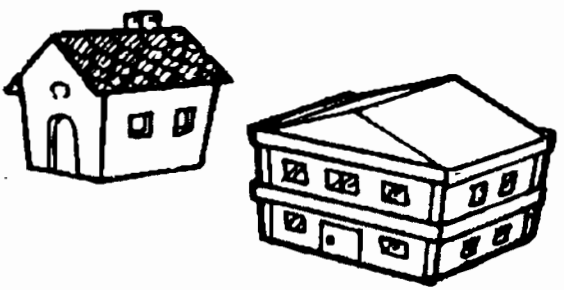

—はい、あれも家です。

Hai, are mo uchi desu.

Vâng, cái kia cũng là căn nhà.

—あれも家ですか。

Are mo uchi desu ka?

Cái kia cũng là căn nhà phải không?

—いいえ、あれは家ではありません。あれは電車です。

Iie, are wa uchi dewa arimasen. Are wa densha desu.

Không, cái kia không phải là căn nhà. Cái kia là xe điện.

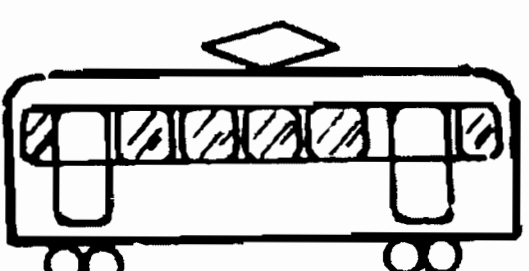

ーこれはあなたの傘ですか、ラタナーさんの傘ですか。

Kore wa anata no kasa desu ka, Ratanaasan no kasa desu ka?

Cái này là chiếc dù của anh hay là của cô Ratana.

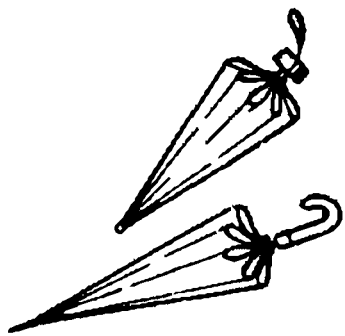

ーそれはラタナーさんの傘です。

Sore wa Ratanaasan no kasa desu.

Đó là chiếc dù của cô Ratana.

ーあなたの傘はどれですか。

Anata no kasa wa dore desu ka?

Chiếc dù của anh là cái nào?

ー私の傘はこれです。

Watashi no kasa wa kore desu.

Chiếc dù của tôi là cái này.

ーそれは男の帽子ですか、女の帽子ですか。

Sore wa otoko no booshi desu ka, onnna no booshi desu ka?

Đó là chiếc mũ của đàn ông hay là chiếc mũ của phụ nữ?

ーこれは女の帽子です。

Kore wa onna no booshi desu.

Cái này là chiếc mũ của phụ nữ.

ー男の帽子はどれですか。

Otoko no booshi wa dore desu ka?

Chiếc mũ của đàn ông là cái nào?

ー男の帽子はそれです。

Otoko no booshi wa sore desu.

Chiếc mũ của đàn ông là cái đó.

ーあれは日本の自動車ですか、アメリカの自動車ですか。

Are wa Nihon no jidoosha desu ka, Amerika no jidoosha desu ka?

Cái kia là chiếc xe hơi của Nhật hay là chiếc xe hơi của Mỹ?

ーあれはアメリカの自動車です。

Are wa Amerika no jidoosha desu.

Cái kia là chiếc xe hơi của Mỹ.

ー日本の自動車はどれですか。

Nihon no jidoosha wa dore desu ka?

Chiếc xe hơi của Nhật là cái nào?

ー日本の自動車はあれです。

Nihon no jidoosha wa are desu.
Chiếc xe hơi của Nhật là cái kia.

C- 練習 (Renshuu) : Luyện tập

I -

1- これはかばんです。
Kore wa kaban desu.
Đây là chiếc cặp táp.

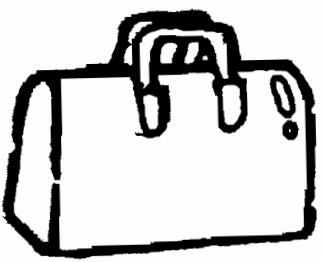

2- これはハンドバッグです。
Kore wa handobaggu desu.
Đây là chiếc túi xách của phụ nữ.

3- これは靴下です。
Kore wa kutsushita desu.

Đây là đôi vớ.

4- これはネクタイです。

Kore wa nekutai desu.

Đây là chiếc cà vạt.

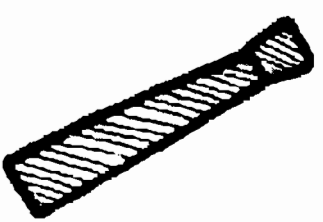

5- これはスリッパです。

Kore wa surippa desu.

Đây là đôi dép mang trong nhà.

6- これは眼鏡です。

Kore wa megane desu.

Đây là mắt kinh.

7- これはシャツです。

Kore wa shatsu desu.

Đây là chiếc áo sơ mi.

8- これはうわぎです。

Kore wa uwagi desu.

Đây là áo vét.

9- これはズボンです。
Kore wa zubon desu.
Đây là quần tây.

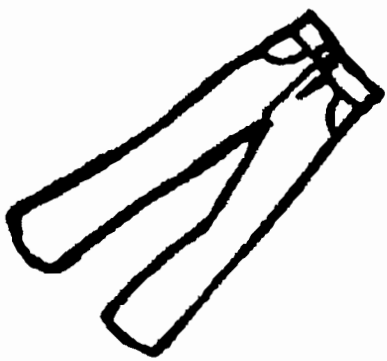

10-これはスカートです。
Kore wa sukaato desu.
Đây là chiếc váy.

II -

1- これはうわぎです。
Kore wa uwagi desu.
Đây là áo vét.

それはズボンです。

Sore wa zubon desu.

Đó là chiếc quần tây.

あれはスカートです。

Are wa sukaato desu.

Cái kia là chiếc váy.

2- これはジョンさんの傘です。

Kore wa Jonsan no kasa desu.

Đây là chiếc dù của anh Jon.

それはアリさんの傘です。

Sore wa Arisan no kasa desu.

Đó là chiếc dù của anh Ari.

あれはラタナーさんの傘です。

Are wa Ratanaasan no kasa desu.

Cái kia là chiếc dù của cô Ratana.

チンさんの傘はどれですか。

Chinsan no kasa wa dore desu ka?

Chiếc dù của anh Chin là cái nào?

D-文法(ぶんぽう) (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng chỉ thị từ これ(Kore),それ(Sore),あれ(Are) :

Những chỉ thị từ này thường được dùng làm đại từ cho: Người, đồ vật .... và bản thân nó khi đứng riêng một mình cũng đã có nghĩa.

－これ(**Kore**), khi một người hoặc một đồ vật nào đó có ở gần người nói nhưng xa người nghe.

－それ(**Sore**), khi một người hoặc một đồ vật nào đó có ở xa người nói nhưng gần người nghe.

—あれ(**Are**), khi một người hoặc một đồ vật nào đó xa cả người nói và người nghe.

Thí dụ:

—これは何ですか。

Kore wa nan desu ka?

Cái này *là cái gì?*

—それは本です。

Sore wa hon desu.

Đó là *quyển sách.*

—それは何ですか。

Sore wa nan desu ka?

Đó *là cái gì?*

—これは鉛筆です。

Kore wa enpitsu desu.

Đây *là cây bút chì.*

—あれは何ですか。

Are wa nan desu ka?

Cái kia *là cái gì?*

—あれは新聞です。

Are wa shinbun desu.

Cái kia *là tờ nhật báo.*

2- Cách dùng trợ từ の(no): Dùng để trình bày sự sở hữu. Có nghĩa là: **Của ...**

Thí dụ:

—それはラタナーさんの傘です。

Sore wa Ratanaasan **no** kasa desu.

Đó là chiếc dù ***của*** *cô Ratana.*

ーあなたの傘はどれですか。

Anata **no** kasa wa dore desu ka?

*Chiếc dù **của** anh là cái nào?*

ー私の傘はこれです。

Watashi **no** kasa wa kore desu.

*Chiếc dù **của** tôi là cái này.*

3- Cách dùng mẫu câu:

*** ... Động từ+か(ka), lập lại động từ +か(ka) = ... hay là ...**

Thí dụ:

ーこれはあなたの傘ですか、ラタナーさんの傘ですか。

Kore wa anata no kasa **desu ka**, Ratanaasan no kasa **desu ka**?

*Cái này là chiếc dù của anh **hay là** của cô Ratana.*

ーそれはラタナーさんの傘です。

Sore wa Ratanaasan no kasa desu.

Đó là chiếc dù của cô Ratana.

ーそれは男の帽子ですか、女の帽子ですか。

Sore wa otoko no booshi **desu ka**, onnna no booshi **desu ka**?

*Đó là chiếc mũ của đàn ông **hay là** chiếc mũ của phụ nữ?*

ーこれは女の帽子です。

Kore wa onna no booshi desu.

Cái này là chiếc mũ của phụ nữ.

ーあれは日本の自動車ですか、アメリカの自動車ですか。

Are wa Nihon no jidoosha **desu ka**, Amerika no jidoosha **desu ka**?

Cái kia là chiếc xe hơi của Nhật hay là chiếc xe hơi của Mỹ?

ーあれはアメリカの自動車です。
Are wa Amerika no jidoosha desu.
Cái kia là chiếc xe hơi của Mỹ.

第三課 (だいさんか)

Bài 3

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba) : Từ vựng mới

1-名詞 (めいし) (Meishi) : Danh từ

ー電話（でんわ） = Denwa = Điện thoại.
ーテレビ = Terebi = Ti vi.
ーベッド = Beddo = Cái giường.
ー部屋（へや） = Heya = Căn phòng.
ー台所（だいどころ） = Daidokoro = Nhà bếp.
ー冷蔵庫（れいぞうこ） = Reizooko = Tủ lạnh.
ー野菜（やさい） = Yasai = Rau.
ー果物（くだもの） = Kudamono = Trái cây.
ー牛乳（ぎゅうにゅう） = Gyuunyuu = Sữa bò.
ー卵（たまご） = Tamago = Trứng.
ー御飯（ごはん） = Gohan = Cơm.
ー戸棚（とだな） = Todana = Tủ chén.
ー郵便局（ゆうびんきょく） = Yuubinkyoku = Bưu điện.
ー病院（びょういん） = Byooin = Bệnh viện.
ー工場（こうじょう） = Koojoo = Nhà máy.
ー学校（がっこう） = Gakkoo = Trường học.
ー教室（きょうしつ） = Kyooshitsu = Phòng học.
ー駅（えき） = Eki = Nhà ga.

ー万年筆（まんねんひつ） = Mannenhitsu = Bút máy.
ーはさみ = Hasami = Cái kéo.
ーナイフ = Naifu = Con dao.
ーノート = Nooto = Cuốn sổ, cuốn tập.
ーけしゴム = Keshigomu = Cục tẩy.
ー紙（かみ） = Kami = Giấy.
ー山（やま） =Yama = Núi.
ー川（かわ） = Kawa = Sông.
ー中（なか） = Naka = Bên trong.
ー上（うえ） = Ue = Bên trên.
ー下（した） = Shita = Bên dưới.
ーそば = Soba = Bên cạnh.
ーむこう = Mukoo = Bên kia.
ー東京（とうきょう） = Tookyoo = Tokyo (thủ đô của Nhật).
ー大阪（おおさか） = Oosaka = Osaka (địa danh).
ー京都（きょうと） = Kyoto = Kyoto (địa danh).

2-指示詞（しじし） (Shijishi) : Chỉ thị từ

ーここ = Koko = Chỗ này, nơi này.
ーそこ = Soko = Chỗ ấy, nơi ấy.
ーあそこ = Asoko = Chỗ kia, nơi kia.

3-疑問詞（ぎもんし） (Gimonshi) : Nghi vấn từ

ー何（なに） = Nani = Cái gì.
ーどこ = Doko = Chỗ nào, ở đâu.

4-動詞（どうし） (Dooshi) : Động từ

ーある = Aru = Có (Dùng cho đồ vật).

5-助詞 (Joshi) = Trợ từ

ーも = Cũng.

ーが = Ga (Dùng để chỉ sự hiện hữu của đồ vật, thường đi chung với động từ aru).

ーと = To = Và (dùng để liệt kê toàn bộ).

ーや。。。や。。。など = Ya .... ya ... nado = Chẳng hạn như là ... v... v...

B-会話 (Kaiwa) : Đàm thoại

ここに電話があります。

Koko ni denwa ga arimasu.

Ở đây có điện thoại.

ーそこに何がありますか。

Soko ni nani ga arimasu ka?

Ở chỗ đó có cái gì?

ーここに電話があります。

Koko ni denwa ga arimasu.

Ở đây có điện thoại.

ーここに何がありますか。

Koko ni nani ga arimasu ka?

Ở đây có cái gì?

—そこにテレビがあります。

Soko ni terebi ga arimasu.

Ở chỗ đó có ti-vi.

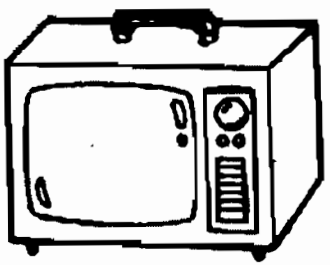

—あそこに何がありますか。

Asoko ni nani ga arimasu ka?

Ở chỗ kia có cái gì?

—あそこにベッドがあります。

Asoko ni beddo ga arimasu.

Ở chỗ kia có chiếc giường.

—この部屋には何がありますか。

Kono heya niwa nani ga arimasu ka?

Ở trong căn phòng này có cái gì?

—電話とテレビとベッドがあります。

Denwa to terebi to beddo ga arimasu.

Có chiếc giường, ti-vi và điện thoại.

—ここは何ですか。

Koko wa nan desu ka?

Chỗ này là cái gì?

—この部屋は台所です。

Kono heya wa daidokoro desu.

Căn phòng này là nhà bếp.

—この部屋に冷蔵庫がありますか。

Kono heya ni reizooko ga arimasu ka?

Ở căn phòng này có tủ lạnh không?

—はい、あります。

Hai, arimasu.

Vâng, có.

—冷蔵庫の中になにがありますか。

Reizooko no naka ni nani ga arimasu ka?

Trong tủ lạnh có cái gì?

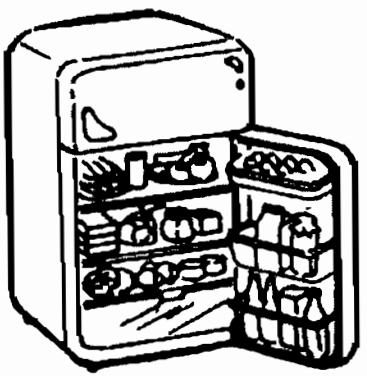

－野菜や果物や牛乳や卵などがあります。

Yasai ta kudamono ya gyuunyuu nado ga arimasu.

Có chẳng hạn như là: rau, trái cây, sữa bò, trứng ...v...v...

—冷蔵庫の中にごはんもありますか。

Reizooko no naka ni gohan mo arimasu ka?

Trong tủ lạnh cũng có cơm phải không?

—いいえ、ごはんはありません。

Iie, gohan wa arimasen.

Không, không có cơm.

—冷蔵庫のそばに何かありますか。

Reizooko no soba ni nanika arimasu ka?

Bên cạnh tủ lạnh có cái gì không?

—はい、あります。

Hai, arimasu.

Vâng, có.

—何がありますか。

Nani ga arimasu ka?

Có cái gì?

—戸棚があります。

Todana ga arimasu.

Có cái tủ chén.

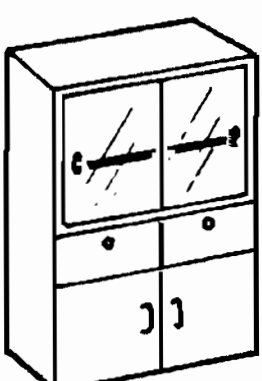

—冷蔵庫の上になにかありますか。

Reizooko no ue ni nani ka arimasu ka?

Trên tủ lạnh có cái gì không?

—いいえ、冷蔵庫の上には何もありません。

Iie, reizooko no ue ni wa nanimo arimasen.

Không, trên tủ lạnh không có cái gì cả.

—冷蔵庫はどこにありますか。

Reizooko wa doko ni arimasu ka?

Tủ lạnh có ở đâu?

—冷蔵庫は台所にあります。

Reizooko wa daidokoro ni arimasu.

Tủ lạnh có ở nhà bếp.

—野菜はどこにありますか。

Yasai wa doko ni arimasu ka?

Rau có ở đâu?

—野菜は冷蔵庫の中にあります。

Yasai wa reizooko no naka ni arimasu.

Rau có ở bên trong tủ lạnh.

—果物はどこにありますか。

Kudamono wa doko ni arimasu ka?

Trái cây có ở đâu?

—果物も冷蔵庫の中にあります。

Kudamono mo reizooko no naka ni arimasu.

Trái cây cũng có ở bên trong tủ lạnh.

—牛乳や卵も冷蔵庫の中にありますか。

Gyuunyuu ya tamago mo reizooko no naka ni arimasu ka?

Trứng và sữa cũng có ở bên trong tủ lạnh phải không?

—はい、牛乳や卵も冷蔵庫の中にあります。

Hai, gyuunyuu ya tamago mo reizooko no naka ni arimasu.
Vâng, trứng và sữa cũng có ở bên trong tủ lạnh.

C- 練習 (Renshuu) : Luyện tập

I - ここはどこですか。
Koko wa doko desu ka?
Chỗ này là chỗ nào?

1- ここは東京です。
Koko wa Tookyoo desu.
Chỗ này là Tokyo.

2- ここは大阪です。
Koko wa Oosaka desu.
Chỗ này là Osaka.

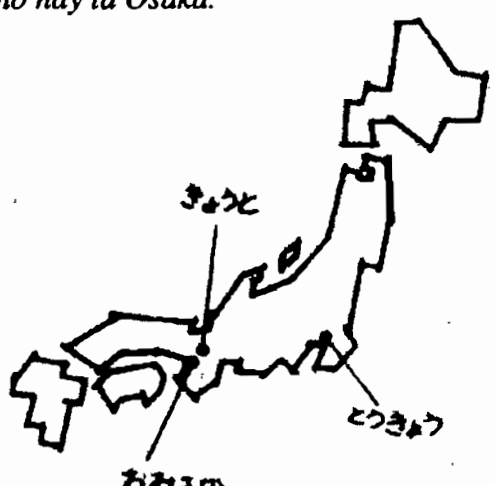

3- ここは京都です。
Koko wa Kyooto desu.
Chỗ này là Kyoto.

II - ここは何ですか。

Koko wa nan desu ka?

Chỗ này là cái gì?

1- ここは病院です。

Koko wa byooin desu.

Chỗ này là bệnh viện.

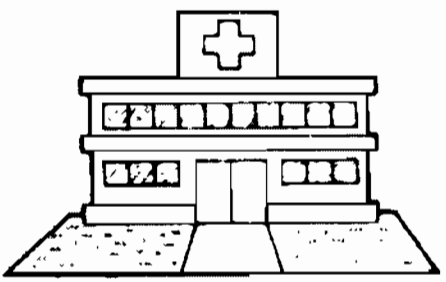

2- ここは工場です。

Koko wa koojoo desu.

Chỗ này là nhà máy.

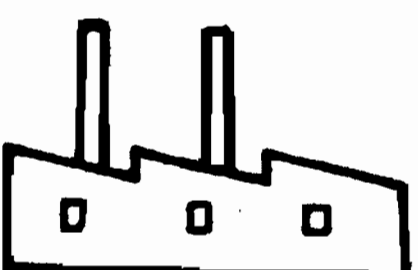

3- ここは学校です。

Koko wa gakkoo desu.

Chỗ này là trường học.

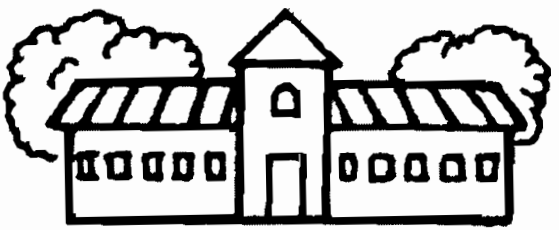

4- ここは教室です。

Koko wa kyooshitsu desu.

Chỗ này là phòng học.

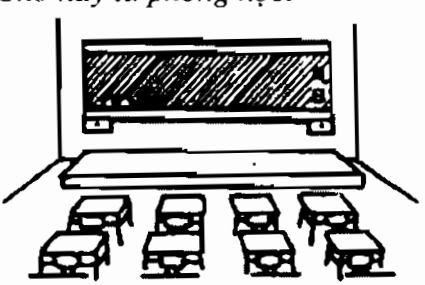

III-

1- 駅はどこですか。

Eki wa doko desu ka?

Nhà ga thì ở đâu?

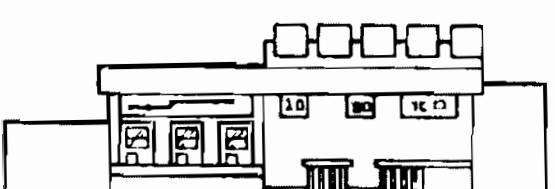

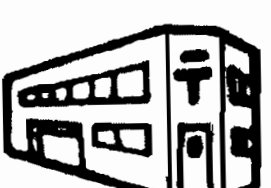

駅はあそこです。

Eki wa asoko desu.

Nhà ga thì ở đằng kia.

2- 郵便局はどこですか。

Yuubinkyoku wa doko desu ka?

Bưu điện thì ở đâu?

郵便局は駅のそばです。

Yuubinkyoku wa eki no soba desu.

Bưu điện thì ở bên cạnh nhà ga.

3- 学校はどこですか。

Gakkoo wa doko desu ka?

Trường học thì ở đâu?

学校はあの山の下です。

Gakkoo wa ano yama no shita desu.

Trường học thì ở bên dưới ngọn núi kia.

4- あなたの家はどこですか。

Anata no uchi wa doko desu ka?

Nhà của anh thì ở đâu?

私の家はあの川の向こうです。

Watashi no uchi wa ano kawa no mukoo desu.
Nhà của tôi thì ở nên kia con sông kia.

IV-

1- 机の上に　はさみとナイフがあります。
Tsukue no ue ni hasami to naifu ga arimasu.
Trên bàn có cái kéo và con dao.

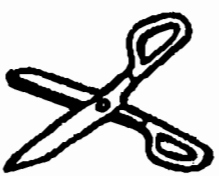

2- かばんの中にノートと万年筆があります。
Kaban no naka ni nooto to mannenhitsu ga arimasu.
Trong cặp có bút máy và cuốn tập.

3- 机の上に鉛筆とけしゴムと紙があります。
Tsukue no ue ni enpitsu to keshigomu to kami ga arimasu.
Trên bàn có giấy, cục tẩy và bút chì.

4- 机の下に靴とスリッパとサンダルがあります。
Tsukue no shita ni kutsu to surippa to sandaru ga arimasu.
Dưới bàn có đôi giầy, dép và đôi dép mang trong nhà.

5- 机のそばに椅子とベッドがあります。
Tsukue no soba ni isu to beddo ga arimasu.
Bên cạnh cái bàn có cái ghế và chiếc giường.

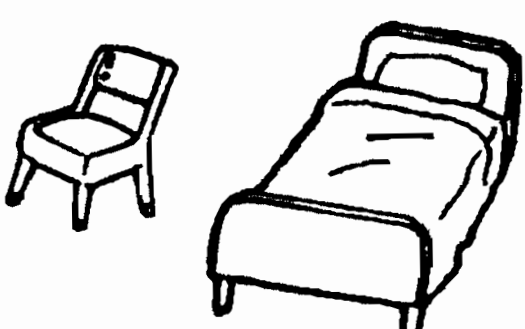

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng động từ ある(aru): Cũng giống như động từ である(dearu), chúng ta sẽ có những hình thức chia của động từ này như sau:

Hình thức lịch sự

あります	(Hiện tại xác định)
ありません	(Hiện tại phủ định)
ありましょう	(Tương lai mơ hồ / suy đoán)
ありました	(Quá khứ xác định)
ありませんでしょう	(Tương lai mơ hồ phủ định / suy đoán phủ định)
ありませんでした	(Quá khứ phủ định)

Hình thức vắn tắt

ある	(Hiện tại xác định)
ない	(Hiện tại phủ định)
あろう	(Tương lai mơ hồ / suy đoán)
あった	(Quá khứ xác định)
なかった	(Quá khứ phủ định)
ないだろう	(Tương lai mơ hồ phủ định / suy đoán phủ định)

2- Cách dùng dùng trợ từ が(ga): Kết hợp với động từ ある (aru), để trình bày sự hiện hữu của đồ vật. Thường được sử dụng ở hình thức:

* _____ が(ga) + ある(aru) = Có ...

Thí dụ:

一公園が　あります。

Kooen **ga arimasu**.

Có công viên.

—花屋が　あります。

Hanaya **ga arimasu**.

Có tiệm hoa.

—駐車場が　あります。

Chuushajoo **ga arimasu**.

Có bãi đậu xe.

—店が　あります。

Mise **ga arimasu**.

Có tiệm buôn.

—スーパーが　ありません。

Suupaa **ga arimasen**.

Không có siêu thị.

3- Cách dùng trợ từ に(ni): Kết hợp với động từ ある(**aru**), để trình bày nơi chốn hiện hữu của đồ vật. Có nghĩa là: **Ở ...**

Thí dụ:

—A: アパートの前に　何が　ありますか。

Apaato no mae **ni** nani ga arimasu ka?

Ở trước căn hộ cho thuê có cái gì?

B: アパートの前に　公園が　あります。

Apaato no mae **ni** kooen ga arimasu.

Ở trước căn hộ cho thuê có công viên.

—A: アパートの隣に　何が　ありますか。

Apaato no tonari **ni** nani ga arimasu ka?

Ở bên cạnh căn hộ cho thuê có cái gì?

B: アパートの隣に　花屋が　あります。

Apaato no tonari **ni** hanaya ga arimasu.

Ở bên cạnh căn hộ cho thuê có tiệm bán hoa.

—A: 近くに　スーパーが　ありますか。

Chikaku **ni** suupaa ga arimasu ka?

Ở gần đây có siêu thị không?

B: はい、近くにスーパーが　あります。

Hai, chikaku **ni** suupaa ga arimasu.

Vâng, ở gần đây có siêu thị.

—A: 机の上に　何が　ありますか。

Tsukue no ue **ni** nani ga arimasu ka?

Ở trên bàn có cái gì?

B: 机の上に　かばんが　あります。

Tsukue no ue **ni** kaban ga arimasu.

Ở trên bàn có chiếc cặp.

—A: 財布の中に　お金が　ありますか。

Saifu no naka **ni** okane ga arimasu ka?

Ở bên trong cái ví có tiền không?

B: いいえ、財布の中に　お金が　ありません。

Iie, saifu no naka **ni** okane ga arimasen.

Không, ở bên trong cái ví không có tiền.

4- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày nơi chốn tồn tại của đồ vật. Thường được dùng ở hình thức:

* _____ は(wa) _____ にあります(ni arimasu)。

Thí dụ:

—A: 花屋は　どこに　ありますか。

Hanaya wa doko **ni** arimasu ka?

Tiệm hoa có ở đâu?

B: 花屋は　本屋の隣に　あります。

Hanaya wa honya no tonari **ni** arimasu.

Tiệm hoa có ở bên cạnh tiệm sách.

—A: ビデオカメラは　どこに　ありますか。

Bideo kamera wa doko **ni** arimasu ka?

Quầy bán máy quay video có ở đâu?

B: ビデオカメラは　四階に　あります。

Bideo kamera wa yonkai **ni** arimasu.

Quầy bán máy quay video có ở tầng 4.

—A: 電話は　どこに　ありますか。

Denwa wa doko **ni** arimasu ka?

Điện thoại có ở đâu?

B: 電話は　入口のそばに　あります。

Denwa wa iriguchi no soba **ni** arimasu.

Điện thoại có ở bên cạnh lối vào.

—A: かばん売り場は　どこに　ありますか。

Kaban　uriba wa doko **ni** arimasu ka?

Quầy bán cặp có ở đâu?

B: かばん売り場は　三階に　あります。

Kaban uriba wa sangai **ni** arimasu.

Quầy bán cặp có ở tầng 3.

5- Cách dùng trợ từ と(to): Dùng để trình bày ý liệt kê toàn bộ. Có nghĩa là: **Với ...**

Thí dụ:

—A: 机の上に　何が　ありますか。

Tsukue no ue ni nani ga arimasu ka?

Trên bàn có cái gì?

B: 机の上に　本と鉛筆と紙が　あります。

Tsukue no ue ni hon **to** enpitdu **to** kami ga arimasu.

*Trên bàn có sách, viết chì, **với** giấy.*

—A: 冷蔵庫の中に　何が　ありますか。

Reizooko no naka ni nani ga arimasu ka?

Trong tủ lạnh có cái gì?

B: 冷蔵庫の中に　野菜と　果物と　牛乳があります。

Reizooko no naka ni yasai **to** kudamono **to** gyuunyuu ga arimasu.

*Trong tủ lạnh có rau, trái cây **với** sữa bò.*

—A: かばんの中に　何が　ありますか。

Kaban no naka ni nani ga arimasu ka?

Trong chiếc cặp có cái gì?

B: かばんの中に　万年筆と　眼鏡があります。

Kaban no naka ni mannenhitsu **to** megane ga arimasu.

*Trong chiếc cặp có mắt kính **với** bút máy.*

—A: 机の下に　何が　ありますか。

Tsukue no shita ni nani ga arimasu ka?

Dưới bàn có cái gì?

B: 机の下に　靴と　サンダルとスリッパがあります。

Tsukue no shita ni kutsu **to** sandaru **to** surippa ga arimasu.

*Dưới bàn có đôi giầy, dép **với** đôi dép mang trong nhà.*

6- Cách dùng trợ từ や(ya): Thường kết hợp với など(nado), để trình bày ý liệt kê đại khái. Có nghĩa là: **Chẳng hạn như**

là: ... v...v...

Thí dụ:

—A: 机の上に　何が　ありますか。

Tsukue no ue ni nani ga arimasu ka?

Trên bàn có cái gì?

B: 机の上に　本や　鉛筆や　紙などが　あります。

Tsukue no ue ni hon **ya** enpitdu **ya** kami **nado**ga arimasu.

*Trên bàn có **chẳng hạn như là**: sách, viết chì, giấy ...v ...v...*

—A: 冷蔵庫の中に　何が　ありますか。

Reizooko no naka ni nani ga arimasu ka?

Trong tủ lạnh có cái gì?

B: 冷蔵庫の中に　野菜や　果物や　牛乳などがあります。

Reizooko no naka ni yasai **ya** kudamono **ya** gyuunyuu **nado**ga arimasu.

*Trong tủ lạnh có **chẳng hạn như là:** rau, trái cây, sữa bò...v...v....*

—A: かばんの中に　何が　ありますか。

Kaban no naka ni nani ga arimasu ka?

Trong chiếc cặp có cái gì?

B: かばんの中に　万年筆や　眼鏡などがあります。

Kaban no naka ni mannenhitsu **ya** megane **nado**ga arimasu.

*Trong chiếc cặp có **chẳng hạn như là**: mắt kính, bút máy ... v...v...*

一A: 机の下に　何が　ありますか。

Tsukue no shita ni nani ga arimasu ka?

Dưới bàn có cái gì?

B: 机の下に　靴や　サンダルや　スリッパなどがあります。

Tsukue no shita ni kutsu **ya** sandaru **ya** surippa **nado** ga arimasu.

*Dưới bàn có **chẳng hạn như là**: đôi giầy, dép, đôi dép mang trong nhà ... v...v...*

E- 漢字(かんじ):

(TRUNG: Bên trong, ở giữa, trung tâm)

なか	中（なか）(名)	= Bên trong, ở giữa.
チュウ	中学生（ちゅうがくせい）(名)	= Học sinh cấp hai.
	中学校（ちゅうがっこう）(名)	= Trường cấp hai.
	中国（ちゅうごく）(名)	= Trung Quốc.
ジュウ	一日中（いちにちじゅう）(名)	= Suốt một ngày.
	世界中（せかいじゅう）(名)	= Trên khắp thế giới.

上 (THƯỢNG: Ở trên, vượt ra khỏi, xuất sắc)

うえ	上（うえ）(名)	= Trên, ở trên.
あ	上がる（あがる）(動)	= Đi lên, mọc lên.
	上げる（あげる）(動)	= Nâng lên, đưa lên.
のぼ_	上る（のぼる）(動)	= Đi lên, mọc lên, leo lên.
うわ	上着（うわぎ）(名)	= Áo vét, áo jacket.
ジョウ	上院（じょういん）(名)	= Thượng viện.
	上手（じょうず）(な)	= Giỏi.
ショウ	上人（しょうにん）(な)	= Vị thánh.

山 (SƠN: Núi)

やま	山（やま）(名)	= Núi.
	砂山（すなやま）(名)	= Đồi cát.
サン	山脈（さんみゃく）(名)	= Dãy núi.
	富士山（ふじさん）(名)	= Núi Phú Sĩ.

* 山車（だし）(名) = Xe hoa (xe được trang trí dùng cho lễ hội).

下

(HẠ: Dưới, thấp hơn, xuống)

一 丁 下

した	下（した）(名)	= Bên dưới, thấp hơn.
	靴下（くつした）(名)	= Vớ, tất.
	下着（したぎ）(名)	= Đồ lót, quần lót.
もと	下（もと）(名)	= Bên dưới.
お_	下りる（おりる）（動）	= Xuống, đi xuống.
	下ろす（おろす）（動）	= Hạ xuống, đưa xuống.
さ_	下がる（さがる）（動）	= Tụt xuống, đi xuống,bước xuống, lùi.
	下げる（さげる）（動）	= Thấp hơn, đi lùi về sau, giảm, mang đi, lấy đi, treo.
カ	下院（かいん）(名)	= Hạ viện.
	。。。下（。。。か）(名)	= Dưới ...
→	影響下（えいきょうか）(名)	= Dưới sự ảnh hưởng, chịu ảnh hưởng.
ゲ	下宿（げしゅく）(する)	= Chỗ trọ, sự trọ lại.
*	下手（へた）(な)	= Dở.

川

(XUYÊN: Sông)

かわ	川（かわ）(名)	= Con sông.
	小川 （おがわ）(名)	= Con suối, sông nhỏ.
セン	河川（かせん）(名)	= Sông lớn.

第四課 (だいよんか)

Bài 4

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba) : Từ vựng mới

1-名詞 (めいし) (Meishi) : Danh từ

ー庭（にわ）	= Niwa = Vườn, sân.
ー木（き）	= Ki = Cây cối.
ー池（いけ）	= Ike = Hồ.
ー魚（さかな）	= Sakana = Cá.
ー事務室（じむしつ）	= Jimushitsu = Văn phòng.
ー図書館（としょかん）	= Toshokan = Thư viện.
ートイレ	=Toire = Nhà vệ sinh.
ー犬（いぬ）	= Inu = Con chó.
ー猫（ねこ）	= Neko = Con mèo.
ー鳥（とり）	= Tori = Con chim.
ー鶏（にわとり）	= Niwatori = Con gà.
ー金魚（きんぎょ）	= Kingyo = Cá vàng.
ー門（もん）	= Mon = Cổng.
ー後（うしろ）	= Ushiro = Phía sau.
ー前（まえ）	= Mae = Phía trước.
ー東（ひがし）	= Higashi = Hướng đông.
ー西（にし）	= Nishi = Hướng tây.
ー南（みなみ）	= Minami = Hướng nam.
ー北（きた）	= Kita = Hướng bắc.

2-指示詞 (Shijishi) : chỉ thị từ

ーこちら = Kochira = Hướng này, phía này.

ーそちら = Sochira = Hướng đó, phía đó.

ーあちら = Achira = Hướng kia, phía kia.

3-動詞 (Dooshi) : Động từ

ーいる = Iru = Có (Dùng cho người và động vật).

4-疑問詞 (Gimonshi) : Nghi vấn từ

ーどちら = Dochira = Hướng nào, phía nào.

5-助詞 (Joshi) : Trợ từ

ーで = De (Hình thức nối tiếp của động từ desu).

ーか = Ka = (Dùng để trình bày một sự việc không rõ ràng).

6-接尾語 (Setsubigo) : Tiếp Vĩ ngữ

ー。。。先生（。。。せんせい）= ... sensei = Thầy ...

B-会話 (Kaiwa) : Đàm thoại

あそこに人がいます。

Asoko ni hito ga imasu.

Ở đằng kia có người.

ーあそこに人がいます。

Asoko ni hito ga imasu.

Ở đằng kia có người.

ー男の人と女の人がいます。

Otoko no hito to onna no hito ga imasu.

Có người đàn ông và người phụ nữ.

—男の人はどなたで、女の人はどなたですか。

Otoko no hito wa donata de, onna no hito wa donata desu ka?

Người đàn ông là vị nào? Người phụ nữa là vị nào?

—男の人はジョンさんで、女の人はラタナーさんです。

Otoko no hito wa Jonsan de, onna no hito wa Ratanaasan desu.

Người đàn ông là anh Jon, người phụ nữ là cô Ratana.

—あそこにどなたがいますか。

Asoko ni donata ga imasu ka?

Ở đằng kia có vị nào?

—あそこにジョンさんとラタナーさんがいます。

Asoko ni Jonsan to ratanaasan ga imasu.

Ở đằng kia có Jon và Ratana.

ーどの人がジョンさんで、どの人がラタナーさんですか。

Donohito ga Jonsan de, donohito ga Ratanaasan desu ka?

Người nào là jon, người nào là Ratana?

ー男の人がジョンさんで、女の人がラタナーさんです。

Otoko no hito ga Jonsan de, Onna no hito ga Ratanaasan desu.

Người đàn ông là anh Jon, người phụ nữ là cô Ratana.

ージョンさんとラタナーさんの後にどなたかいますか。

Jonsan to Ratanaasan no ushiro ni donata ka imasu ka?

Phía sau anh Jon và cô Ratana có ai không?

ーいいえ、どなたもいません。

Iie, donata mo imasen.

Không, không có vị nào cả.

ーあの庭になにがありますか。

Ano niwa ni nani ga arimasu ka?

Ở vườn kia có cái gì?

—木や池などがあります。

Ki ya ike nado ga arimasu.

Có chẳng hạn như cây cối, hồ ...v...v...

—木の上になにかいますか。

Ki no ue ni nani ka imasu ka?

Ở trên cây có con gì không?

—はい、います。

Hai, imasu.

Vâng, có.

—なにがいますか。

Nani ga imasu ka?

Có con gì?

—鳥がいます。

Tori ga imasu.

Có con chim.

—木の下になにがありますか。

Ki no shita ni nani ga arimasu ka?

Ở dưới cây có cái gì?

—池があります。

Ike ga arimasu.

Có cái hồ.

—なにがいますか。

Nani ga imasu ka?

Trong hồ có con gì?

—魚がいます。

Sakana ga imasu.

Có con cá.

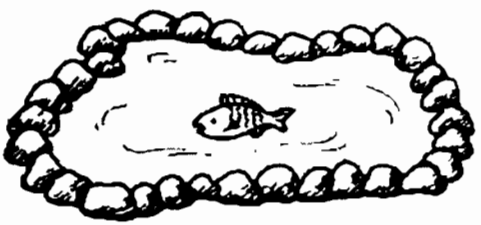

—ジョンさんとラタナーさんはどこにいますか。

Jonsan to Ratanaasan wa doko ni imasu ka?

Anh Jon và cô Ratana ở đâu vậy?

—ジョンさんとラタナーさんはあそこにいます。

Jonsan to Ratanaasan wa asoko ni imasu.

Anh Jon và cô Ratana ở đằng kia.

—チンさんもどこかにいますか。

Chinsan mo dokoka ni imasu ka?

Anh Chin có ở đâu đó không?

—いいえ、チンさんはどこにもいません。

Iie, Chinsan wa dokonimo imasen.

Không, anh Chin không có ở đâu đó.

—はやし先生はどこにいますか。

Hayashisensei wa doko ni imasu ka?

Thầy Hayashi có ở đâu?

—はやし先生は事務室にいます。

Hayashisensei wa jimushitsu ni imasu.

Thầy Hayashi có ở văn phòng.

—事務室はどちらですか。

Jimushitsu wa dochira desu ka?

Văn phòng thì hướng nào?

—事務室はあちらです。

Jimushitsu wa achira desu.

Văn phòng thì hướng kia.

C- 練習 (Renshuu) : Luyện tập

I -

1- 自動車の中に人がいます。

Jidoosha no naka ni hito ga imasu.

Trong xe hơi có người.

2- 家の前に犬と猫がいます。

Uchi no mae ni inu to neko ga imasu.

Trước nhà có con chó và con mèo.

3- あそこに金魚がいます。

Asoko ni kingyo ga imasu.

Ở đằng kia có con cá vàng.

4- あそこに鶏がいます。

Asoko ni niwatori ga imasu.

Ở đằng kia có con gà.

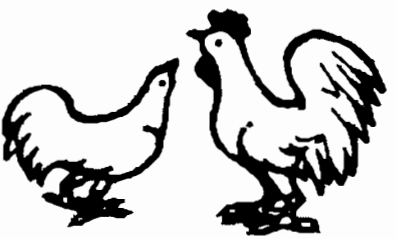

II -

1- ジョンさんはアメリカ人で、ラタナーさんはタイ人です。

Jonsan wa Amerikajin de, Ratanaasan wa Taijin desu.

Anh Jon là người Mỹ, cô Ratana là người Thái lan.

2- ジョンさんは男の人で、ラタナーさんは女の人です。

Jonsan wa otoko no hito de, Ratanaasan wa onna no hito desu.

Anh Jon là người đàn ông, cô Ratana là người phụ nữ.

3- はやしさんは先生で、チンさんは学生です。

Hayashisan wa sensei de, Chinsan wa gakusei desu.

Ông Hayashi là giáo viên, ông Chin là sinh viên.

4- これはかばんで、それはハンドバッグです。

Kore wa kaban de, sore wa handobaggu desu.

Cái này là chiếc cặp, cái đó là chiếc túi xách của phụ nữ.

5- これはスリッパで、それはサンダルです。

Kore wa surippa de, sore wa sandaru desu.

Cái này là đôi dép mang trong nhà, cái đó là đôi dép.

III-

1- どの人がラタナーさんですか。

Dono hito ga Ratanaasan desu ka?

Người nào là cô Ratana?

2- どなたがあなたの先生ですか。

Donata ga anata no sensei desu ka?

Vị nào là thầy giáo của anh?

3- どの建物が図書館ですか。

Dono tatemono ga toshokan desu ka?

Toà nhà nào là thư viện?

4- どれが先生のかばんですか。

Dore ga sensei no kaban desu ka?

Cái nào là chiếc cặp của thầy giáo?

5- どこがトイレですか。

Doko ga toire desu ka?

Chỗ nào là nhà vệ sinh?

6- どちらが東ですか。

Dochira ga higashi desu ka?

Hướng nào là hướng đông?

IV-

1- こちらが南です。

Kochira ga minami desu.

Hướng này là hướng nam.

2- そちらが北です。

Sochira wa kita desu.

Hướng đó là hướng bắc.

3- あちらが西です。

Achira ga nishi desu.

Hướng kia là hướng tây.

V -

1- 門の前に何かありますか。

Mon no mae ni nanika arimasu ka?

Ở trước cổng có cái gì không?

いいえ、門の前にはなにもありません。

Iie, mon no mae niwa nanimo arimasen.

Không, ở trước cổng không có cái gì cả?

2- 門の前に何かいますか。

Mon no mae ni nanika imasu ka?

Ở trước cổng có con gì không?

いいえ、門の前には何もいません。

Iie, mon no mae niwa nanimo imasen.

Không, ở trước cổng không có con gì cả.

3- 門の前にどなたかいますか。

Mon no mae ni donata ka imasu ka?

Ở trước cổng có vị nào không?

門の前にはどなたもいません。

Mon no mae niwa donatamo imasen.

Ở trước cổng không có vị nào cả.

4- 学生はどこかにいますか。

Gakusei wa doko kani imasu ka?

Sinh viên có ở đâu đó không?

いいえ、学生はどこにもいません。

Iie, gakusei wa doko nimo imasen.

Không, sinh viên không có ở đâu đó cả.

5- 鶏はどかにいますか。

Niwatori wa doko kani imasu ka?

Con gà có ở đâu đó không?

いいえ、鶏はどこにもいません。

Iie, niwatori wa doko nimo imasen.

Không, con gà không có ở đâu đó cả.

6- 電話はどこかにありますか。

Denwa wa doko kani arimasu ka?

Điện thoại có ở đâu đó không?

電話はどこにもありません。

Denwa wa dokonimo arimasen.

Điện thoại không có ở đâu đó cả.

D-文法(ぶんぽう) (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng động từ いる(iru): Cũng giống như động từ ある(**aru**), chúng ta cần học thuộc cách chia như sau:

Hình thức lịch sự

います	(Hiện tại xác định)
いません	(Hiện tại phủ định)
いました	(Quá khứ xác định)
いましょう	(Tương lai mơ hồ/ suy đoán)
いませんでしょう	(Tương lai mơ hồ phủ định/

	suy đoán phủ định)
いませんでした	(Quá khứ phủ định)

Hình thức vắn tắt

いる	(Hiện tại xác định)
いない	(Hiện tại phủ định)
いった	(Quá khứ xác định)
いよう	(Tương lai mơ hồ/ suy đoán)
いないだろう	(Tương lai mơ hồ phủ định /suy đoán phủ định)
いなかった	(Quá khứ phủ định)

2- Cách dùng mẫu câu: Kết hợp với động từ いる(iru), để trình bày sự hiện hữu của người và động vật. Thường được sử dụng ở hình thức như sau:

* _____ が(ga) + いる(iru) = Có ....

Thí dụ:

—A: うちの庭に　何が　いますか。

Uchi no niwa ni nani **ga imasu** ka?

*Ở trong sân nhà **có** con gì?*

B: うちの庭に　猫が　います。

Uchi no niwa ni neko **ga imasu**.

*Ở trong sân nhà **có** con mèo.*

—A: 門の前に　何が　いますか。

Mon no mae ni nani **ga imasu** ka?

*Ở trước cổng **có** con gì?*

B: 門の前に　犬が　います。

Mon no mae ni inu **ga imasu**.

*Ở trước cổng **có** con chó?*

—A: 田中さんの隣に　だれが　いますか。

Tanakasan no tonari ni dare **ga imasu** ka?

*Ở bên cạnh anh Tanaka **có** ai vậy?*

B: 田中さんの隣に　山田さんが　います。

Tanakasan no tonari ni Yamadasan **ga imasu**.

*Ở bên cạnh anh Tanaka **có** ông Yamada.*

—A: 事務書に　だれが　いますか。

Jimusho ni dare **ga imasu** ka?

*Ở trong văn phòng **có** ai vậy?*

B: 事務書に　鈴木先生が　います。

Jimusho ni Suzukisensei **ga imasu**.

*Ở trong văn phòng **có** cô Suzuki.*

3- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày nơi chốn tồn tại của người, động vật. Thường được dùng ở hình thức:

* _____ は(wa) _____ にいます(ni imasu)。

Thí dụ:

—A: 先生は　どこに　いますか。

Sensei wa doko **ni** imasu ka?

*Giáo viên có **ở** đâu?*

B: 先生は　事務書に　います。

Sensei wa jimusho **ni** imasu.

*Giáo viên có **ở** văn phòng.*

—A: 猫は　どこに　いますか。

Neko wa doko **ni** imasu ka?

*Con mèo có **ở** đâu?*

B: 猫は　あそこに　います。

Neko wa asoko **ni** imasu.

Con mèo có ở đằng kia.

4- Cách dùng trợ từ が(ga): Dùng để trình bày phân biệt chủ ngữ và trình bày chủ ngữ (nhấn mạnh vào chủ ngữ).

Thí dụ:

—A: どの人が　ジョンさんですか。

Dono hito **ga** jonsan desu ka?

Người nào là anh Jon?

B: あの人が　ジョンさんです。

Ano hito **ga** jonsan desu.

Người kia là anh Jon.

—A: どこが　図書室ですか。

Doko ga toshoshitsu desu ka?

Chỗ nào là phòng đọc sách?

B: あそこが　図書室です。

Asoko **ga** toshoshitsu desu.

Chỗ kia là phòng đọc sách.

—A: どなたが　林先生ですか。

Donata **ga** Hayashisensei desu ka?

Vị nào là thầy Hayashi?

B: あのかたが　林先生です。

Anokata **ga** Hayashisensei desu.

Vị kia là thầy Hayashi.

5- Cách dùng trợ từ も(mo): Thường kết hợp với những nghi vấn từ, để trình bày ý bao gồm toàn bộ. Như là: なにも(**Nani mo**)、どこにも(**Doko nimo**)、だれも(**Dare mo**)、どなたも

(Donata mo)...

Thí dụ:

—A: あの机の上に　何か　ありますか。

Ano tsukue no ue ni nani ka arimasu ka?

Trên bàn kia có cái gì không?

B: あの机の上には　何も　ありません。

Ano tsukue no ue niwa nani**mo** arimasen.

*Trên bàn kia không có cái gì **cả**.*

—A: 冷蔵庫の中に　何か　ありますか。

Reizooko no naka ni nanika arimasu ka?

Trong tủ lạnh có cái gì không?

B: 冷蔵庫の中には　何も　ありません。

Reizooko no naka niwa nani**mo** arimasen.

*Trong tủ lạnh không có cái gì **cả**.*

—A: 門の前に　誰か　いますか。

Mon no mae ni dareka imasu ka?

Trước cổng có ai không?

B: 門の前には　誰も　いません。

Mon no mae niwa dare**mo** imasen.

*Trước cổng không có ai **cả**.*

—A: 猫は　どこかにいますか。

Neko wa doko kani imasu ka?

Con mèo có ở đâu đó không?

B: 猫は　どこにもいません。

Neko wa dokoni**mo** imasen.

*Con mèo không có ở đâu **cả**.*

E- 漢字 (かんじ) (Kanji): Chữ Hán

(NHÂN: Người, con người)

ひと	人（ひと）(名)	= Con người.
	人々（ひとびと）(名)	= Người người, người ta.
ジン	人員（じんいん）(名)	= Nhân viên, thành viên.
	人口（じんこう）(名)	= Dân số.
	。。。人(。。。じん) (名)	= Người...
→	アメリカ人（アメリカじん）(名)	= Người Mỹ.
	人材（じんざい）(名)	= Nhân tài, tài năng.
	人類（じんるい）(名)	= Nhân loại.
ニン	人形（にんぎょう）(名)	= Búp bê.
	人数（にんずう）(名)	= Số người.

(NAM: Đàn ông, phái nam)

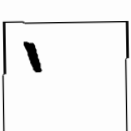

男

おとこ　男（おとこ）(名)　= Đàn ông, phái nam.
　　男の子（おとこのこ）(名)　= Thằng bé.
ダン　男性（だんせい）(名)　= Đàn ông, nam tính.
　　美男子（びだんし）(名)　= Người đẹp trai.
ナン　長男（ちょうなん）(名)　= Trưởng nam.
　　次男（じなん）(名)　= Con thứ hai.

女

(NỮ: Phụ nữ, con gái)

おんな　女（おんな）(名)　= Đàn bà, phụ nữ.
　　女社長（おんなしゃちょう）(名) = Nữ giám đốc.
め　女神（めがみ）(名)　= Nữ thần.
ジョ　女王（じょおう）(名)　= Nữ hoàng.
　　女子（じょし）(名)　= Con gái, phụ nữ.
　　女性（じょせい）(名)　= Nữ tính.
　　女優（じょゆう）(名)　= Nữ diễn viên.
　　長女（ちょうじょ）(名)　= Trưởng nữ.
ニョ　女体（にょたい）(名)　= Cơ thể phụ nữ.

ニョウ 女房（にょうぼう）(名) = Vợ (người khác).

(MỘC: Cây, gỗ)

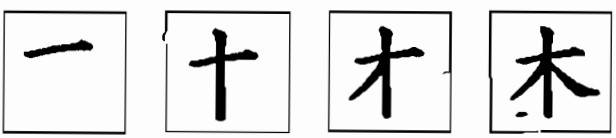

き	木（き）(名)	= Cây, gỗ.
こ	木陰（こかげ）(名)	= Bóng cây.
モク	木材（もくざい）(名)	= Gỗ, gỗ làm nhà.
	木製（もくせい）(名)	= Sự làm từ gỗ, sự chế tạo từ gỗ.
	木造（もくぞう）(名)	= Xây dựng từ gỗ.
	木曜日（もくようび）(名)	= Thứ năm.

第五課 (だいごか)

Bài 5

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba) : Từ vựng mới

1-名詞 (めいし) (Meishi) : Danh từ

ーりんご	= Ringo = Táo.
ーみかん	= Mikan = Quít.
ー子供（こども）	= Kodomo = Trẻ con.
ー子（こ）	= Ko = Trẻ con.
ーみんな	= Minna = Mọi người.
ー小学校（しょうがっこう）	= Shoogakkoo = Trường tiểu học.
ー生徒（せいと）	= Seito = Học trò.
ー茶碗（ちゃわん）	= Chawan = Chén trà.
ー葉書（はがき）	= Hagaki = Bưu thiếp.
ー封筒（ふうとう）	= Fuutoo = Phong bì.
ー切手（きって）	= Kitte = Tem.
ー皿（さら）	= Sara = Đĩa.
ーハンカチ	= Hankachi = Khăn tay.
ー自転車（じてんしゃ）	= Jitensha = Xe đạp.
ータイプライター	= Taipuraitaa = Máy đánh chữ.
ーカメラ	= Kamera = Máy chụp hình.
ー雑誌（ざっし）	= Zasshi = Tạp chí.
ーびん	= Bin = Chai.

—バナナ = Banana = Chuối.
—煙草（たばこ） = Tabako = Thuốc lá.
—虫（むし） = Mushi = Côn trùng.
—雀（すずめ） = Suzume = Chim se sẻ.
—鳩（はと） = Hato = Chim bồ câu.

2-形容詞（けいようし） (Keiyooshi) : Tính từ (i)

—赤い（あかい） = Akai = Đỏ.
—青い（あおい） = Aoi = Xanh.
—白い（しろい） = Shiroi = Trắng.
—黒い（くろい） = Kuroi = Đen.
—黄色い（きいろい） = Kiiroi = Vàng.

3-副詞（ふくし） (Fukushi) : Phó từ

—沢山（たくさん） = Takusan = Nhiều.
—大勢（おおぜい） = Oozei = Đông.
—少し（すこし） = Sukoshi = Ít.

4-感動詞（かんどうし） (Kandooshi) : Cảm động từ

—そうですか = Soodesu ka = Thế à!

5-助詞（じょし） (Joshi) : Trợ từ

—しか = Shika = Chỉ có (thường đi trong câu phủ định).

6-疑問詞（ぎもんし） (Gimonshi) : Nghi vấn từ

—いくつ = Ikutsu = Bao nhiêu.

7-接尾語（せつびご） (Setsubigo) : Tiếp vỹ ngữ

—。。。人（。。。にん） = ... nin = ... người.
—。。。たち = ... tachi = (dùng để chỉ số

	nhiều).
ー。。。 まい	= ... mai = ... tờ (dùng đếm những vật mỏng như: Giấy, tem, phong bì, áo ...)
ー。。。 だい	= ... dai = ... chiếc (dùng đếm máy móc xe cộ).
ー。。。 冊（。。。 さつ）	= ... satsu = ... cuốn.
ー。。。 本（。。。 ほん/ぼん/ぽん）	= ... hon/bon/pon = ... cây (dùng đếm những vật hình ống dài như: viết, chuối, dù ...)
ー。。。 そく/ぞく	= ... soku/zoku = ... đôi (dùng đếm giầy dép).
ー。。。 匹（。。。 ひき/びき/ぴき）	= ... hiki/biki/piki = ... con = (dùng đếm động vật nhỏ).
ー。。。 羽（。。。 わ/ば）	= ... wa/ba = ... con (dùng đếm động vật lông vũ).
ー。。。 軒（。。。 けん/げん）	= ... ken/gen = ... căn (dùng đếm nhà cửa).

B-会話（かいわ） (Kaiwa) : Đàm thoại

赤いりんごはいくつありますか。

Akai rongo wa ikutsu arimasu ka?

Táo đỏ có bao nhiêu trái?

ーここにりんごがたくさんあります。

Koko ni ringo ga takusan arimasu.

Ở đây có nhiều táo.

—ここにりんごが三十二あります。

Koko ni ringo ga sanjuuni arimasu.

Ở đây có 32 quả táo.

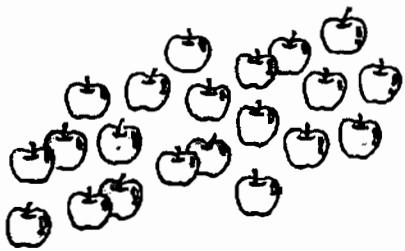

—青いりんごも赤いりんごもあります。

Aoi ringo mo akai ringo mo arimasu.

Cũng có táo xanh và cũng có táo đỏ.

—青いりんごはいくつありますか。

Aoi ringo wa ikutsu arimasu ka?

Táo xanh có bao nhiêu quả?

—青いりんごは十一あります。

Aoi ringo wa juu ichi arimasu.

Táo xanh có 11 quả.

—赤いりんごはいくつありますか。

Akai ringo wa ikutsu arimasu ka?

Táo đỏ có bao nhiêu quả?

—一、二、三、四、五、六、七、八、九、十、十一、

十二、十三、十四、十五、十六、十七、十八、十九、二十、二十一．赤いりんごは二十一あります。

Ichi, ni, san, yon, go, roku, nana, hachi, kyuu, juu, juu ichi, juuni, juusan, juuyon, juugo, juuroku, juunana, juuhachi, juukyuu, nijuu, nijuu ichi. Akai ringo wa nijuu ichi arimasu.

1 trái, 2 trái, 3 trái, 4 trái, 5 trái, 6 trái, 7 trái, 8 trái, 9 trái, 10 trái, 11 trái, 12 trái, 13 trái, 14 trái, 15 trái, 16 trái, 17 trái, 18 trái, 19 trái, 20 trái, 21 trái. Táo đỏ có 21 trái.

—そこにみかんもありますか。

Soko ni mikan mo arimasu ka?

Ở đó cũng có quít không?

—はい、みかんもあります。

Hai, mikan mo arimasu.

Vâng, cũng có quít.

—みかんもたくさんありますか。

Mikan mo takusan arimasu ka?

Qiút cũng có nhiều không?

—いいえ、みかんはたくさんありません。

Iie, mikan wa takusan arimasen.

Không, Quít không có nhiều.

—みかんはいくつありますか。

Mikan wa ikutsu arimasu ka?

Quít có bao nhiêu quả?

—みかんは三つしかありません。

Mikan wa mittsu shika arimasen.

Quít chỉ có 3 quả.

—教室に子供がおおぜいいます。

Kyooshitsu ni kodomo ga oozei imasu.

Ở phòng học có đông trẻ con.

—男の子も女の子もいます。

Otoko no ko mo onna no ko mo imasu.

Cũng có bé trai và cũng có bé gái.

—男の子は何人いますか。

Otoko no ko wa nannin imasu ka?

Bé trai có mấy đứa?

—一人、二人、三人、四人、五人、六人、七人、八人、九人、十人。男の子は十人います。

Hitori, futari, sannin, yonin, gonin, rokunin, nananin, hachinin, kyuunin, juunin. Otoko no ko wa juunin imasu.

1 đứa, 2 đứa, 3 đứa, 4 đứa, 5 đứa, 6 đứa, 7 đứa, 8 đứa, 9 đứa, 10 đứa. Bé trai có 10 đứa.

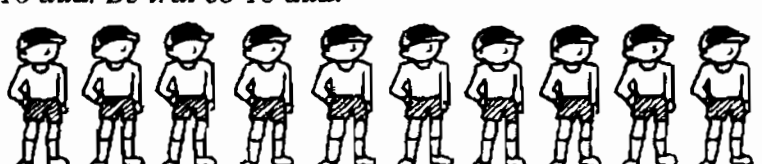

—女の子もおおぜいいますか。

Onna no ko mo oozei imasu ka?

Bé gái cũng có đông phải không?

—いいえ、女の子は少ししかいません。

Iie, onna no ko wa sukoshi shika imasen.

Không, bé gái chỉ có ít thôi.

ー女の子は何人いますか。

Onna no ko wa nanin imasu ka?

Bé gái có mấy đứa?

ー女の子は三人しかいません。

Onna no ko wa sannin shika imasen.

Bé gái chỉ có 3 đứa.

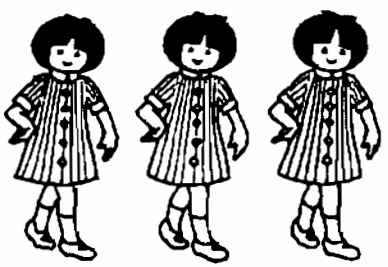

ーあそこに男の子が十人と女の子が三人います。

Asoko ni otoko no ko ga juunin to onna no ko ga sannin imasu.

Ở đằng kia có 10 đứa bé trai và 3 đứa bé gái.

ーあの子供たちはみんな小学校の生徒ですか。

Ano kodomotachi wa minna shoogakkoo no seito desu ka?

Những đứa trẻ kia tất cả đều là học trò trường tiểu học phải không?

ーはい、そうです。

Hai, soodesu.

Vâng, đúng thế!

ーアメリカ人もいますか。

Amerikajin mo imasu ka?

Cũng có người Mỹ không?

ーいいえ、アメリカ人は一人もいません。

Iie, Amerikajin wa hitori imasen.

Không, người Mỹ 1 người cũng không có.

C- 練習 (Renshuu) : Luyện tập

I -

1- ここにみかんが二つあります。

Koko ni mikan ga futatsu arimasu.

Ở chỗ này có 2 quả quít.

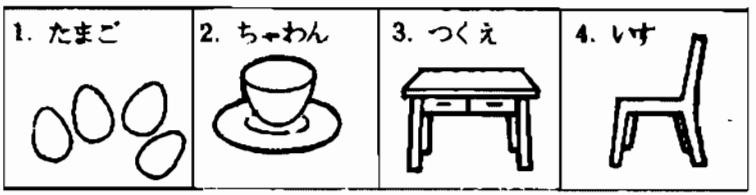

2- ここに葉書が三枚あります。

Koko ni hagaki ga sanmai arimasu.

Ở chỗ này có 3 tấm bưu thiếp.

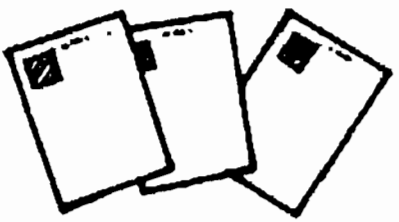

一枚、二枚、三枚、四枚、五枚、六枚、七枚、八枚、九枚、十枚、何枚

Ichimai, nimai, sanmai, yonmai, gomai, rokumai, nanamai, hachimai, kyuumai, juumai, nanmai.

1 tờ, 2 tờ, 3 tờ, 4 tờ, 5 tờ, 6 tờ, 7 tờ, 8 tờ, 9 tờ, 10 tờ, bao nhiêu tờ.

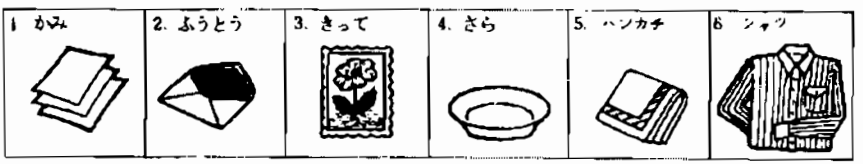

3- ここに自転車が一台あります。

Koko ni jitensha ga ichidai arimasu.

Ở chỗ này có 1 chiếc xe đạp.

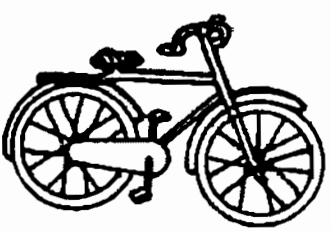

一台、二台、三台、四台、五台、六台、七台、八台、九台、十台、何台

Ichidai, nidai, sandai, yondai, godai, rokudai, nanadai, hachidai, kyuudai, juudai, nandai.

1 chiếc, 2 chiếc, 3 chiếc, 4 chiếc, 5 chiếc, 6 chiếc, 7 chiếc, 8 chiếc, 9 chiếc, 10 chiếc, bao nhiêu chiếc.

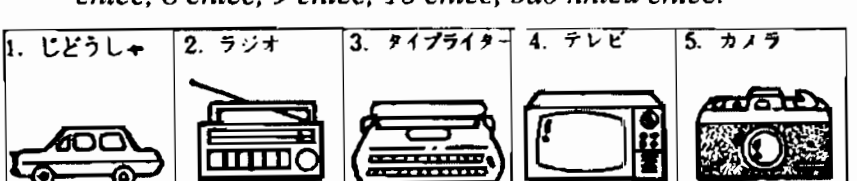

4- ここに本が三冊あります。

Koko ni hon ga sansatsu arimasu.

Ở chỗ này có 3 cuốn sách.

一冊、二冊、三冊、四冊、五冊、六冊、七冊、八冊、九冊、十冊、何冊

Issatsu, nisatsu, sansatsu, yonsatsu, gosatsu, rokusatsu, nanasatsu, hassatsu, kyuusatsu, jussatsu, nansatsu.

1 cuốn, 2 cuốn, 3 cuốn, 4 cuốn, 5 cuốn, 6 cuốn, 7 cuốn, 8 cuốn, 9 cuốn, 10 cuốn, bao nhiêu cuốn.

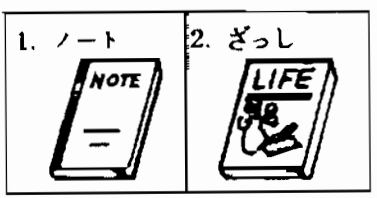

5- ここに万年筆が一本あります。

Koko ni mannenhitsu ga ippon arimasu.

Ở chỗ này có 1 cây bút máy.

一本、二本、三本、四本、五本、六本、七本、八本、九本、十本、何本

Ippon, nihon, sanbon, yonhon, gohon, roppon, nanahon, happon, kyuuhon, juppon, nanbon.

1 cây, 2 cây, 3 cây, 4 cây, 5 cây, 6 cây, 7 cây, 8 cây, 9 cây, 10 cây, bao nhiêu cây.

6- ここに靴がいっそくあります。

Koko ni kutsu ga issoku arimasu.

Ở chỗ này có 1 đôi giầy.

一足、二足、三足、四足、五足、六足、七足、八足、九足、十足、何足

Issoku, nisoku, sanzoku, yonsoku, gosoku, rokusoku, nanasoku, hassoku, kyuusoku, jussoku, nanzoku

1 đôi, 2 đôi, 3 đôi, 4 đôi, 5 đôi, 6 đôi, 7 đôi, 8 đôi, 9 đôi, 10 đôi, bao nhiêu đôi.

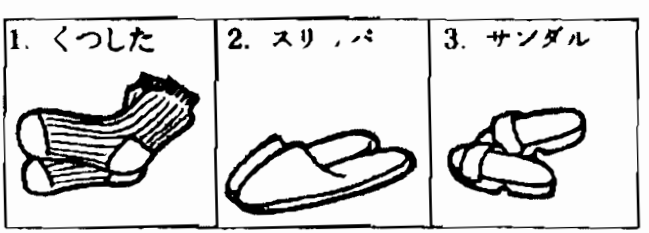

7- ここに猫が一匹います。

Koko ni neko ga ippiki arimasu.

Ở chỗ này có 1 con mèo.

一匹、二匹、三匹、四匹、五匹、六匹、七匹、八匹、九匹、十匹、何匹

Ippiki, nihiki, sanbiki, yonhiki, gohiki, roppiki, nanahiki, happiki, kyuuhiki, juppiki nanbiki.

1 con, 2 con, 3 con, 4 con, 5 con, 6 con, 7 con, 8 con, 9 con, 10 con, bao nhiêu con.

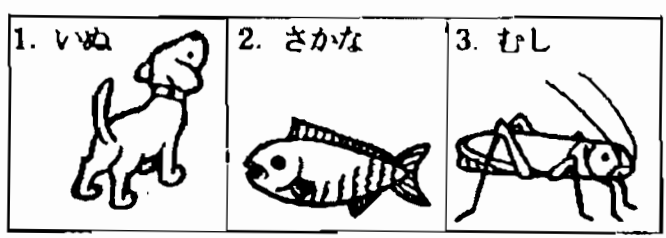

8- ここに鳥が一羽います。

Koko ni tori ga ichiwa arimasu.

Ở chỗ này có 1 con chim.

一羽、二羽、三羽、四羽、五羽、六羽、七羽、八羽、九羽、十羽、何羽

Ichiwa, niwa, sanba, yonwa, gowa, rokuwa, nanawa, hachiwa, kyuuwa, jippa, nanba.
1 con, 2 con, 3 con, 4 con, 5 con, 6 con, 7 con, 8 con, 9 con, 10 con, bao nhiêu con.

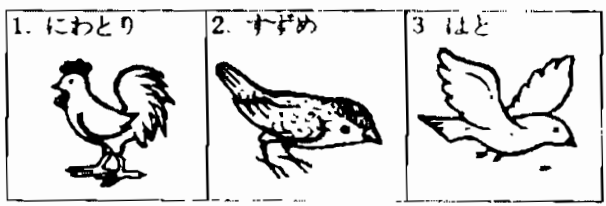

9- ここに家が一軒あります。
Koko ni uchi ga ikken arimasu.
Ở chỗ này có 1 căn nhà.

II -

1- ここに赤い紙が一枚あります。
Koko ni akai kami ga ichimai arimasu.
Ở chỗ này có 1 tờ giấy đỏ.

2- ここに青い紙が一枚あります。
Koko ni aoi kami ga ichimai arimasu.
Ở chỗ này có 1 tờ giấy xanh..

3- ここに白い紙が一枚あります。
Koko ni shiroi kami ga ichimai arimasu.

Ở chỗ này có 1 tờ giấy trắng.

4- ここに黒い紙が一枚あります。

Koko ni kuroi kami ga ichimai arimasu.

Ở chỗ này có 1 tờ giấy đen.

5- ここに黄色い紙が一枚あります。

Koko ni kiiroi kami ga ichimai arimasu.

Ở chỗ này có 1 tờ giấy vàng.

III -

1- あそこに男の子が二人と女の子が三人います。

Asoko ni otoko no ko ga futari to onna no ko ga sannin imasu.

Ở đằng kia có 2 đứa bé trai và 3 đứa bé gái.

2- あそこに靴がさんぞくとサンダルがいっそくあります。

Asoko ni kutsu ga sanzoku to sandaru ga issoku arimasu.

Ở chỗ kia có 3 đôi giầy và 1 đôi dép.

3- あそこに鉛筆が三本と万年筆が一本あります。
Asoko ni enpitsu ga sanbon to mannenhitsu ga ippon arimasu.
Ở chỗ kia có 3 cây bút chì và 1 cây bút máy.

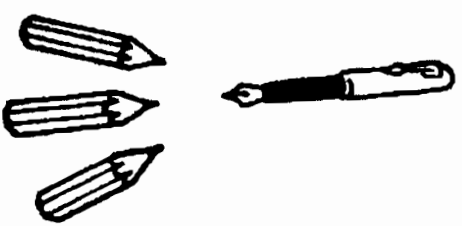

4- あそこに傘が一本と靴が二そくあります。
Asoko ni kasa ga ippon to kutsu ga nisoku arimasu.
Ở chỗ kia có 1 cây dù và 2 đôi giầy.

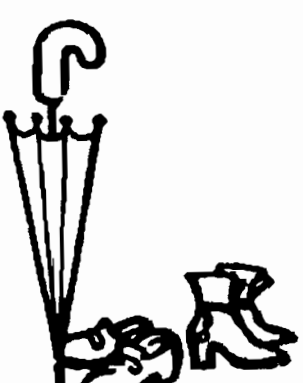

D-文法 (ぶんぽう) (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng tính từ (i): Để định nghĩa hoặc để trình bày cảm tưởng, ấn tượng.

Thí dụ:

—東京は　大きいです。

TÔKYÔ wa **ookii** desu.

*TÔKYÔ thì **lớn**.*

—この辞書は　いいです。

Kono jisho wa **ii** desu.

*Cuốn từ điển này thì **tốt**.*

—そのシャツは　新しいです。

Sono shatsu wa **atarashii** desu.

*Chiếc áo sơ mi này thì **mới**.*

—このりんごは　おいしいです。

Kono ringo wa **oishii** desu.

*Quả táo này thì **ngon**.*

—この映画は　面白いです。

Kono eiga wa **omoshiroi** desu.

*Phim này thì **hay**.*

2- Cách dùng tính từ (na): Sử dụng để định nghĩa hoặc để trình bày cảm tưởng ấn tượng.

Thí dụ:

—ここは　便利です。

Koko wa **benri** desu.

*Chỗ này thì **tiện lợi**.*

—山田先生は　親切です。

Yamadasensei wa **shinsetsu** desu.

*Thầy Yamada thì **tử tế**.*

—銀座は　にぎやかです。

GINZA wa **nigiyaka** desu.

*GINZA thì **nhộn nhịp**.*

—この公園は　しずかです。

Kono kooen wa **shizuka** desu.

*Công viên này thì **yên tĩnh**.*

—あの人は　ハンサムです。

Ano hito wa **hansamu** desu.

*Người kia thì **đẹp trai**.*

3- Cách dùng tính từ (i) để bổ nghĩa cho danh từ: Khi tính từ (i) muốn bổ nghĩa cho danh từ thì tính từ (i) đó sẽ được sử dụng ở nguyên mẫu để bổ nghĩa cho danh từ đi sau nó.

*** Tính từ (i) nguyên mẫu + Danh từ**

Thí dụ:

—TIJ は　小さい学校です。

TIJ wa **chiisai** gakkoo desu.

*TIJ là một ngôi trường **nhỏ**.*

—鈴木さんは　やさしい人です。

Suzukisan wa **yasashii** hito desu.

*Cô Suzuki là người **dịu dàng**.*

—鎌倉は　古い町です。

KAMAKURA wa **furui** machi desu.

*KAMAKURA là một khu phố **cổ**.*

—山田先生は　厳しい先生です。

Yamadasensei wa **kibishii** sensei desu.

*Thầy Yamada là một thầy giáo **nghiêm khắc**.*

ーこれは　いい辞書です。

Kore wa **ii** jisho desu.

*Đây là cuốn sách **tốt**.*

4- Cách dùng tính từ (na) để bổ nghĩa cho danh từ: Đối với tính từ (na), thì chúng ta sẽ kết hợp với (na), rồi kết hợp với danh từ.

*** Tính từ (na) + な(na) + Danh từ**

Thí dụ:

ー新宿は　にぎやかな町です。

SHINJUKU wa **nigiyakana** machi desu.

*SHINJUKU là một khu phố **nhộn nhịp**.*

ー田中さんは　親切な人です。

Tanakasan wa **shinsetsuna** hito desu.

*Anh Tanaka là người **tử tế**.*

ー京都は　静かな町です。

KYÔTO wa **shizukana** machi desu.

*KYOTO là một khu phố **yên tĩnh**.*

ー鈴木さんは　きれいな人です。

Suzukisan wa **kireina** hito desu.

*Cô Suzuki là người **đẹp**.*

ーあの先生は　有名な先生です。

Ano sensei wa **yuumeina** sensei desu.

*Người kia là thầy giáo **nổi tiếng**.*

5- Cách dùng trợ từ しか(shika): Trợ từ しか(shika) thường đi trong câu phủ định nhưng mang ý nghĩa xác định, để trình

bày một sự việc chỉ ở mức độ nào đó. Có nghĩa là: **Chỉ có ...**

*** .... しか(shika) + Động từ phủ định (câu phủ định)**

Thí dụ:

ーみかんはいくつありますか。

Mikan wa ikutsu arimasu ka?

Quít có bao nhiêu quả?

ーみかんは三つしかありません。

Mikan wa mittsu **shika** ari**masen**.

*Quít **chỉ có** 3 quả.*

ー女の子もおおぜいいますか。

Onna no ko mo oozei imasu ka?

Bé gái cũng có đông phải không?

ーいいえ、女の子は少ししかいません。

Iie, onna no ko wa sukoshi **shika** i**masen**.

*Không, bé gái **chỉ có** ít thôi.*

ー女の子は何人いますか。

Onna no ko wa nanin imasu ka?

Bé gái có mấy đứa?

ー女の子は三人しかいません。

Onna no ko wa sannin **shika** i**masen**.

*Bé gái **chỉ có** 3 đứa.*

6- Cách dùng danh từ chỉ số lượng làm phó từ trong câu:

Trong tiếng Nhật danh từ chỉ số lượng dùng làm phó từ trong câu (hoặc làm cho động từ) thì thường được đặt ngay phía trước động từ. Chúng ta có hình thức mẫu như sau:

*** ..... Danh từ chỉ số lượng + Động từ**

Thí dụ:

— ここにみかんが二つあります。

Koko ni mikan ga **futatsu** arimasu.

*Ở chỗ này có **2 quả** quít.*

— ここに葉書が三枚あります。

Koko ni hagaki ga **sanmai** arimasu.

*Ở chỗ này có **3 tấm** bưu thiếp.*

— ここに自転車が一台あります。

Koko ni jitensha ga **ichidai** arimasu.

*Ở chỗ này có **1 chiếc** xe đạp.*

— ここに本が三冊あります。

Koko ni hon ga **sansatsu** arimasu.

*Ở chỗ này có **3 cuốn** sách.*

— ここに万年筆が一本あります。

Koko ni mannenhitsu ga **ippon** arimasu.

*Ở chỗ này có **1 cây** bút máy.*

— ここに靴がいっそくあります。

Koko ni kutsu ga **issoku** arimasu.

*Ở chỗ này có **2 đôi** giầy.*

— ここに猫が一匹います。

Koko ni neko ga **ippiki** arimasu.

*Ở chỗ này có **1 con** mèo.*

— ここに鳥が一羽います。

Koko ni tori ga **ichiwa** arimasu.

*Ở chỗ này có **1 con** chim.*

— ここに家が一軒あります。

Koko ni uchi ga **ikken** arimasu.

*Ở chỗ này có **1 căn** nhà.*

Số đếm đồ vật chung		
1	一つ（ひとつ）	Hitotsu = 1 cái
2	二つ（ふたつ）	Futatsu = 2 cái
3	三つ（みっつ）	Mittsu = 3 cái
4	四つ（よっつ）	Yottsu = 4 cái
5	五つ（いつつ）	Itsutsu = 5 cái
6	六つ（むっつ）	Muttsu = 6 cái
7	七つ（ななつ）	Nanatsu = 7 cái
8	八つ（やっつ）	Yattsu = 8 cái
9	九つ（ここのつ）	Kokonotsu = 9 cái
10	十（とお）	Too = 10 cái
?	いくつ	Ikutsu = Mấy cái

	Số đếm người	
1	一人（ひとり）	**Hitori = 1 người**
2	二人（ふたり）	**Futari = 2 người**
3	三人（さんにん）	Sannin = 3 người
4	四人（よにん）	**Yonin = 4 người**
5	五人（ごにん）	Gonin = 5 người
6	六人（ろくにん）	Rokunin = 6 người
7	七人（ななにん、しちにん）	Nananin/Shichinin = 7 người
8	八人（はちにん）	Hachinin = 8 người
9	九人（きゅうにん）	Kyuunin = 9 người
10	十人（じゅうにん）	Juunin = 10 người
?	何人（なんにん）	Nannin = Mấy người

	Đồ vật mỏng như: Giấy, đĩa, khăn, tem, phong bì ...	
1	一枚（いちまい）	Ichimai
2	二枚（にまい）	Nimai
3	三枚（さんまい）	Sanmai
4	四枚（よんまい）	Yonmai
5	五枚（ごまい）	Gomai
6	六枚（ろくまい）	Rokumai
7	七枚（ななまい）	Nanamai
8	八枚（はちまい）	Hachimai
9	九枚（きゅうまい）	Kyuumai
10	十枚（じゅうまい）	Juumai
?	何枚（なんまい）	Nanmai

	Xe cộ, máy móc	
1	一台（いちだい）	Ichidai
2	二台（にだい）	Nidai
3	三台（さんだい）	Sandai
4	四台（よんだい）	Yondai
5	五台（ごだい）	Godai
6	六台（ろくだい）	Rokudai
7	七台（ななだい）	Nanadai
8	八台（はちだい）	Hachidai
9	九台（きゅうだい）	Kyuudai
10	十台（じゅうだい）	Juudai
?	何台（なんだい）	Nandai

	Số lần	
1	一回（いっかい）	**Ikkai**
2	二回（にかい）	Nikai
3	三回（さんかい）	Sankai
4	四回（よんかい）	Yonkai
5	五回（ごかい）	Gokai
6	六回（ろっかい）	**Rokkai**
7	七回（ななかい）	Nanakai
8	八回（はっかい）	**Hakkai**
9	九回（きゅうかい）	Kyuukai
10	十回（じゅっかい）	**Jukkai**
?	何回（なんかい）	Nankai

	Tầng nhà	
1	一階（いっかい）	**Ikkai**
2	二階（にかい）	Nikai
3	三階（さんがい）	**Sangai**
4	四階（よんかい）	Yonkai
5	五階（ごかい）	Gokai
6	六階（ろっかい）	**Rokkai**
7	七階（ななかい）	Nanakai
8	八階（はっかい）	**Hakkai**
9	九階（きゅうかい）	Kyuukai
10	十階（じゅうかい）	**Jukkai**
?	何階（なんがい）	**Nangai**

	Thứ tự	
1	一番（いちばん）	Ichiban
2	二番（にばん）	Niban
3	三番（さんばん）	Sanban
4	四番（よんばん）	Yonban
5	五番（ごばん）	Goban
6	六番（ろくばん）	Rokuban
7	七番（ななばん）	Nanaban
8	八番（はちばん）	Hachiban
9	九番（きゅうばん）	Kyuuban
10	十番（じゅうばん）	Juuban
?	何番（なんばん）	Nanban
	Tuổi tác	
1	一歳（いっさい）	**Issai**
2	二歳（にさい）	Nisai
3	三歳（さんさい）	Sansai
4	四歳（よんさい）	Yonsai
5	五歳（ごさい）	Gosai
6	六歳（ろくさい）	Rokusai
7	七歳（ななさい）	Nanasai
8	八歳（はっさい）	**Hassai**
9	九歳（きゅうさい）	Kyuusai
10	十歳（じゅっさい）	**Jussai**
11	十一歳（じゅういっさい）	**Juu issai**
12	十二歳（じゅうにさい）	Juunisai
13	十三歳（じゅうさんさい）	Juusansai

14	十四歳（じゅうよんさい）	Juuyonsai
15	十五歳（じゅうごさい）	Juugosai
16	十六歳（じゅうろくさい）	Juurokusai
17	十七歳（じゅうななさい）	Juunanasai
18	十八歳（じゅうはっさい）	**Juuhassai**
19	十九歳（じゅうきゅうさい）	Juukyuusai
20	二十歳（はたち）	**Hatachi**
21	二十一歳（にじゅういっさい）	**Nijuu issai**
22	二十二歳（にじゅうにさい）	Nijuunisai
?	何歳(なんさい)/ おいくつ	Nansai/ o ikutsu

	Sách, vở, từ điển ...	
1	一冊（いっさつ）	**Issatsu**
2	二冊（にさつ）	Nisatsu
3	三冊（さんさつ）	Sansatsu
4	四冊（よんさつ）	Yonsatsu
5	五冊（ごさつ）	Gosatsu
6	六冊（ろくさつ）	Rokusatsu
7	七冊（ななさつ）	Nanasatsu
8	八冊（はっさつ）	**Hassatsu**
9	九冊（きゅうさつ）	Kyuusatsu
10	十冊（じゅっさつ）	**Jussatsu**
?	何冊（なんさつ）	Nansatsu

	Những vật tròn nhỏ như: Cam, trứng ...	
1	一個（いっこ）	**Ikko**
2	二個（にこ）	Niko
3	三個（さんこ）	Sanko
4	四個（よんこ）	Yonko
5	五個（ごこ）	Goko
6	六個（ろっこ）	**Rokko**
7	七個（ななこ）	Nanako
8	八個（はっこ）	**Hakko**
9	九個（きゅうこ）	Kyuuko
10	十個（じゅっこ）	**Jukko**
?	何個（なんこ）	Nanko

	Ly, chén, cốc, tách ...	
1	一杯（いっぱい）	**Ippai**
2	二杯（にはい）	Nihai
3	三杯（さんばい）	**Sanbai**
4	四杯（よんはい）	Yonhai
5	五杯（ごはい）	Gohai
6	六杯（ろっぱい）	**Roppai**
7	七杯（ななはい）	Nanahai
8	八杯（はっぱい）	**Happai**
9	九杯（きゅうはい）	Kyuuhai
10	十杯（じゅっぱい）	**Juppai**
?	何杯（なんばい）	**Nanbai**

	Những vật hình ống dài như: Bút, chai , dù, chuối ...	
1	一本（いっぽん）	**Ippon**
2	二本（にほん）	Nihon
3	三本（さんぼん）	**Sanbon**
4	四本（よんほん）	Yonhon
5	五本（ごほん）	Gohon
6	六本（ろっぽん）	**Roppon**
7	七本（ななほん）	Nanahon
8	八本（はっぽん）	**Happon**
9	九本（きゅうほん）	Kyuuhon
10	十本（じゅっぽん）	**Juppon**
?	何本（なんぼん）	**Nanbon**

	Động vật lớn	
1	一頭（いっとう）	**Ittoo**
2	二頭（にとう）	Nitoo
3	三頭（さんとう）	Santoo
4	四頭（よんとう）	Yontoo
5	五頭（ごとう）	Gotoo
6	六頭（ろくとう）	Rokutoo
7	七頭（ななとう）	Nanatoo
8	八頭（はっとう）	**Hattoo**
9	九頭（きゅうとう）	Kyuutoo
10	十頭（じゅっとう）	**Juttoo**
?	何頭（なんとう）	Nantoo

	Động vật nhỏ	
1	一匹（いっぴき）	**Ippiki**
2	二匹（にひき）	Nihiki
3	三匹（さんびき）	**Sanbiki**
4	四匹（よんひき）	Yonhiki
5	五匹（ごひき）	Gohiki
6	六匹（ろっぴき）	**Roppiki**
7	七匹（ななひき）	Nanahiki
8	八匹（はっぴき）	**Happiki**
9	九匹（きゅうひき）	Kyuuhiki
10	十匹（じゅっぴき）	**Juppiki**
?	何匹（なんびき）	**Nanbiki**

	Động vật lông vũ	
1	一羽（いちわ）	Ichiwa
2	二羽（にわ）	Niwa
3	三羽（さんば）	**Sanba**
4	四羽（よんわ）	Yonwa
5	五羽（ごわ）	Gowa
6	六羽（ろくわ）	Rokuwa
7	七羽（ななわ）	Nanawa
8	八羽（はちわ）	Hachiwa
9	九羽（きゅうわ）	Kyuuwa
10	十羽（じゅっぱ）	**Juppa**
?	何羽（なんば）	**Nanba**

	Nhà cửa	
1	一軒（いっけん）	**Ikken**
2	二軒（にけん）	Niken
3	三軒（さんげん）	**Sangen**
4	四軒（よんけん）	Yonken
5	五軒（ごけん）	Goken
6	六軒（ろっけん）	**Rokken**
7	七軒（ななけん）	Nanaken
8	八軒（はっけん）	**Hakken**
9	九軒（きゅうけん）	Kyuuken
10	十軒（じゅっけん）	**Jukeen**
?	何軒（なんげん）	**Nangen**

	Đếm giầy dép, vớ	
1	一足（いっそく）	**Issoku**
2	二足（にそく）	Nisoku
3	三足（さんぞく）	**Sanzoku**
4	四足（よんそく）	Yonsoku
5	五足（ごそく）	Gosoku
6	六足（ろくそく）	Rokusoku
7	七足（ななそく）	Nanasoku
8	八足（はっそく）	**Hassoku**
9	九足（きゅうそく）	Kyuusoku
10	十足（じゅっそく）	**Jussoku**
?	何足（なんぞく）	**Nanzoku**

E- 漢字 (かんじ) (Kanji): Chữ Hán

(NHẤT : Một)

ひと_	一つ（ひとつ）(名)	= Một cái.
	一人（ひとり）(名)	= Một người.
イチ	一（いち）	= Một (số đếm)
	一日（いちにち）(名)	= Một ngày.
	一時（いちじ）(名)	= Một giờ.
	一月（いちがつ）(名)	= Một tháng.
イッ	一気に（いっきに）(副)	= Một hơi, một mạch.

(NHỊ :Hai)

ふた_	二つ（ふたつ）(名)	= Hai cái.
	二人（ふたり）(名)	= Hai người.
	二日（ふつか）(名)	= Hai ngày, ngày hai.
ニ	二月（にがつ）(名)	= Tháng hai.
	二（に）(名)	= Số hai.
	二千（にせん）(名)	= Hai ngàn.
	二百（にひゃく）(名)	= Hai trăm.

三 (TAM: Ba)

ミッ	三つ（みっつ）(名)	= Ba cái.
	三日（みっか）(名)	= Ba ngày, ngày ba.
サン	三（さん）(名)	= Số ba.
	三十一（さんじゅういち）(名)	= Số ba mươi mốt.
	三千（さんぜん）(名)	= Ba ngàn.
	三百（さんびゃく）(名)	= Ba trăm.

四 (TỨ: Bốn)

よん	四（よん）(名)	= Số bốn.
	四千（よんせん）(名)	= Bốn ngàn.
よっ	四つ（よっつ）(名)	= Bốn cái.
	四日（よっか）(名)	= Bốn ngày, ngày bốn.
よ	四人（よにん）(名)	= Bốn người.
シ	四月（しがつ）(名)	= Tháng tư.
	四季（しき）(名)	= Bốn mùa.

四国（しこく）(名) = Đảo Shikoku.

五

(NGŨ: Năm)

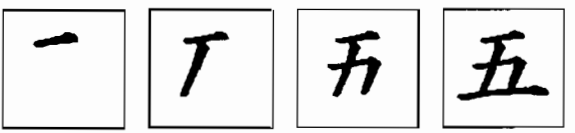

いつ_ 五日（いつか）(名) = Năm ngày, ngày năm.

五つ（いつつ）(名) = Năm cái.

ゴ 五月（ごがつ）(名) = Tháng năm.

五十（ごじゅう）(名) = Số năm mươi.

五角形（ごかっけい）(名) = Hình ngũ giác.

五官（ごかん）(名) = Năm giác quan.

五輪大会（ごりんたいかい）（名）= Đại hội Olympic.

六

(LỤC: Sáu)

っ 六つ（むっつ）(名) = Sáu cái

* 六日（むいか）(名) = Sáu ngày, ngày sáu.

ロク 六（ろく）(名) = Số sáu.

六月（ろくがつ）(名) = Tháng sáu.

六十（ろくじゅう）(名) = Sáu mươi.
六千（ろくせん）(名) = Sáu ngàn.
六百（ろっぴゃく）(名) = Sáu trăm.

七 (THẤT: Số bảy)

一 七

なな	七（ななしち）(名)	= Số bảy.
しち	七つ（ななつ）(名)	= Bảy cái.
	七十（ななじゅう/しちじゅう）(名)= Số bảy mươi.	
	七百（ななひゃく/しちひゃく）(名)= Bảy trăm.	
	七月（しちがつ）(名)	= Tháng bảy.
*	七日（なのか）(名)	= Bảy ngày, ngày bảy.
*	七夕（たなばた）(名)	= Ngày Ngưu Lang Chức Nữ.

八 (BÁT: Số 8, nhiều)

ノ 八

やっ	八つ（やっつ）(名)	= Tám cái.

ハチ　八（はち）(名)　= Số tám.
八月（はちがつ）(名)　= Tháng tám.
ハッ　八千（はっせん）(名)　= Tám ngàn.
八百（はっぴゃく）(名) = Tám trăm.

* 八百屋（やおや）(名)　= Cửa hàng rau quả.
* 八日（ようか）(名)　= Tám ngày, ngày-tám .

九 (CỬU: Số chín)

丿 九

ここの_　九つ（ここのつ）(名)　= Chín cái.
九日（ここのか）(名)　= Ngày chín, chín ngày.
キュウ　九（きゅう）(名)　= Số chín.
九十（きゅうじゅう）(名) = Chín mươi
九百（きゅうひゃく）(名) = Chín trăm.
ク　九月（くがつ）(名)　= Tháng chín.
九九（くく）(名)　= Bảng cửu chương.

十 (THẬP : Mười)

丨 十

ジュウ	十（じゅう）(名)	= Mười.
	十五人（じゅうごにん）(名)	= Mười lăm người.
	十月（じゅうがつ）(名)	= Tháng mười.
	十回（じゅっかい/ じっかい）(名)	= Mười lần.
	二十日（はつか）(名)	= Ngày hai mươi.
	二十歳（はたち）(名)	= Hai mươi tuổi.
	十日（とおか）(名)	= Ngày mười.
	十分（じゅうぶん）(な)	= Đầy đủ.
	十字（じゅうじ）(名)	= Chữ thập, dấu thánh giá.

子

(TỬ: Con)

こ	子（こ）(名)	= Đứa bé.
	子犬（こいぬ）(名)	= Chó con.
	子供（こども）(名)	= Đứa bé, đứa con, trẻ em.
シ	子宮（しきゅう）(名)	= Tử cung.
	原子（げんし）(名)	= Nguyên tử.
	電子（でんし）(名)	= Điện tử.
シ	椅子（いす）(名)	= Cái ghế.
	様子（ようす）(名)	= Tình trạng.

本 (BẢN: Sách, cơ bản, sự thật)

一 十 才 木 本

もと　本（もと）(名)　= Nguồn gốc, căn nguyên.
ホン　本（ほん）(名)　= Sách.
本屋（ほんや）(名)　= Nhà sách, tiệm sách.
本館（ほんかん）(名)　= Trụ sở chính, tòa nhà chính.
本質（ほんしつ）(名)　= Bản chất thiết yếu.
本社（ほんしゃ）(名)　= Tổng công ty.
本能（ほんのう）(名)　= Bản năng.
本契約（ほんけいやく）(名)　= Hợp đồng chính thức.
本当（ほんとう）(な)　= Sự thật, thật.
本物（ほんもの）(名)　= Đồ thật.
本日（ほんじつ）(名)　= Hôm nay.
本年（ほんねん）(名)　= Năm nay.

第六課（だいろっか）

Bài 6

A- 新しい言葉（あたらしいことば） (Atarashii kotoba) : Từ vựng mới

1-名詞（めいし） (Meishi) : Danh từ

ーばら	= Bara = Hoa hồng.
ー花（はな）	= Hana = Hoa.
ー店（みせ）	= Mise = Tiệm buôn.
ー花屋（はなや）	= Hanaya = Tiệm hoa.
ー洋品店（ようひんてん）	= Yoohinten = Tiệm quần áo.
ー下着（したぎ）	= Shitagi = Quần áo lót.
ー毛（け）	= Ke = Len.
ーナイロン	= Nairon = Ni lông.
ーお金（おかね）	= Okane = Tiền.
ー薬（くすり）	= Kusuri = Thuốc (uống).
ー水（みず）	= Mizu = Nước.
ーお湯（おゆ）	= Oyu = Nước nóng.
ーボールペン	= Boorupen = Bút nguyên tử.
ー本屋（ほんや）	= Honya = Tiệm sách.
ー靴屋（くつや）	= Kutsuya = Tiệm giầy.
ー八百屋（やおや）	= Yaoya= Tiệm rau.
ー薬屋（くすりや）	= Kusuriya = Tiệm thuốc.
ー百（ひゃく）	= Hyaku = 100.
ー千（せん）	= Sen = 1.000.

一一万（いちまん）　　= Ichiman= 10.000

2-形容詞　(Keiyooshi) : Tính từ (i)

一大きい（おおきい）= Ookii = Lớn, to.

一小さい（ちいさい）= Chiisai = Nhỏ, bé.

一高い（たかい）　　= Takai = Đắt.

一安い（やすい）　　= Yasui = Rẻ.

一短い（みじかい）　= Mijikai = Ngắn.

一長い（ながい）　　= Nagai = Dài.

一太い（ふとい）　　= Futoi = Mập.

一細い（ほそい）　　= Hosoi = Ốm.

一冷たい（つめたい）= Tsumetai = Lạnh (dùng cho chất lỏng).

一熱い（あつい）　　= Atsui = Nóng.

3-形容動詞 (Keiyoodooshi) : Tính từ (na)

一きれいな　　= Kireina = Đẹp.

一丈夫な（じょうぶな）= Joobuna = Bền, chắc.

4-動詞 (Dooshi) : Động từ

一買う（かう）= Kau = Mua.

一ください　　= Kudasai = Xin vui lòng cho tôi.

5-副詞 (Fukushi) : Phó từ

一全部（ぜんぶ）= Zenbu = Toàn bộ.

6-接続詞 (Setsuzokushi) : Tiếp tục từ

一それでは = Soredewa = Vậy thì, thế thì.

7-疑問詞 (Gimonshi) : Nghi vấn từ

一いくら = Ikura = Bao nhiêu tiền.

8-助詞 (Joshi) : Trợ từ

ーぐらい = Gurai = Khoảng.
ーで = de = Ở.
ーを = o (Dùng để chỉ trực tiếp túc từ của động từ).
ーね = Ne = (Dùng để hỏi nhẹ)

9-接尾語 (Setsubigo) : Tiếp vỹ ngữ

ー。。。円（。。。えん）= ... en = ... yên.
ー。。。杯（。。。ばい/ぱい）= ... bai/pai = ... ly.

B-会話 (Kaiwa) : Đàm thoại

ばらの花は一本いくらですか。

Bara no hana wa ippon ikura desu ka?

Hoa hồng bao nhiêu tiền 1 bông?

ーこの店は花屋です。
Kono mise wa hanaya desu.
Tiệm này là tiệm bán hoa.

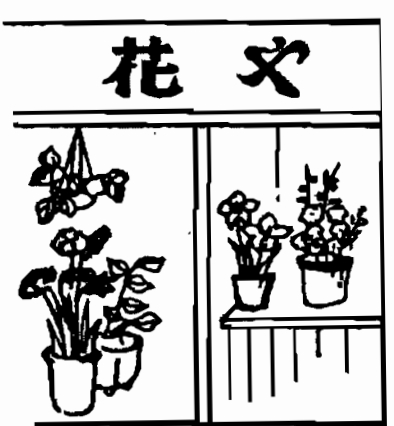

—きれいな花がたくさんあります。

Kireina hana ga takusan arimasu.

Có nhiều bông hoa đẹp.

—赤いのも白いのも黄色いのもあります。

Akai no mo shiroi no mo kiiroi no mo arimasu.

Cũng có hoa hồng đỏ, cũng có hoa hồng trắng và cũng có hoa hồng vàng.

—あれはばらの花ですね。

Are wa bara no hana desu ne?

Kia là hoa hồng phải không?

—はい、そうです。

Hai, soodesu.

Vâng, đúng thế.

—大きいばらの花は一本いくらですか。

Ookii bara no hana wa ippon ikura desu ka?

Hoa hồng lớn bao nhiêu tiền 1 bông?

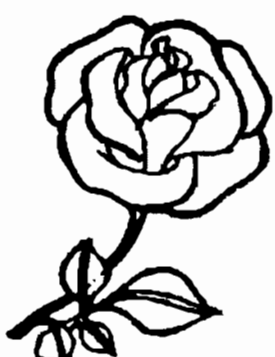

—大きいばらの花は一本　百円です。

Ookii bara no hana wa ippon hyakuen desu.

Hoa hồng lớn 100 yên 1 bông.

—それでは、大きいのを三本ください。

Soredewa, ookii no o sanbon kudasai.

Vậy thì, cho tôi 3 bông hoa hồng lớn.

—はい、ありがとうございます。三本で三百円です。

Hai, arigatoo gozaimasu. Sanbon de sanbyakuen desu.

Vâng, cám ơn. 3 bông 300 yên.

—小さいばらの花も一本　百円ですか。

Chiisai bara no hana mo ippon hyakuen desu ka?

Hoa hồng nhỏ cũng 100 yên 1 bông phải không?

—いいえ、そうではありません。小さいのは一本五十円です。

Iie, soodewa arimasen. Chiisai nowa ippon gojuuen desu.

Không, không phải vậy. Hoa hồng nhỏ 50 yên 1 bông.

—それでは、小さいのを六本ください。

Soredewa, chiisai no o roppon kudasai.

Thế thì, cho tôi 6 bông hoa hồng nhỏ.

—はい、ありがとうございます。

Hai, arigatoo gozaimasu.

Vâng, cám ơn.

--全部でいくらですか。

Zenbu de ikura desu ka?

Toàn bộ bao nhiêu tiền?

--全部で　六百円です。

Zenbu de roppyakuen desu.

Toàn bộ 600 yên.

--この店は洋品店です。

Kono mise wa yoohinten desu.

Tiệm này là tiệm bán quần áo.

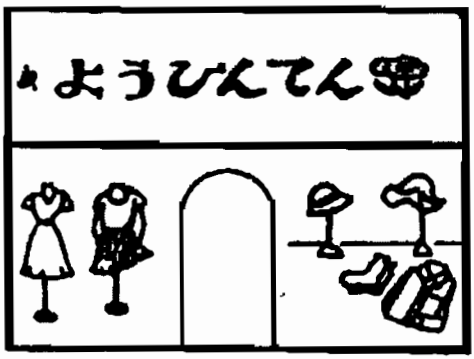

--この店にはシャツや下着や靴下などがあります。

Kono mise niwa shatsu ya shitagi ya kutsushita nado ga arimasu.

Ở tiệm này có vớ, quần áo lót, áo sơ mi ...v...v...

--靴下は一足いくらですか。

Kutsushita wa issoku ikura desu ka?

Vớ bao nhiêu tiền 1 đôi?

ー高いのも安いのもあります。毛の靴下は一足　千円ぐらいです。

Takai no mo yasui no mo arimasu. Ke no kutsushita wa issoju sen en gurai desu.

Cũng có vớ đắt tiền và cũng có vớ rẻ tiền. Vớ len 1ngàn yên 1 đôi.

ー高いですね。

Takai desu ne?

Đắt tiền quá nhỉ?

ーはい、毛の靴下は高いです。

Hai, ke no kutsushita wa takai desu.

Vâng, vớ len thì đắt tiền.

ーナイロンの靴下は安いですか。

Nairon no kutsushita wa yasui desu ka?

Vớ ni lông thì rẻ tiền phải không?

ーはい、ナイロンの靴下は安いです。

Hai, nairon no kutsushita wa yasui desu.

Vâng, vớ ni lông thì rẻ tiền.

ーいくらぐらいですか。

Ikura gurai desu ka?

Khoảng bao nhiêu tiền?

ー五百円ぐらいです。

Gojuu en gurai desu.

Khoảng 500 yên.

ーナイロンの靴下は丈夫ですね。

Nairon no kutsushita wa joobu desu ne?

Vớ ni lông thì bền phải không?

ーはい、ナイロンの靴下は安くて丈夫です。

Hai, nairon no kutsushita wa yasukute, joobu desu.
Vâng, ni lông vừa rẻ vừa bền.
—それでは、ナイロンの靴下を二足ください。
Soredewa, nairon no kutsushita o nisoku kudasai.
Vậy thì, cho tôi 2 đôi vớ ni lông.
—はい、ありがとうございます。二足で千円です。
Hai, arigatoo gozaimasu. Nisoku de sen en desu.
Vâng, cám ơn. 2 đôi 1 ngàn yên.

*****

—あなたは花屋でなにを買いましたか。
Anata wa hanaya de nani o kaimashita ka?
Anh đã mua cái gì ở tiệm hoa?
—私は　花屋でばらの花を買いました。
Watashi wa hanaya de bara no hana o kaimashita.
Tôi đã mua hoa hồng ở tiệm hoa.
—あなたは洋品店でなにを買いましたか。
Anata wa yoohinten de nani o kaimashita ka?
Anh đã mua cái gì ở tiệm quần áo?
—私は洋品店で靴下を買いました。
Watashi wa yoohinten de kutsushita o kaimashita.
Tôi đã mua vớ ở tiệm quần áo.

C-練習 (Renshuu) : Luyện tập

I - ここにお金がいくらありますか。
Koko ni okane ga ikura arimasu ka?
Ở đây có bao nhiêu tiền?

1- 百円、二百円、三百円、四百円、五百円、六百円、七百円、八百円、九百円、千円。千円あります。
Hyakuen, nihyakuen, sanbyakuen, yonhyakuen,

gohyakuen, roppyakuen, nanahyakuen, happyakuen, kyuuhyakuen, sen en. Sen en arimasu.
100 yên, 200 yên, 300 yên, 400 yên, 500 yên, 600 yên, 700 yên, 800 yên, 900 yên, 1000 yên. Có 1000 yên.

2- 千円、二千円、三千円、四千円、五千円、六千円、七千円、八千円、九千円、一万円。一万円あります。
Sen en, nisen en, sanzen en, yonsen en, gosen en, rokusen en, nanasen en, hassen en, kyuusen en, ichiman en. Ichiman en arimasu.
1000 yên, 2000 yên, 3000 yên, 4000 yên, 5000 yên, 6000 yên, 7000 yên, 8000 yên, 9000 yên, 10.000 yên. Có 10000 yên.

II -

1- 鉛筆があります。
Enpitsu ga arimasu.
Có cây bút chì.
短いのも長いのもあります。
Mijikai no mo nagai no mo arimasu.
Cũng có bút chì ngắn cũng có bút chì dài.

2- 木があります。
Ki ga arimasu.
Có cây cối.

太いのも細いのもあります。

Futoi no mo hosoi no mo arimasu.

Cũng có cây mập và cũng có cây ốm.

3- ボールペンがあります。

Boorupen ga arimasu.

Có cây bút nguyên tử.

百円のも二百円のもあります。

Hyaku en no mo nihyaku en no mo arimasu.

Cũng có cây bút 100 yên và cũng có cây bút 200 yên.

4- かばんがあります。

Kaban ga arimasu.

Có chiếc cặp táp.

大きいのと小さいのがあります。

Ookii no to chiisai no ga arimasu.

Có chiếc cặp lớn với chiếc cặp nhỏ.

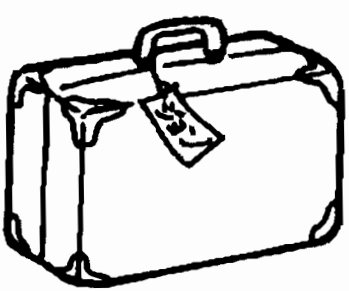

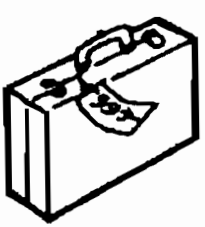

大きいかばんはジョンさんのです。

Ookii kaban wa Jonsan no desu.

Chiếc cặp lớn của anh Jon.

小さいかばんはラタナーさんのです。

Chiisai kaban wa Ratanaasan no desu.

Chiếc cặp nhỏ của cô Ratana.

5- 傘があります。

Kasa ga arimasu.

Có cây dù.

高いのも安いのもあります。

Takai no mo yasui no mo arimasu.

Cũng có cây dù đắt tiền và cũng có cây dù rẻ tiền.

高いのは三千円で、安いのは八百円です。

Takai no wa sanzen en de, yasui no wa hyakuen desu.

Cây dù đắt tiền thì 3 ngàn yên, cây dù rẻ tiền thì 800 yên.

III-

1- 百円の切手を三枚ください。

Hyaku en no kitte o sanmai kudasai.

Xin vui lòng cho tôi 3 con tem 100 yên.

2- このノートを一冊ください。

Kono nooto o issatsu kudasai.

Xin vui lòng cho tôi 1 cuốn tập này.

3- この魚を三匹ください。

Kono sakana o sanbiki kudasai.

Xin vui lòng cho tôi 3 con cá này.

4- 牛乳を一本ください。

Gyuunyuu o ippon kudasai.

Xin vui lòng cho tôi 1 hộp sữa.

5- 冷たい水を一杯ください。

Tsumetai mizu o ippai kudasai.

Xin vui lòng cho tôi 1 ly nước lạnh.

6- 熱いお湯を三杯ください。

Atsui oyu o sanbai kudasai.

Xin vui lòng cho tôi 3 ly nước nóng.

IV-

1- 私は本屋で本を買います。

Watashi wa honya de hon o kaimasu.

Tôi mua sách ở tiệm sách.

2- 私は煙草屋でたばこを買います。

Watashi wa tabakoya de tabako o kaimasu.

Tôi mua thuốc lá ở tiệm thuốc lá..

3- 私は靴屋で靴を買います。

Watashi wa kutsuya de kutsu o kaimasu.

Tôi mua giầy ở tiệm giầy.

4- 私は八百屋で野菜を買います。

Watashi wa yaoya de yasai o kaimasu.

Tôi mua rau ở tiệm rau.

5- 私は薬屋で薬を買います。

Watashi wa kusuriya de kusuri o kaimasu.

Tôi mua thuốc ở tiệm thuốc.

D- 文法 (ぶんぽう) (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách chia tính từ (i) sang hình thức nối tiếp: Khi một tính từ (i) muốn sử dụng ở hình thức nối tiếp thì chúng ta bỏ âm い (i) cuối, rồi kết hợp với くて(**kute**). Ở hình thức này, chúng ta

có thể nối tiếp với: tính từ(i), tính từ(na), mệnh đề ....

*** Tính từ(i) bỏ ~~い(i)~~ + くて(kute) + tính từ khác/mệnh đề**

Thí dụ:

ーこの辞書は　安くて、いいです。

Kono jisho wa yasu**kute**, ii desu.

*Cuốn từ điển này **vừa** rẻ **vừa** tốt.*

ー田中さんは　明るくて、親切な人です。

Tanakasan wa akaru**kute**, shinsetsuna hito desu.

*Anh Tanaka là người **vừa** vui tính cởi mở **vừa** tử tế.*

ー鈴木さんは　やさしくて、頭がいいです。

Suzukisan wa yasashi**kute**, atama ga ii desu.

*Cô Suzuki là người **vừa** dịu dàng **vừa** thông minh.*

ーこのレストランは　料理が　高くて、まずいです。

Kono resutoran wa ryoori ga taka**kute**, mazui desu.

*Ở nhà hàng này, món ăn **vừa** đắt **vừa** dở.*

ーこのホテルは　新しくて、きれいです。

Kono hoteru wa atarashi**kute**, kirei desu.

*Khách sạn này **vừa** mới **vừa** đẹp.*

2- Cách chia tính từ (na) sang hình thức nối tiếp: Đối với một tính từ(na), chúng ta chỉ cần kết hợp với で**(de)**, và lúc này chúng ta có thể kết hợp với: Tính từ(i), tính từ(na) khác, mệnh đề .....

*** Tính từ(na) + で(de) + Tính từ khác/mệnh đề**

Thí dụ:

ー山下先生は　きれいで、やさしい先生です。

Yamashitasensei wa kirei **de**, yasashii sensei desu.

Cô Yamashita là cô giáo vừa đẹp vừa dịu dàng.

ー京都は　静かで、きれいなところです。

KYOOTÔ wa shizuka **de**, kireina tokoro desu.

KYOTO là một nơi vừa yên tĩnh vừa đẹp.

ーこの服は　丈夫で、デザインがいいです。

Kono fuku wa joobu **de**, dezain ga ii desu.

Quần áo này vừa bền thiết kế vừa đẹp.

3- Phân nhóm và cách chia động từ trong tiếng Nhật:

Trong tiếng Nhật động từ là một trong phần quan trọng và cách chia của nó cũng rất phức tạp. Khi chia chúng ta cần phải phân nhóm động từ. Sau đây là phần chia nhóm động từ và phần chia động từ cơ bản nhất mà người học tiếng Nhật cần nắm rõ.Động từ trong tiếng Nhật được chia làm 3 nhóm như sau:

Nhóm 1 : Chúng ta cần để ý đến phần đuôi (tận cùng) của động từ để phân biệt nhóm. Những động từ tận cùng bằng những âm sau thì thuộc về nhóm 1: う(u), く(ku), ぐ(gu), す(su), つ(tsu), ぬ(nu), ぶ(bu), む(mu), る(ru). Trong nhóm này đặc biệt chúng ta cần chú ý đến động từ tận cùng bằng đuôi る(ru), động từ có đuôi る(ru) thuộc nhóm 1 nhưng chúng ta cũng cần lưu ý rằng phải là ある(aru), うる(uru), おる(oru). Thí dụ như: かかる(Kakaru), ぬる(Nuru), のる(Noru). Nhóm này được chia như sau: **Hàng** う(u) đưa sang **hàng** い(i), rồi sau đó sẽ kết với những loại từ khác nhau sẽ cho chúng ta những ý nghĩa khác nhau.

* Hàng う(u) → Hàng い(i)

- Nếu kết hợp với ます(**masu**), động từ ở hiện tại xác định lịch sự.
- Nếu kết hợp với ました(**mashita**), động từ ở quá khứ xác định lịch sự.
- Nếu kết hợp với ません(**masen**), động từ ở hiện tại phủ định lịch sự.
- Nếu kết hợp với ませんでした(**masen deshita**), động từ ở quá khứ phủ định lịch sự.

う→い (u) (i)	*Hiện Tại Xác Định*	*Quá Khứ Xác Định*	*Hiện Tại Phủ Định*	*Quá Khứ Phủ Định*
く→き (ku) (ki)				
ぐ→ぎ (gu) (gi)				
す→し (su) (shi)				
つ →ち (tsu) (chi)	+ ます (masu)	ました (mashita)	ません (masen)	ませんでした (masen deshita)
ぬ→ に (nu) (ni)				
ぶ→び (bu) (bi)				
む→み (mu) (mi)				
る→り (ru) (ri)				

Thí dụ:

ーかう → かいます → かいました → かいません
Kau Kaimasu Kaimashita Kaimasen
→ かいませんでした
Kaimasen deshita

ーかく → かきます → かきました → かきません
Kaku Kakimasu Kakimashita Kakimasen
→ かきませんでした
Kakimasen deshita

ーとぐ → とぎます → とぎました → とぎません
Togu Togimasu Togimashita Togimasen
→ とぎませんでした
Togimasen deshita

ーかす → かします → かしました → かしません
Kasu Kashimasu Kashimashita Kashimasen
→ かしませんでした
Kashimasen deshita

ーまつ → まちます → まちました → まちません
Matsu Machimasu Machimashita Machimasen
→ まちませんでした
Machimasen deshita

ーしぬ → しします → しました → しません
Shinu Shinimasu Shinimashita Shinimasen
→ しませんでした
Shinimasen deshita

ーよぶ → よびます → よびました → よびません
Yobu Yobimasu Yobimashita Yobimasen

→ よびませんでした

Yobimasen deshita

ーよむ → よみます → よみました → よみません

Yomu **Yomimasu** **Yomimashita** **Yomimasen**

→ よみませんでした

Yomimasen deshita

ーのる → のります → のりました → のりません

Noru **Norimasu** **Norimashita** **Norimasen**

→ のりませんでした

Norimasen deshita

Nhóm 2: Là những động từ tận cùng bằng âm いる(**iru**) và える(**eru**). Chúng ta **bỏ đuôi** る(**ru**) sau cùng, rồi sau đó cũng sẽ kết hợp lần lượt giống như nhóm 1.

い~~る~~(**i~~ru~~**) え~~る~~(**e~~ru~~**)	＋ます / ました / ません / ませんでした **(masu) (mashita) (masen) (masen deshita)**

Thí dụ:

ーみる → みます → みました → みません

Miru **Mimasu** **Mimashita** **Mimasen**

→ みませんでした

Mimasen deshita

ーたべる → たべます → たべました → たべません

Taberu **Tabemasu** **Tabemashita** **Tabemasen**

→ たべませんでした

Tabemasen deshita

Nhóm 3: Trong nhóm 3 này, chỉ có 2 động từ: くる(**Kuru**) và

する(**Suru**). Và chúng ta luôn phải học thuộc lòng cách chia của nhóm này.

ーくる → きます → きました → きません

Kuru **Kimasu** **Kimashita** **Kimasen**

→ きませんでした

Kimasen deshita

ーする → します → しました → しません

Suru **Shimasu** **Shimashita** **Shimasen**

→ しませんでした

Shimasen deshita

* Ngoài ra còn có một số động từ cũng tận cùng bằng âm いる(**iru**) và える(**eru**), nhưng khi học các bạn cần phải luôn nhớ rằng nó thuộc động từ ngoại lệ. Những động từ ngoại lệ luôn được chia giống như nhóm 1. Trong trường hợp này, **hàng** う(**u**) đưa sang **hàng** い(**i**), rồi sau đó sẽ được kết hợp giống như những nhóm động từ trên.

* **Hàng う(u)** → **Hàng い(i)**

Thí dụ:

ーかえる→かえります→かえりました → かえりません

Kaeru **Kaerimasu** **Kaerimashita** **Kaerimasen**

→ かえりませんでした

Kaerimasen deshita

ーはいる→はいります→はいりました → はいりません

Hairu **Hairimasu** **Hairimashita** **Hairimasen**

→ はいりませんでした

Hairimasen deshita

ーはしる→はしります→はしりました → はしりません

Hashi**ru** Hashi**rimasu** Hashi**rimashita** Hashi**rimasen**

→ はしりませんでした

Hashi**rimasen deshita**

ーすべる→すべります→すべりました → すべりません

Sube**ru** Sube**rimasu** Sube**rimashita** Sube**rimasen**

→ すべりませんでした

Sube**rimasen deshita**

* Động từ kết hợp với ます(**masu**) có 3 cách dùng như sau:

- **Để trình bày tương lai chắc chắn**

Thí dụ:

ー陳さんは　来週　国へ　帰り<u>ます</u>。

Chinsan wa raishuu kuni e kaeri**masu**.

Tuần tới anh Chin sẽ về nước.

ー田中さんは　あした　横浜へ　行き<u>ます</u>。

Tanakasan wa ashita YOKOHAMA e iki**masu**.

Ngày mai anh Tanaka sẽ đi YOKOHAMA.

ー私は　今晩　映画を　見<u>ます</u>。

Watashi wa konban eiga o mi**masu**.

Tối nay tôi xem phim.

ー山田さんは　来月　アメリカへ　行き<u>ます</u>。

Yamadasan wa raigetsu Amerika e iki**masu**.

Tháng tới anh Yamada sẽ đi Mỹ.

ー私は　九月に　アメリカの大学に　入り<u>ます</u>。

Watashi wa kugatsu ni Amerika no daigaku ni hairi**masu**.

Tôi sẽ vào trường đại học Mỹ vào tháng 9.

ー今晩　私のうちで　田中さんの　送別会を　し<u>ます</u>。

Konban watashi no uchi de Tanakasan no soobetsukai o shi**masu**.

Sẽ tổ chức buổi tiệc chia tay anh Tanaka ở nhà của tôi tối nay.

- Để trình bày sinh hoạt, đời sống thông thường hoặc một tập quán, thói quen

Thí dụ:

ー私は　毎日　自分で　料理を　作ります。

Watashi wa mainichi jibun de ryoori o tsukuri**masu**.

Mỗi ngày tôi tự mình nấu ăn.

ー主人は　毎朝　新聞を　読みます。

Shujin wa mai asa shinbun o yomi**masu**.

Chồng tôi đọc báo mỗi sáng.

ー息子は　毎晩　テレビを　見ます。

Musuko wa maiban terebi o mi**masu**.

Con trai tôi xem ti-vi mỗi tối.

ー私は　月曜日から　金曜日まで　仕事を　します。

Watashi wa getsuyoobi kara kinyoobi made shigoto o shi**masu**.

Tôi làm việc từ thứ hai đến thứ sáu.

ー田中さんは　毎晩　お酒を　飲みます。

Tanakasan wa maiban osake o nomi**masu**.

Anh Tanaka uống rượu mỗi tối.

- Để trình bày một sự thực nói chung

Thí dụ:

ー日本では　中学校から　英語を　教えます。

Nihon dewa chuugakkoo kara Eigo o oshie**masu**.

Ở Nhật Bản, dạy tiếng Anh từ trung học.

－日本では　車は　左を　走ります。

Nihon dewa kuruma wa hidari o hashiri**masu**.

Ở Nhật bản, xe cộ chạy bên trái.

－太陽は　東から　のぼります。

Taiyoo wa higashi kara nobori**masu**.

Mặt trời mọc từ hướng đông.

Khi một động từ được chia sang hình thức quá khứ, chúng ta cần lưu ý có 2 cách dùng như sau:

- Để kể lại một sự thực đã ở quá khứ

Thí dụ:

－私は　昨日　新宿へ　行きました。

Watashi wa kinoo SHINJUKU e iki**mashita**.

*Hôm qua tôi **đã** đi đến SHINJUKU.*

－陳さんは　去年　日本へ　来ました。

Chinsan wa kyonen Nihon e ki**mashita**.

*Anh Chin **đã** đến Nhật vào năm ngoái.*

－私は　今朝　国の両親に　手紙を　出しました。

Watashi wa kesa kuni no ryooshin ni tegami o dashi**mashita**.

*Sáng nay tôi **đã** gửi thư cho bố mẹ tôi ở quê nhà.*

－スミスさんは　三年前に　今のアパートに　引っ越しました。

Sumisusan wa sannen maeni ima no apaato ni hikkoshi**mashita**.

*Anh Sumisu 3 năm trước **đã** dọn đến căn hộ cho thuê hiện nay.*

－イエス．キリストは　12 月 24 日の夜　生まれました。

Iesu Kirisuto wa juunigatsu nijuuyokka no yoru umare**mashita**.

*Chúa Jesus **đã** được sinh ra vào tối ngày 24 tháng 12.*

- Để trình bày có hoặc không của một kinh nghiệm và hiện tại đã kết thúc

Thí dụ:

一私は　もう　ひらがなを　全部　覚えました。

Watashi wa moo Hiragana o zenbu oboe**mashita**.

*Tôi **đã** thuộc hết toàn bộ chữ Hiragana.*

一私は　もう　朝御飯を　食べました。

Watashi wa moo asagohan o tabe**mashita**.

*Tôi **đã** ăn điểm tâm.*

一私は　もう　今日の新聞を　読みました。

Watashi wa moo kyoo no shinbun o yomi**mashita**.

*Tôi **đã** đọc tờ báo ngày hôm nay.*

一私は　もう　京都へ　行きました。

Watashi wa moo KYOOTO e iki**mashita**.

*Tôi **đã** đi đến KYOTO.*

一私は　もう　歌舞伎を　見ました。

Watashi wa moo kabuki o mi**mashita**.

*Tôi **đã** xem tuồng cổ Nhật Bản.*

4- Cách dùng trợ từ を(o): Để trình bày đối tượng của động từ. Hay nói cách khác là để chỉ trực tiếp túc từ của động từ.

Thí dụ:

一私は　コーヒーを　飲みます。

Watashi wa koohii **o** nomimasu.

Tôi uống cà-phê.

ー私は　日本料理を　食べます。

Watashi wa Nihonryoori **o** tabemasu.

Tôi ăn món ăn Nhật.

ー私は　靴を　買いました。

Watashi wa kutsu **o** kaimashita.

Tôi đã mua đôi giầy.

ー毎晩　音楽を　聞きます。

Maiban ongaku **o** kikimasu.

Mỗi tối tôi nghe nhạc.

ー私は　毎晩　テレビを　見ます。

Watashi wa maiban terebi **o** mimasu.

Mỗi tối tôi xem ti-vi.

5- Cách dùng trợ từ で(de):

a- Dùng để trình bày nơi chốn xảy ra hành động hoặc một sự việc nào đó. Có nghĩa là: **Ở ...**

Thí dụ:

ー私は本屋で本を買います。

Watashi wa honya **de** hon o kaimasu.

Tôi mua sách ở tiệm sách.

ー私は煙草屋でたばこを買います。

Watashi wa tabakoya **de** tabako o kaimasu.

Tôi mua thuốc lá ở tiệm thuốc lá..

ー私は靴屋で靴を買います。

Watashi wa kutsuya **de** kutsu o kaimasu.

Tôi mua giầy ở tiệm giầy.

ー私は八百屋で野菜を買います。

Watashi wa yaoya **de** yasai o kaimasu.

Tôi mua rau ở tiệm rau.

—私は薬屋で薬を買います。

Watashi wa kusuriya **de** kusuri o kaimasu.

Tôi mua thuốc ở tiệm thuốc.

—あなたは花屋でなにを買いましたか。

Anata wa hanaya **de** nani o kaimashita ka?

Anh đã mua cái gì ở tiệm hoa?

—私は　花屋でばらの花を買いました。

Watashi wa hanaya **de** bara no hana o kaimashita.

Tôi đã mua hoa hồng ở tiệm hoa.

—あなたは洋品店でなにを買いましたか。

Anata wa yoohinten **de** nani o kaimashita ka?

Anh đã mua cái gì ở tiệm quần áo?

—私は洋品店で靴下を買いました。

Watashi wa yoohinten **de** kutsushita o kaimashita.

Tôi đã mua vớ ở tiệm quần áo.

b- Dùng để trình bày giá trị, số lượng, thời gian.

Thí dụ:

—A:　全部で　いくらですか。

Zenbu **de** ikura desu ka?

Toàn bộ bao nhiêu tiền?

B:　全部で　八百円です。

Zenbu **de** happyaku en desu.

Toàn bộ 800 yên.

—この仕事は　二、三日でできるでしょう。

Kono shigoto wa ni, san nichi **de** dekiru deshoo.

*Công việc này có lẽ sẽ hoàn thành **trong** 2, 3 ngày.*

ーこれは　千円で　買いました。

Kore wa sen en **de** kaimashita.

*Cái này tôi đã mua **với giá là** 1 ngàn yên.*

ー私は一か月三万円で暮らしています。

Watashi wa ikkagetsu sanman en **de** kurashite imasu.

*Tôi đang sinh sống **với** 3 vạn yên 1 tháng.*

ーこの鉛筆は　三本で　百円です。

Kono enpitsu wa sanbon **de** hyaku en desu.

Bút chì này 3 cây 100 yên.

6- Cách dùng trợ từ ぐらい(gurai): Dùng để trình bày số lượng đại khái. Có nghĩa là: **Khoảng ...**

Thí dụ:

ーいくらぐらいですか。

Ikura **gurai** desu ka?

***Khoảng** bao nhiêu tiền?*

ー五百円ぐらいです。

Gojuu en **gurai** desu.

***Khoảng** 500 yên.*

ーあなたの家から　学校まで　バスで　どのぐらい
かかりますか。

Anata no uchi kata gakkoo made basu de dono**gurai** kakarimasu ka?

*Từ nhà của anh đến trường đi bằng xe buýt mất **khoảng** bao lâu?*

ー私の家から　学校まで　バスで　十五分か　二十分
ぐらいかかります。

Watashi no uchi kara gakkoo made basu de juugofun ka

nijuppun **gurai** kakarimasu.

*Từ nhà của tôi đến trường đi bằng xe buýt mất **khoảng** 15 hay là 20 phút.*

—あなたの家から　学校まで　あるいて　どのぐらい　かかりますか。

Anata no uchi kara gakkoo made aruite dono**gurai** kakarimasu ka?

*Từ nhà của anh đến trường đi bộ mất **khoảng** bao lâu?*

—あるいて　三十分ぐらい　かかります。

Aru**ite** sanjuppun **gurai** kakarimasu.

*Đi bộ mất **khoảng** 30 phút.*

—あなたの国から　日本まで　飛行機で　どのぐらい　かかりますか。

Anata no kuni kara Nihon made hikooki de dono**gurai** kakarimasu ka?

*Từ nước của anh đến Nhật bản đi bằng máy bay mất **khoảng** bao lâu?*

—私の国から　日本まで　飛行機で　七時間ぐらい　かかります。

Watashi no kuni kara Nihon made hikooki de shichijikan **gurai** kakarimasu.

*Từ nước của tôi đến Nhật bản đi **bằng** máy bay mất **khoảng** 7 tiếng đồng hồ.*

E- 漢字(かんじ) (Kanji): Chữ Hán

花 (HOA: Bông hoa)

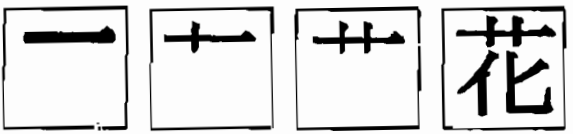

はな	花（はな）(名)	= Hoa, bông hoa.
	花形（はながた）(名)	= Bông hoa, sự nổi tiếng,ngôi sao (nghĩa bóng).
	花束（はなたば）(名)	= Bó hoa.
	花火（はなび）(名)	= Pháo hoa.
	花嫁（はなよめ）(名)	= Cô dâu.
	花婿（はなむこ）(名)	= Chú rể.
	生花（いけばな）(名)	= Nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản.
カ	花器（かき）(名)	= Bình hoa, lọ hoa.
	花壇（かだん）(名)	= Luống hoa, vườn hoa.
	花崗岩（かこうがん）(名)	= Đá Granit.
	国花（こっか）(名)	= Quốc hoa.

(ĐẠI : Lớn, vĩ đại)

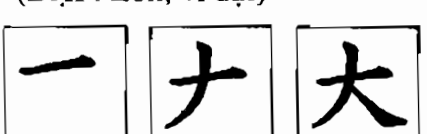

おお	大きい（おおきい）(い)	= To, lớn, vĩ đại.
	大勢（おおぜい）(名)	= Đông người.
タイ	大会（たいかい）(名)	= Đại hội.

	大国（たいこく）(名)	= Cường quốc.
	大使（たいし）(名)	= Đại sứ.
	大西洋（たいせいよう）(名)	= Đại Tây Dương.
	大切（たいせつ）(な)	= Quan trọng.
ダイ	大学（だいがく）(名)	= Trường đại học.
	大工（だいく）(名)	= Thợ mộc.
	。。。大（。。。だい）（名）	= Trường đại học ...
	→ 東大（とうだい）(名)	= Trường đại học Tokyo.

(BÁCH: Một trăm)

ヒャク	百（ひゃく）(名)	= Một trăm.
	二百（にひゃく）(名)	= Hai trăm.
	百科辞典（ひゃっかじてん）(名)	= Bách khoa từ điển.
	百貨店（ひゃっかてん）(名)	= Cửa hàng bách hóa.
	八百屋（やおや）(dtừ)	= Cửa hàng rau quả.

(VIÊN : Đơn vị tiền của Nhật, tròn)

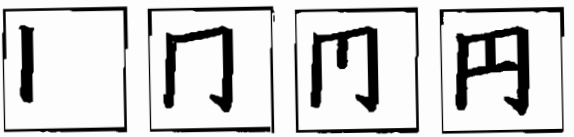

まる_　円い（まるい）（い）　= Tròn.
エン　円（えん）(名)　= Tiền yên NB, tròn.
一万円（いちまんえん）(名) = 1 vạn yên.
円滑（えんかつ）(な)　= Trôi chảy, thuận lợi.

(TIỂU: Nhỏ, thấp kém, một chút)

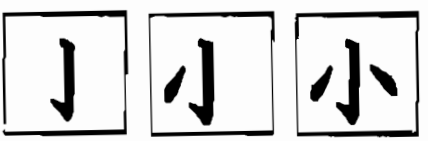

ちい_　小さい（ちいさい）（い）　= Nhỏ, chút xíu.
小さ（ちいさ）(な)　= Nhỏ.
お_　小川（おがわ）(名)　= Suối, sông nhỏ.
こ_　小売（こうり）(する)　= Sự bán lẻ.
小包（こづつみ）(名)　= Gói hàng, bưu kiện.
ショウ　小学生（しょうがくせい）(名) = Học sinh tiểu học.
小児科（しょうにか）(名)= Khoa nhi.
小説（しょうせつ）(名)　= Tiểu thuyết.
小学校（しょうがっこう）(名) = Trường tiểu học.

*　　小豆（あずき）(名)　　= Đậu đỏ.

(THIÊN: Một ngàn)

セン　　千（せん）(名)　　= Một ngàn.

三千（さんぜん）(名) = Ba ngàn.

千円札（せんえんさつ）(名)　　= Tờ một ngàn yên.

*　千葉（ちば）(名)　　= Thành phố Chiba, tỉnh Chiba.

(KIM: Vàng, kim loại, tiền)

かね　　金（かね）(名)　　= Kim loại, tiền.

お金（おかね）(名)　　= Tiền.

金持ち（かねもち）(名)　　= Người giàu.

かな　　金物（かなもの）(名)　　= Dụng cụ bằng sắt.

キン　金（きん）(名)　= Vàng.
十八金（じゅうはちきん）(名) = Vàng 18K.
金色（きんいろ）(名)　= Màu của vàng.
純金（じゅんきん）(名)　= Vàng nguyên chất.
退職金（たいしょくきん）(名)= Tiền hưu.
金額（きんがく）(名)　= Kim ngạch.
金庫（きんこ）(名)　= Tủ sắt, két bạc.
金魚（きんぎょ）(名)　= Cá vàng.
金曜日（きんようび）(名) = Thứ sáu.

万

(VẠN: Mười ngàn, tất cả)

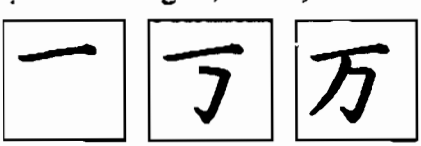

マン　万（まん）(名)　= Mười ngàn.
万年筆（まんねんひつ）(名)　= Cây viết máy.
バン　万歳（ばんさい）(名) = Sự vạn tuế, mãi mãi sống lâu.
万能（ばんのう）(名) = Sự vạn năng, sự toàn năng, có mọi quyền lực.

水

(THỦY: Nước, chất lỏng)

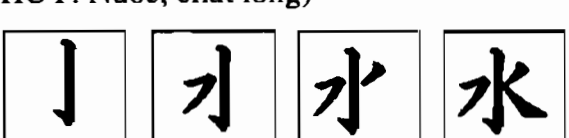

みず　。。。水（。。。みず）(名)　= Nước, nước...

→ 地下水（ちかみず）(名) = Nước ngầm.

水虫（みずむし）(名)　= Bệnh nấm kẽ chân.

スイ　水泳（すいえい）(する) = Sự bơi lội.

水銀（すいぎん）(名)　= Thủy ngân.

水準（すいじゅん）(名) = Mực nước, tiêu chuẩn, mức (sống).

水曜日（すいようび）(dtừ) = Thứ tư.

第七課 (だいななか)

Bài 7

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1-名詞 (めいし) (Meishi): Danh từ

ー明日（あした）	= Ashita = Ngày mai.
ー今日（きょう）	= Kyoo = Hôm nay.
ー明後日（あさって）	= Asatte = Ngày mốt.
ー昨日（きのう）	= Kinoo = Hôm qua.
ーー昨日（おととい）	= Ototoi = Hôm kia.
ー大使館（たいしかん）	= Taishikan = Đại sứ quán.
ー銀行（ぎんこう）	= Ginkoo = Ngân hàng.
ー今月（こんげつ）	= Kongetsu = Tháng này.
ー先月（せんげつ）	= Sengetsu = Tháng trước.
ー先先月（せんせんげつ）	= Sensengetsu = Tháng trước nữa.
ー来月（らいげつ）	= Raigetsu = Tháng tới.
ー再来月（さらいげつ）	= Saraigetsu = Tháng tới nữa.
ー誕生日（たんじょうび）	= Tanjoobi = Ngày sinh nhật.
ー国（くに）	= Kuni = Quốc gia, nước.
ー大学（だいがく）	= Daigaku = Trường đại học.
ー今年（ことし）	= Kotoshi = Năm nay.
ー去年（きょねん）	= Kyonen = Năm ngoái.
ー来年（らいねん）	= Rainen = Năm tới.

ー再来年（さらいねん）	= Sarainen = Năm tới nữa.
ーー昨年（おととし）	= Ototoshi = Năm trước nữa.
ー西暦（せいれき）	= Seireki = Tây lịch, dương lịch.
ー陰暦（いんれき）	= Inreki = Âm lịch.
ーホテル	= Hoteru = Khách sạn.
ーアパート	= Apaato = Căn hộ cho thuê.
ー春（はる）	= Haru = Mùa xuân.
ー夏（なつ）	= Natsu = Mùa hè.
ー秋（あき）	= Aki = Mùa thu.
ー冬（ふゆ）	= Fuyu = Mùa đông.
ーー日（ついたち）	= Tsuitachi = Ngày 1.
ーー日（いちにち）	= Ichinichi = 1 ngày.
ー二日（ふつか）	= Futsuka = Ngày 2, 2 ngày.
ー三日（みっか）	= Mikka = Ngày 3, 3 ngày.
ー四日（よっか）	= Yokka = Ngày 4, 4 ngày.
ー五日（いつか）	= Itsuka = Ngày 5, 5 ngày.
ー六日（むいか）	= Muika = Ngày 6, 6 ngày.
ー七日（なのか）	= Nanoka = Ngày 7, 7 ngày.
ー八日（ようか）	= Yooka = Ngày 8, 8 ngày.
ー九日（ここのか）	= Kokonoka = Ngày 9, 9 ngày.
ー十日（とおか）	= Tooka = Ngày 10, 10 ngày.
ー十一日（じゅういちにち）	= Juu ichinichi = Ngày 11, 11 ngày.
ー十二日（じゅうににち）	= Juuninichi = Ngày 12, 12 ngày.
ー十三日（じゅうさんにち）	= Juusannichi = Ngày 13, 13

ngày.

一十四日（じゅうよっか） = Juuyokka = Ngày 14, 14 ngày.

一十五日（じゅうごにち） = Juugonichi = Ngày 15, 15 ngày.

一十六日（じゅうろくにち） = Juurokunichi = Ngày 16, 16 ngày.

一十七日（じゅうしちにち） = Juushichinichi = Ngày 17, 17 ngày.

一十八日（じゅうはちにち） = Juuhachinichi = Ngày 18, 18 ngày.

一十九日（じゅうきゅうにち） = Juukyuunichi = Ngày 19, 19 ngày.

一二十日（はつか） = Hatsuka = Ngày 20, 20 ngày.

一二十一日（にじゅういちにち） = Nijuu ichinichi = Ngày 21, 21 ngày.

一二十二日（にじゅうににち） = Nijuuninichi = Ngày 22, 22 ngày.

一二十三日（にじゅうさんにち） = Nijuusannichi = Ngày 23, 23 ngày.

一二十四日（にじゅうよっか） = Nijuuyokka = Ngày 24, 24 ngày.

一二十五日（にじゅうごにち） = Nijuugonichi = Ngày 25, 25 ngày.

一二十六日（にじゅうろくにち） = Nijuurokunichi = Ngày 26, 26 ngày.

一二十七日（にじゅうしちにち） = Nijuushichinichi = Ngày

27, 27 ngày.

一二十八日（にじゅうはちにち）= Nijuuhachinichi = Ngày 28, 28 ngày.

一二十九日（にじゅうきゅうにち）= Nijuukyuunichi = Ngày 29, 29 ngày.

一三十日（さんじゅうにち）= Sanjuunichi = Ngày 30, 30 ngày.

一三十一日（さんじゅういちにち）= Sanjuu ichinichi = Ngày 31, 31 ngày.

一何日（なんにち）= Nannichi = Ngày mấy, mấy ngày.

一一週間（いっしゅうかん）= Isshuukan = 1 tuần lễ.

一一月（いちがつ）= Ichigatsu = Tháng 1.

一二月（にがつ）= Nigatsu = Tháng 2.

一三月（さんがつ）= Sangatsu = Tháng 3.

一四月（しがつ）= Shigatsu = Tháng 4.

一五月（ごがつ）= Gogatsu = Tháng 5.

一六月（ろくがつ）= Rokugatsu = Tháng 6.

一七月（しちがつ）= Shichigatsu = Tháng 7.

一八月（はちがつ）= Hachigatsu = Tháng 8.

一九月（くがつ）= Kugatsu = Tháng 9.

一十月（じゅうがつ）= Juugatsu = Tháng 10.

一十一月（じゅういちがつ）= Juu ichigatsu = Tháng 11.

一十二月（じゅうにがつ）= Juunigatsu = Tháng 12.

一何月（なんがつ）= Nangatsu = Tháng mấy.

一一か月（いっかげつ）= Ikaagetsu = 1tháng.

一二か月（にかげつ）= Nikagetsu = 2 tháng.

ー何か月（なんかげつ） = Nankagetsu = Mấy tháng.
ー一年（いちねん） = Ichinen = 1 năm.
ー何年（なんねん） = Nannen = Năm mấy.

2-形容詞（けいようし） (Keiyooshi): Tính từ (i)

ー暖かい（あたたかい） = Atatakai = Ấm áp.
ー暑い（あつい） = Atsui = Nóng.
ー涼しい（すずしい） = Suzushii = Mát mẻ.
ー寒い（さむい） = Samui = Lạnh.

3-動詞（どうし） (Dooshi): Động từ

ー行く（いく） = Iku = Đi.
ー来る（くる） = Kuru = Đến.
ー入る（はいる） = Hairu = Đi vào.
ーはじまる = Hajimaru = Bắt đầu.
ー生まれる（うまれる） = Umareru = Được sinh ra.

4-疑問詞（ぎもんし） (Gimonshi): Nghi vấn từ

ーいつ = Itsu = Khi nào, lúc nào, bao giờ.

5-助詞（じょし） (Joshi): Trợ từ

ーへ = E (Trợ từ dùng để trình bày hướng di chuyển hoặc hướng tiến).
ーから = Kara = Từ.
ーに = Ni = Vào lúc, lúc.
ーまで = Made = Đến.

6-接尾語（せつびご） (Setsubigo): Tiếp vĩ ngữ

ー。。。歳（。。。さい） = ... sai = ... tuổi.

B-会話(かいわ) (Kaiwa): Đàm thoại

あなたは明日(あした)どこへ行(い)きますか。

Anata wa ashita doko e ikimasu ka?

Ngày mai anh đi đâu?

—今日は何日ですか。

Kyoo wa nannichi desu ka?

Hôm nay là ngày mấy?

—今日は一日です。

Kyoo wa tsuitachi desu.

Hôm nay là ngày 1.

—明日は二日で、明後日は三日です。

Ashita wa futsuka de, asatte wa mikka desu.

Ngày mai là ngày 2, ngày mốt là ngày 3.

—昨日は三十一日で、一昨日は三十日でした。

Kinoo wa sanjuu ichinichi de, ototoi wa sanjuunichi deshita.

Hôm qua là ngày 31, hôm kia là ngày 30.

一日、二日、三日、四日、五日、六日、七日、八日、九日、十日、十一日、十二日、十三日、十四日、十五日、十六日、十七日、十八日、十九日、二十日

Tsuitachi, futsuka, mikka, yokka, itsuka, muika, nanoka, yooka, kokonoka, tooka, juu ichinichi, juuninichi, juusannichi, juuyokka, juugonichi, juurokunichi, juushichinichi, juuhachinichi, juukyuunichi, hatsuka

Ngày 1, ngày 2, ngày 3, ngày 4, ngày 5, ngày 6, ngày 7, ngày 8, ngày 9, ngày 10, ngày 11, ngày 12, ngày 13, ngày

14, ngày 15, ngày 16, ngày 17, ngày 18, ngày 19, ngày 20.

—あなたは明日どこへ行きますか。

Anata wa ashita doko e ikimasu ka?

Ngày mai anh đi đâu?

—私は明日大使館へ行きます。あなたは三十一日にどこへ行きましたか。

Watashi wa ashita taishikan e ikimasu. Anata wa sanjuu ichinichi ni doko e ikimashita ka?

Ngày mai tôi đi đến đại sứ quán. Ngày 31 anh đã đi đâu?

—私は三十一日に銀行へ行きました。

Watashi wa sanjuu ichinichi ginkoo e ikimashita.

Ngày 31 tôi đã đi đến ngân hàng.

—今月は何月ですか。

Kongetsu wa nangatsu desu ka?

Tháng này là tháng mấy?

—今月は四月です。

Kongetsu wa shigatsu desu.

Tháng này là tháng 4.

—来月は何月ですか。

Raigetsu wa nangatsu desu ka?

Tháng tới là tháng mấy?

—来月は五月です。

Raigetsu wa gogatsu desu.

Tháng tới là tháng 5.

—先月は何月でしたか。

Sengetsu wa nangatsu deshita ka?

Tháng trước là tháng mấy?

—先月は三月でした。

Sengetsu wa sangatsu deshita.

Tháng trước là tháng 3.

一月、二月、三月、四月、五月、六月、七月、八月、九月、十月、十一月、十二月

Ichigatsu, nigatsu, sangatsu, shigatsu, gogatsu, rokugatsu, shichigatsu, hachigatsu, kyuugatsu, juugatsu, juu ichigatsu, juunigatsu

Tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8, tháng 9, tháng 10, tháng 11, tháng 12

—今日は何月何日ですか。

Kyoo wa nangatsu nannichi desu ka?

Hôm nay là ngày mấy tháng mấy?

—今日は四月一日です。

Kyoo wa yongatsu tsuitachi desu.

Hôm nay là ngày 1 tháng 4.

—あなたの誕生日は何月何日ですか。

Atana no tanjoobi wa nangatsu nannichi desu ka?

Sinh nhật của anh là ngày mấy tháng mấy?

—私の誕生日は七月四日です。

Watashi no tanjoobi wa shichigatsu yokka desu.

Sinh nhật của tôi là ngày 4 tháng 7.

—あなたはいつ日本へ来ましたか。

Anata wa itsu Nihon e kimashita ka?

Anh đã đến Nhật khi nào?

—私は三月二十日に日本へ来ました。

Watashi wa sangatsu hatsuka ni Nihon e kimashita.

Tôi đã đến Nhật vào ngày 20 tháng 3.

*****

—あなたはいつどこの国から日本へ来ましたか。

Anata wa itsu doko no kuni kara Nihon e kimashita ka?

Anh đã đến Nhật từ nước nào khi nào?

—私は三月十日に中国から日本へ来ました。

Watashi wa sangatsu tooka ni chuugoku kara Nihon e kimashita.

Tôi đã đến Nhật vào ngày 10 tháng 3 từ Trung quốc.

—あなたはいつ日本の大学へ入りますか。

Anata wa itsu Nihon no daigaku ni hairimasu ka?

Khi nào anh sẽ vào trường đại học Nhật bản?

—私は四月に日本の大学へ入ります。

Watashi wa shigatsu ni Nihon no daigaku e hairimasu.

Tháng 4 tôi sẽ vào trường đại học Nhật bản.

—日本の大学はいつはじまりますか。

Nihon no daigaku wa itsu hajimarimasu ka?

Trường đại học Nhật bản sẽ bắt đầu khi nào?

—日本の大学は四月にはじまります。

Nihon no daigaku wa shigatsu ni hajimarimasu.

Trường đại học Nhật bản sẽ bắt đầu vào tháng 4.

—今年は西暦何年ですか。

Kotoshi wa seireki nannen desu ka?

Năm nay là năm mấy tây lịch?

—今年は西暦千九百八十五年です。

Kotoshi wa seireki senkyuuhyaku hachijuugonen desu.

Năm nay là năm 1985 tây lịch.

—あなたは何年何月何日に生まれましたか。

Anata wa nannen nangatsu nannichi ni umaremashita ka?

Anh đã được sinh ra vào ngày mấy tháng mấy năm mấy?

—私は千九百六十六年七月四日に生まれました。

Watashi wa senkyuuhyaku rokujuurokunen shichigatsu yokka ni umaremashita.

Tôi đã được sinh ra vào ngày 4 tháng 7 năm 1966.

—今年　何歳ですか。

Kotoshi nansai desu ka?

Năm nay anh mấy tuổi?

—今年十九歳です。

Kotoshi juukyuusai desu.

Năm nay tôi 19 tuổi.

—あなたは何年ぐらい日本にいますか。

Anata wa nannen gurai Nihon ni imasu ka?

Anh sẽ ở Nhật khoảng bao lâu?

—私は五年ぐらい日本にいます。

Watashi wa gonen gurai Nihon ni imasu.

Tôi sẽ ở Nhật khoảng 5 năm.

C-練習 (Renshuu): Luyện tập

1- 一年は十二か月です。

Ichinen wa juunikagetsu desu.

1 năm có 12 tháng.
一か月は三十日です。
Ikkagetsu wa sanjuuninichi desu.
1 tháng có 30 ngày.
一週間は七日です。
Isshuukan wa nanoka desu.
1 tuần lễ có 7 ngày.

2- このホテルは一日いくらですか。
Kono hoteru wa ichinichi ikura desu ka?
Khách sạn này 1 ngày bao nhiêu tiền?
このホテルは一週間いくらですか。
Kono hoteru wa isshuukan ikura desu ka?
Khách sạn này 1 tuần bao nhiêu tiền?
このアパートは一か月いくらですか。
Kono apaato wa ikkagetsu ikura desu ka?
Căn hộ cho thuê này 1 tháng bao nhiêu tiền?

3- 一年には春と夏と秋と冬があります。
Ichinen wa haru to natsu to aki to fuyu ga arimasu.
1 năm có mùa xuân, mùa hè, mùa thu, mùa đông.
春は暖かいです。
Haru wa atatakai desu.
Mùa xuân thì ấm áp.
夏は暑いです。
Natsu wa atsui desu.
Mùa hè thì nóng.
秋は涼しいです。
Aki wa suzushii desu.
Mùa thu thì mát mẻ.

冬は寒いです。

Fuyu wa samui desu.

Mùa đông thì lạnh.

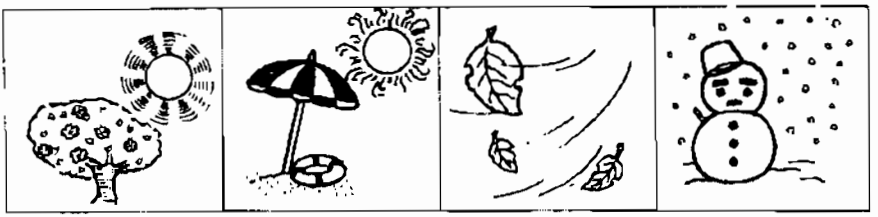

4- 春は三月から五月までです。

Haru wa sangatsu kara gogatsu made desu.

Mùa xuân thì từ tháng 3 đến tháng 5.

夏は六月から八月までです。

Natsu wa rokugatsu kara hachigatsu made desu.

Mùa hè thì từ tháng 6 đến tháng 8.

秋は九月から十一月までです。

Aki wa kyuugatsu kara juu ichigatsu made desu.

Mùa thu thì từ tháng 9 đến tháng 11.

冬は十二月から二月までです。

Fuyu wa juunigatsu kara nigatsu made desu.

Mùa đông thì từ tháng 12 đến tháng 2.

D-文法(ぶんぽう) (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng trợ từ へ(e): Để trình bày hướng di chuyển hoặc hướng tiến.

Thí dụ:

—A: あなたは どこへ 行きますか。

Anata wa doko **e** ikimasu ka?

Anh đi đâu vậy?

B: 私は　会社へ　行きます。

Watashi wa kaisha **e** ikimasu.

Tôi đi đến công ty.

—A: いつ　国へ　帰りますか。

Itsu kuni **e** kaerimasu ka?

Khi nào anh sẽ về nước?

B: 来月　国へ　帰ります。

Raigetsu kuni **e** kaerimasu.

Tháng tới tôi sẽ về nước.

—A: いつ　日本へ　来ましたか。

Itsu Nihon **e** kimashita ka?

Anh đã đến Nhật khi nào?

B: 先月　日本へ　来ました。

Sengetsu Nihon **e** kimashita.

Tôi đã đến Nhật vào tháng trước.

—A: 明日　どこへ　行きますか。

Ashita doko **e** ikimasu ka?

Ngày mai anh sẽ đi đâu?

B: 明日　工場へ　行きます。

Ashita koojoo **e** ikimasu.

Ngày mai tôi sẽ đi đến nhà máy.

2- Cách dùng trợ từ に(ni): Để trình bày thời gian. Có nghĩa là: **Lúc..., vào lúc..., vào...**

Thí dụ:

—A: あなたは　毎朝　何時に　起きますか。

Anata wa mai asa nanji **ni** okimasu ka?

*Mỗi sáng anh thức dậy **lúc** mấy giờ?*

B: 私は　毎朝　六時**に**　起きます。

Watashi wa mai asa rokuji **ni** okimasu.

*Mỗi sáng tôi thức dậy **vào lúc** 6 giờ.*

—A: あなたは　毎晩　何時**に**　寝ますか。

Anata wa maiban nanji **ni** nemasu ka?

*Mỗi tối anh đi ngủ **lúc** mấy giờ?*

B: 私は　毎晩　十一時**に**　寝ます。

Watashi wa maiban juuichiji **ni** nemasu.

*Mỗi tối tôi đi ngủ **lúc** 11 giờ.*

—A: あなたは　いつ　大学を　卒業しましたか。

Anata wa itsu daigaku o sotsugyoo shimashita ka?

Anh đã tốt nghiệp trường đại học khi nào?

B: 私は　1993 年**に**　大学を　卒業しました。

Watashi wa senkyuuhyaku kyuujuusannen **ni** daigaku o sotsugyoo shimashita.

*Tôi đã tốt nghiệp trường đại học **vào** năm 1993.*

—今度の　日曜日**に**　パーティーを　します。

Kondo no nichiyoobi **ni** paatii o shimasu.

*Sẽ tổ chức buổi tiệc **vào** chủ nhật này.*

—A: いつ　国へ　帰りますか。

Itsu kuni e kaerimasu ka?

Khi nào anh sẽ về nước?

B: 来年の九月**に**　国へ　帰ります。

Rainen no kugatsu **ni** kuni e kaerimasu.

***Vào** tháng 9 năm tới tôi sẽ về nước.*

—A: 会議は　何時**に**　終わりましたか。

Kaigi wa nanji **ni** owarimashita ka?

*Hội nghị đã kết thúc **vào lúc** mấy giờ?*

B: 会議は　三時に　終わりました。

Kaigi wa sanji **ni** owarimashita.

*Hội nghị đã kết thúc **vào lúc** 3 giờ.*

3- Cách dùng trợ từ から**(kara):** Dùng để trình bày thời gian hoặc không gian bắt đầu một hành động hay một sự việc nào đó. Có nghĩa là: **Từ ...**

Thí dụ:

—A: デパートは　何時からですか。

Depaato wa nanji **kara** desu ka?

*Thương xá bắt đầu **từ** mấy giờ?*

B: デパートは　10 時からです。

Depaato wa juuji **kara** desu.

*Thương xá bắt đầu **từ** 10 giờ.*

—A: 銀行は　何時からですか。

Ginkoo wa nanji **kara** desu ka?

*Ngân hàng bắt đầu **từ** mấy giờ?*

B: 銀行は　九時からです。

Ginkoo wa kuji **kara** desu.

*Ngân hàng bắt đầu **từ** 9 giờ.*

—A: 昼休みは　何時からですか。

Hiruyasumi wa nanji **kara** desu ka?

*Giờ nghỉ trưa bắt đầu **từ** mấy giờ?*

B: 昼休みは　十二時からです。

Hiruyasumi wa juuniji **kara** desu.

*Giờ nghỉ trưa bắt đầu **từ** 12 giờ.*

—私は　日本**から**　来ました。

Watashi wa Nihon **kara** kimashita.

*Tôi đã đến **từ** Nhật bản.*

—昨日　田舎**から**　帰ってきました。

Kinoo inaka **kara** kaette kimashita.

*Tôi đã về đến vào ngày hôm qua **từ** miền quê.*

—明日**から**　四月です。

Ashita **kara** shigatsu desu.

***Từ** ngày mai sẽ là tháng 4.*

—A: 講義は　何時**から**ですか。

Koogi wa nanji **kara** desu ka?

*Buổi nghe giảng bắt đầu **từ** mấy giờ?*

B: 講義は　四時**から**です。

Koogi wa yoji **kara** desu.

*Buổi nghe giảng bắt đầu **từ** 4 giờ.*

4- Cách dùng trợ từ まで(made): Dùng để trình bày thời gian hoặc không gian kết thúc một hành động hay một sự việc nào đó. Có nghĩa là: **Đến ...**

Thí dụ:

—A: デパートは　何時**まで**ですか。

Depaato wa nanji **made** desu ka?

*Thương xá bán **đến** mấy giờ?*

B: デパートは　七時**まで**です。

Depaato wa shichiji **made** desu.

*Thương xá **đến** 7 giờ thì đóng cửa.*

—A: 銀行は　何時**まで**ですか。

Ginkoo wa nanji **made** desu ka?

*Ngân hàng làm việc **đến** mấy giờ?*

B: 銀行は　三時**まで**です。

Ginkoo wa sanji **made** desu.

*Ngân hàng **đến** 3 giờ thì đóng cửa.*

－昼休みは　一時**まで**です。

Hiruyasumi wa ichiji **made** desu.

*Giờ nghỉ trưa thì **đến** 1 giờ.*

－夏休みには　京都**まで**　行ってきました。

Natsuyasumi niwa KYOOTO **made** itte kimashita.

*Vào kỳ nghỉ hè tôi đã đi **đến** KYOTO.*

－今**まで**　どこで　生活していましたか。

Ima **made** doko de seikatsu shite imashita ka?

*Cho **đến** hiện nay anh đã sống ở đâu?*

－私は　六時**まで**　待ちました。

Watashi wa rokuji **made** machimashita.

*Tôi đã đợi **đến** 6 giờ.*

E- 漢字(かんじ) (Kanji): Chữ Hán

(NHẬT : Mặt trời, ngày)

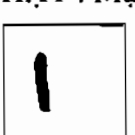
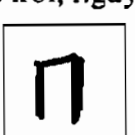
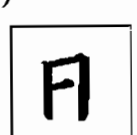

ひ　　日（ひ）（名）　　= Mặt trời, ngày.

　　日の出（ひので）（名）　= Mặt trời mọc.

日焼け（ひやけ）(する)= Rám nắng, tắm nắng.
日本（にほん）(名) = Nhật Bản.
記念日（きねんび）(名)= Ngày kỷ niệm.
日帰り（ひがえり）(する) = Sự trở về trong ngày.
ニチ 第一日（だいいちにち）(名) = Ngày thứ nhất.
日時（にちじ）(名) = Thời gian, ngày giờ.
日常（にちじょう）(名)= Hằng ngày, mỗi ngày.
ニッ 日記（にっき）(名) = Nhật ký.
日程（にってい）(名) = Lịch trình, nhật trình.
ジツ 休日（きゅうじつ）(名)= Ngày nghỉ.

月 (NGUYỆT: Trăng, tháng)

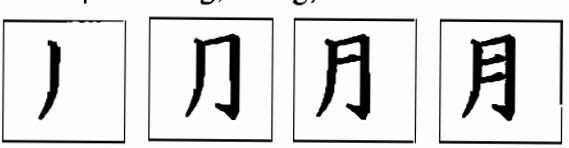

つき 月（つき）(名) = Mặt trăng, tháng.
ガツ 一月（いちがつ）(名) = Tháng một.
ゲツ 月曜日（げつようび）(名) = Thứ hai.
一ヵ月（いっかげつ）(名) = Một tháng.
ゲッ 月刊（げっかん）(名) = Nguyệt san.
月給（げっきゅう）(名) = Tiền lương tháng.
月経（げっけい）(名) = Kinh nguyệt.
月収（げっしゅう）(名) = Thu nhập hàng tháng.

学 (HỌC: Việc học, trường học)

まな_	学ぶ（まなぶ）（動）	= Học.
ガク	学院（がくいん）（名）	= Học viện.
	学識（がくしき）（名）	= Học thức, kiến thức.
	学習（がくしゅう）（する）	= Sự học tập, việc học.
	学問（がくもん）（名）	= Học vấn.
	学長（がくちょう）（名）	= Hiệu trưởng.
	学費（がくひ）（名）	= Học phí.
	学部（がくぶ）（名）	= Khoa, bộ môn.
	大学（だいがく）（名）	= Trường đại học.
ガッ	学校（がっこう）（名）	= Trường học.
	学期（がっき）（名）	= Học kỳ.
	...学（...がく）（名）	= Môn học...
	→ 経済学（けいざいがく）（名）	= Môn kinh tế học.
	→ 医学（いがく）（名）	= Y học.
	→ 日本学（にほんがく）（名）	= Nhật Bản học.

(NHẬP: Đưa vào,đi vào)

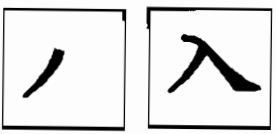

い_	入る（いる）（動）	= Đi vào.
	入れる（いれる）（動）	= Bỏ vào.
	入れ替え（いれかえ）（名）	= Sự thay đổi, sự chuyển đổi.
	入れ歯（いれば）（名）	= Răng giả.
	入口（いりぐち）（名）	= Cửa vào.
はい_	入る（はいる）（動）	= Bước vào, đi vào.
ニュウ	入院（にゅういん）（する）	= Sự nhập viện.
	入学（にゅうがく）（する）	= Sự nhập học.
	入居（にゅうきょ）（する）	= Sự chuyển đến nhà mới.
	入社（にゅうしゃ）（する）	= Sự mới làm công ty.
	入場（にゅうじょう）（する）	= Sự đi vào, sự vào cửa.

(NIÊN : Năm, tuổi)

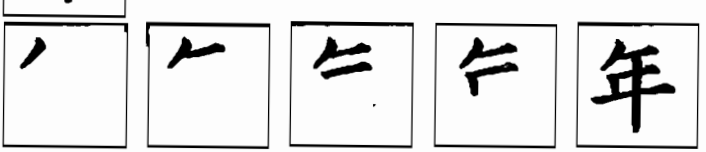

とし	年（とし）（名）	= Năm, tuổi.
	毎年（まいとし）（名）	= Mỗi năm.
	年月（としつき）（名）	= Năm tháng.

年寄り（としより）（名）= Người già.

ネン　年。。。（ねん。。。）（名）　= ... mỗi năm.

→ 年一回（ねんいっかい）（名）　= Mỗi năm 1 lần.

。。。年（。。。ねん）（名）　= Năm ...

→ 1980 年（1980 ねん）（名）= Năm 1980.

年賀状（ねんがじょう）（名）　= Thiệp chúc tết.

年金（ねんきん）（名）　= Tiền nghỉ hưu.

年中（ねんちゅう）（名）= Trong năm, suốt năm.

年代（ねんだい）（名）　= Niên đại.

年々（ねんねん）（名）　= Hằng năm.

年末（ねんまつ）（名）　= Cuối năm.

生

(SINH: Sống, cuộc sống, sinh đẻ, lớn lên)

い_　生かす（いかす）（動）　= Làm sống lại, khơi dậy.

生きる（いきる）（動）　= Sống.

生け花（いけばな）（名）　= Nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản.

う_　生む（うむ）（動）　= Sinh đẻ.

生まれる（うまれる）（動）　= Được sinh ra.

は_　生える（はえる）（動）　= Lớn lên, trồng.

なま　生野菜（なまやさい）（名）　= Rau tươi.

	生ビール（なまビール）(名)	= Bia tươi.
セイ	生活（せいかつ）(する)	= Cuộc sống, sinh hoạt.
	生物学（せいぶつがく）(名)	= Sinh vật học.
	生産（せいさん）(する)	= Sản xuất.
	生年月日（せいねんがっぴ）(名)	= Ngày tháng năm sinh.
	生徒（せいと）(名)	= Học sinh.
	一年生（いちねんせい）(名)	= Sinh viên năm nhất.
	高校生（こうこうせい）(名)	= Học sinh cấp ba.
	生命（せいめい）(名)	= Sinh mạng, cuộc sống.

第八課 (だいはっか)

Bài 8

A-新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1-名詞 (Meishi): Danh từ

一日曜日（にちようび）	= Nichiyoobi = Chủ-nhật.
一月曜日（げつようび）	= Getsuyoobi = Thứ hai.
一火曜日（かようび）	= Kayoobi = Thứ ba.
一水曜日（すいようび）	= Suiyoobi = Thứ tư.
一木曜日（もくようび）	= Mokuyoobi = Thứ năm.
一金曜日（きんようび）	= Kinyoobi = Thứ sáu.
一土曜日（どようび）	= Doyoobi = Thứ bảy.
一勉強（べんきょう）	= Benkyoo = Việc học, sự học.
一公園（こうえん）	= Kooen = Công viên.
一運動（うんどう）	= Undoo = Sự vận động.
一散歩（さんぽ）	= Sanpo = Sự đi dạo.
一バドミントン	= Badominton = Môn vũ cầu.
一バレーボール	= Bareebooru = Bóng chuyền.
一ピンポン	= Pinpon = Bóng bàn.
一掃除（そうじ）	= Sooji = Sự dọn dẹp.
一洗濯（せんたく）	= Sentaku = Sự giặt dũ.
一買物（かいもの）	= Kaimono = Sự mua sắm.
一手紙（てがみ）	= Tegami = Thư từ.
一ピアノ	= Piano = Đàn dương cầm.

ー歌（うた）	= Uta = Bài hát.
ー毎日（まいにち）	= Mainichi = Mỗi ngày.
ー仕事（しごと）	= Shigoto = Công việc.
ーこと	= Koto = Sự, việc.
ー字（じ）	= Ji = Chữ.
ーパン	= Pan = Bánh mì.
ーお茶（おちゃ）	= Ocha = Trà.
ーお菓子（おかし）	= Okashi = Bánh kẹo.

2- 形容詞 (Keiyooshi) : Tính từ (i)

ー難しい（むずかしい）	= Muzukashii = Khó khăn.
ー面白い（おもしろい）	= Omoshiroi = Thú vị, hay.
ー忙しい（いそがしい）	= Isogashii = Bận rộn.
ー楽しい（たのしい）	= Tanoshii = Vui sướng.
ー広い（ひろい）	= Hiroi = Rộng.
ー狭い（せまい）	= Semai = Hẹp.
ー高い（たかい）	= Takai = Cao, đắt.
ー低い（ひくい）	= Hikui = Thấp
ー厚い（あつい）	= Atsui = Dày.
ー薄い（うすい）	= Usui = Mỏng.
ー新しい（あたらしい）	= Atarashii = Mới.
ー古い（ふるい）	= Furui = Cũ.
ーおいしい	= Oishii = Ngon.
ーまずい	= Mazui -= Dở.

3- 形容動詞 (Keiyoodooshi): Tính từ (na)

ーいろいろ（な）= Iroiro (na) = Đủ thứ.

4- 動詞 (Dooshi): Động từ

ーする = Suru = Làm.
ー読む（よむ） = Yomu = Đọc.
ー書く（かく） = Kaku = Viết.
ー見る（みる） = Miru = Xem.
ー聞く（きく） = Kiku = Nghe.
ー弾く（ひく） = Hiku = Chơi (đàn).
ー歌う（うたう） = Utau = Hát.
ー食べる（たべる） = Taberu = Ăn.,
ー飲む（のむ） = Nomu = Uống.
ー吸う（すう） = Suu = Hút.

5- 副詞 (Fukushi): Phó từ

ー大変（たいへん） = Taihen = Rất.
ーあまり = Amari = ... cho lắm.

6- 接続詞 (Setsuzokushi): Tiếp tục từ

ーしかし = Shikashi = Tuy nhiên.

B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

日曜日には　何をしますか。

Nichiyoobi wa nani o shimasu ka?

Ngày chủ nhật anh làm gì?

ー今日は　何曜日ですか。
Kyoo wa nanyoobi desu ka?
Hôm này là ngày thứ mấy?
ー今日は　土曜日です。
Kyoo wa doyoobi desu.
Hôm nay là ngày thứ bảy.

—明日は　何曜日ですか。

Ashita wa nanyoobi desu ka?

Ngày mai là ngày thứ mấy?

—明日は　日曜日です。

Ashita wa nichiyoobi desu.

Ngày mai là ngày chủ nhật.

—昨日は　何曜日でしたか。

Kinoo wa nanyoobi deshita ka?

Hôm qua là ngày thứ mấy?

—昨日は　金曜日でした。

Kinoo wa kinyoobi deshita.

Hôm qua là ngày thứ sáu.

*****

月曜日、火曜日、水曜日、木曜日、金曜日、土曜日、日曜日

Getsuyoobi, kayoobi, suiyoobi, mokuyoobi, kinyoobi, doyoobi, nichiyoobi

Thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, chủ nhật

*****

—あなたがたは一週間に何回　日本語の勉強をしますか。

Anatagata wa isshuukan ni nankai Nihongo no benkyoo o shimasu ka?

Các bạn học tiếng Nhật một tuần mấy lần?

—私たちは一週間に三回　日本語の勉強をします。

Watashitachi wa isshuukan ni sankai Nihongo no benkyoo o shimasu.

Chúng tôi học tiếng Nhật một tuần 3 lần.

—何曜日に　勉強をしますか。

Nanyoobi ni benkyoo o shimasu ka?

Học vào những ngày nào?

—月曜日と水曜日と金曜日に　勉強をします。

Getsuyoobi to suiyoobi to kinyoobi ni benkyoo o shimasu.

Học vào ngày thứ hai, thứ tư, và thứ sáu.

—日本語の勉強は　どうですか。難しいですか。

Nihongo no benkyoo wa doo desu ka? Muzukashii desu ka?

Việc học tiếng Nhật thế nào? Có khó không?

—いいえ、難しくないです。大変面白いです。

Iie, muzukashikunai desu. Taihen omoshiroi desu.

Không, không khó. Rất thú vị.

—あなたがたは　八日の土曜日にどこかへ　行きますか。

Anatagata wa yooka no doyoobi ni doko ka e ikimasu ka?

Thứ bảy ngày 8 các bạn có đi đâu không?

—はい、行きます。

Hai, ikimasu.

Vâng, có đi.

—どこへ　行きますか。

Doko e ikimasu ka?

Các bạn đi đâu?

—公園へ　行きます。

Kooen e ikimasu.

Chúng tôi đi đến công viên.

—十五日の土曜日にもどこかへ　行きますか。

Juugonichi no doyoobi nimo doko ka e ikimasu ka?

Vào thứ bảy ngày 15 các bạn cũng có đi đâu không?

—十五日の土曜日には　どこへも　行きません。

Juugonichi no doyoobi niwa doko e mo ikimasen.

Vào thứ bảy ngày 15 chúng tôi không đi đâu cả.

*****

ージョンさん、あなたは日曜日には　何をしますか。

Jonsan, anata wa nichiyoobi niwa nani o shimasu ka?

Anh Jon, ngày chủ nhật anh làm gì?

ー私は　日曜日には　運動や　散歩を　します。

Watashi wa nichiyoobi niwa undoo ya sanpo o shimasu.

Vào ngày chủ nhật tôi vận động, đi dạo ... v... v...

ーどんな運動を　しますか。

Donna undoo o shimasu ka?

Anh vận động như thế nào?

ーバドミントンやピンポンなどを　します。

Badominton ya pinpon nado o shimasu.

Tôi chơi bóng bàn, vũ cầu ...v...v...

*****

—ラタナーさん、あなたは　日曜日には　何をしますか。

Ratanaasan, anata wa nichiyooniwa nani o shimasu ka?

Cô Ratana, vào ngày chủ nhật cô làm gì?

—私は　日曜日には　部屋の掃除や洗濯や買物などをします。

Watashi wa nichiyoobi niwa heya no sooji ya sentaku ya kaimono nado o shimasu.

Vào ngày chủ nhật tôi mua sắm, giặt dũ, dọn dẹp phòng ...v...v...

—日曜日にも勉強を　しますか。

Nichiyoobi nimo benkyoo o shimasu ka?

Ngày chủ nhật cô cũng học bài phải không?

—日曜日には　あまり　勉強はしません。

Nichiyoobi niwa amari benkyoo shimasen.

Ngày chủ nhật tôi không học nhiều cho lắm.

*****

—アリさん、あなたは　日曜日には　どんなことをしますか。

Arisan, anata wa nichiyoobi niwa donna koto o shimasu ka?
Anh Ari, ngày chủ nhật anh làm việc như thế nào?

—私は　日曜日には　いろいろなことを　します。本も読みます。手紙も書きます。テレビも見ます。ラジオも聞きます。ピアノを弾きます。歌も歌います。

Watashi wa nichiyoobi niwa iroirona koto o shimasu. Hon mo yomimasu. Tegami mo kakimasu. Terebi mo mimasu. Rajio mo kikimasu. Piano mo hikimasu. Uta mo utaimasu.
Vào ngày chủ nhật tôi làm đủ thứ việc. Cũng đọc sách. Cũng viết thư. Cũng xem ti-vi. Cũng nghe máy phát thanh. Cũng chơi đàn dương cầm. Cũng hát.

—それでは、日曜日は　忙しいですね。

Soredewa, nichiyoobi wa isogashii desu ne?
Vậy thì, ngày chủ nhật bận rộn nhỉ?

—はい、忙しいです。しかし、大変　楽しいです。

Hai, isogashii desu. Shikashi, taihen tanoshii desu.
Vâng, bận rộn. Tuy nhiên rất vui sướng.

C-練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

1- 私は　毎日　勉強を　します。
Watashi wa mainichi benkyoo o shimasu.
Tôi học mỗi ngày.

2- 私は　毎日　運動を　します。
Watashi wa mainichi undoo o shimasu.
Tôi vận động mỗi ngày.

3- 私は　毎日　掃除を　します。
Watashi wa mainichi sooji o shimasu.

Tôi dọn dẹp mỗi ngày.

4- 私は　毎日　散歩を　します。

Watashi wa mainichi sanpo o shimasu.

Tôi đi dạo mỗi ngày.

5- 私は　毎日　仕事を　します。

Watashi wa mainichi shigoto o shimasu.

Tôi làm việc mỗi ngày.

II -

1- 私は　雑誌を　読みます。

Watashi wa zasshi o yomimasu.

Tôi đọc tạp chí.

2- 私は　字を　書きます。

Watashi wa ji o kakimasu.

Tôi viết chữ.

3- 私は　パンを　食べます。

Watashi wa pan o tabemasu.

Tôi ăn bánh mì.

4- 私は　お茶を　飲みます。

Watashi wa ocha o nomimasu.

Tôi uống trà.

5- 私は　煙草を　吸います。

Watashi wa tabako o suimasu.

Tôi hút thuốc.

III -

1- この部屋は　広いです。

Kono heya wa hiroi desu.

Căn phòng này rộng rãi.

2- この部屋は　狭いです。
Kono heya wa semai desu.
Căn phòng này chật hẹp.

3- あの建物は　高いです。
Ano tatemono wa takai desu.
Toà nhà này cao.

4- あの建物は　低いです。
Ano tatemono wa hikui desu.
Toà nhà này thấp.

5- この本は　厚いです。
Kono hon wa atsui desu.
Cuốn sách này dày.

6- この本は　薄いです。
Kono hon wa usui desu.
Cuốn sách này mỏng.

7- この靴は　新しいです。
Kono kutsu wa atarashii desu.
Đôi giầy này mới.

8- この靴は　古いです。
Kono kutsu wa furui desu.
Đôi giầy này cũ.

9- このお菓子はおいしいです。
Kono okashi wa oishii desu.
Bánh kẹo này ngon.

10- このお菓子は　まずいです。
Kono okashi wa mazui desu.
Bánh kẹo này dở.

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng tính từ (i): Để định nghĩa hoặc để trình bày cảm tưởng, ấn tượng.

Thí dụ:

—東京は　大きいです。

TOOKYOO wa **ookii** desu.

*TOKYO thì **lớn**.*

—この辞書は　いいです。

Kono jisho wa **ii** desu.

*Cuốn từ điển này thì **tốt**.*

—そのシャツは　新しいです。

Sono shatsu wa **atarashii** desu.

*Chiếc áo sơ mi này thì **mới**.*

—このりんごは　おいしいです。

Kono ringo wa **oishii** desu.

*Quả táo này thì **ngon**.*

—この映画は　面白いです。

Kono eiga wa **omoshiroi** desu.

*Phim này thì **hay**.*

2- Cách dùng tính từ (na): Sử dụng để định nghĩa hoặc để trình bày cảm tưởng ấn tượng.

Thí dụ:

—ここは　便利です。

Koko wa **benri** desu.

*Chỗ này thì **tiện lợi**.*

—山田先生は　親切です。

Yamadasensei wa **shinsetsu** desu.

*Thầy Yamada thì **tử tế**.*

—銀座は　にぎやかです。

GINZA wa **nigiyaka** desu.

*GINZA thì **nhộn nhịp**.*

—この公園は　しずかです。

Kono kooen wa **shizuka** desu.

*Công viên này thì **yên tĩnh**.*

—あの人は　ハンサムです。

Ano hito wa **hansamu** desu.

*Người kia thì **đẹp trai**.*

3- Cách chia tính từ (i) sang hình thức phủ định: Trong tiếng Nhật, để chia tính từ (i) sang hình thức phủ định có 2 cách như sau:

a- Phủ định lịch sự: Chúng ta bỏ âm い**(i)** sau cùng, rồi kết hợp với くありません**(ku arimasen)**.

* Tính từ ~~い(i)~~ + くありません(ku arimasen) = Không ...		
おおきい	→	おおきくありません
(Ookii)		(Ookiku arimasen)
ちいさい	→	ちいさくありません
(Chiisai)		(Chiisaku arimasen)
たのしい	→	たのしくありません
(Tanoshii)		(Tanoshiku arimasen)
おもしろい	→	おもしろくありません
(Omoshiroi)		(Omoshiroku arimasen)
よい	→	よくありません

(Yo**i**) (Yo**ku arimasen**)
ふるい → ふるくありません
(Furu**i**) (Furu**ku arimasen**)
あたらしい → あたらしくありません
(Atarashi**i**) (Atarashi**ku arimasen**)
たかい → たかくありません
(Taka**i**) (Taka**ku arimasen**)
ひくい → ひくくありません
(Hiku**i**) (Hiku**ku arimasen**)

Thí dụ:

ー今の仕事は　忙しくありません。

Ima no shigoto wa isogashi**ku arimasen**.

*Công việc hiện nay **không** bận rộn.*

ーこの本は　全然　おもしろくありません。

Kono hon wa zenzen omoshiro**ku arimasen**.

*Cuốn sách này hoàn toàn **không** hay.*

ーあの店は　サービスが　よくありません。

Ano mise wa saabisu ga yo**ku arimasen**.

*Tiệm kia phục vụ **không** tốt.*

ーこの部屋は　広くありません。

Kono heya wa hiro**ku arimasen**.

*Căn phòng này **không** rộng.*

ーこの靴は　大きくありません。

Kono kutsu wa ooki**ku arimasen**.

*Đôi giầy này **không** lớn.*

b- Phủ định vắn tắt: Chúng ta bỏ âm い**(i)** sau cùng, rồi kết hợp với くない**(kunai)**.

* Tính từ ~~い(i)~~ + くない(kunai) = Không ...		
おおきい	→	おおきくない
(Ookii)		(Ookikunai)
ちいさい	→	ちいさくない
(Chiisai)		(Chiisakunai)
たのしい	→	たのしくない
(Tanoshii)		(Tanoshiku nai)
おもしろい	→	おもしろくない
(Omoshiroi)		(Omoshirokunai)
よい	→	よくない
(Yoi)		(Yokunai)
ふるい	→	ふるくない
(Furui)		(Furukunai)
あたらしい	→	あたらしくない
(Atarashii)		(Atarashikunai)
たかい	→	たかくない
(Takai)		(Takakunai)
ひくい	→	ひくくない
(Hikui)		(Hikukunai)

Thí dụ:

ー今の仕事は　忙しくないです。

Ima no shigoto wa isogashikunai desu.

*Công việc hiện nay **không** bận rộn.*

ーこの本は　全然　おもしろくないです。

Kono hon wa zenzen omoshirokunai desu.

*Cuốn sách này hoàn toàn **không** hay.*

ーあの店は　サービスがよくないです。

Ano mise wa saabisu ga yo**kunai** desu.

*Tiệm kia phục vụ **không** tốt.*

ーこの部屋は　広くないです。

Kono heya wa hiro**kunai** desu.

*Căn phòng này **không** rộng.*

ーこの靴は　大きくないです。

Kono kutsu wa ooki**kunai** desu.

*Đôi giầy này **không** lớn.*

4- Cách chia tính từ (na) sang hình thức phủ định: Đối với tính từ (na) chúng ta cũng sẽ có 2 hình thức phủ định như sau:

a- Phủ định lịch sự: Chúng ta chỉ cần kết hợp tính từ (na) với **ではありません(dewa arimasen).**

*** Tính từ(na)+ではありません(dewa arimasen) = Không ...**		
きれい	→	きれいではありません
(Kirei)		(Kirei **dewa arimasen**)
べんり	→	べんりではありません
(Benri)		(Benri **dewa arimasen**)
ふべん	→	ふべんではありません
(Fuben)		(Fuben **dewa arimasen**)
しずか	→	しずかではありません
(Shizuka)		(Shizuka **dewa arimasen**)
すき	→	すきではありません
(Suki)		(Suki **dewa arimasen**)
にぎやか	→	にぎやかではありません
(Nigiyaka)		(Nigiyaka **dewa arimasen**)
ゆうめい	→	ゆうめいではありません

(Yuumei) (Yuumei **dewa arimasen**)
しんせつ → しんせつではありません
(Shinsetsu) (Shinsetsu **dewa arimasen**)
たいへん → たいへんではありません
(Taihen) (Taihen **dewa arimasen**)
ハンサム → ハンサムではありません
(Hansamu) (Hansamu **dewa arimasen**)
まじめ → まじめではありません
(Hajime) (Hajime **dewa arimasen**)

Thí dụ:

－ここは　便利ではありません。

Koko wa benri **dewa arimasen**.

*Chỗ này **không** tiện lợi.*

－山田先生は　元気ではありません。

Yamada sensei wa genki **dewa arimasen**.

*Thầy Yamada **không** khỏe.*

－この学校は　有名ではありません。

Kono gakkoo wa yuumei **dewa arimasen**.

*Trường học này **không** nổi tiếng.*

－この公園は　しずかではありません。

Kono kooen wa shizuka **dewa arimasen**.

*Công viên này **không** yên tĩnh.*

－あの人は　ハンサムではありません。

Ano hito wa hansamu **dewa arimasen**.

*Người kia **không** đẹp trai.*

b- Phủ định vắn tắt: Đối với hình thức phủ định vắn tắt của tính từ (na), chúng ta sẽ kết hợp với ではない(**dewa nai**)

hoặc じゃない(janai).

***Tính từ(na) + ではない/じゃない = Không ...** (dewa nai/janai)

きれい → きれいではない
(Kirei) (Kirei **dewa nai**)
べんり → べんりではない
(Benri) (Benri **dewa nai**)
ふべん → ふべんではない
(Fuben) (Fuben **dewa nai**)
しずか → しずかではない
(Shizuka) (Shizuka **dewa nai**)
すき → すきではない
(Suki) (Suki **dewa nai**)
にぎやか → にぎやかではない
(Nigiyaka) (Nigiyaka **dewa nai**)
ゆうめい → ゆうめいではない
(Yuumei) (Yuumei **dewa nai**)
しんせつ → しんせつではない
(Shinsetsu) (Shinsetsu **dewa nai**)
たいへん → たいへんではない
(Taihen) (Taihen **dewa nai**)
ハンサム → ハンサムではない
(Hansamu) (Hansamu **dewa nai**)
まじめ → まじめではない
(Hajime) (Hajime **dewa nai**)

Thí dụ:

ーここは　便利ではない。

Koko wa benri **dewanai**.

*Chỗ này **không** tiện lợi.*

ー山田先生は　元気ではない。

Yamada sensei wa genki **dewanai**.

*Thầy Yamada **không** khỏe.*

ーこの学校は　有名ではない。

Kono gakkoo wa yuumei **dewanai**.

*Trường học này **không** nổi tiếng.*

ーこの公園は　しずかではない。

Kono kooen wa shizuka **dewanai**.

*Công viên này **không** yên tĩnh.*

ーあの人は　ハンサムではない。

Ano hito wa hansamu **dewanai**.

*Người kia **không** đẹp trai.*

きれい → きれいじゃない
(Kirei) (Kirei **janai**)

べんり → べんりじゃない
(Benri) (Benri **janai**)

ふべん → ふべんじゃない
(Fuben) (Fuben **janai**)

しずか → しずかじゃない
(Shizuka) (Shizuka **janai**)

すき → すきじゃない
(Suki) (Suki **janai**)

にぎやか → にぎやかじゃない
(Nigiyaka) (Nigiyaka **janai**)

ゆうめい → ゆうめいじゃない
(Yuumei) (Yuumei **janai**)
しんせつ → しんせつじゃない
(Shinsetsu) (Shinsetsu **janai**)
たいへん → たいへんじゃない
(Taihen) (Taihen **janai**)
ハンサム → ハンサムじゃない
(Hansamu) (Hansamu **janai**)
まじめ → まじめじゃない
(Hajime) (Hajime **janai**)

Thí dụ:

ーここは　便利じゃない。

Koko wa benri **janai**.

*Chỗ này **không** tiện lợi.*

ー山田先生は　元気じゃない。

Yamada sensei wa genki **janai**.

*Thầy Yamada **không** khỏe.*

ーこの学校は　有名じゃない。

Kono gakkoo wa yuumei **janai**.

*Trường học này **không** nổi tiếng.*

ーこの公園は　しずかじゃない。

Kono kooen wa shizuka **janai**.

*Công viên này **không** yên tĩnh.*

ーあの人は　ハンサムじゃない。

Ano hito wa hansamu **janai**.

*Người kia **không** đẹp trai.*

5- Cách dùng trợ từ に(ni): Dùng để trình bày một sự tỉ lệ.

Thí dụ:

—A: あなたがたは一週間に何回　日本語の勉強をしますか。

Anatagata wa isshuukan **ni** nankai Nihongo no benkyoo o shimasu ka?

Các bạn học tiếng Nhật một tuần mấy lần?

—B: 私たちは一週間に三回　日本語の勉強をします。

Watashitachi wa isshuukan **ni** sankai Nihongo no benkyoo o shimasu.

Chúng tôi học tiếng Nhật một tuần 3 lần.

—地球は　太陽のまわりを一年に一回まわっています

Chikyuu wa taiyoo no mawari o ichinen **ni** ikkai mawatte imasu.

Trái đất xoay xung quanh mặt trời 1 năm 1 lần.

—私たちは　一日に三度　御飯を　食べます。

Watashitachi wa ichinichi **ni** sando gohan o tabemasu.

Chúng tôi ăn cơm 1 ngày 3 lần.

—この紙を一人に　五枚ずつくばってください。

Kono kami o hitori **ni** gomai zutsu kubatte kudasai.

Xin hãy phân phát giấy này mỗi người 5 tờ.

—あの人は　忘れっぽい人で、三度に　一度は　約束を忘れてしまう。

Ano hito wa wasureppoi hito de, sando **ni** ichido wa yakusoku o wasurete shimau.

Vì người kia là người hay quên nên cứ 3 lần thì quên hẹn 1 lần.

6- Cách dùng mẫu câu:

*** あまり (amari) + Câu phủ định = ... cho lắm**

Thí dụ:

ー日曜日には　あまり　勉強はしません。

Nichiyoobi niwa **amari** benkyoo shi**masen**.

*Ngày chủ nhật tôi **không** học nhiều **cho lắm**.*

ーあの料理は　あまりおいしくないです。

Ano ryoori wa **amari** oishiku**nai** desu.

*Món ăn kia thì **không** ngon **cho lắm**.*

ー私は　あまり日本語が上手に話せません。

Watashi wa **amari** Nihongo ga joozu ni hanase**masen**.

*Tôi **không** thể nói giỏi tiếng Nhật **cho lắm**.*

ー私の部屋は　あまり　きれいではありません。

Watashi no heya wa **amari** kirei dewa ari**masen**.

*Căn phòng của tôi **không** đẹp **cho lắm**.*

ー私は　あの人をあまりよく知りません。

Watashi wa ano hito o **amari** yoku shiri**masen**.

*Tôi **không** biết rõ người kia **cho lắm**.*

ー私の携帯電話は　あまり高くないです。

Watashi no keitaidenwa wa **amari** takaku**nai** desu.

*Chiếc điện thoại di động của tôi **không** đắt tiền **cho lắm**.*

E- 漢字(かんじ) (Kanji): Chữ Hán

(THỔ: Đất, mặt đất, dưới đất)

つち	土（つち）(名)	= Đất, mặt đất.
ド	土地（とち）(名)	= Đất, khu đất.
	土砂（どしゃ）(名)	= Đất cát.
	土曜日（どようび）(名)	= Thứ bảy.
	土台（どだい）(名)	= Nền tảng, nền móng, cơ sở.
	国土（こくど）(名)	= Lãnh thổ đất nước.
	本土（ほんど）(名)	= Vùng đất chính.
	領土（りょうど）(名)	= Lãnh thổ, lãnh địa.
	泥土（でいど）(名)	= Đất bùn.
	風土（ふうど）(名)	= Phong thổ, môi trường, hoàn cảnh, khí hậu.
*	お土産（おみやげ）(名)	= Quà lưu niệm.

(Hỏa : Lửa, cháy)

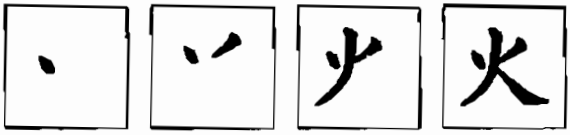

ひ	火（ひ）(名)	= Lửa.
	花火（はなび）(名)	= Pháo hoa.
	火遊び（ひあそび）(名)	= Sự chơi đùa với lửa.

ほ	火影（ほかげ）(名)	= Ánh lửa bập bùng.
カ	火災（かさい）(名)	= Hỏa hoạn, hỏa tai.
	火災保険（かさいほけん）(名)	= Sự bảo hiểm hỏa hoạn.
	火事（かじ）(名)	= Hỏa hoạn, sự cháy.
	火曜日（かようび）(名)	= Thứ ba.
	火星（かせい）(名)	= Hỏa tinh, sao Hỏa.
	防火（ぼうか）(名)	= Sự phòng hỏa.
	防火用水（ぼうかようすい）(名)	= Nước chữa cháy.
	火山（かざん）(名)	= Núi lửa.
	泥火山（でいかざん）(名)	= Dung nham.
	火力発電（かりょくはつでん）(名)	= Nhà máy nhiệt điện.

(HÀNH, HÀNG: Đi, tổ chức, hàng)

い_	行く（いく）(動)	= Đi.
	行き先（いきさき）(名)	= Nơi đi đến.
おこな_	行う（おこなう）(動)	= Tổ chức.
ゆく	行方（ゆくえ）(名)	= Nơi ở, nơi đi tới.
コウ	行楽（こうらく）(名)	= Việc đi ra ngoài, sự đi du hí.
	行為（こうい）(名)	= Hành động, hành vi.

	行動（こうどう）(する)	= Hành động.
	銀行（ぎんこう）(名)	= Ngân hàng.
ギョウ	行（ぎょう）(名)	= Hàng chữ.
	行列（ぎょうれつ）(する)	= Xếp hàng.
	行事（ぎょうじ）(名)	= Sự kiện.

見 (KIẾN: Nhìn, xem, trông)

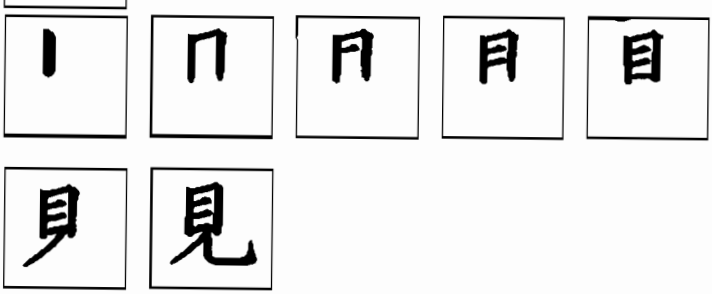

	見える（みえる）(動)	= Thấy, nhìn thấy.
	見せる（みせる）(動)	= Cho xem.
	見る（みる）(動)	= Nhìn, xem.
	見出す（みいだす）(動)	= Tìm ra, nhặt ra.
	見送る（みおくる）(動)	= Đưa tiễn.
	見事（みごと）(な)	= Tuyệt vời, đẹp, khéo.
	見つける（みつける）(動)	= Khám phá, tìm ra.
	見つかる（みつかる）(動)	= Được tìm ra.
	見通す（みとおす）(動)	= Xem lướt qua.
	見習う（みならう）(動)	= Học hỏi.
	見舞い（みまい）(名)	= Sự thăm bệnh.

ケン	見学（けんがく）(する)	= Sự tham quan học hỏi.
	見当（けんとう）(名)	= Đích, mục tiêu, sự đánh giá, phỏng đoán.
	見物（けんぶつ）(する)	= Sự tham quan.

(MỖI: Các, mỗi một)

ごと	...毎（...ごと）	= Mỗi ...
→	日毎に（ひごとに）(副)	= Mỗi ngày ...
→	夜毎（よごと）(名)	= Mỗi đêm, hàng đêm.
マイ	毎朝（まいあさ）(名)	= Mỗi buổi sáng.
	毎回（まいかい）(名)	= Mỗi lần.
	毎週（まいしゅう）(名)	= Mỗi tuần.
	毎月（まいつき）(名)	= Mỗi tháng.
	毎度（まいど）(名)	= Mỗi lần, thường xuyên, luôn luôn.
	毎日（まいにち）(名)	= Mỗi ngày.
	毎年（まいとし）(名)	= Mỗi năm.

第九課 (だいきゅうか)

Bài 9

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1- 名詞 (Meishi): Danh từ

ー朝（あさ）	= Asa = Buổi sáng.
ー今（いま）	= Ima = Hiện nay, bây giờ.
ー四時（よじ）	= Yoji = 4 giờ.
ー九時（くじ）	= Kuji = 9 giờ.
ー九時半（くじはん）	= Kujihan = 9 giờ rưỡi.
ー五分（ごふん）	= Gofun = 5 phút.
ー五分すぎ（ごふんすぎ）	= Gofun sugi = Quá 5 phút.
ー五分まえ（ごふんまえ）	= Gofun mae = Kém 5 phút.
ー毎朝（まいあさ）	= Maiasa = Mỗi sáng.
ー夜（よる）	= Yoru = Buổi tối.
ー毎晩（まいばん）	= Maiban = Mỗi tối.
ー授業（じゅぎょう）	= Jugyoo = Buổi học.
ー午前（ごぜん）	= Gozen = Sáng, buổi sáng.
ー午後（ごご）	= Gogo = Chiều, buổi chiều.
ー昼休み（ひるやすみ）	= Hiruyasumi = Giờ nghỉ trưa.
ー一時間（いちじかん）	= Ichijikan = 1 tiếng đồng hồ.
ーバス	= Basu = Xe buýt.
ー飛行機（ひこうき）	= Hikooki = Máy bay.
ー今朝（けさ）	= Kesa = Sáng nay.

一昨夜（ゆうべ） = Yuube = Đêm qua.
一会社（かいしゃ） = Kaisha = Công ty.
一色（いろ） = Iro = Màu sắc.
一大人（おとな） = Otona = Người lớn.
一病気（びょうき） = Byooki = Bệnh.
一体（からだ） = Karada = Thân thể.
一町（まち） = Machi = Khu phố.
一音（おと） = Oto = Âm thanh.
一六十秒（ろくじゅうびょう） = Rokujuubyoo = 60 giây.
一一月（ひとつき） = Hitotsuki = 1 tháng.
一半年（はんとし） = Hantoshi = Nửa năm.
一雪子（ゆきこ） = Yukiko = (Tên người Nhật).

2- 形容詞（けいようし） (Keiyooshi): Tính từ (i)

一早い（はやい） = Hayai = Sớm.
一遅い（おそい） = Osoi = Trễ.
一暗い（くらい） = Kurai = Tối.
一汚い（きたない） = Kitanai = Dơ, bẩn.
一寂しい（さびしい） = Sabishii = Cô đơn.

3-形容動詞（けいようどうし） (Keiyoodooshi): Tính từ (na)

一元気な（げんきな） = Kenki na = Khỏe mạnh.
一にぎやかな = Nigiyaka na = Nhộn nhịp, sầm uất.
一静かな（しずかな） = Shizuka na = Yên tĩnh.

4-動詞（どうし） (Dooshi): Động từ

一起きる（おきる） = Okiru = Thức dậy.

ー寝る（ねる）	= Neru = Đi ngủ.
ー終わる（おわる）	= Owaru = Kết thúc, chấm dứt.
ーなる	= Naru = Trở nên.
ーかかる	= Kakaru = Tiêu, hao tốn, mất.
ー歩く（あるく）	= Aruku = Đi bộ.
ー帰る（かえる）	= Kaeru = Trở về.
ー塗る（ぬる）	= Nuru = Sơn.
ー待つ（まつ）	= Matsu = Đợi, chờ.

5-副詞（ふくし） (Fukushi): Phó từ

ーもう = Moo = Đã.

ーまだ = Mada = Vẫn, vẫn chưa.

6-疑問詞（ぎもんし） (Gimonshi): Nghi vấn từ

ーどのぐらい = Donogurai = Khoảng bao lâu.

7-助詞（じょし） (Joshi): Trợ từ

ーで = Bằng.

8-接尾語（せつびご） (Setsubigo): Tiếp vỹ ngữ

ー。。。ごろ	= ... goro = Khoảng...
ー。。。時（。。。じ）	= ... ji = ... giờ.
ー。。。分（。。。ふん/ぷん）	= ... fun/pun = ... phút.
ー。。。すぎ	= ... sugi = Quá ...
ー。。。まえ	= ... mae = Kém ...
ー。。。半（。。。はん）	= ... han = ... rưỡi.
ー。。。時間（。。。じかん）	= ... jikan = ... tiếng đồng hồ.
ー。。。秒（。。。びょう）	= ... byoo = ... giây.
ー。。。月（。。。つき）	= ... tsuki = ... tháng.

B- 会話 (Kaiwa): Đàm thoại

私は朝　早く　起きます。

Watashi wa asa hayaku okimasu.

Buổi sáng tôi thức dậy sớm.

一今　何時ですか。

Ima nanji desu ka?

Bây giờ mấy giờ rồi?

一今　九時です。

Ima kuji desu.

Bây giờ 9 giờ.

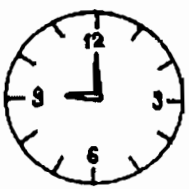

一時、二時、三時、四時、五時、六時、七時、八時、九時、十時、十一時、十二時

Ichiji, niji, sanji, yoji, goji, rokuji, shichiji, hachiji, kuji, juuji, juu ichiji, juuniji

1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, 4 giờ, 5 giờ, 6 giờ, 7 giờ, 8 giờ, 9 giờ, 10 giờ, 11 giờ, 12 giờ

*****

一今　何時ですか。

Ima nanji desu ka?

Bây giờ mấy giờ rồi?

一今　九時　五分すぎです。

Ima kuji gofun suki desu.

Bây giờ là 9 giờ 5 phút.

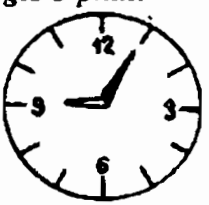

一今　九時　何分ですか。

Ima kuji nanpun desu ka?

Bây giờ là 9 giờ mấy phút?

一今　九時　二十分です。

Ima kuji nijuppun desu.

Bây giờ là 9 giờ 20 phút.

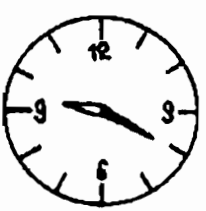

一分、二分、三分、四分、五分、六分、七分、八分、九分、十分

Ippun, nifun, sanpun, yonpun, gofun, roppun, nanafun, happun, kyuufun, juppun

1 phút, 2 phút, 3 phút, 4 phút, 5 phút, 6 phút, 7 phút, 8 phút, 9 phút, 10 phút

*****

一今　何時ですか。

Ima nanji desu ka?

Bây giờ mấy giờ rồi?

ーちょうど　九時半です。

Choodo kujihan desu.

Đúng 9 giờ rưỡi.

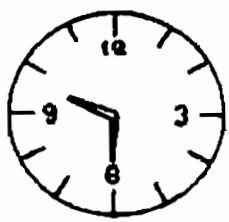

ー今　何時ですか。

Ima nanji desu ka?

Bây giờ mấy giờ rồi?

ー今　十時五分まえです。

Ima juuji gofun mae desu.

Bây giờ 10 giờ kém 5 phút.

ーあなたは　朝早く　起きますか、遅く起きますか。

Anata wa asa hayaku okimasu ka, osoku okimasu ka?

Buổi sáng anh thức dậy sớm hay là thức dậy trễ.

ー私は　朝　早く　起きます。

Watashi wa asa hayaku okimasu.

Buổi sáng tôi thức dậy sớm.

—あなたは　毎朝　何時に　起きますか。

Anata wa maiasa nanji ni okimasu ka?

Mỗi sáng anh thức dậy vào lúc mấy giờ?

—私は　毎朝　六時に　起きます。

Watashi wa maiasa rokuji ni okimasu.

Mỗi sáng tôi thức dậy vào lúc 6 giờ.

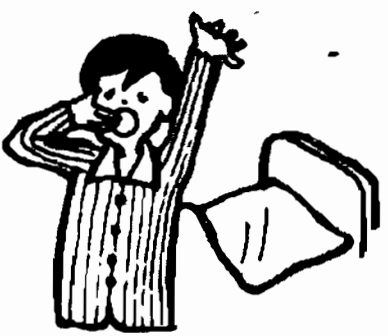

—あなたは　夜　早く　寝ますか、遅く　寝ますか。

Anata wa yoru hayaku nemasu ka, osoku nemasu ka?

Buổi tối anh đi ngủ sớm hay đi ngủ trễ.

—私は　夜　早く　寝ます。

Watashi wa yoru hayaku nemasu.

Buổi tối tôi đi ngủ sớm.

—あなたは　毎晩　何時ごろ　寝ますか。

Anata wa maiban nanji goro nemasu ka?

Mỗi tối anh đi ngủ vào khoảng mấy giờ?

—私は　毎晩　九時ごろ　寝ます。

Watashi wa maiban kuji goro nemasu.

Mỗi tối tôi đi ngủ vào khoảng 9 giờ.

ー授業は　何時に　はじまりますか。

Jugyoo wa nanji ni hajimarimasu ka?

Buổi học bắt đầu lúc mấy giờ?

ー午前　九時に　はじまります。

Gozen kuji ni hajimarimasu.

Bắt đầu vào lúc 9 giờ sáng.

ー何時に　終わりますか。

Nanji ni owarimasu ka?

Kết thúc vào lúc mấy giờ?

ー午後　四時に　終わります。

Gogo yoji ni owarimasu.

Kết thúc vào lúc 4 giờ chiều.

ー昼休みは　何時間ですか。

Hiruyasumi wa nanjikan desu ka?

Giờ nghỉ trưa thì mấy tiếng đồng hồ?

ー昼休みは　一時間です。

Hiruyasumi wa ichijikan desu.

Giờ nghỉ trưa thì 1 tiếng đồng hồ.

ーもう午後　四時になりましたか。

Moo gogo yoji ni narimashita ka?

Đã 4 giờ chiều chưa vậy?

ーいいえ、まだ　四時には　なりません。今　四時五分まえです。

Iie, mada yoji ni wa narimasen. Ima yoji gofun mae desu.

Chưa, vẫn chưa 4 giờ. Bây giờ là 4 giờ kém 5 phút.

ー学生は　もう　みんな　帰りましたか。

Gakusei wa moo minna kaerimashita ka?

Sinh viên tất cả đã về chưa?

—いいえ、まだ　みんな　教室に　います。

Iie, mada minna kyooshitsu ni imasu.

Chưa, tất cả vẫn còn ở phòng học.

—あなたの家から　学校まで　バスで　どのぐらい　かかりますか。

Anata no uchi kata gakkoo made basu de donogurai kakarimasu ka?

Từ nhà của anh đến trường đi bằng xe buýt mất khoảng bao lâu?

—私の家から　学校まで　バスで　十五分か　二十分　ぐらいかかります。

Watashi no uchi kara gakkoo made basu de juugofun ka nijuppun　gurai kakarimasu.

Từ nhà của tôi đến trường đi bằng xe buýt mất khoảng 15 hay là 20 phút.

—あなたの家から　学校まで　あるいて　どのぐらい　かかりますか。

Anata no uchi kara gakkoo made aruite donogurai kakarimasu ka?

Từ nhà của anh đến trường đi bộ mất khoảng bao lâu?

—あるいて　三十分ぐらい　かかります。

Aruite sanjuppun gurai kakarimasu.

Đi bộ mất khoảng 30 phút.

ーあなたの国から　日本まで　飛行機で　どのぐらい
かかりますか。

Anata no kuni kara Nihon made hikooki de donogurai kakarimasu ka?

Từ nước của anh đến Nhật bản đi bằng máy bay mất khoảng bao lâu?

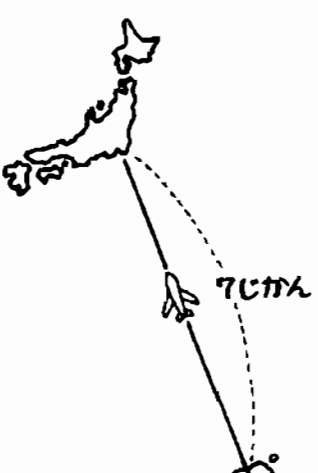

一私の国から　日本まで　飛行機で　七時間ぐらい
かかります。
Watashi no kuni kara Nihon made hikooki de shichijikan gurai kakarimasu.
Từ nước của tôi đến Nhật bản đi bằng máy bay mất khoảng 7 tiếng đồng hồ.

C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

1- 私は　毎朝　早く　起きます。
Watashi wa maiasa hayaku okimasu.
Mỗi sáng tôi thức dậy sớm.

2- 私は　今朝　早く　起きました。
Watashi wa kesa hayaku okimashita.
Sáng nay tôi đã thức dậy sớm.

3- 私は　毎晩　遅く　寝ます。
Watashi wa maiban osoku nemasu.
Mỗi tối tôi đi ngủ trễ.

4- 私は　昨夜　遅く　寝ました。
Watashi wa yuube osoku nemashita.
Tối qua tôi đã đi ngủ trễ.

5- 私は　毎日　散歩を　します。
Watashi wa mainichi sanpo o shimasu.
Mỗi ngày tôi đi dạo.

6- 私は　昨日　散歩を　しました。
Watashi wa kinoo sanpo o shimashita.
Hôm qua tôi đã đi dạo.

II -

1- 私は　会社へ　早く　来ます。
Watashi wa kaisha e hayaku kimasu.
Tôi đến công ty sớm.

2- 私は　家へ　遅く　帰ります。
Watashi wa uchi e osoku kaerimasu.
Tôi trở về nhà trễ.

3- 私は　字を　大きく書きます。
Watashi wa ji o ookiku kakimasu.
Tôi viết chữ lớn.

4- 私は　色を　赤く　塗ります。
Watashi wa iro o akaku nurimasu.
Tôi sơn màu đỏ.

5- 私は　部屋を　暖かくします。
Watashi wa heya o atatakaku shimasu.
Tôi làm ấm áp căn phòng lên.

III-

1- 夏に　なりました。
Natsu ni narimashita.
Đã trở nên mùa hè.

2- 夜に　なりました。
Yoru ni narimashita.
Đã trở nên tối.

3- おひるに　なりました。
Ohiru ni narimashita.
Đã trở nên trưa.

4- ゆきこさんは　二十歳に　なりました。
Yukikosan wa hatachi ni narimashita.

Cô Yukiko đã 20 tuổi.

5- ゆきこさんは　大人に　なりました。

Yukikosan wa otona ni narimashita.

Cô Yukiko đã trở thành người lớn.

6- ゆきこさんは　学校の先生に　なりました。

Yukikosan wa gakkoo no sensei ni narimashita.

Cô Yukiko đã trở thành giáo viên trường học.

7- ゆきこさんは　病気に　なりました。

Yukikosan wa byooki ni narimashita.

Cô Yukiko đã bị bệnh.

IV-

1- きれいな部屋に　なりました。

Kireina heya ni narimashita.

Đã trở nên căn phòng sạch đẹp.

部屋が　きれいになりました。

Heya ga kirei ni narimashita.

Căn phòng đã trở nên sạch đẹp.

2- じょうぶな体に　なりました。

Joobuna karada ni narimashita.

Đã trở nên thân thể rắn chắc.

体が　丈夫になりました。

Karada ga joobu ni narimashita.

Thân thể đã trở nên rắn chắc.

3- 元気な子供に　なりました。

Genkina kodomo ni narimashita.

Đã trở nên đứa trẻ khỏe mạnh.

子供が　元気になりました。

Kodomo ga genki ni narimashita.

Đứa trẻ đã trở nên khỏe mạnh.

4- にぎやかな町に　なりました。

Nigiyakana machi ni narimashita.

Đã trở nên khu phố sầm uất.

町が　にぎやかに　なりました。

Machi ga nigiyaka ni narimashita.

Khu phố đã trở nên sầm uất.

5- 静かな音になりました。

Shizukana oto ni narimashita.

Đã trở nên âm thanh êm dịu.

音が　静かになりました。

Oto ga shizuka ni narimashita.

Âm thanh đã trở nên êm dịu.

V-

1- 部屋が　暖かく　なりました。

Heya ga atatakaku narimashita.

Căn phòng đã trở nên ấm áp.

2- 部屋が　暗く　なりました。

Heya ga atatakaku narimashita.

Căn phòng đã trở nên tối.

3- 部屋が　汚く　なりました。

Heya ga atatakaku narimashita.

Căn phòng đã trở nên dơ bẩn.

4- 子供が　大きく　なりました。

Kodomo ga ookiku narimashita.

Đứa trẻ đã trở nên lớn.

5- 靴が　古く　なりました。

Kutsu ga furuku narimashita.
Đôi giầy đã trở nên cũ.

6- 町が　寂しく　なりました。
Machi ga sabishiku narimashita.
Khu phố đã trở nên cô tịch.

VI-

1- 一日は　二十四時間です。
Ichinichi wa nijuuyojikan desu.
Một ngày có 24 giờ.

2- 一時間は　六十分です。
Ichijikan wa rokujuppun desu.
Một tiếng có 60 phút.

3- 一分は　六十秒です。
Ippun wa rokujuubyoo desu.
Một phút có 60 giây.

VII-

1- 一分　待ってください。
Ippun matte kudasai.
Xin vui lòng hãy đợi 1 phút.

2- 五分　待ってください。
Gofun matte kudasai.
Xin vui lòng hãy đợi 5 phút.

3- 一時間　待ってください。
Ichijikan matte kudasai.
Xin vui lòng hãy đợi 1 tiếng.

4- 5 時間　待ってください。
Gojikan matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi 5 tiếng.

5- 一日　待ってください。

Ichinichi matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi 1 ngày.

6- 二日　待ってください。

Futsuka matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi 2 ngày.

7- 三日　待ってください。

Mikka matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi 3 ngày.

8- 一週間　待ってください。

Isshuukan matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi 1 tuần lễ.

9- 一か月　待ってください。

Ikkagetsu matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi 1 tháng.

10- 二か月　待ってください。

Nikagetsu matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi 2 tháng.

11- 三か月　待ってください。

Sankagetsu matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi 3 tháng.

12- 四か月　待ってください。

Yonkagetsu matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi 4 tháng.

13- 半年　待ってください。

Hantoshi matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi nửa năm.

14- 一年　待ってください。

Ichinen matte kudasai.

Xin vui lòng hãy đợi 1 năm.

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng tiếp vĩ ngữ ごろ(goro): Dùng để trình bày khoảng thời điểm xảy ra một hành động hay một sự việc nào đó. Có nghĩa là: **Khoảng ...**

Thí dụ:

ーあなたは　毎晩　何時ごろ　寝ますか。

Anata wa maiban nanji **goro** nemasu ka?

*Mỗi tối anh đi ngủ vào **khoảng** mấy giờ?*

ー私は　毎晩　九時ごろ　寝ます。

Watashi wa maiban kuji **goro** nemasu.

*Mỗi tối tôi đi ngủ vào **khoảng** 9 giờ.*

ーA:　あなたは　いつごろ　日本へ　行きますか。

Anata wa itsu **goro** Nihon e ikimasu ka?

***Khoảng** khi nào anh sẽ đi Nhật?*

B:　私は　3月1日ごろ　日本へ　行きます。

Watashi wa sangatsu tsuitachi **goro** Nihon e ikimasu.

*Tôi sẽ đi Nhật **khoảng** ngày 1 tháng 3.*

ーA:　あなたは　昨日　何時ごろ　家へ　帰りましたか。

Anata wa kinoo nanji **goro** uchi e kaerimashita ka?

*Hôm qua anh đã về nhà **khoảng** mấy giờ?*

B:　私は　昨日11時ごろ　家へ　帰りました。

Watashi wa kinoo juuichiji **goro** uchi e kaerimashita.

*Hôm qua tôi đã về nhà **khoảng** 11 giờ.*

2- Cách dùng phó từ もう(moo): Dùng để trình bày một sự việc hay một hành động đã xảy ra. Có nghĩa là: **Đã ...**

Thí dụ:

ーもう午後　四時になりましたか。

Moo gogo yoji ni nari**mashita** ka?

***Đã** 4 giờ chiều chưa vậy?*

ー学生は　もう　みんな　帰りましたか。

Gakusei wa **moo** minna kaeri**mashita** ka?

*Sinh viên tất cả **đã** về chưa?*

ーあなたは　もう晩御飯を　食べましたか。

Anata wa **moo** bangohan o tabe**mashita** ka?

*Anh **đã** ăn cơm tối chưa?*

ーもう5時だ。家に帰ろう。

Moo goji da. Uchi ni kaeroo.

***Đã** 5 giờ rồi. Hãy về nhà đi!*

ー先生は　もうお帰りになりました。

Sensei wa **moo** okaeri ni nari**mashita**.

*Thầy giáo **đã** về nhà rồi.*

ー東京に来てから、もう5年になる。

Tookyoo ni kitekara, **moo** gonen ni naru.

*Từ sau khi đến Tokyo **đã** 5 năm rồi.*

ーもうすでに80歳に近い。

Moo sudeni hachijussai ni chikai.

***Đã** gần 80 tuổi rồi.*

ーもうアメリカに着いただろう。

Moo Amerika ni tsuita daroo.

*Có lẽ **đã** đến Mỹ rồi.*

3- Cách dùng phó từ まだ(mada): Dùng để trình bày một sự việc hay một hành động hiện tại vẫn còn tiếp tục kéo dài.

- Khi kết hợp trong câu xác định, có nghĩa là: **Vẫn (đang) ..., vẫn còn ...**
- Khi kết hợp trong phủ định, có nghĩa là: **Vẫn chưa, chưa ...**

Thí dụ:

—いいえ、まだ　四時には　なりません。今　四時五分まえです。

Iie, **mada** yoji ni wa nari**masen**. Ima yoji gofun mae desu.

*Chưa, **vẫn chưa** 4 giờ. Bây giờ là 4 giờ kém 5 phút.*

—いいえ、まだ　みんな　教室に　います。

Iie, **mada** minna kyooshitsu ni i**masu**.

*Chưa, tất cả **vẫn còn** ở phòng học.*

—10 時になっても、まだ帰ってこない。

Juuji ni nattemo, **mada** kaette ko**nai**.

*Mặc dù đã 10 giờ nhưng **vẫn chưa** về đến.*

—あなたは　熱が　あるから、まだ　おきてはいけません。

Anata wa netsu ga aru kara, **mada** okitewa ike**masen**.

*Vì anh còn sốt nên **vẫn chưa** được ngồi dậy.*

—朝になっても、雪はまだ　降っています。

Asa ni nattemo, yuki wa **mada** futte i**masu**.

*Mặc dù đã sáng nhưng tuyết **vẫn còn** rơi.*

—御飯は　まだですか。

Gohan wa **mada** desu ka?

*Cơm **chưa** chín à?*

4- Cách dùng trợ từ で(de): Để trình bày phương tiện, phương pháp. Có nghĩa là: **Bằng ...**

Thí dụ:

—A: 毎朝　何で　会社へ　行きますか。

Mai asa nan **de** kaisha e ikimasu ka?

*Mỗi sáng anh đi đến công ty **bằng** cái gì?*

B: 毎朝　電車で　会社へ　行きます。

Mai asa densha **de** kaisha e ikimasu.

*Mỗi sáng tôi đến công ty **bằng** xe điện.*

—A: 何で　りんごを　切りますか。

Nan **de** ringo o kirimasu ka?

*Cắt táo **bằng** cái gì?*

B: ナイフで　りんごを　切ります。

Naifu **de** ringo o kirimasu.

*Cắt táo **bằng** con dao.*

—A: 毎日　何で　学校へ　行きますか。

Mainichi nan **de** gakkoo e ikimasu ka?

*Mỗi ngày đi đến trường **bằng** cái gì?*

B: 毎日　バイクで　学校へ　行きます。

Mainichi baiku **de** gakkoo e ikimasu.

*Mỗi ngày tôi đi đến trường **bằng** xe gắn máy.*

—A: 日本人は　何で　御飯を　食べますか。

Nihonjin wa nan **de** gohan o tabemasu ka?

*Người Nhật ăn cơm **bằng** gì?*

B: 日本人も　はしで　御飯を　食べます。

Nihonjin mo hashi **de** gohan o tabemasu.

*Người Nhật cũng ăn cơm **bằng** đũa.*

ーペンで　手紙を　書きました。

Pen **de** tegami o kakimashita.

*Đã viết thư **bằng** bút máy.*

ーA:　何で　東京へ　来ましたか。

Nan **de** TOOKYOO e kimashita ka?

*Anh đã đến TOKYO **bằng** xe gì?*

B:　地下鉄で　東京へ　来ました。

Chikatetsu **de** TOOKYOO e kimashita.

*Tôi đã đến TOKYO **bằng** xe điện ngầm.*

ーあなたの家から　学校まで　バスで　どのぐらいかかりますか。

Anata no uchi kata gakkoo made basu **de** donogurai kakarimasu ka?

*Từ nhà của anh đến trường đi **bằng** xe buýt mất khoảng bao lâu?*

ー私の家から　学校まで　バスで　十五分か　二十分ぐらいかかります。

Watashi no uchi kara gakkoo made basu **de** juugofun ka nijuppun　gurai kakarimasu.

*Từ nhà của tôi đến trường đi **bằng** xe buýt mất khoảng 15 hay là 20 phút.*

ーあなたの家から　学校まで　あるいて　どのぐらいかかりますか。

Anata no uchi kara gakkoo made aruite donogurai kakarimasu ka?

*Từ nhà của anh đến trường (**bằng**) đi bộ mất khoảng bao*

lâu?

ーあるいて　三十分ぐらい　かかります。

Aruite sanjuppun gurai kakarimasu.

*(**Bằng**) đi bộ mất khoảng 30 phút.*

ーあなたの国から　日本まで　飛行機で　どのぐらい
かかりますか。

Anata no kuni kara Nihon made hikooki **de** donogurai kakarimasu ka?

*Từ nước của anh đến Nhật bản đi **bằng** máy bay mất khoảng bao lâu?*

ー私の国から　日本まで　飛行機で　七時間ぐらい
かかります。

Watashi no kuni kara Nihon made hikooki **de** shichijikan gurai kakarimasu.

*Từ nước của tôi đến Nhật bản đi **bằng** máy bay mất khoảng 7 tiếng đồng hồ.*

5- Cách dùng tính từ (i) làm trạng từ cho động từ: Khi tính từ (i) muốn bổ nghĩa cho động từ, nói cách khác nếu muốn làm trạng từ cho động từ, thì chúng ta sẽ bỏ âm い(i) cuối, sau đó kết hợp với く(ku).

Tính từ (i) bỏ ~~い(i)~~ ＋く(ku) + Động từ

Thí dụ:

ーキムさんは　日本語の読み物が　よく　読めます。

Kimusan wa Nihongo no yomimono ga **yoku** yomemasu.

*Anh Kimu có thể đọc những sách báo tiếng Nhật **một cách rõ ràng**.*

—田中さんは　作文が　正しく　書けます。

Tanakasan wa sakubun ga **tadashiku** kakemasu.

*Anh Tanaka có thể viết bài văn **một cách chính xác**.*

—私は　日本語が　なかなか　うまく　話せません。

Watashi wa Nihongo ga nakanaka **umaku** hanasemasen.

*Tôi mãi mà không nói chuyện tiếng Nhật **một cách lưu loát**.*

—昨日は　熱が　ありましたが、今日は　よく　なりました。

Kinoo wa netsu ga arimashita ga, Kyoo wa **yoku** narimashita.

*Hôm qua tôi đã bị sốt nhưng hôm nay đã trở nên **tốt** rồi.*

—父は　毎朝　早く　起きます。

Chichi wa mai asa **hayaku** okimasu.

*Cha tôi mỗi sáng thức dậy **sớm**.*

—私は　土曜日は　遅く　起きます。

Watashi wa doyoobi wa **osoku** okimasu.

*Ngày thứ bảy tôi thức dậy **trễ**.*

—早くしてください。

Hayaku shite kudasai.

*Xin hãy làm **nhanh** lên.*

—部屋が　暖かく　なりました。

Heya ga **atatakaku** narimashita.

*Căn phòng đã trở nên **ấm áp**.*

—部屋が　暗く　なりました。

Heya ga **kuraku** narimashita.

*Căn phòng đã trở nên **tối**.*

—部屋が　汚く　なりました。

Heya ga **kitanaku** narimashita.

*Căn phòng đã trở nên **dơ bẩn**.*

ー子供が　大きく　なりました。

Kodomo ga **ookiku** narimashita.

*Đứa trẻ đã trở nên **lớn**.*

ー靴が　古く　なりました。

Kutsu ga **furuku** narimashita.

*Đôi giầy đã trở nên **cũ**.*

ー町が　寂しく　なりました。

Machi ga **sabishiku** narimashita.

*Khu phố đã trở nên **cô tịch**.*

6- Cách dùng tính từ (na) làm trạng từ cho động từ: Khi tính từ (na) hoặc danh từ muốn bổ nghĩa cho động từ thì chúng ta chỉ kết hợp với に(ni).

Tính từ (na) + に(ni) + Động từ

Thí dụ:

ーラオさんは　3か月前に　日本語の勉強を　始めました。もう　とても　上手に　話せます。

Raosan wa sankagetsu marni Nihongo no benkyoo o hajimemashita. Moo totemo **joozu ni** hanasemasu.

*Anh Rao bắt đầu học tiếng Nhật 3 tháng trước. Đã có thể nói tiếng Nhật rất **giỏi**.*

ー山田さんは　漢字が　きれいに　書けます。

Yamadasan wa Kani ga **kirei ni** kakemasu.

*Anh Yamada có thể viết chữ Kanji **đẹp**.*

ー知らない人と　話すときは、ていねいに話したほうが

いいです。

Shiranai hito to hanasu toki wa. **Teinei ni** hanashita hoo ga ii desu.

*Khi nói chuyện với người không quen biết thì tốt hơn nên nói **một cách lịch sự**.*

—**静かに**してください。

Shizuka ni shite kudasai.

*Xin hãy làm **một cách nhẹ nhàng**.*

—日本の料理が　好きに　なりました。

Nihon no ryoori ga **suki ni** narimashita.

*Tôi đã (trở nên) **thích** món ăn Nhật.*

—部屋が　きれいになりました。

Heya ga **kirei ni** narimashita.

*Căn phòng đã trở nên **sạch đẹp**.*

—体が　丈夫になりました。

Karada ga **joobu ni** narimashita.

*Thân thể đã trở nên **rắn chắc**.*

—子供が　元気になりました。

Kodomo ga **genki ni** narimashita.

*Đứa trẻ đã trở nên **khỏe mạnh**.*

—町が　にぎやかに　なりました。

Machi ga **nigiyaka ni** narimashita.

*Khu phố đã trở nên **sầm uất**.*

—音が　静かになりました。

Oto ga **shizuka ni** narimashita.

*Âm thanh đã trở nên **êm dịu**.*

E- 漢字 (Kanji): Chữ Hán

早 (TẢO: Nhanh, sớm, trước)

はや_　早い（はやい）(い)　= Sớm, nhanh.
　　早く（はやく）(副)　= Sớm, nhanh.
　　早起き（はやおき）(する) = Sự thức dậy sớm.
サッ　早速（さっそく）(副)　= Ngay lập tức, tức thì.
ソウ　早退（そうたい）(する) = Sự về sớm.
　　早計（そうけい）(な)　= Cẩu thả, hấp tấp.
　　早婚（そうこん）(する) = Sự tảo hôn.
　　早春（そうしゅん）(名) = Mùa xuân sớm.
　　早朝（そうちょう）(名) = Sáng sớm.
※　早乙女（さおとめ）(名) = Thiếu nữ cấy lúa, thiếu nữ.

今 (KIM: Bây giờ, hiện tại)

いま　今（いま）(名)　= Bây giờ, hiện giờ.

コン　今回（こんかい）(名)　= Lần này.
今月（こんげつ）(名)　= Tháng này.
今春（こんしゅん）(名)　= Mùa xuân này.
今晩（こんばん）(名)　= Tối nay.
* 今日（こんいち/きょう）(名)　= Hôm nay.
* 今年（こんねん/ことし）(名)　= Năm nay.
* 今朝（けさ）(dtừ)　= Sáng nay.

時 (THỜI: Thời gian, giờ)

とき　時（とき）(名)　= Thời gian, lúc.
時々（ときどき）(副)　= Thỉnh thoảng.
ジ　時価（じか）(名)　= Giá hiện hành.
時間（じかん）(名)　= Thời gian, giờ.
時期（じき）(名)　= Thời kỳ, mùa trong năm.
時刻（じこく）(名)　= Thời gian, giờ.
時代（じだい）(名)　= Thời đại.
。。。時(。。。じ) (名)　= ... giờ.
→ 時計（とけい）(名)　= Đồng hồ.

分 (PHÂN: Phân chia, phần, phút)

わ_	分かる（わかる）（動）	= Hiểu, biết.
	分かれる（わかれる）（動）	= Chia ly, chia rẽ.
	分ける（わける）（動）	= Phân chia, chia ra.
ブン	。。。分する（ぶんする）（動）	= Chia thành ... phần.
	→ 二分する（にぶんする）（動）	= Chia thành hai phần.
	。。。分（ふん／ぷん）（名）	= ... phút.
	→ 十分（じゅっぷん）（名）	= Mười phút.
	→ 五分（ごふん）（名）	= Năm phút.
	分割（ぶんかつ）（する）	= Sự phân chia, sự chia phần.
	分野（ぶんや）（名）	= Lĩnh vực.
	分布（ぶんぷ）（する）	= Sự phân bố.
	分類（ぶんるい）（する）	= Sự phân loại.
	分配（ぶんぱい）（する）	= Sự phân phối.
ブ	七分（しちぶ）（名）	= 70%.
	五分五分（ごぶごぶ）（名）	= 50:50.

(BÁN: Phân nửa)

なか_	半ば（なかば）（名／副）	= Một nửa, phân nửa, giữa chừng.
ハン	半。。。（はん。。。）（名）	= Nửa ...

→ 半時間（はんじかん）(名) = Nửa giờ.
→ 半世紀（はんせいき）(名) = Nửa thế kỉ.
。。。半（。。。はん）(名) = ... rưỡi.
→ 一時間半（いちじかんはん）(名) = Một giờ rưỡi.
→ 三時半（さんじはん）(名) = Ba giờ rưỡi.
半島（はんとう）(名) = Bán đảo.
半年（はんとし）(名) = Nửa năm.
半日（はんいち）(名) = Nửa ngày.
半分（はんぶん）(名) = Phân nửa.

校 (HIỆU: Trường học)

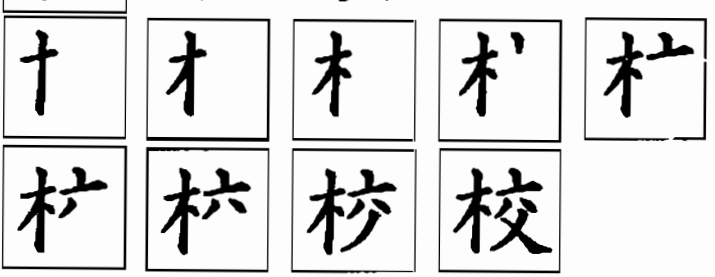

コウ 。。。校（。。。こう）(名) = Trường...
→ 有名校（ゆうめいこう）(名)= Trường nổi tiếng
→ 予備校（よびこう）(名) = Trường dự bị.
校舎（こうしゃ）(名) = Ký túc xá của trường học.
校長（こうちょう）(名) = Hiệu trưởng.
校庭（こうてい）(名) = Sân trường.
校門（こうもん）(名) = Cổng trường.

校正（こうせい）(する)　= Sự đọc hiệu đính, sự đọc và sửa bản in.

来 (LAI: Đến)

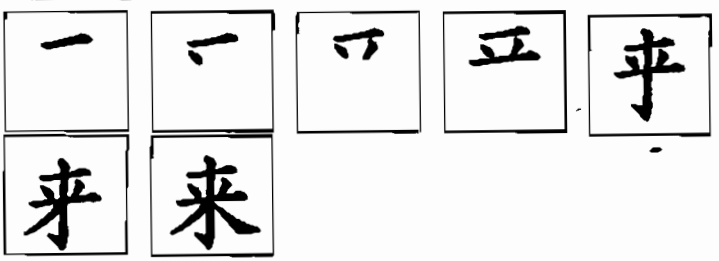

く_　来る（くる）（動）= Đến.

こ_　来ない（こない）（動）= Không đến.

ライ　来。。。（ライ。。。）（名）= ... sau,... tới.

→ 来年（らいねん）(名) = Năm sau, năm tới.

。。。来（。。。らい）（名）= Từ...

→ 昨年来（さくねんらい）（名）= Từ năm ngoái.

来月（らいげつ）(名) = Tháng sau.

来週（らいしゅう）(名) = Tuần sau.

来春（らいしゅん）(名) = Mùa xuân năm sau, mùa xuân tới.

来日（らいにち）(する) = Sự đến Nhật Bản.

先 (TIÊN: Trước, đầu, tổ tiên)

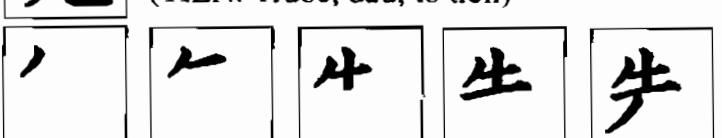

先

さき	先（さき）(名)	= Trước, phía trước, nơi đi tới, đầu, chóp.
	先立つ（さきだつ）(動)	= Xảy ra trước, chết trước,
	勤務先（きんむさき）(名)	= Nơi làm việc.
	連絡先（れんらくさき）(名)	= Nơi có thể liên lạc.
セン	先駆者（せんくしゃ）(名)	= Người đi tiên phong.
	先月（せんげつ）(名)	= Tháng trước.
	先進国（せんしんこく）(名)	= Nước tiên tiến, nước phát triển.
	先生（せんせい）(名)	= Giáo viên.
	先着（せんちゃく）(する)	= Sự đến trước.
	先手（せんて）(名)	= Sự đi trước, sự đánh trước (chơi cờ..)
	先頭（せんとう）(名)	= Vị trí đứng đầu, người dẫn đầu.

第十課 (だいじゅっか)

Bài 10

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1- 名詞 (めいし) (Meishi): Danh từ

ー天気（てんき）	= Tenki = Thời tiết.
ー雨（あめ）	= Ame = Mưa.
ー雷（かみなり）	= Kaminari = Sấm sét.
ー風（かぜ）	= Kaze = Gió.
ー気候（きこう）	= Kikoo = Khí hậu.
ー季節（きせつ）	= Kisetsu = Mùa.
ー月（つき）	= Tsuki = Tháng, trăng.
ー同じ（おなじ）	= Onaji = Giống, bằng.
ー一年中（いちねんじゅう）	= Ichinenjuu = Suốt một năm.
ー雪（ゆき）	= Yuki = Tuyết.
ー空（そら）	= Sora = Bầu trời.
ー都会（とかい）	= Tokai = Đô thị, đô hội.
ー所（ところ）	= Tokoro = Chỗ, nơi.
ー食べ物（たべもの）	= Tabemono = Thức ăn.
ー住所（じゅうしょ）	= Juusho = Địa chỉ.
ー桜（さくら）	= Sakura = Hoa Anh Đào.
ー物（もの）	= Mono = Đồ, vật.
ー灰皿（はいざら）	= Haizara = Gạt tàn thuốc.
ーテーブル	= Teeburu = Cái bàn.

ーかご = Kago = Cái giỏ.
ー北海道（ほっかいどう） = Hokkaidoo = (địa danh).
ー沖縄（おきなわ） = Okinawa = (địa danh).
ー富士山（ふじさん） = Fujisan = Núi Phú sĩ.
ー銀座（ぎんざ） = Ginza = (địa danh).
ー新宿（しんじゅく） = Shinjuku = (địa danh).

2- 形容詞（けいようし） (Keiyooshi): Tính từ (i)

ーいい = Ii = Tốt, được.
ー悪い（わるい） = Warui = Xấu.

3- 動詞（どうし） (Dooshi): Động từ

ー降る（ふる） = Furu = Rơi.
ーなる = Naru = Vang lên.
ーふく = Fuku = Thổi.
ー違う（ちがう） = Chigau = Khác.
ー止む（やむ） = Yamu = Ngừng, tạnh (mưa).
ー晴れる（はれる） = Hareru = Quang đãng.
ー曇る（くもる） = Kumoru = U ám.

4- 副詞（ふくし） (Fukushi): Phó từ

ーたぶん = Tabun = Chắc có lẽ.
ーいちばん = Ichiban = Nhất.

5- 助詞（じょし） (Joshi): Trợ từ

ーと = To = Với.

6- 接尾語（せつびご） (Setsubigo): Tiếp vỹ ngữ

ー。。。中（。。。じゅう） = ... juu = Suốt ....

B- 会話(かいわ) (Kaiwa): Đàm thoại

昨日(きのう)は　暑(あつ)かったです。

Kinoo wa atsukatta desu.

Ngày hôm qua thì nóng.

ー今日は　いい天気です。

Kyoo wa ii tenki desu.

Ngày hôm nay thời tiết tốt.

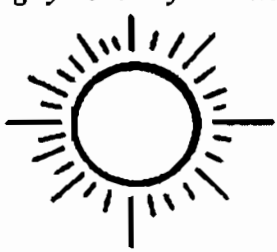

ー昨日も　いい天気でした。

Kinoo mo ii tenki deshita.

Ngày hôm qua thời tiết cũng tốt.

*****

ーー昨日もいい天気でしたか。

Ototoi mo ii tenki deshita ka?

Ngày hôm kia thời tiết cũng tốt phải không?

ーいいえ、一昨日は　いい天気ではありませんでした。

Iie, ototoi wa ii tenki dewa arimasen deshita.

Không, ngày hôm kia thời tiết không tốt.

雨が降りました。雷もなりました。

Ame ga furimashita. Kaminari mo narimashita.

Trời mưa. Sấm sét cũng vang lên.

ー一昨日は　風も　ふきましたか。

Ototoi wa kaze mo fukimashita ka?

Ngày hôm kia gió cũng thổi phải không?

ーいいえ、風は　ふきませんでした。

Iie, kaze wa fukimasen deshita.

Không, không có gió.

ー明日は　どうでしょうか。

Ashita wa doo deshoo ka?

Ngày mai có lẽ sẽ thế nào?

ー明日は　たぶん　いい天気でしょう。

Ashita wa tabun ii tenki deshoo.

Ngày mai chắc có lẽ thời tiết sẽ tốt.

*****

ー今日は　暑いですか。

Kyoo wa atsui desu ka?

Ngày hôm nay nóng phải không?

ーはい、今日は　暑いです。

Hai, kyoo wa atsui desu.

Vâng, ngày hôm nay nóng.

ー昨日も　暑かったですか。

Kinoo mo atsukatta desu ka?

Ngày hôm qua cũng nóng phải không?

ーはい、昨日も　暑かったです。

Hai, kinoo mo atsukatta desu.

Vâng, ngày hôm qua cũng nóng.

ーー昨日も　暑かったですか。

Ototoi mo atsukatta desu ka?

Ngày hôm kia cũng nóng phải không?

ーいいえ、一昨日は　暑くなかったです。一昨日は　涼しかったです。

Iie, ototoi wa atsukunakatta desu. Ototoi wa suzushikatta desu.

Không, ngày hôm kia không nóng. Ngày hôm kia mát mẻ.

ー明日は　どうでしょうか。

Ashita wa doo deshoo ka?

Ngày mai có lẽ sẽ thế nào?

—明日は　涼しくないでしょう。明日は　たぶん　暑いでしょう。

Ashita wa suzushikunai deshoo. Ashita wa tabun atsui deshoo.

Ngày mai có lẽ sẽ không mát mẻ. Ngày mai chắc có lẽ sẽ nóng.

*****

—日本の気候は　どうですか。

Nihon no kikoo wa doo desu ka?

Khí hậu Nhật bản thì thế nào?

—日本には　春と　夏と　秋と　冬の四つの季節があります。春は　暖かくて、夏は　暑くて、秋は　涼しくて、冬は　寒いです。

Nihon ni wa haru to natsu to aki to fuyu no yottsu no kisetsu ga arimasu. Haru wa atatakakute, natsu wa atsukute, aki wa suzushikute, fuyu wa samui desu.

Ở Nhật bản có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông. Mùa xuân thì ấm áp, mùa hè thì nóng, mùa thu thì mát mẻ, mùa đông thì lạnh.

*****

—日本で　いちばん　暑い月は　何月ですか。

Nihon de ichiban atsui tsuki wa nangatsu desu ka?

Ở Nhật bản, tháng nóng nhất là tháng mấy?

—日本で　いちばん　暑い月は　八月です。

Nihon de ichiban atsui tsuki wa hachigatsu desu.

Ở Nhật bản tháng nóng nhất là tháng 8.

—日本で　いちばん　寒い月は　何月ですか。

Nihon de ichiban samui tsuki wa nangatsu desu ka?

Ở Nhật bản, tháng lạnh nhất là tháng mấy?

ー日本で　いちばん寒い月は　一月です。

Nihon de ichiban samui tsuki wa ichigatsu desu.

Ở Nhật bản tháng lạnh nhất là tháng 1.

*****

ー日本では、　どこが　いちばん　暑くて、どこが　いちばん　寒いですか。

Nihon dewa, doko ga ichiban atsukute, doko ga ichiban samui desu ka?

Ở Nhật bản nơi nào nóng nhất, nơi nào lạnh nhất?

ー日本では、　北にある北海道がいちばん　寒くて、南にある沖縄が　いちばん　暑いです。

Nihon dewa kita ni aru hokkaidoo ga ichiban samukute, minami ni aru Okinawa ga ichiban atsui desu.

Ở Nhật bản, Hokkaido ở hướng bắc là lạnh nhất,
Okinawa ở hướng nam là nóng nhất.

ーあなたの国の気候は　どうですか。日本の気候と同じですか。

Anata no kuni　no kikoo wa doo desu ka? Nihon no kikoo to onaji desu ka?

Khí hậu quốc gia anh thì thế nào? Có giống với khí hậu Nhật bản không?

ーいいえ、日本の気候と同じではありません。

Iie, Nihon no kikoo to onaji dewa arimasen.

Không, không giống với khí hậu Nhật bản.

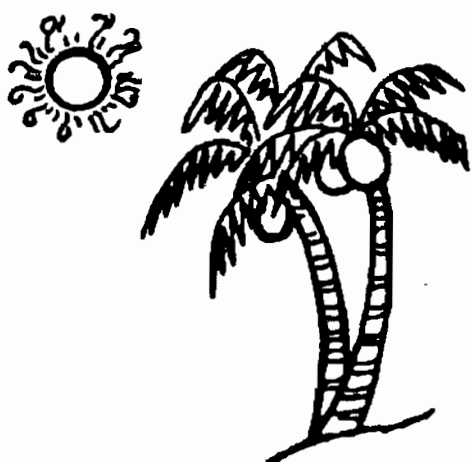

ー日本の気候とどう　違いますか。

Nihon no kikoo to doo chigaimasu ka?

Khác như thế nào với khí hậu Nhật bản?

ー私の国には　春も夏も秋も冬もありません。一年中暑いです。

Watashi no kuni niwa haru mo natsu mo aki mo fuyu mo arimasen. Ichinenjuu atsui desu.

Ở quốc gia tôi mùa xuân, hạ, thu, đông đều không có. Nóng suốt một năm.

C- 練習 (れんしゅう) (Renshuu): Luyện tập

I -

1- 雨が　降ります。

Ame ga furimasu.

Trời mưa.

2- 雪が　降ります。

Yuki ga furimasu.

Tuyết rơi.

3- 雪が　止みます。

Yuki ga yamimasu.

Tuyết ngưng rơi.

4- 風が　ふきます。

Kaze ga fukimasu.

Gió thổi.

5- 雷が　なります。

Kaminari ga narimasu.

Sấm sét vang lên.

6- 東の空が　晴れます。

Higashi no sora ga haremasu.

Bầu trời phía đông quang đãng.

7- 西の空が　曇ります。

Nishi no sora ga kumorimasu.

Bầu trời phía tây u ám.

II -

1- 明日は　たぶん　いい天気でしょう。

Ashita wa tabun ii tenki deshoo.

Ngày mai chắc có lẽ thời tiết tốt.

2- 明日は　たぶん　雨でしょう。

Ashita tabun ame deshoo.

Ngày mai chắc có lẽ trời mưa.

3- 明日は　たぶん　暑いでしょう。

Ashita wa tabun atsui deshoo.

Ngày mai chắc có lẽ nóng.

III -

1- 昨日は　雨が　降りましたか。

Kinoo wa ame ga furimashita ka?

Hôm qua trời mưa phải không?

いいえ、昨日は　雨は降りませんでした。

Iie, Kinoo wa ame wa furimasen deshita.

Không, hôm qua trời không có mưa.

2- 昨日は　いい天気でしたか。

Kinoo wa ii tenki deshita ka?

Hôm qua thời tiết tốt phải không?

いいえ、昨日は　いい天気ではありませんでした。

Iie, kinoo wa ii tenki dewa arimasen deshita.

Không, hôm qua thời tiết không tốt.

3- 明日は　いい天気でしょうか。

Ashita wa ii tenki deshoo ka?

Ngày mai có lẽ thời tiết sẽ tốt phải không?

いいえ、明日は　いい天気ではないでしょう。

Iie, ashita wa ii tenki dewa nai deshoo.
Không, ngày mai có lẽ thời tiết không tốt.

IV-

1- 日本では　東京が　いちばん　大きい都会です。
Nihon dewa Tookyoo ga ichiban ookii tokai desu.
Ở Nhật bản Tokyo là thành phố lớn nhất.

2- 日本では　富士山が　いちばん　高い山です。
Nihon dewa Fujisan ga ichiban takai yama desu.
Ở Nhật bản núi Phú sĩ là ngọn núi cao nhất.

3- 東京では　銀座が　いちばん　きれいな町です。
Tookyoo dewa Ginza ga ichiban kireina machi desu.
Ở Tokyo Ginza là khu phố sạch đẹp nhất.

4- 東京では　新宿が　いちばん　にぎやかな所です。
Tookyoo dewa Shinjuku ga ichiban nigiyakana tokoro desu.
Ở Tokyo Shinjuku là nơi nhộn nhịp sầm uất nhất.

V-

1- 私の国の気候は　日本の気候と同じです。
Watashi no kuni no kikoo wa Nihon no kikoo to onaji desu.
Khí hậu nước tôi giống với khí hậu Nhật bản.

2- 私のノートは　ラタナーさんのノートと同じです。
Watashi no nooto wa Ratanaasan no nooto to onaji desu.
Cuốn tập của tôi giống với cuốn tập của cô Ratana.

3- 私の国の食べ物は　日本の食べ物と違います。
Watashi no kuni no tabemono wa Nihon no tabemono to chigaimasu.

Thức ăn của nước tôi khác với thức ăn của Nhật bản.

4- 私の住所はラタナーさんの住所と違います。

Watashi no juusho wa Ratanaasan no juusho to chigaimasu.

Địa chỉ của tôi khách với địa chỉ của cô Ratana.

VI-

1- あそこにある木は　桜です。

Asoko ni aru ki wa sakura desu.

Cây có chỗ kia là cây hoa Anh đào.

2- 机の上にあるものは　何ですか。

Tsukue no ue ni aru mono wa nan desu ka?

Vật có ở trên bàn là cái gì?

3- 机の上にあるものは　灰皿です。

Tsukue no ue ni aru mono wa haizara desu.

Vật có ở trên bàn là cái gạt tàn thuốc.

4- テーブルの下にあるものは　何ですか。

Teeburu no shita ni aru mono wa nan desu ka?

Vật có ở dưới bàn là cái gì?

5- テーブルの下にあるものは　かごです。

Teeburu no shita ni aru mono wa kago desu.

Vật có ở dưới bàn là cái giỏ.

6- あそこにいる人は　だれですか。

Asoko ni iru hito wa dare desu ka?

Người có ở đằng kia là ai?

7- あそこにいる人は　雪子さんです。

Asoko ni iru hito wa Yukikosan desu.

Người có ở đằng kia là cô Yukiko.

D- 文法(ぶんぽう) (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách chia tính từ (i) sang hình thức quá khứ: Trong tiếng Nhật, tính từ vẫn được chia sang nhiều hình thức như: Phủ định, quá khứ xác định, quá khứ phủ định ... Sau đây là cách chia tính từ (i) sang hình thức quá khứ xác định và quá khứ phủ định.

a- Quá khứ xác định: Chúng ta bỏ âm い(i) cuối, rồi kết hợp với かった(**katta**).

* **Tính từ (i)** ~~い(i)+~~ かった(**katta**) = **Đã ...**	
おおきい	→ おおきかった
(Ooki**i**)	(Ooki**katta**)
ちいさい	→ ちいさかった
(Chiisa**i**)	(Chiisa**katta**)
たのしい	→ たのしかった
(Tanoshi**i**)	(Tanoshi**katta**)
おもしろい	→ おもしろかった
(Omoshiro**i**)	(Omoshiro**katta**)
さむい	→ さむかった
(Samu**i**)	(Samu**katta**)
よい	→ よかった
(Yo**i**)	(Yo**katta**)
あつい	→ あつかった
(Atsu**i**)	(Atsu**katta**)
ふるい	→ ふるかった
(Furu**i**)	(Furu**katta**)

おおい → おおかった

(Oo**i**) (Oo**katta**)

Thí dụ:

一去年の夏は　雨が　多かったです。

Kyonen no natsu wa ame ga oo**katta** desu.

Mùa hè năm ngoái (đã) mưa nhiều.

一今朝の朝食は　とても　おいしかったです。

Kesa no chooshoku wa totemo oishi**katta** desu.

Bữa điểm tâm sáng nay (đã) rất ngon.

一昨日の映画は　とても　怖かったです。

Kinoo no eiga wa totemo kowa**katta** desu.

Phim ngày hôm qua (đã) rất ghê rợn.

一先週の日曜日に　鎌倉へ　行きました。少し　波が　高かったです。

Senshuu no nichiyoobi ni KAMAKURA e ikimashita.

Sukoshi nami ga taka**katta** desu.

Chủ nhật tuần trước tôi đã đi đến KAMAKURA. Sóng biển (đã) hơi cao một chút.

b- Quá khứ phủ định: Chúng ta chia tính từ (i) sang hình thức phủ định vắn tắt trước, sau đó bỏ âm い(**i**) cuối cùng của くない(**kunai**), rồi kết hợp với かった(**katta**).

*** Tính từ (i) ~~い(i)~~ + くな~~い~~(kuna~~i~~) + かった(katta) = Đã không ...**

おおきい → おおきくない → おおきくなかった

(Ooki**i**) (Ooki**kunai**) (Ooki**kunakatta**)

ちいさい → ちいさくない → ちいさくなかった

(Chiisa**i**)		(Chiisa**kunai**)		(Chiisa**kunakatta**)
たのし**い**	→	たのし**くない**	→	たのし**くなかった**
(Tanoshi**i**)		(Tanoshi**kunai**)		(Tanoshi**kunakatta**)
よ**い**	→	よ**くない**	→	よ**くなかった**
(Yo**i**)		(Yo**kunai**)		(Yo**kunakatta**)
おもしろ**い**	→	おもしろ**くない**	→	おもしろ**くなかった**
(Omoshiro**i**)		(Omoshiro**kunai**)		(Omoshiro**kunakatta**)
さむ**い**	→	さむ**くない**	→	さむ**くなかった**
(Samu**i**)		(Samu**kunai**)		(Samu**kunakatta**)
あつ**い**	→	あつ**くない**	→	あつ**くなかった**
(Atsu**i**)		(Atsu**kunai**)		(Atsu**kunakatta**)
ふる**い**	→	ふる**くない**	→	ふる**くなかった**
(Furu**i**)		(Furu**kunai**)		(Furu**kunakatta**)

Thí dụ:

ー昨日は　暑**くなかった**です。

Kinoo wa atsu**kunakatta** desu.

*Hôm qua **(đã) không** nóng.*

ー先週のパーティーは　あまり　楽し**くなかった**です。

Senshuu no paatii wa amari tanoshi**kunakatta** desu.

*Buổi tiệc tuần trước **(đã) không** vui cho lắm.*

ーこの前のテストは　難し**くなかった**です。

Kono mae no tesuto wa muzukashi**kunakatta** desu.

*Bài kiểm tra lần trước đây **(đã) không** khó.*

ー今朝の朝食は　あまり　おいし**くなかった**です。

Kesa no chooshoku wa amari oishi**kunakatta** desu.

*Bữa điểm tâm sáng nay **(đã) không** ngon cho lắm.*

2- Cách chia tính từ (na) sang hình thức quá khứ: Trong

hình thức quá khứ của tính từ (na), chúng ta có 2 hình thức sau đây: Quá khứ xác định và quá khứ phủ định.

I- Quá khứ xác định: Trong hình thức này chúng ta lại có 2 hình thức như sau:

a- Quá khứ xác định lịch sự: Đối với tính từ (na), chúng ta chỉ cần kết hợp với でした(**deshita**).

たいへん → たいへんでした
(Taihen) (Taihen **deshita**)
べんり → べんりでした
(Benri) (Benri **deshita**)
しずか → しずかでした
(Shizuka) (Shizuka **deshita**)
きれい → きれいでした
(Kirei) (Kirei **deshita**)
すき → すきでした
(Suki) (Suki **deshita**)
ゆうめい → ゆうめいでした
(Yuumei) (Yuumei **deshita**)
にぎやか → にぎやかでした
(Nigiyaka) (Nigiyaka **deshita**)
ふべん → ふべんでした
(Fuben) (Fuben **deshita**)

Thí dụ:

－10 年くらい前は　この川は　きれいでした。

Juunen kurai mae wa kono kawa wa kirei **deshita**.

Trước đây khoảng 10 năm, con sông này (đã) rất sạch.

－大阪城と　黒門市場へ　行きました。市場は　店が　多

くて、とてもにぎやかでした。

OOSAKAjoo to KUROMON ichiba e ikimashita. Ichiba wa mise ga ookute, totemo nigiyaka **deshita**.

Tôi đã đi đến thành ÔSAKA và chợ KUROMON. Ở chợ có nhiều tiệm và (đã) rất nhộn nhịp.

－先週の日曜日に　鎌倉へ　行きました。海が　きれいでした。

Senshuu no nichiyoobi ni KAMAKURA e ikimashita. Umi ga kirei **deshita**.

Tuần trước tôi đã đi đến KAMAKURA. Biển (đã) rất đẹp.

－昨日の仕事は　本当に　たいへんでした。

Kinoo no shigoto wa hontooni taihen **deshita**.

Công việc ngày hôm qua (đã) thật sự rất gay go.

b- Quá khứ xác định vắn tắt: Ở hình thức này, chúng ta kết hợp tính từ(na) với だった(**datta**).

*** Tính từ (na) +** だった**(datta) = đã ...**

たいへん	→ たいへんだった
(Taihen)	(Taihen **datta**)
べんり	→ べんりだった
(Benri)	(Benri **datta**)
しずか	→ しずかだった
(Shizuka)	(Shizuka **datta**)
きれい	→ きれいだった
(Kirei)	(Kirei **datta**)
すき	→ すきだった
(Suki)	(Suki **datta**)

ゆうめい → ゆうめいだった
(Yuumei) (Yuumei **datta**)
にぎやか → にぎやかだった
(Nigiyaka) (Nigiyaka **datta**)
ふべん → ふべんだった
(Fuben) (Fuben **datta**)

Thí dụ:

－10 年くらい前は　この川は　きれいだった。

Juunen kurai mae wa kono kawa wa kirei **datta**.

Trước đây khoảng 10 năm, con sông này (đã) rất sạch.

－大阪城と　黒門市場へ　行きました。市場は　店が　多くて、とてもにぎやかだった。

OOSAKAjoo to KUROMON ichiba e ikimashita. Ichiba wa mise ga ookute, totemo nigiyaka **datta**

Tôi đã đi đến thành ÔSAKA và chợ KUROMON. Ở chợ có nhiều tiệm và (đã) rất nhộn nhịp.

－先週の日曜日に　鎌倉へ　行きました。海が　きれいだった。

Senshuu no nichiyoobi ni KAMAKURA e ikimashita. Umi ga kirei **datta**.

Tuần trước tôi đã đi đến KAMAKURA. Biển (đã) rất đẹp.

－昨日の仕事は　本当に　たいへんだった。

Kinoo no shigoto wa hontooni taihen **datta**.

Công việc ngày hôm qua (đã) thật sự rất gay go.

II- Quá khứ phủ định: Chúng ta có 2 hình thức quá khứ phủ định như sau:

a- Quá khứ phủ định lịch sự: Chúng ta sẽ kết hợp tính từ (na)

với ではありませんでした(**dewa arimasen deshita**).

*** Tính từ (na) +** ではありませんでした **= đã không ...** **(dewa arimasen deshita)**

たいへん → たいへんではありませんでした
(Taihen) (Taihen **dewa arimasen deshita**)
べんり → べんりではありませんでした
(Benri) (Benri **dewa arimasen deshita**)
しずか → しずかではありませんでした
(Shizuka) (Shizuka **dewa arimasen deshita**)
きれい → きれいではありませんでした
(Kirei) (Kirei **dewa arimasen deshita**)
すき → すきではありませんでした
(Suki) (Suki **dewa arimasen deshita**)
ゆうめい → ゆうめいではありませんでした
(Yuumei) (Yuumei **dewa arimasen deshita**)

Thí dụ:

ー鎌倉のお寺は しずかではありませんでした。
KAMAKURA no otera wa shizuka **dewa arimasen deshita**.
*Chùa ở KAMAKURA **(đã) không** yên tĩnh.*

ー子供の時、私は 野菜が 好きではありませんでした。
Kodomo no toki, watashi wa yasai ga suki **dewa arimasen deshita**.
*Khi còn nhỏ, tôi **(đã) không** thích rau.*

ーこの前には 日本は 交通が 便利ではありませんでした。

Kono mae niwa, Nihon wa kootsuu ga benri **dewa arimasen deshita**.

*Trước đây, ở Nhật giao thông **(đã) không** tiện lợi.*

—10 年くらい前は　この川が　きれいではありませんでした。

Juunen kurai mae wa, kono kawa ga kirei **dewa arimasen deshita**.

*Khoảng 10 năm trước đây, con sông này **(đã) không** sạch sẽ.*

b- Quá khứ phủ định vắn tắt: Chúng ta kết hợp tính từ (na) với ではなかった/じゃなかった**(dewanakatta/janakatta)**.

*** Tính từ(na)+ ではなかった/じゃなかった = Đã không ... (dewanakatta/janakatta)**

たいへん → たいへんではなかった
(Taihen) (Taihen **dewanakatta**)
べんり → べんりではなかった
(Benri) (Benri **dewanakatta**)
しずか → しずかではなかった
(Shizuka) (Shizuka **dewanakatta**)
きれい → きれいではなかった
(Kirei) (Kirei **dewanakatta**)
すき → すきではなかった
(Suki) (Suki **dewanakatta**)
ゆうめい → ゆうめいではなかった
(Yuumei) (Yuumei **dewanakatta**)
たいへん → たいへんじゃなかった
(Taihen) (Taihen **janakatta**)

べんり → べんりじゃなかった
(Benri) (Benri **janakatta**)
しずか → しずかじゃなかった
(Shizuka) (Shizuka **janakatta**)
きれい → きれいじゃなかった
(Kirei) (Kirei **janakatta**)
すき → すきじゃなかった
(Suki) (Suki **janakatta**)
ゆうめい → ゆうめいじゃなかった
(Yuumei) (Yuumei **janakatta**)

Thí dụ:

ー鎌倉のお寺は　しずかじゃなかった。

KAMAKURA no otera wa shizuka **janakatta**.

*Chùa ở KAMAKURA **(đã) không** yên tĩnh.*

ー子供の時、私は　野菜が　好きじゃなかった。

Kodomo no toki, watashi wa yasai ga suki **janakatta**.

*Khi còn nhỏ, tôi **(đã) không** thích rau.*

ーこの前には　日本は　交通が　便利じゃなかった。

Kono mae niwa, Nihon wa kootsuu ga benri **janakatta**.

*Trước đây, ở Nhật giao thông **(đã) không** tiện lợi.*

ー10 年くらい前は　この川が　きれいじゃなかった。

Juunen kurai mae wa, kono kawa ga kirei **janakatta**

*Khoảng 10 năm trước đây, con sông này **(đã) không** sạch sẽ.*

3- Cách dùng phó từ たぶん(tabun): Thường được kết hợp với でしょう(**deshoo**) ở cuối câu, để trình bày sự suy đoán. Có nghĩa là: **Chắc có lẽ ...**

Thí dụ:

ー明日は　たぶん雨でしょう。

Ashita wa **tabun** ame **deshoo**.

*Ngày mai **chắc có lẽ** trời sẽ mưa.*

ー山田さんは病気ですから、会議にたぶん出られないと思います。

Yamadasan wa byooki desukara, kaigi ni **tabun** derarenai to omoimasu.

*Vì anh Yamada bị bệnh nên tôi nghĩ rằng **chắc có lẽ** anh ấy sẽ không thể có mặt ở buổi hội nghị.*

ー子供に頼みましたから、たぶん忘れたのでしょう。

Kodomo ni tanomimashita kara, **tabun** wasureta no **deshoo**.

*Vì đã nhờ đứa trẻ nên **chắc có lẽ** nó đã quên rồi!*

ーベルを押しても誰も出て来ませんから、たぶんるすでしょう。

Beru o oshitemo daremo dete kimasen kara, **tabun** rusu **deshoo**.

*Mặc dù đã bấm chuông nhưng không ai ra cả nên **chắc có lẽ** đi vắng rồi.*

4- Cách dùng mẫu câu so sánh nhất: Trong trường hợp so sánh nhất, chúng ta có mẫu câu như sau:

* …（の中）で（は）何が　いちばん……か。 **Trong ... nào ... nhất?**

Thí dụ:

ーA:　スポーツでは　何が　いちばん　人気がありますか。

Supootsu **dewa** **nani ga** **ichiban** ninki ga arimasu **ka?**

***Trong** thể thao **môn nào** được ưa chuộng **nhất**?*

B: サッカーが いちばん 人気が あります。

Sakkaa ga ichiban ninki ga arimasu.

Môn đá banh được ưa chuộng nhất.

－A: 動物の中では 何が いちばん 大きいですか。

Doobutsu **no naka dewa nani ga ichiban** ookii desu **ka?**

Trong** động vật **con nào** lớn **nhất?

B: くしらが いちばん 大きいです。

Kujira ga ichiban ookii desu.

Cá voi lớn nhất.

－日本で いちばん 暑い月は 何月ですか。

Nihon de **ichiban** atsui tsuki wa nangatsu desu ka?

***Ở** Nhật bản, tháng nóng **nhất** là tháng mấy?*

－日本で いちばん 暑い月は 八月です。

Nihon **de ichiban** atsui tsuki wa hachigatsu desu.

***Ở** Nhật bản tháng nóng **nhất** là tháng 8.*

－日本で いちばん 寒い月は 何月ですか。

Nihon **de ichiban** samui tsuki wa nangatsu desu ka?

***Ở** Nhật bản, tháng lạnh **nhất** là tháng mấy?*

－日本で いちばん寒い月は 一月です。

Nihon **de ichiban** samui tsuki wa ichigatsu desu.

***Ở** Nhật bản tháng lạnh **nhất** là tháng 1.*

5- Cách dùng trợ từ と(to): Dùng để trình bày trong câu so sánh. Có nghĩa là: **Với ...**

Thí dụ:

－私の国の気候は 日本の気候と同じです。

Watashi no kuni no kikoo wa Nihon no kikoo **to** onaji desu.

*Khí hậu nước tôi giống **với** khí hậu Nhật bản.*

—私のノートは　ラタナーさんのノートと同じです。

Watashi no nooto wa Ratanaasan no nooto **to** onaji desu.

*Cuốn tập của tôi giống **với** cuốn tập của cô Ratana.*

—私の国の食べ物は　日本の食べ物と違います。

Watashi no kuni no tabemono wa Nihon no tabemono **to** chigaimasu.

*Thức ăn của nước tôi khác **với** thức ăn của Nhật bản.*

—私の住所はラタナーさんの住所と違います。

Watashi no juusho wa Ratanaasan no juusho **to** chigaimasu.

*Địa chỉ của tôi khách **với** địa chỉ của cô Ratana.*

—あなたの国の気候は　どうですか。日本の気候と同じですか。

Anata no kuni　no kikoo wa doo desu ka? Nihon no kikoo **to** onaji desu ka?

*Khí hậu quốc gia anh thì thế nào? Có giống **với** khí hậu Nhật bản không?*

—いいえ、日本の気候と同じではありません。

Iie, Nihon no kikoo **to** onaji dewa arimasen.

*Không, không giống **với** khí hậu Nhật bản.*

E- 漢字 (かんじ) (Kanji): Chữ Hán

(THIÊN: Trời, tự nhiên, thời tiết)

あま　天の川（あまのがわ）(名)　= Dải Ngân Hà.
天の邪鬼（あまのじゃく）(名) = Người ngang ngạnh,bướng bỉnh.

テン　天気（てんき）(名)　= Thời tiết (trong một ngày).
天国（てんごく）(名)　= Thiên đường.
天災（てんさい）(名)　= Thiên tai.
天才（てんさい）(名)　= Thiên tài.
天井（てんじょう）(名) = Trần nhà.
天体（てんたい）(名)　= Thiên thể.
天皇（てんのう）(名)　= Thiên hoàng.
天文学（てんもんがく）(名)　= Thiên văn học.

(KHÍ: Tinh thần, tâm hồn, không khí)

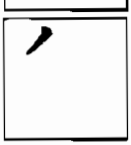

キ　気（き）(名)　= Tinh thần, tâm hồn.
気の毒（きのどく）(な) = Tội nghiệp.
気付く（きづく）(動)　= Nhận ra, nhận thức.
気分（きぶん）(名)　= Cảm giác, tâm trạng.
気持（きもち）(名)　= Cảm giác, trạng thái.

	気圧（きあつ）(名)	= Áp suất không khí, khí áp.
	気候（きこう）(名)	= Khí hậu, thời tiết.
	気温（きおん）(名)	= Nhiệt độ không khí.

雨 (VŨ: Mưa)

あめ	雨（あめ）(名)	= Mưa.
	雨降り（あめふり）(名)	= Mưa rơi, trời mưa.
あま	雨雲（あまぐも）(名)	= Mây có mưa, mây dông.
	雨傘（あまがさ）(名)	= Cây dù.
	雨水（あまみず）(名)	= Nước mưa.
	雨漏り（あまもり）(する)	= Sự dột (mưa).
さめ	春雨（はるさめ）(名)	= Mưa xuân.
ウ	雨季/雨期（うき）(名)	= Mùa mưa.
	雨天（うてん）(名)	= Trời mưa.
	夜雨（やう）(名)	= Mưa đêm.
	梅雨（ばいう／つゆ）(名)	= Mùa mưa.

北 (BẮC: Phía Bắc)

きた　北（きた）(名)　= Hướng Bắc, phương Bắc.
北アフリカ（きたアフリカ）(名)= Bắc Phi.
北半球（きたはんきゅう）(名) = Bắc bán cầu.
北側（きたがわ）(名)　= Phía Bắc, hướng Bắc.
ホク　北欧（ほくおう）(名)　= Bắc Âu
北東（ほくとう）(名)　= Đông Bắc.
北部（ほくぶ）(名)　= Bắc bộ.
ホっ　北極（ほっきょく）(名) = Bắc cực.
北海道（ほっかいどう）(名)　= Đảo Hokkaido.

* 敗北（はいぼく）(する) = Sự thất bại, sự thua trận.

* 北京（ぺきん）(名)　= Bắc Kinh.

南 (NAM: Phía Nam, hướng Nam)

みなみ　南（みなみ）(名)　= Hướng Nam.
→ 南アメリカ（みなみアメリカ）(名) = Nam Mỹ.

→ 南太平洋（みなみたいへいよう）(名) = Nam Thái Bình Dương.

→ 南半球（みなみはんきゅう）(名) = Nam bán cầu.

ナン 南下（なんか）(する) = Sự đi về phía Nam.
南岸（なんがん）(名) = Bờ biển phía Nam.
南部（なんぶ）(名) = Nam bộ.
南北（なんぼく）(名) = Hướng Bắc – Nam.
指南（しなん）(する) = Sự chỉ nam, sự hướng dẫn.

* 南無（なむ）(名) = Nam mô (Phật giáo).

国 (QUỐC: Đất nước, quốc gia)

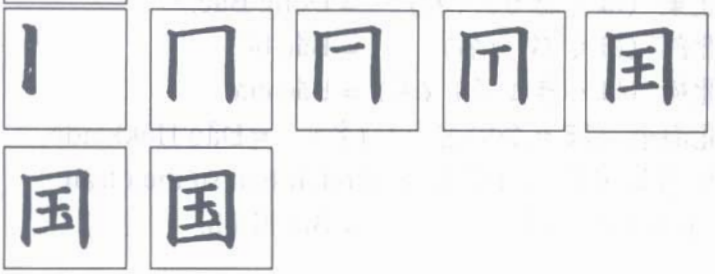

くに 国（くに）(名) = Đất nước, quốc gia.
国々（くにぐに）(名) = Các quốc gia.

コク 国語（こくご）(名) = Chữ quốc ngữ, tiếng Nhật.
国王（こくおう）(名) = Quốc vương, vua.
国際（こくさい）(名) = Quốc tế.
国際連合（こくさいれんごう）(名)= Liên hiệp quốc.
国税（こくぜい）(名) = Thuế quốc gia.

	国民（こくみん）（名）	= Quốc dân, người dân.
コッ	国家（こっか）（名）	= Quốc gia.
	国会（こっかい）（名）	= Quốc hội.
	国旗（こっき）（名）	= Quốc kỳ, cờ.

同 (ĐỒNG: Giống nhau, đồng hành, cùng với nhau)

おな_	同じ（おなじ）（副）	= Giống nhau.
ドウ	同意（どうい）（する）	= Sự đồng ý.
	同一（どういつ）（する）	= Sự đồng nhất, sự giống nhau.
	同感（どうかん）（名）	= Sự đồng cảm, sự thông cảm.
	同時（どうじ）（名）	= Sự đồng thời, sự cùng lúc.
	同情（どうじょう）（する）	= Sự thông cảm, sự thông hiểu.
	同性（どうせい）（名）	= Sự đồng tính ái.
	同様（どうよう）（名）	= Sự giống nhau.
	同居（どうきょ）（する）	= Sự sống chung với nhau, sống cùng nhà.
	同行（どうこう）（する）	= Sự cùng đi với nhau.

同伴（どうはん）（する） = Sự đồng hành, sự cùng đi với nhau.
同僚（どうりょう）（名） = Bạn đồng nghiệp

雪 (TUYẾT : Tuyết)

雪 雪 雪 雪

ゆき 雪（ゆき）（名） = Tuyết.
雪山（ゆきやま）（名） = Núi tuyết.
雪玉（ゆきたま）（名） = Quả bóng tuyết.
雪遊び（ゆきあそび）（名） = Sự chơi tuyết.
雪だるま（ゆきだるま）（名） = Tượng người tuyết.
雪嵐（ゆきあらし）（名） = Bão tuyết.
雪眼鏡（ゆきめがね）（名） = Mắt kính che tuyết.
セツ 雪上（せつじょう）（名） = Ở trên tuyết.
除雪（じょせつ）（する） = Sự dọn tuyết.
氷雪（ひょうせつ）（名） = Băng và tuyết.
防雪（ぼうせつ）（する） = Sự phòng chống lở tuyết.
* 雪崩（なだれ）（名） = Sự lở tuyết.
* 吹雪（ふぶき）（名） = Bão tuyết.

東 (ĐÔNG: Hướng Đông)

ひがし　東（ひがし）(名)　= Hướng Đông.
　　東口（ひがしぐち）(名) = Cửa phía Đông.
トウ　東洋（とうよう）(名)　= Đông Dương.
　　東南 アジア（とうなん アジア）(名)= Đông Nam Á.
　　東大（とうだい）(名)　= Trường đại học Tokyo.
　　東京（とうきょう）（名）　= Thủ đô Tokyo.

(KHÔNG: bầu trời, không khí, trống rỗng)

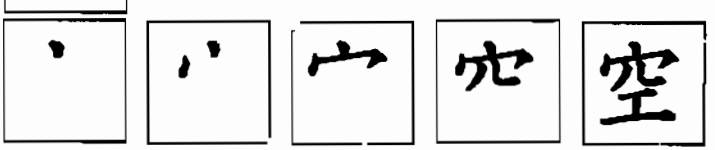

そら　空（そら）(名)　= Bầu trời.
から　空（から）(名)　= Sự trống không, sự trống rỗng.
あ_　空く（あく）(動)　= Mở, bỏ trống.
クウ　空間（くうかん）(名)　= Không gian, chỗtrống.
　　空気（くうき）(名)　= Không khí.
　　空港（くうこう）(名)　= Sân bay, phi trường.
　　空席（くうせき）(名)　= Chỗ ngồi trống.
　　空前（くうぜん）(名)　= Sự chưa từng có, sự

không hề có.

空想（くうそう）(する) = Sự không tưởng, sự mộng tưởng.

空腹（ぐうふく）(名) = Sự đói bụng.

西 (TÂY: Phía Tây, hướng Tây)

にし 西（にし）(名) = Hướng Tây.

西口（にしぐち）(名) = Cửa ra vào phía Tây.

セイ 西欧（せいおう）(名) = Tây Âu.

西部（せいぶ）(名) = Miền Tây.

西暦（せいれき）(名) = Tây lịch.

サイ 関西（かんさい）(名) = Vùng Kansai.

東西（とうざい）(名) = Hướng Đông vàTây.

京 (KINH: Thủ đô)

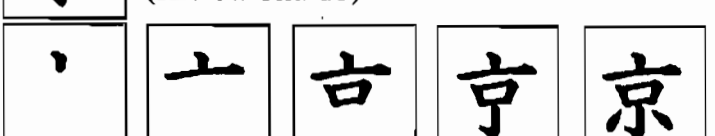

キョウ 京都（きょうと）(名) = Thành phố Kyoto.

京大（きょうだい）(名) = Trường đại học Kyoto.

上京（じょうきょう）（する） = Sự đi / lên Tokyo.
退京（たいきょう）（する） = Sự rời khỏi Tokyo.
帰京（ききょう）（する） = Sự trở về Tokyo.
南京虫（なんきんむし）（名） = Con rệp.

高 (CAO: Cao)

たか_ 高い（たかい）（い） = Cao.
高さ（たかさ）（名） = Độ cao, chiều cao.
高まる（たかまる）（動） = Lên cao, tăng lên.
高める（たかめる）（動） = Nâng cao, tăng cao.
高台（たかだい）（名） = Đồi, gò.
コウ 高圧（こうあつ）（名） = Sự cao huyết áp.
高価（こうか）（な） = Cao giá, mắc.
高原（こうげん）（名） = Cao nguyên.
高速（こうそく）（名） = Tốc độ cao.
高卒（こうそつ）（名） = Sự tốt nghiệp trung học.
高級（こうきゅう）（な） = Cao cấp, phẩm chất tốt (hàng hóa), tầng lớp thượng lưu.
高速道路（こうそくどうろ）（名）= Đường cao tốc.

高慢（こうまん）（な）　= Kiêu ngạo, ngạo mạn.

(THĨNH: Khu phố, thành thị)

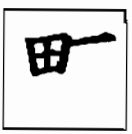

まち　町（まち）（名）　= Thành thị, đường phố.
大手町（おおてまち）（名）= Khu phố Otemachi.
チョウ　町長（ちょうちょう）（名）= Thị trưởng.

第十一課 (だいじゅういっか)

Bài 11

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba) : Từ vựng mới

1-名詞 (めいし) (Meishi) : Danh từ

ー文学（ぶんがく）	= Bungaku = Văn học.
ーお父さん（おとうさん）	= Otoosan = Cha (của người khác).
ー見物（けんぶつ）	= Kenbutsu = Sự tham quan.
ー友達（ともだち）	= Tomodachi = Bạn bè.
ー工業（こうぎょう）	= Koogyoo = Công nghiệp.
ー技術（ぎじゅつ）	= Gijutsu = Kỹ thuật.
ー先輩（せんぱい）	= Senpai = Bậc đàn anh.
ー話（はなし）	= Hanashi = Câu chuyện, sự nói chuyện.
ーデパート	= Depaato = Thương xá.
ー森（もり）	= Mori = Rừng già.
ー外国（がいこく）	= Gaikoku = Nước ngoài, ngoại quốc.
ー旅行（りょこう）	= Ryokoo = Sự đi du lịch, cuộc du lịch.

ー実習（じっしゅう）	= Jisshuu = Sự thực tập.
ースキー	= Sukii = Sự trượt tuyết.
ー海（うみ）	= Umi = Biển.
ー田舎（いなか）	= Inaka = Vùng quên, miền quê.
ー自分（じぶん）	= Jibun = Tự mình.
ー映画（えいが）	= Eiga = Phim.
ー映画館（えいがかん）	= Eigakan = Rạp chiếu phim.
ー音楽（おんがく）	= Ongaku = Âm nhạc.
ー音楽会（おんがくかい）	= Ongakukai = Buổi hòa nhạc.
ーレストラン	= Resutoran = Nhà hàng.
ー洗面所（せんめんじょ）	= Senmenjo = Chỗ rửa tay.
ー手（て）	= Te = Tay.
ー忘れ物（わすれもの）	= Wasuremono = Đồ bỏ quên.

2-動詞（どうし） (Dooshi) : Động từ

ー習う（ならう）	= Narau = Học.
ー遊ぶ（あそぶ）	= Asobu = Chơi đùa.
ー泳ぐ（およぐ）	= Oyogu = Bơi lội.
ー働く（はたらく）	= Hataraku = Làm việc, lao động.
ー止まる（とまる）	= Tomaru = Dừng lại, ngưng lại.
ー出す（だす）	= Dasu = Gởi, đưa ra.
ー洗う（あらう）	= Arau = Rửa.
ー取る（とる）	= Toru = Lấy, cầm lấy.
ー戻る（もどる）	= Modoru = Quay trở lại.

ー出かける（でかける）= Dekakeru = Đi ra khỏi.

3-助詞 (Joshi) : Trợ từ

ーいっしょ（に）= Issho (ni) = Cùng nhau.

B-会話 (Kaiwa) : Đàm thoại

日本へ　勉強に　行きます。

Nihon e benkyoo ni ikimasu.

Đi đến Nhật để học.

ーあなたは　どこへ　行きますか。

Anata wa doko e ikimasu ka?

Anh đi đâu?

ー私は　日本へ　行きます。

Watashi wa Nihon e ikimasu.

Tôi đi Nhật.

ーあなたは　日本へ　何をしに　行きますか。

Anata wa Nihon e nani o shi ni ikimasu ka?

Anh đi Nhật để làm gì?

ー私は　日本へ　勉強に行きます。

Watashi wa Nihon e benkyoo ni ikimasu.

Tôi đi Nhật để học.

*****

ー何の勉強に　行きますか。

Nan no benkyoo ni ikimasu ka?
Anh đi để học cái gì?
－日本文学の勉強に　行きます。
Nihon bungaku no benkyoo ni ikimasu.
Tôi đi để học văn học Nhật bản.

*****

－あなたは　いつ　日本へ　行きますか。
Anata wa itsu Nihon e ikimasu ka?
Khi nào anh sẽ đi Nhật?
－私は　来月　日本へ　行きます。
Watashi wa raigetsu Nihon e ikimasu.
Tháng tới tôi sẽ đi Nhật.
－あなたは　一人で　日本へ　行きますか。
Anata wa hitori de Nihon e ikimasu ka?
Anh đi Nhật một mình phải không?
－いいえ、一人ではありません。私は　父といしょに
行きます。
Iie, hitori dewa arimasen. Watashi wa chichi to isshoni ikimasu.
Không, không phải một mình. Tôi đi cùng với cha tôi.
－あなたのお父さんは　日本へ　何をしに　行きますか。
Anata no otoosan wa Nihon e nani o shi ni ikimasu ka?
Cha của anh đi Nhật để làm gì?
－私の父は　東京見物に　行きます。
Watashi no chichi wa Tookyoo kenbutsu ni ikimasu.

Cha tôi đi để tham quan Tokyo.

*****

—あなたは　どこから　来ましたか。

Anata wa doko kara kimashita ka?

Anh đã đến từ nước nào?

—私は　タイから　来ました。

Watashi wa Tai kara kimashita.

Tôi đã đến từ Thái Lan.

—あなたは　日本へ　何をしに　来ましたか。

Anata wa Nihon e nani o shi ni kimashita ka?

Anh Đến Nhật để làm gì?

—私は　日本へ　日本語を　習いに来ました。

Watashi wa Nihon e Nihongo o narai ni kimashita.

Tôi đến Nhật để học tiếng Nhật.

—あなたは　日本へ　一人で　来ましたか。

Anata wa Nihon e hitori de kimashita ka?

Anh đến Nhật một mình phải không?

—いいえ、一人ではありません。私は　友達と二人で来ました。

Iie, hitori dewa arimasen. Watashi wa tomodachi to futari de kimashita.

Không, không phải một mình. Tôi đã đến cùng với bạn bè cả thảy là 2 người.

—あなたの友達は　日本へ　何をしに　来ましたか。

Anata no tomodachi wa Nihon e nani o shi ni kimashita ka?

Bạn của anh đến Nhật để làm gì?

—私の友達は　日本へ　工業の技術を習いに　来ました。
Watashi no tomodachi wa Nihon e koogyoo no gijutsu o narai ni kimashita.
Bạn của tôi đến Nhật để học kỹ thuật công nghiệp.

—あなたの友達は　どこで　工業の技術を　習いますか。
Anata no tomodachi wa doko de koogyoo no gijutsu o naraimasu ka?
Bạn của anh học kỹ thuật công nghiệp ở đâu?
—私の友達は　大阪の工場で　技術を　習います。
Watashi no tomodachi wa Oosaka no koojoo de gijutsu o naraimasu.
Bạn của tôi học kỹ thuật ở nhà máy Osaka.

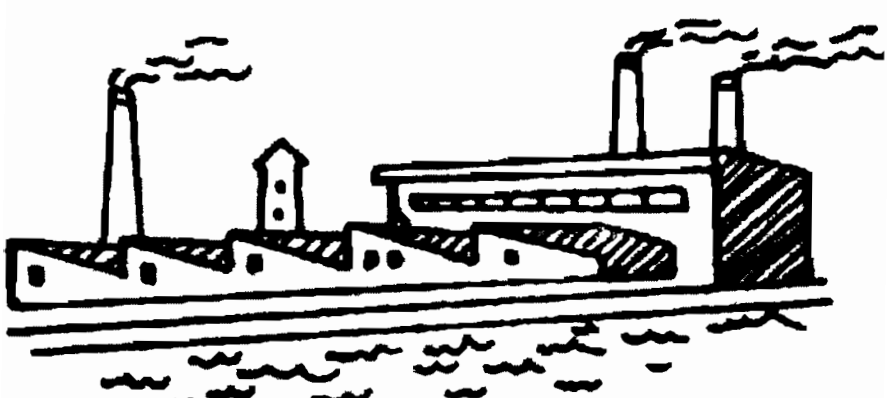

ージョンさん、どこへ　行きますか。

Jonsan, doko e ikimasu ka?

Anh Jon, anh đi đâu vậy?

ー友達の所へ　行きます。

Tomodachi no tokoro e ikimasu.

Tôi đi đến chỗ bạn bè.

ー何をしに　行きますか。

Nani o shi ni ikimasu ka?

Đi để làm gì vậy?

ー遊びに　行きます。

Asobi ni ikimasu.

Đi chơi.

*****

ーラタナーさん、あなたは　今日　どこへ　行きますか。

Ratanaasan, anata wa kyoo doko e ikimasu ka?

Cô Ratana, hôm nay cô sẽ đi đâu?

ー私は　先輩の所へ　行きます。

Watashi wa senpai no tokoro e ikimasu.

Tôi đi đến chỗ của bậc đàn anh.

ー何をしに　行きますか。

Nani o shi ni ikimasu ka?

Đi để làm gì?

ーいろいろな　話をしに　行きます。

Iroirona hanashi o shi ni ikimasu.

Đi để nói đủ thứ chuyện.

C- 練習(れんしゅう) (Renshuu) : Luyện tập

I -

1- 私は　デパートへ　買物に行きます。

Watashi wa depaato he kaimono ni ikimasu.

Tôi đi đến thương xá để mua sắm.

2- 私は　森へ　散歩に行きます。

Watashi wa mori e sanpo ni ikimasu.

Tôi đi đến rừng để đi dạo.

3- 私は　外国へ　旅行に行きます。

Watashi wa gaikoku e ryokoo ni ikimasu.

Tôi đi nước ngoài để du lịch.

4- 私は　工場へ　実習に行きます。

Watashi wa koojoo e jisshuu ni ikimsu.
Tôi đi đến nhà máy để thực tập.

5- 私は　山へ　スキーに行きます。
Watashi wa yama e sukii ni ikimasu.
Tôi đi đến núi để trượt tuyết.

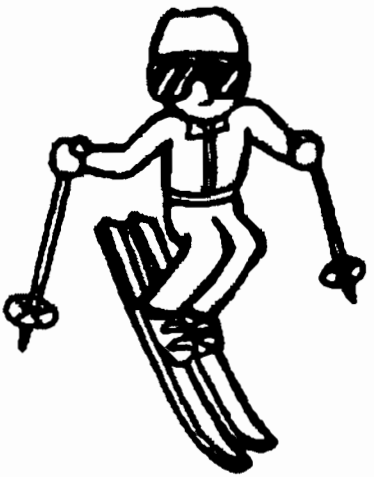

II -

1- 私は　友達の所へ　遊びに行きます。
Watashi wa tomodachi no tokoro e asobi ni ikimasu.
Tôi đi đến chỗ bạn bè để chơi.

2- 私は　海へ　泳ぎに行きます。
Watashi wa umi e oyogi ni ikimasu.
Tôi đi đến biển để bơi lội.

3- 私は　工場へ　働きに行きます。
Watashi wa koojoo e hataraki ni ikimasu.
Tôi đi đến nhà máy để làm việc.

4- 私は　田舎の家へ　泊まりに行きます。
Watashi wa inaka no uchi e tomari ni ikimasu.
Tôi đi đến nhà ở vùng quê để trọ lại.

5- 私は　自分の部屋へ　寝に行きます。
Watashi wa jibun no heya e ne ni ikimasu.
Tôi đi đến phòng của mình để ngủ.

III-

1- 私は　映画館へ　映画を見に行きます。
Watashi wa eigakan e eiga o mi ni ikimasu.
Tôi đi đến rạp hát để xem phim.

2- 私は　音楽会へ　音楽を聞きに行きます。
Watashi wa ongakukai e ongaku o kiki ni ikimasu.
Tôi đi đến buổi hòa nhạc để nghe nhạc.

3- 私は　郵便局へ　手紙を出しに行きます。
Watashi wa yuubinkyoku e tegami o dashi ni ikimasu.
Tôi đi đến bưu điện để gửi thư.

4- 私は　レストランへ　ごはんを食べに行きます。
Watashi wa resutoran e gohan o tabe ni ikimasu.
Tôi đi đến nhà hàng để ăn cơm.

5- 私は　洗面所へ　手を洗いに行きます。
Watashi wa senmenjo e te o arai ni ikimasu.
Tôi đi đến chỗ rửa tay để rửa tay.

IV-

1- 私は　家へ　御飯を食べに帰ります。
Watashi wa uchi e gohan o tabe ni kaerimasu.
Tôi về nhà để ăn cơm.

2- 私は　家へ　忘れ物を取りに戻ります。

Watashi wa uchi e wasuremono o tori ni modorimasu.

Tôi quay trở lại nhà để lấy đồ bỏ quên.

3- 私は　会社へ　働きに　出かけます。

Watashi wa kaisha e hataraki ni dekakemasu.

Tôi rời khỏi nhà đến công ty để làm việc.

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng trợ từ に(ni): Để trình bày mục đích của động tác. Có nghĩa là: **... để ...**

Động từ hình thức ~~ます~~+ ~~(masu)~~ に(ni)+ Động từ di chuyển=... để ...

Thí dụ:

ー渋谷へ　コンサートを聞きに　行きます。

SHIBUYA e konsaato o kiki **ni** ikimasu.

*Đi đến SHIBUYA **để** nghe buổi hòa nhạc.*

ー浅草へ　お祭りを　見に　行きます。

ASAKUSA e omatsuri o mi **ni** ikimasu.

*Đi đến ASAKUSA **để** xem lễ hội.*

ー銀座へ　中華料理を　食べに　行きます。

GINZA e Chuuka ryoori o tabe **ni** ikimasu.

*Đi đến GINZA **để** ăn món ăn Trung hoa.*

ー日本へ　新しい技術を　習いに　来ました。

Nihon e atarashii gijutsu o narai **ni** kimashita.

*Đã đến Nhật **để** học kỹ thuật mới.*

—薬屋へ　薬を　買いに　行きます。

Kusuriya e kusuri o kai **ni** ikimasu.

*Đi đến tiệm thuốc **để** mua thuốc.*

—うちへ　忘れ物を　取りに戻ります。

Uchi e wasuremono o tori **ni** modorimasu.

*Tôi quay trở lại nhà **để** lấy đồ bỏ quên.*

—私は　友達の所へ　遊びに行きます。

Watashi wa tomodachi no tokoro e asobi **ni** ikimasu.

*Tôi đi đến chỗ bạn bè **để** chơi.*

—私は　海へ　泳ぎに行きます。

Watashi wa umi e oyogi **ni** ikimasu.

*Tôi đi đến biển **để** bơi lội.*

—私は　工場へ　働きに行きます。

Watashi wa koojoo e hataraki **ni** ikimasu.

*Tôi đi đến nhà máy **để** làm việc.*

—私は　田舎の家へ　泊まりに行きます。

Watashi wa inaka no uchi e tomari **ni** ikimasu.

*Tôi đi đến nhà ở vùng quê **để** trọ lại.*

—私は　自分の部屋へ　寝に行きます。

Watashi wa jibun no heya e ne **ni** ikimasu.

*Tôi đi đến phòng của mình **để** ngủ.*

Danh động từ + (ni) + Động từ di chuyển = ... để ...

Thí dụ:

—週末は　デパートへ　買い物に　行きます。

Shuumatsu wa depaato e kaimono **ni** ikimasu.

*Cuối tuần tôi đi đến thương xá **để** mua sắm.*

—ピクニックに　行きます。

Pikunikku **ni** ikimasu.

*Đi (**để**) cắm trại ngoài trời.*

—森へ　散歩に行きます。

Mori e sanpo **ni** ikimasu.

*Đi đến rừng **để** đi dạo.*

—東京見物に　行きます。

TOOKYOO kenbutsu **ni** ikimasu.

*Đi đến TOKYO **để** tham quan.*

—日本へ　実習に　来ました。

Nihon e jisshuu **ni** kimashita.

*Tôi đã đến Nhật **để** thực tập.*

—日本へ　日本語の勉強に　行きます。

Nihon e Nihongo no benkyoo **ni** ikimasu.

*Tôi đi đến Nhật **để** học tiếng Nhật.*

—私は　デパートへ　買物に行きます。

Watashi wa depaato he kaimono **ni** ikimasu.

*Tôi đi đến thương xá **để** mua sắm.*

—私は　森へ　散歩に行きます。

Watashi wa mori e sanpo **ni** ikimasu.

*Tôi đi đến rừng **để** đi dạo.*

ー私は　外国へ　旅行に行きます。

Watashi wa gaikoku e ryokoo **ni** ikimasu.

Tôi đi nước ngoài để du lịch.

ー私は　工場へ　実習に行きます。

Watashi wa koojoo e jisshuu **ni** ikimsu.

*Tôi đi đến nhà máy **để** thực tập.*

ー私は　山へ　スキーに行きます。

Watashi wa yama e sukii **ni** ikimasu.

*Tôi đi đến núi **để** trượt tuyết.*

2- Cách dùng trợ từ と(to): Dùng để trình bày đối tượng cùng hành động hoặc cùng động tác với mình. Cũng có khi người ta dùng hình thức といっしょに(**to isshoni**). Có nghĩa là: **Với ..., cùng với ...**

Thí dụ:

ー山田さんは　京子さんと　結婚を　します。

Yamadasan wa Kyookosan **to** kekkon o shimasu.

*Anh Yamada Kazuo kết hôn **với** cô Kyoko.*

ー田中さんは　高橋さんと　けんかを　します。

Tanakasan wa Takahashisan **to** kenka o shimasu.

*Anh Tanaka cãi nhau **với** anh Takahashi..*

ー山下さんは　鈴木さんと　競争を　します。

Yamashitasan wa Suzukisan **to** kyoosoo o shimasu.

*Anh Yamashita chạy đua **với** anh Suzuki.*

ー山田さんは　田中さんと　柔道を　します。

Yamadasan wa Tanakasan **to** juudoo o shimasu.

*Anh Yamada tập Judo **với** Anh Tanaka.*

—田中さんは　京子さん**と**　話し合います。

Tanakasan wa Kyookosan **to** hanashi aimasu.

*Anh Tanaka tâm sự **với** cô Kyoko.*

—私は　友達**と**　話します。

Watashi wa tomodachi **to** hanashimasu.

*Tôi nói chuyện **với** bạn bè.*

—私は　恋人**と**　約束を　します。

Watashi wa koibito **to** yakusoku o shimasu.

*Tôi hẹn **với** người yêu.*

—私は　雪子さん**と**会います。

Watashi wa Yukikosan **to** aimasu.

Tôi gặp cô Yukiko.

—私は　母**と**相談を　します。

Watashi wa haha **to** soodan o shimasu.

*Tôi thảo luận **với** mẹ tôi.*

—A:　あなたは　一人で　日本へ　行きますか。

Anata wa hitori de Nihon e ikimasu ka?

Anh đi Nhật một mình phải không?

—B:　いいえ、一人ではありません。私は　父**といしょに**行きます。

Iie, hitori dewa arimasen. Watashi wa chichi **to isshoni** ikimasu.

*Không, không phải một mình. Tôi đi **cùng với** cha tôi.*

—A: あなたは　日本へ　一人で　来ましたか。

Anata wa Nihon e hitori de kimashita ka?

Anh đến Nhật một mình phải không?

—B: いいえ、一人ではありません。私は　友達と　二人来ました。

Iie, hitori dewa arimasen. Watashi wa tomodachi **to** futari de kimashita.

*Không, không phải một mình. Tôi đã đến **cùng với** bạn bè cả thảy là 2 người.*

E- 漢字(かんじ) (Kanji): Chữ Hán

何 (HÀ : Cái gì)

なに	何人（なにじん）	= Người nước nào.
	何（なに）	= Cái gì.
	何か（なにか）	= Cái gì đó.
なん	何（なん）	= Cái gì.
	何回（なんかい）	= Mấy lần.

	何度（なんど）	= Mấy lần.
	何人（なんにん）	= Mấy người.
	何年（なんねん）	= Mấy năm.
	* 何処（どこ）	= Ở đâu, chỗ nào.
カ	幾何（きか）(名)	= Toán học.
	如何物（いかもの）(名)	= Đồ giả, hàng giả.
	如何程（いかほど）(名)	= Bao nhiêu.

文

(VĂN: Văn tự, câu, bài văn, văn thư, hoa văn)

ふみ	文（ふみ）(名)	= Thư từ.
	恋文（こいぶみ）(名)	= Thư tình.
ブン	文化（ぶんか）(名)	= Văn hóa.
	文学（ぶんがく）(名)	= Văn học.
	文芸（ぶんげい）(名)	= Văn nghệ.
	文豪（ぶんごう）(名)	= Văn hào.
	文書（ぶんしょ）(名)	= Tài liệu, văn thơ, thư từ, bài văn.
	文章（ぶんしょう）(名)	= Bài văn, câu văn.
モン	文字（もんじ/もじ）(名)	= Chữ, văn tự.

文部省（もんぶしょう）(名) = Bộ Giáo dục.
文句（もんく）(名) = Lời phàn nàn.

父 (PHỤ : Cha)

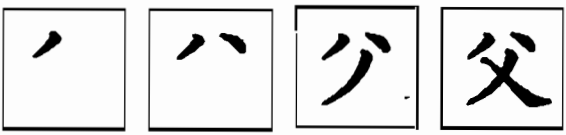

ちち 父（ちち）(名) = Cha (tôi).
父親（ちちおや）(名) = Cha (tôi).
フ 父兄（ふけい）(名) = Phụ huynh.
父兄会（ふけいかい）(名) = Hội phụ huynh.
父母（ふぼ）(名) = Cha mẹ.
父子（ふし）(名) = Cha con.
神父（しんぷ）(名) = Ông cha, cha cố, linh mục.
祖父（そふ）(名) = Ông (nội, ngoại).
農夫（のうふ）(名) = Nông phu, nông dân.
* お父さん（おとうさん）(名) = Cha.
* 叔父（おじ）(名) = Chú.
* 伯父（おじ）(名) = Bác.

語 (NGỮ: Từ ngữ, ngôn ngữ, lời nói)

言 語 語 -

かた_	語る（かたる）(動)	= Nói chuyện, kể chuyện.
	語り手（かたりて）(名)	= Người kể chuyện.
	語り合う（かたりあう）(動)	= Nói chuyện với nhau, tán gẫu.
	物語（ものがたり）(名)	= Chuyện kể, chuyện ngụ ngôn.
	昔語り（むかしがたり）(名)	= Chuyện xưa.
	夢語り（ゆめがたり）(名)	= Chuyện không tưởng, chuyện như trong mơ.
ゴ	...語（...ご）(名)	= Tiếng..., ngôn ngữ...
→	外国語（がいこくご）(名)	= Tiếng nước ngoài.
→	中国語（ちゅうごくご）(名)	= Tiếng Trung Quốc.
→	外来語（がいらいご）(名)	= Tiếng ngoại lai (tiếng nước ngoài được du nhập vào

Nhật Bản và trở thành tiếng Nhật).

語勢（ごせい）(名) = Sự nhấn âm, ngữ điệu.

語機（ごき）(名) = Ngữ nghĩa.

語調（ごちょう）(名) = Ngữ điệu.

口語（こうご）(名) = Khẩu ngữ.

俗語（ぞくご）(名) = Tục ngữ.

友 (HỮU: Bạn bè, bạn hữu)

一 ナ 方 友

とも 友（とも）(名) = Bạn bè, đôi bạn.

友達（ともだち）(名) = Bạn bè, bạn hữu.

ユウ 友好（ゆうこう）(名) = Sự hữu hảo, tình hữu nghị, tình bằng hữu.

友情（ゆうじょう）(名) = Tình bạn.

友人（ゆうじん）(名) = Người bạn, bạn bè.

旧友（きゅうゆう）(名) = Người bạn cũ.

良友（りょうゆ）(名) = Bạn tốt.

知友（ちゆう）(名) = Bạn tri kỷ, bạn thân.

悪友（あくゆう）(名) = Bạn xấu.
学友（がくゆう）(名) = Bạn cùng trường.
親友（しんゆう）(名) = Bạn thân.

工

(CÔNG: Thợ, khéo léo, xây cất)

ク 工夫（くふう）(する) = Mưu cơ, kế hoạch, sáng kiến, phương cách, công phu.
コウ 工業（こうぎょう）(名) = Công nghiệp.
工具（こうぐ）(名) = Công cụ, dụng cụ.
工事（こうじ）(する) = Công trình, sự xây dựng.
工場（こうじょう）(名) = Nhà máy.

場

(TRƯỜNG: Nơi chốn, trường hợp, bối cảnh)

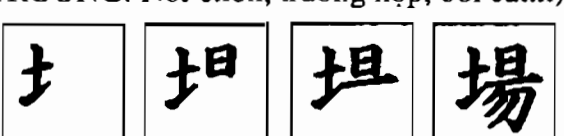

ば 場（ば）(名) = Nơi chốn,trường

hợp,bối cảnh.

場所（ばしょ）(名) = Nơi chốn, địa điểm.

場面（ばめん）(名) = Bối cảnh, trường hợp.

場合（ばあい）(名) = Trường hợp, cơ hội.

大一場（だいいちば）(名) = Cảnh một, màn một, một màn (kịch).

ジョウ 工場（こうじょう）(名) = Công trường, nhà máy.

駐車場（ちゅうしゃじょう）(名)= Bãi đậu xe.

話 (THOẠI: Nói chuyện, câu chuyện)

言 言 言 言 話

はな_ 話す s（はなす）（動） = Nói chuyện, nói.

話し合う（はなしあう）（動） = Nói chuyện với nhau,thảo luận với nhau.

はなし 話（はなし）(名) = Câu chuyện, bài nói chuyện.

思い出話（おもいでばなし）(名) = Câu chuyện hồi tưởng, hồi ký.

世間話（せけんばなし）(名) = Chuyện gẫu, chuyện thời sự.

話題（わだい）(名) = Chủ đề, tiêu đề.

森 (SÂM: Rừng rậm)

もり　森（もり）(名) = Rừng (rừng rậm, rừng già).

青森県（あおもりけん）(名) = Tỉnh Aomori.

シン　森林（しんりん）(名) = Rừng rậm, rừng rú.

森林帯（しんりんたい）(名) = Vành đai rừng.

外 (NGOẠI: Ngoài, bên ngoài, khác)

そと　外（そと）(名) = Bên ngoài.

はず_　外す（はずす）(動) = Gỡ rời ra, tháo, cởi, mở.

	外れる（はずれる）（動）	= Thoát khỏi, rời ra.
ほか	外（ほか）(名)	= Khác, ngoài ra.
ガイ	外見（がいけん）(名)	= Bề ngoài, vẻ ngoài.
	外出（がいしゅつ）(する)	= Sự đi ra ngoài, sự đi vắng.
	外科（がいか）(名)	= Khoa ngoại.
	外貨（がいか）(名)	= Ngoại tệ.
	外国（がいこく）(名)	= Nước ngoài.
	外相（がいしょう）(名)	= Bộ trưởng ngoại giao.
	外務省（がいむしょう）(名)	= Bộ Ngoại giao.

海

(HẢI: Biển)

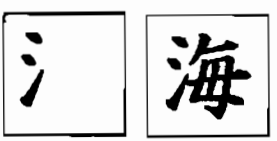

うみ	海（うみ）(名)	= Biển.
カイ	...海（...かい）(名)	= Biển...
	→ 日本海（にほんかい）(名)	= Biển Nhật bản.
	→ 地中海（ちちゅうかい）(名)	= Địa Trung Hải.
	海運（かいうん）(名)	= Sự vận tải đường biển.
	海外（かいがい）(名)	= Nước ngoài.

	海岸（かいがん）(名)	= Bờ biển, bãi biển.
	海軍（かいぐん）(名)	= Hải quân.
	海水（かいすい）(名)	= Nước biển.
	海底（かいてい）(名)	= Đáy biển.
*	海原（うなばら）(名)	= Đại dương, sóng biển.
*	海女（あま）(名)	= Nữ thợ lặn.
*	海老（えび）(名)	= Con tôm.

会 (HỘI: Hội họp, cơ hội, gặp gỡ)

あ_	会う（あう）(動)	= Gặp.
カイ	会（かい）(名)	= Cuộc họp.
	会員（かいいん）(名)	= Hội viên, thành viên.
	会館（かいかん）(名)	= Hội quán.
	会議（かいぎ）(名)	= Hội nghị.
	会見（かいけん）(名)	= Phỏng vấn, hội kiến.
	会社（かいしゃ）(名)	= Công ty.

会場（かいじょう）(名) = Hội trường.
会長（かいちょう）(名) = Hội trưởng, chủ tọa.
会話（かいわ）(名) = Hội thoại, đàm thoại.

出 (XUẤT: Xuất hiện, đi ra, đưa ra)

だ_ 出す（だす）(動) = Đưa ra, mang ra, gửi (thư, hàng, ...).
売り出す（うりだす）(動) = Bán ra.
走り出す（はしりだす）(動) = Bắt đầu chạy, chạy ra.
で_ 出る（でる）(動) = Xuất hiện, xuất phát, ra khỏi.
出会い（であい）(名) = Sự chạm trán, cuộc gặp gỡ.
出入り口（でいりぐち）(名) = Cửa ra vào.
出掛ける（でかける）(動) = Đi ra ngoài.
出来事（できごと）(名) = Sự kiện, sự việc xảy ra.
シュツ 出演（しゅつえん）(する) = Sự trình diễn, sự

diễn xuất trên sân khấu.

出願（しゅつがん）(する) = Lời xin, lời thỉnh nguyện.

シュッ　出勤（しゅっきん）(する) = Sự đi làm.

出国（しゅっこく）(する) = Sự đi ra nước ngoài.

出産（しゅっさん）(する) = Sự sinh sản,sự sinh đẻ, sự đẻ con.

出身（しゅっしん）(名) = Sự xuất thân.

出張（しゅっちょう）(する) = Sự đi công tác.

出発（しゅっぱつ）(する) = Sự bắt đầu, sự xuất phát.

出版（しゅっぱん）(する) = Sự xuất bản.

食 (THỰC: Đồ ăn, ăn)

く_　食う（くう）(動) = Ăn, xơi, ngốn.

た_　食べる（たべる）(動) = Ăn.

	食べ物（たべもの）(名)	= Đồ ăn, lương thực.
ショク	。。。食（。。。しょく）(名)	= Thức ăn ...
→	宇宙食（うちゅうしょく）(名)	= Thức ăn trên vũ trụ.
→	機内食（きないしょく）(名)	= Thức ăn phục vụ trên máy bay.
→	自然食（しぜんしょく）(名)	= Thức ăn thiên nhiên.
	食中毒（しょくちゅうどく）(名)	= Sự ngộ độc thức ăn.
	食事（しょくじ）(する)	= Sự ăn cơm, bữa ăn.
	食堂（しょくどう）(名)	= Nhà ăn, quán ăn,phòng ăn.
	食費（しょくひ）(名)	= Tiền ăn, chi phí ăn uống.
	食品（しょくひん）(名)	= Thực phẩm.
	食欲（しょくよく）(名)	= Sự ngon miệng, sự thèm ăn.
	食料（しょくりょう）(名)	= Lương thực, thực phẩm.
ショッ	食器（しょっき）(名)	= Dụng cụ ăn uống (bát, đĩa, ...).
ジキ	乞食（こじき）(名)	= Người ăn xin, ăn mày.
	断食（だんじき）(する)	= Sự ăn chay, sự nhịn ăn.

手

(THỦ: Tay, người)

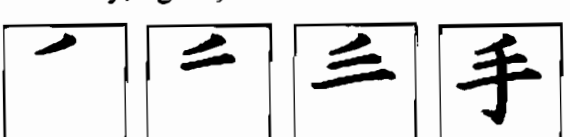

て	手（て）(名)	= Tay, kỹ năng.
	手足（てあし）(名)	= Tay chân.
	手当（てあて）(名)	= Tiền phụ cấp, sự chữa trị, sự điều trị.
	手入れ（ていれ）(する)	= Sửa chữa, chăm sóc.
	手紙（てがみ）(名)	= Thư từ.
	手口（てぐち）(名)	= Phương pháp.
	手製（てせい）(名)	= Sự làm bằng tay.
	手帳（てちょう）(名)	= Sổ tay.
	手伝う（てつだう）(動)	= Giúp đỡ.
	手続き（てつづき）(名)	= Thủ tục.
	手袋（てぶくろ）(名)	= Bao tay.
	聞き手（ききて）(名)	= Người nghe.
	話し手（はなして）(名)	= Người nói.
シュ	手術（しゅじゅつ）(する)	= Sự phẫu thuật, sự giải phẫu.
	手段（しゅだん）(名)	= Thủ đoạn, phương thức, cách làm.
	歌手（かしゅ）(名)	= Ca sĩ..
	助手（じょしゅ）(名)	= Phụ tá,người trợ giúp.
	運転手（うんてんしゅ）(名)	= Người lái xe, tài xế.
*	上手（じょうず）(な)	= Giỏi.
*	下手（へた）(な)	= Dở.

社 (XÃ: Công ty, đền Thần đạo)

やしろ 社（やしろ）(名) = Đền Thần đạo.

シャ 社会（しゃかい）(名) = Xã hội.

社会人（しゃかいじん）(名) = Thành viên xã hội.

社会学（しゃかいがく）(名) = Xã hội học.

社会的（しゃかいてき）(な) = Có tính xã hội.

社員（しゃいん）(名) = Nhân viên công ty.

社長（しゃちょう）(名) = Giám đốc.

社外（しゃがい）(名) = Bên ngoài công ty.

会社（かいしゃ）(名) = Công ty.

幽霊会社（ゆうれいがいしゃ）(名) = Công ty ma.

合弁会社（ごうべんがいしゃ）(名) = Công ty liên doanh.

出版社（しゅっぱんしゃ）(名) = Nhà xuất bản.

第十二課 (だいじゅうにか)

Bài 12

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1-名詞 (めいし) (Meishi): Danh từ

一約束（やくそく）	= Yakusoku = Sự hẹn hò, lời hứa.
一喫茶店（きっさてん）	= Kissaten = Quán giải khát.
一停留所（ていりゅうじょ）	= Teiryuujo = Trạm xe.
一反対（はんたい）	= Hantai = Đối diện.
一方（ほう）	= Hoo = Phía, hướng.
一餌（えさ）	= Esa = Thức ăn của động vật.
一質問（しつもん）	= Shitsumon = Sự hỏi, câu hỏi.
一結婚（けっこん）	= Kekkon = Sự kết hôn.
一けんか	= Kenka = Cãi nhau, đánh nhau.
一競争（きょうそう）	= Kyoosoo = Sự ganh đua, chạy đua.
一柔道（じゅうどう）	= Juudoo = Nhu đạo.
一母（はは）	= Haha = Mẹ (của mình).
一相談（そうだん）	= Soodan = Sự thảo luận.

ーなべ	= Nabe = Cái nồi.
ーやかん	= Yakan = Cái ấm.
ー荷物（にもつ）	= Nimotsu = Hành lý.
ー切符（きっぷ）	= Kippu = Vé.
ー着物（きもの）	= Kimono = Áo kimono.
ー糸（いと）	= Ito = Chỉ.
ー中野（なかの）	= Nakano = (địa danh).
ー山田（やまだ）	= Yamada = (Tên người Nhật).
ーかずお	= Kazuo = (Tên người Nhật).
ー京子（きょうこ）	= Kyooko = (Tên người Nhật).
ー太郎（たろう）	= Taroo = (Tên người Nhật).
ー次郎（じろう）	= Jiroo = (Tên người Nhật).

2-形容詞（けいようし） (Keiyooshi): Tính từ (i)

ー近い（ちかい）= Chikai = Gần.

ー遠い（とおい）= Tooi = Xa.

3-動詞（どうし） (Dooshi): Động từ

ーかける	= Kakeru = Gọi (điện thoại).
ー会う（あう）	= Au = Gặp.
ー出る（でる）	= Deru = Đi ra, xuất hiện.
ー乗る（のる）	= Noru = Lên, đi lên.
ー止まる（とまる）	= Tomaru = Dừng lại.
ー下りる（おりる）	= Oriru = Xuống, đi xuống.

ーやる = Yaru = Cho, làm.
ー教える（おしえる） = Oshieru = Dạy dỗ, chỉ dạy.
ー話し合う（はなしあう） = Hanashi au = Tâm sự.
ー切る（きる） = Kiru = Cắt (động từ ngoại lệ).
ーたく = Taku = Nấu (cơm).
ー沸かす（わかす） = Wakasu = Nấu (nước sôi).
ー運ぶ（はこぶ） = Hakobu = Vận chuyển.
ー売る（うる） = Uru = Bán.
ー縫う（ぬう） = Nuu = May.

4-副詞（ふくし） (Fukushi): Phó từ

ー先に（さきに） = Sakini = ... trước.
ーあとから = Atokara = ... sau.

5-感嘆詞（かんたんし） (Kantanshi): Cảm thán từ

ーええ = Ee = Vâng.
ー。。。君（。。。くん） = ... kun = Cậu ...

B-会話（かいわ） (Kaiwa): Đàm thoại

あれはどこへ行（い）くバスですか。

Are wa doko e iku basu desu ka?

Kia là chiếc xe buýt đi đâu?

ーあなたは　誰に　電話を　かけましたか。

Anata wa dare ni denwa o kakemashita ka?
Anh đã gọi điện thoại cho ai?

—私は　中野に　いる山田さんに　電話を　かけました。
Watashi wa Nakano ni iru Yamadasan ni denwa o kakemashita.
Tôi đã gọi điện thoại cho anh Yamada có ở Nakano.
— あなたは電話で山田さんとどんな　話を　しましたか。
Anata wa denwa de Yamadasan to donna hanashi o shimashita ka?
Anh đã nói chuyện như thế nào với anh Yamada bằng điện thoại?
—私は電話で山田さんと映画を見に行く約束をしました。

Watashi wa denwa de Yamadasan to eiga o mi ni iku yakusoku o shimashita.

Tôi đã hẹn đi xem phim với anh Yamada bằng điện thoại.

—あなたは　どこで　山田さんと　会いますか。

Anata wa doko de Yamadasan to aimasu ka?

Anh sẽ gặp anh Yamada ở đâu?

—私は　新宿で　山田さんと　会います。

Watashi wa Shinjuku de Yamadasan to aimasu.

Tôi sẽ gặp anh Yamada ở Shinjuku.

—新宿のどこで　山田さんと　会いますか。

Shinjuku no doko de Yamadasan to aimasu ka?

Anh sẽ gặp anh Yamada ở đâu của Shinjuku?

—駅の近く　にある　喫茶店で　会います。

Eki no chikaku ni aru kissaten de aimasu.

Tôi sẽ gặp anh Yamada ở quán giải khát có ở gần nhà ga.

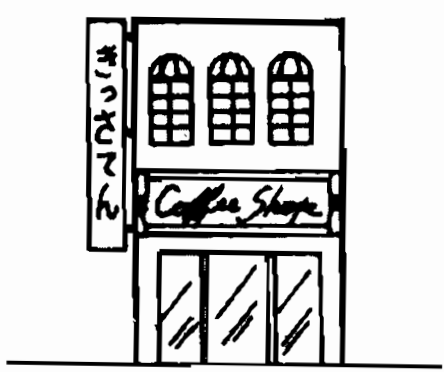

ーあなたは新宿へバスで行きますか、電車で行きますか。

Anata wa Shinjuku e basu de ikimasu ka, densha de ikimasu ka?

Anh đi đến Shinjuku bằng xe buýt hay bằng xe điện?

ー私は　バスで　行きます。

Watashi wa basu de ikimasu.

Tôi sẽ đi bằng xe buýt.

*****

ー新宿へ　行く　バスは　どこから　出ますか。

Shinjuku e iku basu wa doko kara demasu ka?

Xe buýt đi Shinjuku sẽ xuất phát từ chỗ nào?

ー新宿へ　行く　バスは　あの停留所から　出ます。

Shinjuku e iku basu wa ano teiryuujo kara demasu.

Xe buýt đi Shinjuku sẽ xuất phát từ trạm xe kia.

ーこれは　新宿へ　行く　バスですか。

Kore wa Shinjuku e iku basu desu ka?

Đây là chiếc xe buýt đi đến Shinjuku phải không?

ーいいえ、これは　新宿へ　行く　バスではありません。

Iie, kore wa Shinjuku e iku basu dewa arimasen.

Không, đây không phải là xe buýt đi Shinjuku.

ーこれは　どこへ　行く　バスですか。

Kore wa doko e iku basu desu ka?

Đây là là chiếc xe buýt đi đâu?

ーこれは　銀座へ　行く　バスです。

Kore wa Ginza e iku basu desu.

Đây là chiếc xe buýt đi đến Ginza.

－新宿へ　行く　バスは　どれですか。

Shinjuku e iku basu wa dore desu ka?

Chiếc xe buýt đi đến Shinjuku là chiếc nào?

－新宿へ行くバスは　反対の方から　来る青いバスです。

Shinjuku e iku basu wa hantai no hoo kara kuru aoi basu desu.

Chiếc xe buýt đi đến Shinjuku là chiếc xe buýt màu xanh đến từ phía đối diện.

－人が　大勢　いますね。あの人たちも　バスに　乗る人たちですか。

Hito ga oozei imasu ne! Anohitotachi mo basu ni noru hitotachi desu ka?

Có đông người nhỉ! Những người kia cũng là những người đi xe buýt phải không?

－ええ、そうです。

Ee, soodesu.

Vâng, đúng vậy!

*****

－新宿へ　行く　バスが　来ました。停留所に止まりました。下りる人が　先に　下ります。乗る人が　あとから乗ります。

Shinjuku e iku basu ga kimashita. Teiryuujo ni tomarimashita. Oriru hito ga sakini orimasu. Noru hito ga atokara norimasu.

Xe buýt đi Shinjuku đã đến. Đã dừng lại ở trạm xe. Người xuống thì xuống trước. Người lên thì lên sau.

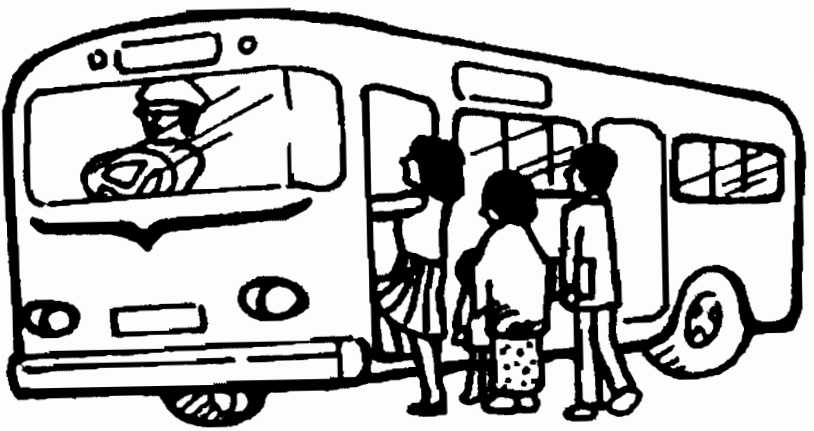

C- 練習(れんしゅう) (Renshuu): Luyện tập

I -

1- 私は　友達に　電話を　かけます。
Watashi wa tomodachi ni denwa o kakemasu.
Tôi gọi điện thoại cho bạn bè.

2- 私は　先生に　手紙を　出します。
Watashi wa sensei ni tegami o dashimasu
Tôi gửi thư cho thầy giáo.

3- 私は　犬に　餌を　やります。
Watashi wa inu ni esa o yarimasu.
Tôi cho con chó thức ăn.

4- 私は　子供に　字を　教えます。
Watashi wa kodomo ni ji o oshiemasu.
Tôi dạy chữ cho trẻ con.

5- 私は　先生に　質問を　します。
Watashi wa sensei ni shitsumon o shimasu.
Tôi hỏi thầy giáo.

II -

1- かずおくんは　京子さんと　結婚を　します。
Kazuokun wa Kyookosan to kekkon o shimasu.
Cậu Kazuo kết hôn với cô Kyoko.

2- 太郎は　次郎と　けんかを　します。
Taroo wa jiroo to kenka o shimasu.
Taro cãi nhau với Jiro.

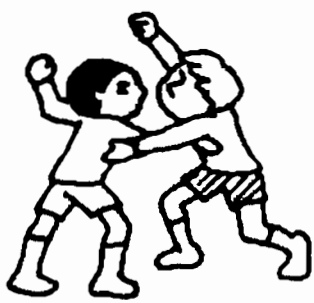

3- 太郎は　次郎と　競争を　します。
Taroo wa Jiroo to kyoosoo o shimasu.
Taro chạy đua với Jiro.

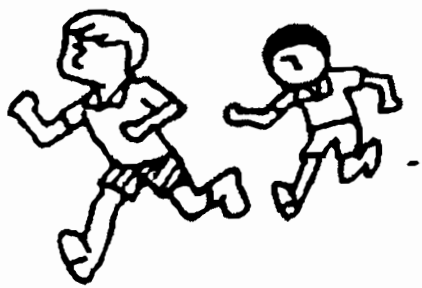

4- 太郎は　次郎と　柔道を　します。
Taroo wa Jiroo to juudoo o shimasu.
Taro tập Judo với Jiro.

5- かずおくんは　京子さんと　話し合います。
Kazuokun wa Kyookosan to hanashi aimasu.
Cậu Kazuo tâm sự với cô Kyoko.

III-

1- 私は　母に（と）　話します。
Watashi wa haha ni (to) hanashimasu.
Tôi nói chuyện với mẹ tôi.

2- 私は　友達に（と）　約束を　します。
Watashi wa Tomodachi ni (to) yakusoku o shimasu.
Tôi hẹn với bạn bè.

3- 私は　京子さんに（と）会います。
Watashi wa Kyookosan ni (to) aimasu.
Tôi gặp cô Kyoko.

4- 私は　父に（と）相談を　します。
Watashi wa Chichi ni (to) soodan o shimasu.
Tôi thảo luận với cha tôi.

IV-

1- これは　紙を　切る　ナイフです。
Kore wa kami o kiru naifu desu.
Đây là con dao cắt giấy.

2- これは　遠くを　見る　ものです。
Kore wa tooku o miru mono desu.
Đây là vật nhìn xa.

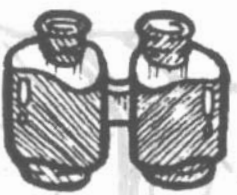

3- これは　ごはんを　たく　なべです。
Kore wa gohan o taku nabe desu.
Đây là cái nồi nấu cơm.

4- これは　お湯を　沸かす　やかんです。
Kore wa Oyu o wakasu yakan desu.
Đây là cái ấm nấu nước sôi.

5- これは　荷物を　運ぶ　自動車です。
Kore wa nimotsu o hakobu jidoosha desu.
Đây là chiếc xe hơi vận chuyển hành lý.

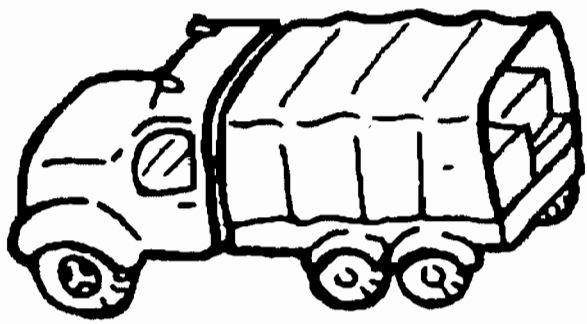

6- これは　着物　を縫う　糸です。
Kore wa kimono o nuu ito desu.
Đây là chỉ may Kimono.

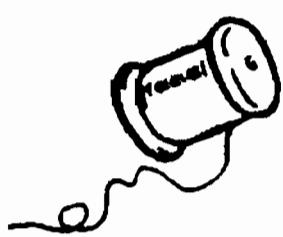

7- ここは　バスを　待つ　所です。
Koko wa basu o matsu tokoro desu
Chỗ này là chỗ đợi xe buýt.

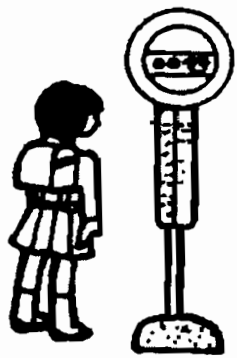

8- あそこは　切符を　売る所です。
Asoko wa　kippu o uru tokoro desu.
Chỗ kia là nơi bán vé.

9- ここは　勉強を　する　部屋です。
Koko wa benkyoo o suru heya desu.
Chỗ này là căn phòng học.

V-

1- 私は　新宿で　バスに　乗ります。
Watashi wa Shinjuku de basu ni norimasu.
Tôi lên xe buýt ở Shinjuku.

2- 私は　銀座で　バスを　下ります。
Watashi wa Ginza de basu o orimasu.
Tôi xuống xe buýt ở Ginza.

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng trợ từ (ni): Dùng để trình bày đối tượng nhận lấy hành động.

Thí dụ:

一私は　友達に　電話を　かけます

Watashi wa tomodachi **ni** denwa o kakemasu.

Tôi gọi điện thoại cho bạn bè.

一私は　先生に　手紙を　出します

Watashi wa sensei **ni** tegami o dashimasu

Tôi gửi thư cho thầy giáo.

一私は　犬に　餌を　やります。

Watashi wa inu **ni** esa o yarimasu

Tôi cho con chó thức ăn.

一私は　子供に　字を　教えます。

Watashi wa kodomo **ni** ji o oshiemasu.

Tôi dạy chữ cho trẻ con.

一私は　先生に　質問を　します

Watashi wa sensei **ni** shitsumon o shimasu.

Tôi hỏi thầy giáo.

2- Cách dùng mệnh đề bổ nghĩa: Để trình bày một mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ đi sau nó. Hay nói cách khác một mệnh đề bổ nghĩa cho một danh từ là mệnh đề đó sẽ làm rõ nghĩa thêm danh từ đó. Nếu chúng ta muốn nhận biết mệnh đề đó có phải là mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ đó không, thì chúng ta thử xem nhu không có mệnh đề đó nhưng cấu trúc câu vẫn đúng ngữ pháp

(Chủ ngữ + wa + túc từ + động từ) . Động từ trong mệnh đề đó được sử dụng ở nguyên mẫu.

*** .... Động từ nguyên mẫu + Danh từ .....**

Thí dụ:

ーこれは 紙を 切る ナイフです。

Kore wa **kami o kiru naifu** desu.

*Đây là **con dao cắt giấy**.*

ーこれは 遠くを 見る ものです。

Kore wa **tooku o miru mono** desu.

*Đây là **vật nhìn xa**.*

ーこれは ごはんを たく なべです。

Kore wa **gohan o taku nabe** desu.

*Đây là **cái nồi nấu cơm**.*

ーこれは お湯を 沸かす やかんです。

Kore wa **Oyu o wakasu yakan** desu.

*Đây là **cái ấm nấu nước sôi**.*

ーこれは 荷物を 運ぶ 自動車です。

Kore wa **nimotsu o hakobu jidoosha** desu.

*Đây là **chiếc xe hơi vận chuyển hành lý**.*

ーこれは 着物 を縫う 糸です。

Kore wa **kimono o nuu ito** desu.

*Đây là **chỉ may Kimono**.*

ーここは バスを 待つ 所です。

Koko wa **basu o matsu tokoro** desu.

*Chỗ này là **chỗ đợi xe buýt**.*

—あそこは　切符を　売る　所です。

Asoko wa　**kippu o uru tokoro** desu.

*Chỗ kia là **nơi bán vé**.*

—ここは　勉強を　する　部屋です。

Koko wa **benkyoo o suru heya** desu.

*Chỗ này là **căn phòng　học bài**.*

—A:　新宿へ　行く　バスは　どこから　出ますか。

Shinjuku e iku basu wa doko kara demasu ka?

***Xe buýt đi Shinjuku** sẽ xuất phát từ chỗ nào?*

—B:　新宿へ　行く　バスは　あの停留所から　出ます。

Shinjuku e iku basu wa ano teiryuujo kara demasu.

***Xe buýt đi Shinjuku** sẽ xuất phát từ trạm xe kia.*

—A:　これは　新宿へ　行く　バスですか。

Kore wa **Shinjuku e iku basu** desu ka?

*Đây là **chiếc xe buýt đi đến Shinjuku** phải không?*

B:　いいえ、これは　新宿へ　行く　バスではありません。

Iie, kore wa **Shinjuku e iku basu** dewa arimasen.

*Không, đây không phải là **xe buýt đi Shinjuku**.*

—A:　これは　どこへ　行く　バスですか。

Kore wa **doko e iku basu** desu ka?

*Đây là là **chiếc xe buýt đi đâu**?*

B: これは　銀座へ　行く　バスです。

Kore wa **Ginza e iku basu** desu.

*Đây là **chiếc xe buýt đi đến Ginza**.*

—A: 新宿へ　行く　バスは　どれですか。

Shinjuku e iku basu wa dore desu ka?

***Chiếc xe buýt đi đến Shinjuku** là chiếc nào?*

B: 新宿へ行く　バスは　反対の方から　来る青いバスです。

Shinjuku e iku basu wa hantai no hoo kara kuru aoi basu desu.

***Chiếc xe buýt đi đến Shinjuku** là chiếc xe buýt màu xanh đến từ phía đối diện.*

D- 漢字 (かんじ) (Kanji): Chữ Hán

(ĐIỆN: Điện lực, điện khí)

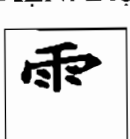

デン　電化（でんか）（する）　= Sự điện khí hóa.

電気（でんき）（名）　= Điện, bóng đèn.

電球（でんきゅう）（名）= Bóng đèn.

電車（でんしゃ）(名) = Xe điện.
電池（でんち）(名) = Cục pin.
電灯（でんとう）(名) = Bóng đèn.
電波（でんぱ）(名) = Sóng điện từ.
電報（でんぽう）(名) = Điện báo, điện tín.
電話（でんわ）(名) = Điện thoại.
祝電（しゅくでん）(名) = Điện chúc mừng.

近 (CẬN: Gần, tương lai gần, gần đây)

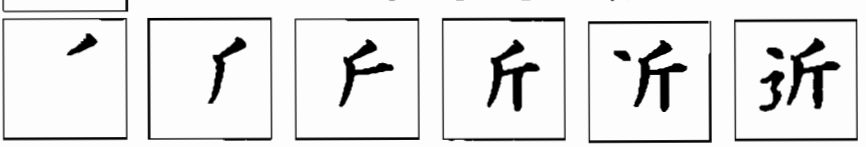

ちか_ 近い（ちかい）(い) = Gần.
近く（ちかく）(名) = Gần đây, trong tương lai gần.
近付く（ちかづく）(動) = Đến gần, lại gần.
近頃（ちかごろ）(副) = Gần đây.
近道（ちかみち）(する) = Đường tắt, sự đi đường tắt.
キン 近視（きんし）(名) = Sự cận thị.
近所（きんじょ）(名) = Hàng xóm, lân cận,bên

cạnh, ở gần.

近年（きんねん）(名) = Những năm gần đây.

近日（きんじつ）(名) = Một ngày gần đây.

車

(XA: Xe cộ, phương tiện đi lại, bánh xe)

くるま 車（くるま）(名) = Bánh xe, xe hơi.

乳母車（うばぐるま）（名） = Xe nôi.

シャ 車輪（しゃりん）(名) = Bánh xe.

機関車（きかんしゃ）(名) = Đầu máy xe lửa.

公用車（こうようしゃ）(名) = Xe công, xe cơ quan.

消防車（しょうぼうしゃ）(名) = Xe cứu hỏa.

車庫（しゃこ）(名) = Nhà xe, gara.

* 山車（だし）(名) = Xe hoa (dùng cho lễ hội).

方

(PHƯƠNG: Phương hướng, cách, người)

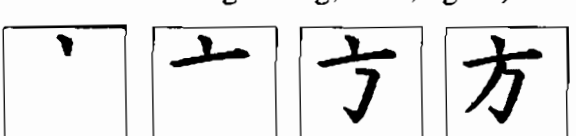

がた　相手方（あいてがた）(名) = Phía đối phương, người đối diện.
かた　読み方（よみかた）(名) = Cách đọc.
ホウ　方向（ほうこう）(名) = Phương hướng.
方法（ほうほう）(名) = Phương pháp.

青 (THANH: Màu xanh)

一 十 主 青 青

あお　青い（あおい）(い) = Màu xanh lam, xanh lá cây, tái nhợt, xanh xao (sắc mặt).
青（あお）(名) = Màu xanh.
青。。。（あお。。。）(名) = ... xanh.
→ 青写真（あおじゃしん）(名) = Bản phác họa màu lam, bản thiết kế,bản kế hoạch.
→ 青信号（あおしんごう）(名) = Đèn xanh (giao thông), sự thuận lợi.
青森（あおもり）(名) = Thành phố Aomori.
青天井（あおてんじょう）(名) = Bầu trời xanh.
青豆（あおまめ）(名) = Đậu xanh.
セイ　青果（せいか）(名) = Rau quả.

青果市場（せいかいちば）(名) = Chợ rau quả.
青春（せいしゅん）(名) = Sự thanh xuân, tuổi xuân, tuổi trẻ.
青少年（せいしょうねん）(名) = Thanh thiếu niên.
青年（せいねん）(名) = Thanh niên.
青銅器（せいどうき）(名) = Đồ đồng thau.

ショウ 緑青（ろくしょう）(名) = Màu xanh đồng, màu gỉ đồng.
群青（ぐんじょう）(名) = Màu xanh biếc, màu xanh nước biển.
* 真っ青（まっさお）(な) = Tái xanh, xanh lét, xanh ngắt.

止 (CHỈ: Ngừng lại, thôi, cấm)

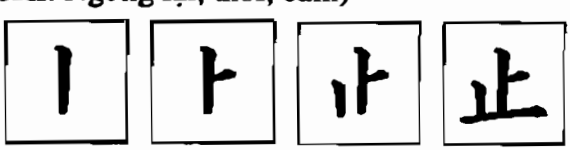

と_ 止まる（とまる）(動) = Ngừng lại, tạm dừng.
止める（とめる）(動) = Làm dừng lại, đậu lại.

シ 止血（しけつ）(する) = Sự cầm máu, sự làm ngưng chảy máu.
禁止（きんし）(する) = Sự ngăn cấm.
中止（ちゅうし）(する) = Sự đình chỉ, sự gián đoạn.

停止（ていし）(する)　　= Sự tạm dừng.
終止（しゅうし）(する)　= Sự kết thúc, sự chấm dứt.
終止符（しゅうしふ）(名) = Dấu chấm câu.
止宿（ししゅく）(する)　= Sự ở trọ, sự tạm trú.
止宿人（ししゅくじん）(名) = Người ở trọ, người tạm trú.

(KHUYỂN : Con chó)

いぬ　犬（いぬ）(名)　　= Con chó.
　　犬肉（いぬにく）(名)　= Thịt chó.
ケン　犬猿の仲（けんえんのなか）(名) = Quan hệ như chó với mèo, quan hệ xấu.
　　番犬（ばんけん）(名)　= Chó giữ nhà.

(TỰ: Chữ, khu nhà)

あざ　字（あざ）(名)　　= Khu nhà.

ジ	字（じ）(名)	= Chữ, ký tự.
	字引（じびき）(名)	= Từ điển.
	。。。字（。。。じ）(名)	= ... chữ.
→	一字（いちじ）(名)	= Một chữ.
	字数（じすう）(名)	= Số chữ.
	丁字路（ていじろ）(名)	= Ngã ba.
	十字路（じゅうじろ）(名)	= Ngã tư.
	文字（もじ/もんじ）(名)	= Chữ, văn tự.
	名字（みょうじ）(名)	= Tên họ.
	点字（てんじ）(名)	= Chữ nổi (dành cho người mù).

(MẪU: Mẹ)

はは	母（はは）(名)	= Mẹ.
	母親（ははおや）(名)	= Bà mẹ (nói chung).
ボ	母校（ぼこう）(名)	= Ngôi trường đã học, trường xuất thân.
	母国（ぼこく）(名)	= Mẫu quốc, nước mẹ.
	母乳（ぼにゅう）(名)	= Sữa mẹ.

母系制度（ぼけいせいど）(名) = Chế độ mẫu hệ.
保母（ほぼ）(名) = Người bảo mẫu, cô giáo vườn trẻ.
*お母さん（おかあさん）(名) = Mẹ (của bạn).
*母屋（おもや）(名) = Tòa nhà chính.
*乳母（うば）(名) = Vú em.
*叔母/伯母（おば）(名) = Cô, dì, thím, mợ, bác gái.

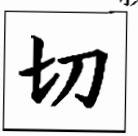

(THIẾT: Cắt, vỡ bể, hết sạch)

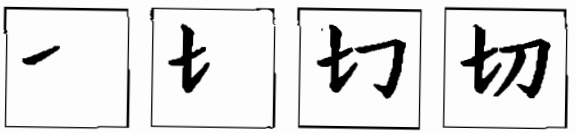

き_ 切れ（きれ）(名) = Mảnh, miếng vải,mảnh vỡ, miếng cắt,lát cắt.
。。。切れ（。。。きれ）(名) = Hết ...
→ 期限切れ（きげんきれ）(名) = Hết hạn, quá thời hạn.
→ 時間切れ（じかんきれ）(名) = Hết thời gian.
→ 売り切れ（うりきれ）(名) = Sự bán hết.
切れる（きれる）(動) = Sắc, bén, cắt đứt, hết, cạn đi, hết hạn.
切る（きる）(動) = Cắt, chặt, thái, xén, xẻ.
見切る（みきる）(動) = Bỏ, từ bỏ, bán rẻ.
踏み切る（ふみきる）(動) = Đi ra một lát, đi dạo

một chút.

	払い切る（はらいきる）（動）	= Trả hết, trả dứt.
	断ち切る（たちきる）(動)	= Cắt bỏ, cắt rời.
	言い切る（いいきる）(動)	= Nói rõ ràng, dứt khoát.
	切り替える（きりかえる）(動)	= Đổi mới, chuyển đổi, thay mới.
	首切り（くびきり）(名)	= Sự đuổi việc, sự sa thải.
	切り放す（きりはなす）(動)	= Chia cắt, tách rời.
	切り札（きりふだ）(名)	= Con bài chủ.
	踏切り（ふみきり）(名)	= Đường xe lửa chắn ngang.
ぎ_	裏切る（うらぎる）(動)	= Phản bội, phụ bạc.
	値切る（ねぎる）(動)	= Mặc cả, giảm giá.
	横切る（よこぎる）(動)	= Băng ngang, đi ngang.
きっ	切手（きって）(名)	= Con tem.
	切符（きっぷ）(名)	= Vé.
セツ	切断（せつだん）(する)	= Sự cắt rời ra.
	切実（せつじつ）(な)	= Sắc, bén, cấp bách.
	親切（しんせつ）(な)	= Thân thiết, tử tế.
	大切（たいせつ）(な)	= Quan trọng.

糸 (MỊCH: Sợi chỉ, sợi tơ)

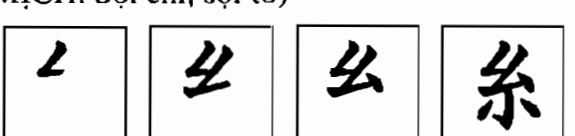

いと	糸（いと）(名)	= Sợi chỉ, sợi dây (mỏng).
	糸口（いとぐち）(名)	= Đầu mối, manh mối.
	糸巻き（いとまき）(名)	= Cuộn chỉ.
	絹糸（きぬいと）(名)	= Sợi tơ, tơ lụa.
	生糸（きいと）(名)	= Tơ, tơ lụa.
	白糸（しらいと）(名)	= Chỉ trắng.
	色糸（いろいと）(名)	= Chỉ màu.
シ	絹糸（けんし）(名)	= Sợi tơ lụa.
	製糸（せいし）(名)	= Sự chế tạo tơ, chỉ.

第十三課 (だいじゅうさんか)

Bài 13

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1-名詞 (めいし) (Meishi): Danh từ

ー歯（は）	= Ha = Răng.
ー顔（かお）	= Kao = Cái mặt.
ー朝御飯（あさごはん）	= Asagohan = Cơm sáng.
ーお風呂（おふろ）	= Ofuro = Bồn tắm.
ー晩御飯（ばんごはん）	= Bangohan = Cơm tối.
ーこの前（このまえ）	= Konomae = Trước đây.
ーひらがな	= Hiragana = Chữ Hiragana.
ーかたかな	= Katakana = Chữ Katakana.
ー漢字（かんじ）	= Kanji = Chữ Hán.
ー左（ひだり）	= Hidari = Bên trái.
ー右（みぎ）	= Migi = Bên phải.
ー洋服（ようふく）	= Yoofuku = Âu phục.
ー寝巻き（ねまき）	= Nemaki = Quần áo ngủ.
ー風邪（かぜ）	= Kaze = Cảm.
ーけが	= Kega = Bị thương, vết thương.
ーニュース	= Nyuusu = Tin tức.

ー写真（しゃしん）　= Shashin = Bức hình.
ー試合（しあい）　= Shiai = Trận đấu.
ー賞品（しょうひん）　= Shoohin = Phần thưởng.
ー名前（なまえ）　= Namae = Tên.

2-動詞（どうし） (Dooshi): Động từ

ー磨く（みがく）　= Migaku = Đánh, chải.
ー休む（やすむ）　= Yasumu = Nghỉ ngơi.
ー開く（ひらく）　= Hiraku = Mở ra.
ー上げる（あげる）　= Ageru = Đưa lên.
ーそる　= Soru = Cạo.
ー使う（つかう）　= Tsukau = Sử dụng.
ー引く（ひく）　= Hiku = Nhiễm.
ー治す（なおす）　= Naosu = Sửa chữa.
ー下げる（さげる）　= Sageru = Hạ xuống.
ー曲げる（まげる）　= Mageru = Uốn cong.
ー脱ぐ（ぬぐ）　= Nugu = Cởi.
ー転ぶ（ころぶ）　= Korobu = Té ngã.
ー驚く（おどろく）　= Odoroku = Giật mình, ngạc nhiên.
ー疲れる（つかれる）　= Tsukareru = Mệt mỏi.
ー汚れる（よごれる）　= Yogoreru = Bị dơ.
ー死ぬ（しぬ）　= Shinu = Chết.
ー騒ぐ（さわぐ）　= Sawagu = Làm ồn.
ー写す（うつす）　= Utsusu = Chụp.

—勝つ（かつ）　　= Katsu = Thắng.
—もらう　　= Morau = Nhận.
—喜ぶ（よろこぶ）　　= Yorokobu = Vui mừng.
—盗む（ぬすむ）　　= Nusumu = Ăn cắp.

3-副詞（ふくし） (Fukushi): Phó từ

—いつも　　= Itsumo = Bao giờ cũng.
—さっき　　= Sakki = Hồi nãy, lúc nãy.

4-接続詞（せつぞくし） (Setsuzokushi) : Tiếp tục từ

—そして　　= Soshite = Và rồi, rồi thì.
—それから　= Sorekara = Sau đó.
—それで　　= Sorede = Vì thế.

B-会話（かいわ） (Kaiwa): Đàm thoại

何時に家を出て、学校（がっこう）へ来ますか。

Nanji ni uchi o dete, gakkoo e kimasu ka?

Mấy giờ anh rời khỏi nhà để đến trường?

—ラタナーさん、あなたは朝　起きて、何を　しますか。
Ratanaasan, anata wa asa okite, nani o shimasu ka?
Cô Ratana, buổi sáng thức dậy cô làm gì?
—私は朝　起きて、歯を　磨いて、顔を　洗って、
朝御飯を　食べます。
Watashi wa asa okite, ha o migaite, kao o arattae, asagohan

o tabemasu.

Buổi sáng thức dậy tôi đánh răng, rửa mặt rồi ăn sáng.

ーあなたは　何時に　家を　出て、学校へ　来ますか。

Anata wa nanji ni uchi o dete, gakkoo e kimasu ka?

Mấy giờ cô rời khỏi nhà để đến trường.

ー私は　八時に　家を　出て、学校へ　来ます。

Watashi wa hachiji ni uchi o dete, gakkoo e kimasu.

Tôi rời khỏi nhà vào lúc 8 giờ để đến trường.

ー学校まであるいて来ますか、バスに　乗って来ますか。

Gakkoo made aruite kimasu ka, basu ni notte kimasu ka?

Cô đi bộ đến trường hay đi xe buýt đến trường?

—バスに　乗って来ます。

Basu ni notte kimasu.

Tôi đi xe buýt đến trường.

—学校は　何時に　始まって、何時に　終わりますか。

Gakkoo wa nanji ni hajimatte, nanji ni owarimasu ka?

Trường học bắt đầu vào lúc mấy giờ và kết thúc vào lúc mấy giờ?

—学校は午前九時に始まって、午後四時に　終わります。

Gakkoo wa gozen kuji ni hajimatte, gogo yoji ni owarimasu.

Trường học bắt đầu vào lúc 9 giờ sáng và kết thúc vào lúc 4 giờ chiều.

—何時に　学校を　出て、家へ　帰りますか。

Nanji ni gakkoo o dete, uchi e kaerimasu ka?

Mấy giờ cô rời khỏi trường để về nhà?

—四時半ごろ　学校を　出て、家へ　帰ります。

Yojihan goro gakkoo o dete, uchi e kaerimasu.

Khoảng 4 giờ rưỡi tôi rời khỏi trường để về nhà.

—家へ　帰って、何を　しますか。

Uchi e kaette, nani o shimasu ka?

Sau khi về nhà cô làm gì?

—少し　休んで、お風呂に　入って、七時ごろ　晩御飯を　食べます。

Sukoshi yasunde, ofuro ni haitte, shichiji gori bangohan o tabemasu.

Nghỉ ngơi một chút xíu sau đó đi tắm và ăn cơm tối vào khoảng 7 giờ rưỡi.

—晩御飯を　食べて、それから、何を　しますか。

Bangohan o tabete, sorekara, nani o shimasu ka?

Ăn cơm tối sau đó cô làm gì?

—晩御飯を　食べて、十時ごろまで　勉強を　して、それから　十一時ごろ寝ます。

Bangohan o tabete, juuji goro made benkyoo o shite, sorekara juu ichiji goro nemasu.

Ăn cơm tối rồi tôi học bài đến khoảng 10 giờ, sau đó đi ngủ vào khoảng 11 giờ.

—ジョンさん、あなたは　この前の　日曜日に　どこかへ行きましたか。

Jonsan, anata wa konomae no nichiyoobi ni doko ka e ikimashita ka?

Anh Jon, ngày chủ nhật trước đây anh có đi đâu không?

—銀座へ　行きました。

Ginza e ikimashita.

Tôi đã đi đến Ginza.

—銀座へ　行って、何を　しましたか。

Ginza e itte, nani o shimashita ka?

Anh đi đến Ginza để làm gì?

—デパートへ　行って、買物を　して、少し　散歩を　して、それから、タクシーに乗って、家へ帰りました。

Depaato e itte, kaimono o shite, sukoshi sanpo o shite, sorekara, takushii ni notte, uchi e kaerimashita.

Tôi đi đến thương xá để mua sắm, sau đó đi dạo một chút và lên xe tắc xi để về nhà.

—銀座で　だれかと　会いましたか。

Ginza de dare kato aimashita ka?

Anh có gặp ai đó ở Ginza không?

—フィリピンから来た留学生と　会いました。

Firipin kara kita ryuugakusei to aimashita.

Tôi đã gặp du học sinh đến từ Phi luật tân.

—家へ　帰ってから、何を　しましたか。

Uchi e kaette kara, nani o shimashita ka?

Sau khi về nhà anh đã làm gì?

—家へ　帰ってから、お風呂に　入って、御飯を　食べて、寝ました。

Uchi e kaette kara, ofuro ni haitte, gohan o tabete,

nemashita.

Sau khi về nhà tôi đi tắm rồi ăn cơm tối, sau đó đi ngủ.

ーあなたは　いつも　御飯を　食べる前に、お風呂に入りますか。

Anata wa itsumo gohan o taberu maeni ofuro ni hairimasu ka?

Anh bao giờ cũng đi tắm trước khi ăn cơm tối à?

ーはい、私は　いつも　御飯を　食べる前に、お風呂に入ります。

Hai, watashi wa itsumo gohan o taberu maeni ofuro ni hairimasu.

Vâng, tôi bao giờ cũng đi tắm trước khi ăn cơm tối.

C- 練習(れんしゅう) (Renshuu) : Luyện tập

I -

1- 八時に家を出ます。そして、バスで　学校へ　来ます。

Hachiji ni uchi o demasu. Soshite, basu de gakkoo e kimasu.

Tôi rời khỏi nhà vào lúc 8 giờ. Rồi thì đến trường bằng xe buýt.

八時に　家を出て、バスで　学校へ　来ます。

Hachiji ni uchi o demasu, basu de gakkoo e kimasu.

Tôi rời khỏi nhà vào lúc 8 giờ rồi đến trường bằng xe buýt.

2- 学校は　九時に　始まって、四時に　終わります。

Gakkoo wa kuji ni hajimatte, yoji ni owarimasu.

Trường học bắt đầu vào lúc 9 giờ và kết thúc vào lúc 4 giờ.

3- デパートへ　行って、シャツを　買います。

Depaato e itte, shatsu o kaimasu.

Tôi đi đến thương xá và mua áo sơ mi.

4- 足を　開いて、手を　上に上げます。

Ashi o hiraite, te o ue ni agemasu.

Dang chân ra và đưa tay lên trên.

5- 朝は　新聞を　読んで、夜は　ラジオを　聞きます。

Asa wa shinbun o yonde, yoru wa rajio o kikimasu.

Buổi sáng tôi đọc báo, buổi tối nghe máy thu thanh.

II -

1- 鏡を　見ます。ひげを　そります。

Kagami o mimasu. Hige o sorimasu.

Soi gương. Cạo râu.
鏡を　見て、ひげを　そります。
Soi gương để cạo râu.

2- 箸を　使って、御飯を　食べます。
Hashi o tsukatte, gohan o tabemasu.
Sử dụng đũa để ăn cơm.

3- ラジオを　聞いて、英語の勉強を　します。

4- 辞書を　引いて、本を　読みます。
Jisho o hiite, hon o yomimasu.
Tra từ điển để đọc sách.

5- お風呂に　入って、体を　洗います。
Ofuro ni haitte, karada o araimasu.
Đi vào bồn tắm để tắm.

6- 薬を　飲んで、病気を　治します。
Kusuri o nonde, byooki o naoshimasu.
Uống thuốc để chữa bệnh.

III-

1- ひらがなと　かたかなを　習います。それから、漢字を習います。
Hiragana to Katakana o naraimasu. Sorekara, Kanji o naraimasu.
Học chữ Hiragana và Katakana. Sau đó học chữ Hán.
ひらがなとかたかなを習ってから、漢字を習います。
Hiragana to Katakana o naratte kara Kanji o naraimasu.

Sau khi học chữ Hiragana và Katakana thì học chữ Hán.

2- お風呂に　入ってから、御飯を　食べます。

Ofuro ni haitte kara, gohan o tabemasu.

Sau khi đi tắm thì ăn cơm.

3- 晩御飯を　食べて、それから、十時ごろまで　勉強をします。

Bangohan o tabete kara, juuji goro made benkyoo o shimasu.

Sau khi ăn cơm tối, học bài đến khoảng 10 giờ.

4- 新聞を　読んで、ラジオを　聞いて、それから、家を出ます。

Shinbun o yonde, rajio o kiite, sorekara, uchi o demasu.

Đọc báo, nghe máy thu thanh sau đó rời khỏi nhà.

5- 左の手を上げて、右の手を　下げて、足を　開いて、それから、体を　右に　曲げます。

Hidari no te o agete, migi no te o sagete, ashi o hiraite, sorekara, karada o migi ni magemasu.

Đưa tay trái lên trên, hạ tay phải xuống, dang chân ra, sau đó uốn cong người về phía tay phải.

6- 洋服を　脱いで、寝巻きを　着て、それから、歯を磨いて、寝ます。

Yoofuku o nuide, nemaki o kite, sorekara, ha o migaite, nemasu.

Cởi quần áo ra, mặc quần áo ngủ, sau đó đánh răng rồi đi

ngủ.

IV-

1- 風邪を　ひきました。それで、学校を　休みました。

Kaze o hikimashita. Sorede, gakkoo o yasumimashita.

Bị cảm. Vì thế đã nghỉ học.

風邪を　引いて、学校を　休みました。

Vì bị cảm nên đã nghỉ học.

2- 転んで、けがを　しました。

Koronde, kega o shimashita.

Vì bị té ngã nên đã bị thương.

3- そのニュースを　聞いて、驚きました。

Sono nyuusu o kiite, odorokimashita.

Vì nghe tin tức đó nên đã giật mình.

4- たくさん　仕事を　して、　疲れました。

Takusan shigoto o shite, tsukaremashita.

Vì làm việc nhiều nên đã mệt mỏi.

5- 川の水が　汚れて、魚が　死にました。

Kawa no mizu ga yogorete, sakana ga shinimashita.

Vì nước con sông bị dơ nên cá đã chết.

V-

1- さっき　ここに　いた人は　誰ですか。

Sakki koko ni ita hito wa dare desu ka?

Người có ở đây lúc nãy là ai?

2- 昨日　食べた　料理は　おいしかったです。

Kinoo tabeta ryoori wa oishikatta desu.
Món ăn đã ăn ngày hôm qua rất ngon.

3- これは　昨日　買った　ネクタイです。
Kore wa kinoo katta nekutai desu.
Đây là chiếc cà vạt đã mua ngày hôm qua.

4- それは　誰から　聞いた　話ですか。
Sore wa dare kara kiita hanashi desu ka?
Chuyện đó là câu chuyện anh đã nghe từ ai?

5- 騒いだ人は　誰も　いません。
Sawaida hito wa dare mo imasen.
Người làm ồn không có ai cả.

6- これは　昨日　写した　写真です。
Kore wa kinoo utsushita shashin desu.
Đây là bức hình đã chụp ngày hôm qua.

7- 試合に　勝った人が　賞品を　もらいます。
Shiai ni katta hito ga shoohin o moraimasu.
Người thắng trận đấu sẽ nhận được phần thưởng.

8- それは　死んだ人の　名前です。
Sore wa shinda hito no namae desu.
Đó là tên của những người đã chết.

9- 喜んだ　人が　大勢　います。
Yorokonda hito ga oozei imasu.
Có nhiều người vui mừng.

10- これは　盗んだ　ものではありません。

Kore wa nusunda mono dewa arimasen.

Đây không phải là đồ vật ăn cắp.

11- 先週の金曜日に　来た　人は　誰ですか。

Senshuu no kinyoobi ni kita hito wa dare desu ka?

Người đã đến vào thứ sáu tuần trước là ai?

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách chia động từ sang hình thức nối tiếp て/で(te/ de):

Trong tiếng Nhật, nếu chúng ta có nhiều mệnh đề hoặc nhiều động từ nối tiếp nhau thì các động từ ở cuối từng mệnh đề được hoạt dụng ở một hình thức gọi là:"Hình thức nối tiếp của động từ". Hay còn được gọi là "Động từ ở hình thức て/で(te/ de)". Ở hình thức này, chỉ có động từ nhóm I có cách hoạt dụng phức tạp nhất.

Nhóm I : Trong nhóm này chúng ta sẽ chia động ra từng loại nhỏ để tương đối dễ nhớ và dễ hoạt dụng hơn.

Loại 1 : Bao gồm các động từ tận cùng bằng những âm:

う(u)、つ(tsu)、る(ru), khi đó những âm này sẽ được biến đổi thành って(tte).

う (u)		かう (Kau)→かって(Katte)
つ (tsu)	→って(tte)	まつ(Matsu)→まって(Matte)
る (ru)		のる (Noru)→のって(Notte)

Loại 2 : Bao gồm các động từ tận cùng bằng những âm: ぬ

(**nu**)、ぶ (**bu**)、む (**mu**). Những âm này được biến thành んで (**nde**).

ぬ(**nu**)		しぬ(Shi**nu**) →しんで(Shi**nde**)
ぶ(**bu**)	→んで(**nde**)	とぶ (To**bu**) →とんで (To**nde**)
む(**mu**)		のむ(No**mu**)→のんで(no**nde**)

Loại 3 : Bao gồm các động từ tận cùng bằng những âm:く(**ku**)、ぐ(**gu**)、す(**su**). Cách biến đổi những động từ này hơi khác nhau một chút nhưng chúng ta chỉ cần chú ý một chút thì có thể phân biệt và dễ nhớ quy tắc hơn. Tận cùng bằng âm く(**ku**) thì sẽ đổi thành いて(**ite**), tận cùng bằng âm ぐ(**gu**) thì đổi thành いで(**ide**) và tận cùng bằng âm す(**su**) thì sẽ đổi thành して(**shite**).

く(**ku**)	→	いて (**ite**)
ぐ(**gu**)	→	いで (**ide**)
す(**su**)	→	して (**shite**)

Thí dụ:

かく (Ka**ku**) → かいて (Ka**ite**)

およぐ(Oyo**gu**) → およいで(Oyo**ide**)

はなす(Hana**su**) → はなして(Hana**shite**)

Nhóm II : Bao gồm những động từ tận cùng bằng các âm いる(**iru**) và える(**eru**). Chúng ta chỉ cần bỏ る(**ru**), rồi sau đó

kết hợp với て(**te**).

い~~る~~(**iru**)	→	いて (**ite**)
え~~る~~(**eru**)	→	えて (**ete**)

Thí dụ:

みる (**Miru**) → みて (**Mite**)

たべる(Tabe**ru**) → たべて(Tabe**te**)

Nhóm III : Bao gồm chỉ có 2 động từ; vì thế phải luôn học thuộc lòng cách hoạt dụng của chúng.

くる(**Kuru**)	→	きて(**Kite**)
する(**Suru**)	→	して (**Shite**)

* Ngoài ra trong tiếng Nhật còn có một số động từ ngoại lệ cũng tận cùng bằng âm いる(**iru**)và える(**eru**), nhưng chúng luôn được chia giống như loại 1 của nhóm I.

Thí dụ:

はしる(Hashi**ru**) → はしって (Hashi**tte**)

はいる(Hai**ru**) → はいって (Hai**tte**)

かえる(Kae**ru**) → かえって (Kae**tte**)

すべる(Sube**ru**) → すべって (Sube**tte**)

* Đặc biệt còn có động từ いく(**iku**). Được chia như sau:

いく → いって

Iku → **Itte**

2- Cách dùng động từ ở hình thức て/で (te/de):

- Để liệt kê thứ tự của sự việc, hành động, động tác

Thí dụ:

ー昨日　新宿へ行って、映画を　見ました。

Kinoo SHINJUKU e itte, eiga o mimashita.

Hôm qua tôi đã đi đến SHINJUKU, rồi xem phim.

ー部長は　部屋に　入って、ソファーに　座って、話を始めました。

Buchoo wa bushitsu ni haitte, sofaa ni suwatte, hanashi o hajimemashita.

Trưởng ban đi vào phòng trưởng ban, ngồi xuống ghế sa-lông, và bắt đầu nói chuyện.

ー昨日　母に　手紙を　書いて、郵便局へ　行って、出しました。

Kinoo haha ni tegami o kaite, yuubinkyoku e itte, dashimashita.

Hôm qua tôi đã viết thư cho mẹ tôi, đi đến nhà ga và đã gửi thư.

ー私は　朝　起きて、顔を　洗って、すぐ　朝食を食べます。

Watashi wa asa okite, kao o aratte, sugu chooshoku o tabemasu.

Buổi sáng thức dậy, tôi rửa mặt, và ăn điểm tâm ngay lập tức.

—八時に　家を　出て、バスで　学校へ　行きます。

Hachiji ni uchi o de**te**, basu de gakkoo e ikimasu.

8 giờ tôi rời khỏi nhà, đi đến trường bằng xe buýt.

—朝は　新聞を　読んで、夜は　ラジオを　聞きます。

Asa wa shinbu o yon**de**, yoru wa rajio o kikimasu.

Buổi sáng tôi đọc báo, buổi tối nghe máy thu thanh.

- Để trình bày phương pháp, phương tiện

Thí dụ:

—かがみを　見て、ひげを　そります。

Kagami o mi**te**, hige o sorimasu.

*Soi gương **để** cạo râu.*

—はしを　使って、ごはんを　食べます。

Hashi o tsukat**te**, gohan o tabemasu.

*Sử dụng đũa **để** ăn cơm.*

—ラジオを　聞いて、英語を　勉強します。

Rajio o kii**te**, Eigo o benkyooshimasu.

*Nghe máy thu thanh **để** học tiếng Anh.*

—辞書を　ひいて、本を　読みます。

Jisho o hii**te**, hon o yomimasu.

*Tra từ điển **để** đọc sách.*

—お風呂に　入って、体を　洗います。

Ofuro ni hait**te**, karada o araimasu.

*Đi vào bồn tắm **để** tắm.*

—薬を　飲んで、病気を　治します。

Kusuri o non**de**, byooki o naoshimasu.
Uống thuốc để chữa bệnh.

- Để trần thuật, kể lại

Thí dụ:

ー森先生は　座って、授業をしますが、林先生は
立って、授業を　します。

Morisensei wa suwat**te**, jugyoo o shimasu ga,
Hayashisensei wa tat**te**, jugyoo o shimasu.
Thầy Mori ngồi xuống dạy học nhưng thầy Hayashi thì đứng dạy.

ー私は　時々　ソファーに　横に　なって、本を
読みます。

Watashi wa tokidoki sofaa ni yoko ni nat**te**, hon o yomimasu.
Thỉnh thoảng tôi cũng nằm đọc sách.

ー私は　よく　窓を　閉めて、歌を　歌います。

Watashi wa yoku mado o shime**te**, uta o utaimasu.
Tôi thường đóng cửa sổ hát.

ー新聞を　読んで、ラジオを　聞いて、それから　家を
出ます。

Shinbun o yon**de**, rajio o kii**te**, sorekara uchi o demasu.
Đọc báo, nghe máy thu thanh sau đó rời khỏi nhà.

ー洋服を　ぬいで、寝巻きを　着て、それから　歯を
みがいて、寝ます。

Yoofuku o nuide, nemaki o kite, sorekara ha o migaite, nemasu.

Cởi quần áo, mặc quần áo ngủ sau đó đánh răng, đi ngủ.

ー左の手を　上げて、右の手を　下げて、足を　ひらいて、それから　体を　右に　曲げます。

Hidari no te o agete, migi no te o sagete, ashi o hiraite, sorekara karada o migi ni magemasu.

Giơ tay trái lên, hạ tay phải xuống, dang chân ra sau đó uốn cong thân thể về phía bên phải.

- Để trình bày nguyên nhân lý do

Thí dụ:

ー今日は　かぜを　ひいて、少し　熱が　あります。

Kyoo wa kaze o hiite, sukoshi netsu ga arimasu.

*Hôm nay **vì** tôi bị cảm **nên** có hơi bị sốt một chút.*

ー田中さんが　会社を　やめたと聞いて、おどろきました。

Tanakasan ga kaisha o yameta to kiite, odorokimashita.

***Vì** nghe nói anh Tanaka đã nghỉ làm **nên** tôi rất ngạc nhiên.*

ー大学の　入学試験に　合格できて、とても　うれしいです。

Daigaku no nyuugakushiken ni gookaku dekite, ureshii desu.

***Vì** đã thi đậu kỳ thi nhập học của trường đại học **nên** tôi rất vui mừng.*

－日本語が　わからなくて、こまりました。

Nihongo ga wakaranaku**te**, komarimashita.

***Vì** không hiểu tiếng Nhật **nên** tôi bị lúng túng.*

－ころんで、けがを　しました。

Koron**de**, kega o shimashita.

***Vì** bị té **nên** tôi đã bị thương.*

－そのニュースを　聞いて、驚きました。

Sono nyuusu o kii**te**, odorokimashita.

***Vì** nghe tin tức đó **nên** tôi đã giật mình.*

－川の水が　汚れて、魚が　死にました。

Kawa no mizu ga yogore**te**, sakana ga shinimashita.

***Vì** nước sông bị dơ **nên** cá đã chết.*

－たくさん　仕事を　して、疲れました。

Takusan shigoto o shi**te**, tsukaremashita.

***Vì** làm việc nhiều **nên** đã mệt mỏi.*

3- Cách dùng trợ từ から(kara): Để trình bày hành động của điều kiện trước, sau khi biến đổi thì tiến hành sự việc sau, hoặc là sự việc sau xảy ra. Chúng ta sử dụng trợ từ から(**kara**), kết hợp với động từ ở hình thức て/で(**te/de**). Có nghĩa là: **Sau khi ...**

* **Động từ hình thức て/で(te/de) + から(kara) = Sau khi ...**

Thí dụ:

－陳さんは　日本へ　来る前に、日本語の勉強を
　始めたそうですが、私は　日本へ　来てから、勉強を

始めました。彼の方が　期間が　長いですから、
日本語が　上手です。

Chinsan wa Nihon e kuru maeni, Nihongo no benkyoo o hajimeta soodesu ga, watashi wa Nihon e ki**te kara**, benkyoo o hajimemashita. Kare no hoo ga kikan ga nagai desukara, Nihongo ga joozu desu.

*Nghe nói anh Chin trước khi đến Nhật đã bắt đầu học tiếng Nhật, nhưng tôi **sau khi** đến Nhật mới bắt đầu học. Vì thời gian anh ấy học dài hơn nên tiếng Nhật giỏi hơn.*

－私は　いつも　手を　洗ってから、食事を　します。

Watashi wa itsumo te o arat**tekara**, shokuji o shimasu.

*Tôi luôn luôn **sau khi** rửa tay mới ăn cơm.*

－人の家を　訪問するときは、電話を　してから、
行きます。

Hito no uchi o hoomon suru toki wa, denwa o shi**tekara**, ikimasu.

*Khi thăm viếng nhà người khác thì **sau khi** điện thoại rồi mới đi.*

－私は　今の仕事を　始めてから、毎日の生活が
楽しくなりました。

Watashi wa ima no shigoto o hajime**tekara**, mainichi no seikatsu ga tanoshiku narimashita.

***Sau khi** tôi bắt đầu công việc hiện nay cuộc sống hằng ngày đã trở nên vui vẻ.*

ー朝、着替えてから、食事を　します。

Asa, kigae**tekara**, shokuji o shimasu.

*Buổi sáng, **sau khi** thay quần áo thì tôi ăn sáng.*

ー私は　毎朝　歯を　みがいてから、顔を　洗います。

Watashi wa mai asa ha o migai**tekara**, kao o araimasu.

*Mỗi sáng **sau khi** đánh răng thì tôi rửa mặt.*

ー他の会社の人と　会うときは、電話で　約束を
してから、会います。

Hoka no kaisha no hito to au toki wa, denwa de yakusoku o shi**tekara**, aimasu.

*Khi gặp người của công ty khác, **sau khi** hẹn bằng điện thoại rồi sẽ gặp.*

ーティーポットの中に　紅茶の葉とお湯を　入れて、
30 秒ぐらい待ってから、カップに　入れてください。

Diipotto no naka ni koocha no ha to oyu o irete, sanjuubyou gurai mat**tekara**, kappu ni irete kudasai.

***Sau khi** cho lá trà và nước sôi vào ấm trà, đợi khoảng 30 giây, thì hãy rót vào tách.*

ーカップを　暖めてから、スープを　入れたほうがいい
です。

Kappu o atatame**tekara**, suupu o irete hoo ga ii desu.

*Tốt hơn nên **sau khi** làm cho tách ấm lên rồi cho súp vào.*

ー全員会議室に　集まってから、部長を　呼んだほうが
いいです。

Zenin kaigishitsu ni atsumat**tekara**, buchoo o yonda hoo ga ii desu.

*Tốt hơn nên **sau khi** toàn thể nhân viên tập trung thì hãy gọi trưởng ban.*

4- Cách dùng danh từ まえ(mae): Để trình bày một sự việc hoặc hành động trước khi làm một việc gì đó. Được kết hợp với động từ ở nguyên mẫu. Có nghĩa là: **Trước khi...**

Động từ nguyên mẫu + まえ(mae) = Trước khi ...

Thí dụ:

ー私は　2か月前に　日本へ　来ました。日本へ　来る前に、国で　3か月　日本語を　勉強しました。

Watashi ga nikagetsu maeni Nihon e kimashita. Nihon e kuru **maeni**, kuni de sankagetsu Nihongo o benkyoo shimashita.

*Tôi đã đến Nhật 2 tháng trước. Tôi đã học tiếng Nhật 3 tháng ở trong nước **trước khi** đến Nhật.*

ー私は　日本へ　来る前に，テレビで　よく　日本の番組を　見ました。

Watashi wa Nihon e kuru **maeni**, terebi de yoku Nihon no bangumi o mimashita.

*Tôi đã thường xem chương trình Nhật bản trên ti-vi **trước khi** đến Nhật.*

ースミスさんは　食べる前に、いつも　お祈りを

します。

Sumisusan wa taberu **maeni**, itsumo oinori o shimasu.

*Anh Sumisu bao giờ cũng cầu nguyện **trước khi** ăn.*

ー国へ　帰る前に、もう　一度　先生に　会いたいです。

Kuni e kaeru **maeni**, moo ichido sensei ni aitai desu.

*Tôi muốn gặp thầy một lần nữa **trước khi** về nước.*

ーいつも　御飯を　食べる前に、手を　洗います。

Itsumo gohan o taberu **maeni**, te o araimasu.

*Tôi bao giờ cũng rửa tay **trước khi** ăn cơm.*

ー寝る前に、歯を　みがきます。

Neru **maeni**, ha o migakimasu.

*Tôi đánh răng **trước khi** đi ngủ.*

ー会社へ　行く前に、家で　朝御飯を　食べます。

Kaisha e iku **maeni**, uchi de asagohan o tabemasu.

*Ăn sáng ở nhà **trước khi** đi đến công ty.*

5- Cách dùng tiếp tục từ それから(sorekara): Sử dụng trong trường hợp nói một cách thứ tự những sự việc nhớ trong đầu. Có nghĩa là: **Sau đó ....** Thường được sử dụng ở hình thức như sau:

* _____ . それから(**Sorekara**) _____ . = **... Sau đó ...**

Thí dụ:

ーいつも　四時ごろ　うちへ　帰ります。それから、
夕食の準備を　します。

Itsumo yoji goro uchi e kaerimasu. **Sorekara**, yuushoku no

junbi o shimasu.

*Bao giờ tôi cũng về nhà vào khoảng 4 giờ. **Sau đó** chuẩn bị bữa cơm tối.*

ー日曜日は　掃除や　洗濯を　します。それから、買い物に　行きます。

Nichiyoobi wa sooji ya sentaku o shimasu. **Sorekara**, kaimono ni ikimasu.

*Ngày chủ nhật tôi dọn dẹp, giặt giũ ... **Sau đó** đi mua sắm.*

ー古いお寺を　たくさん　見ました。それから　京都料理も　食べました。とても　楽しかったです。

Furui otera o takusan mimashita. **Sorekara**, KYOOTO ryoori mo tabemashita. Totemo tanoshikatta desu.

*Tôi đã ngắm nhiều chùa cổ. **Sau đó** cũng đã ăn món ăn KYOTO. Rất vui.*

ーひらがなとかたかなを　習います。それから、漢字を習います。

Hiragana to Katakana o naraimasu. **Sorekara**, Kanji o naraimasu.

*Học chữ Hiragana và Katakana. **Sau đó** học chữ Kanji.*

ー晩御飯を　食べて、それから、十時ごろまで　勉強をします。

Bangohan o tabete **sorekara**, juuji goro made benkyoo o shimasu.

*Ăn cơm tối, **sau đó** học bài đến khoảng 10 giờ.*

ー新聞を　読んで、ラジオを　聞いて、それから、家を出ます。

Shinbun o yonde, rajio o kiite, **sorekara** uchi o demasu.

*Đọc báo, nghe máy thu thanh, **sau đó** rời khỏi nhà.*

ー今日は　本屋に寄って、それから、大学へ行きます。

Kyoo wa hon ya ni yotte, **sorekara**, daigaku e ikimasu.

*Hôm nay tôi ghé qua tiện sách **rồi sau đó** đi đến trường đại học.*

ーカレーライスとサラダと…、あ、それから、紅茶もお願いします。

Karee raisu to sarada to ....., A! **Sorekara**, koocha mo onegaishimasu.

*Cho tôi cơm cà ri với rau xà lách ..... À! **Và rồi** cho tôi trà đậm nữa.*

6- Cách dùng tiếp tục từ それで: Có nghĩa là: **Vì thế**.

ーA: 「ゆうべ　隣の家に　泥棒が　入ったそうです。」

"Yuube tonari no uchi ni doroboo ga haitta soodesu."

"Nghe nói đêm qua kẻ trộm đã vào nhà bên cạnh."

B: 「ああ、それで、今朝　警官が　来たんですね。」

"Aa! **Sorede**, kesa keikan ga kitan desu ne!"

*"À! **Vì thế** sáng nay cảnh sát đã đến nhỉ!"*

ーあの雑誌には　まんがが　多い。それで、若い人がよく　あの雑誌を買う。

Ano zasshi niwa manga ga ooi. **Sorede**, wakai hito ga yoku

ano zasshi o **kau**.

*Cuốn tạp chí kia có nhiều tranh hoạt hình. **Vì thế** những người trẻ thường mua cuốn tạp chí đó.*

D- 漢字(かんじ) (Kanji): Chữ Hán

朝 (TRIỀU: Buổi sáng, triều đại)

十 吉 卓 朝

あさ	朝（あさ）(名)	= Buổi sáng.
	朝晩（あさばん）(名)	= Sáng tối.
	朝日（あさひ）(名)	= Mặt trời buổi sáng.
	朝夕（あさゆう）(名)	= Sáng chiều.
チョウ	朝食（ちょうしょく）(名)	= Bữa ăn sáng.
	。。。朝（。。。ちょう）(名)	= Triều đại ...
→	平安朝（へいあんちょう）(名)	= Triều đại Heian.
	朝廷（ちょうてい）(名)	= Triều đình.
	帰朝（きちょう）(する)	= Sự trở về Nhật bản
	朝鮮（ちょうせん）(名)	= Triều Tiên.
*	今朝（けさ）(名)	= Sáng nay.

(NGỌ: Buổi trưa)

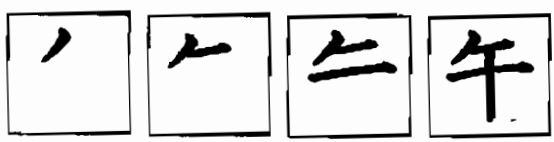

ゴ　午前（ごぜん）(名)　= Buổi sáng, A.M.
午後（ごご）(名)　= Buổi chiều, P.M.
正午（しょうご）(名) = Chính ngọ, giữa trưa.

(TIỀN: Trước, phía trước)

まえ　前（まえ）(名)　= Trước, phía trước.
。。。前（。。。まえ）(名)　= Trước ...
→ 公園前（こうえんまえ）(名) = Trước công viên.
→ 大学前（だいがくまえ）(名) = Trước trường đại học.
→ 一時前（いちじまえ）(名)　= Trước một giờ
→ 結婚前（けっこんまえ）(名) = Trước khi kết hôn.

。。。前（。。。まえ）(名) = ... trước, cách ...

→ 十年前（じゅうねんまえ）(名) = Mười năm trước.

前売り（まえうり）(する) = Sự bán trước.

前向き（まえむき）(名) = Sự hướng về phía trước.

一人前（いちにんまえ）(名) = Phần ăn một người.

ゼン 。。。前（。。。ぜん）(名) = Trước một thời điểm nào đó.

→ 紀元前（きげんぜん）(名) = Trước công nguyên.

前回（ぜんかい）(名) = Lần cuối, lần trước.

。。。前後（ぜんご）(名) = Trước sau...

前日（ぜんじつ）(名) = Ngày hôm trước.

前提（ぜんてい）(名) = Tiền đề.

前途（ぜんと）(名) = Tương lai, tiền đồ.

後 (HẬU: Sau, lát nữa, phía sau)

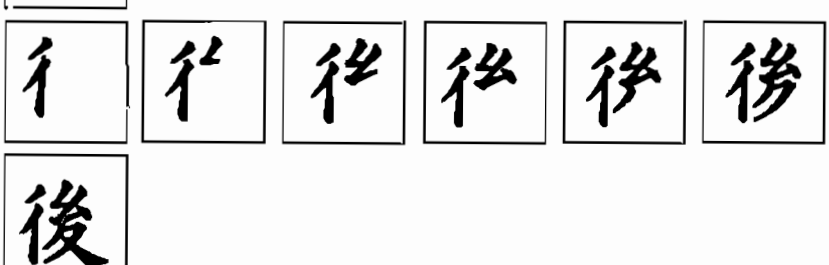

あと 後（あと）(名) = Việc còn lại, phía sau, đằng sau.

うしろ 後（うしろ）(名) = Phía sau, đằng sau.
のち_ 後程（のちほど）(副) = Lát nữa, chút nữa.
ゴ 卒業後（そつぎょうご）(名) = Sau khi tốt nghiệp.
後妻（ごさい）(名) = Vợ thứ hai.
後日（ごじつ）(名) = Tương lai, ngày sau.
コウ 後進（こうしん）(名) = Người đến sau, sự đến sau.
後続（こうぞく）(する) = Sự nối tiếp, sự tiếp tục, sự kế tiếp.
後退（こうたい）(する) = Sự tụt hậu, sự thoáihóa, sự rút lui.

(THIỂU, THIẾU: Ít, một chút)

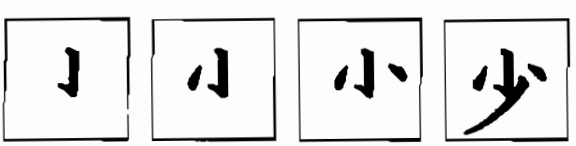

すく_ 少ない（すくない）(い) = Ít, một chút, thiếu.
少なくとも（すくなくとも）(副) = Ít nhất.
すこ_ 少し（すこし）(副) = Ít, một chút, chút ít.
ショウ 少々（しょうしょう）(副) = Một chút, một lát.
少数（しょうすう）(名) = Thiểu số, số ít.
少数民族（しょうすうみんぞく）(名) = Dân tộc thiểu

số.

少女（しょうじょ）(名) = Thiếu nữ, cô gái.

少年（しょうねん）(名) = Thiếu niên, cậu bé.

休

(HƯU: Nghỉ ngơi)

やす_ 休む（やすむ）(動) = Nghỉ, vắng, nghỉ ngơi.

休み（やすみ）(名) = Sự nghỉ ngơi, sự vắng mặt, kỳ nghỉ, ngày nghỉ.

。。。休み（。。。やすみ）(名) = Kỳ nghỉ ..., sự nghỉ ...

→ 夏休み（なつやすみ）(名) = Kỳ nghỉ hè.

→ 昼休み（ひるやすみ）(名) = Sự nghỉ trưa.

キュウ 休暇（きゅうか）(名) = Kỳ nghỉ, ngày nghỉ.

休学（きゅうがく）(する) = Sự nghỉ học tạm thời.

休憩（きゅうけい）(する) = Sự nghỉ ngơi, sự tạm nghỉ, sự giải lao.

定休日（ていきゅうび）(名) = Ngày nghỉ định kỳ.

連休（れんきゅう）(名) = Ngày nghỉ liên tiếp.

(TÚC: Chân, bước chân, đầy đủ, thêm vào)

あし	足（あし）(名)	= Cái chân.
	足跡（あしあと）(名)	= Dấu chân, vết chân.
	足腰（あしこし）(名)	= Phần từ eo tới chân.
	足首（あしくび）(名)	= Cổ chân.
	足音（あしおと）(名)	= Tiếng bước chân.
	足取り（あしどり）(名)	= Dấu chân, cách bước chân, sự cử động chân đi.
	足並み（あしなみ）(名)	= Nhịp chân đi.
	足場（あしば）(名)	= Chỗ đặt chân, chỗ đứng, giàn giáo.
	足踏み（あしぶみ）(する)	= Sự nhịp chân tại chỗ, sự giẫm chân tại chỗ.
た_	足りる（たりる）(動)	= Đầy đủ, đủ.
	足す（たす）(動)	= Cộng.
	足し算（たしざん）(名)	= Phép tính cộng.
ソク	充足（じゅうそく）(する)	= Sự sung túc, sự đầy đủ.
	不足（ふそく）(する)	= Sự không đủ, sự thiếu.

自足（じそく）(する)　= Sự tự túc.
洗足（せんぞく）(する)　= Sự rửa chân.
高足（こうそく）(名)　= Người học giỏi nhất, sinh viên hàng đầu.
満足（まんぞく）(する／な)　= Sự đầy đủ, sung túc.

聞 (VĂN: Nghe, hỏi)

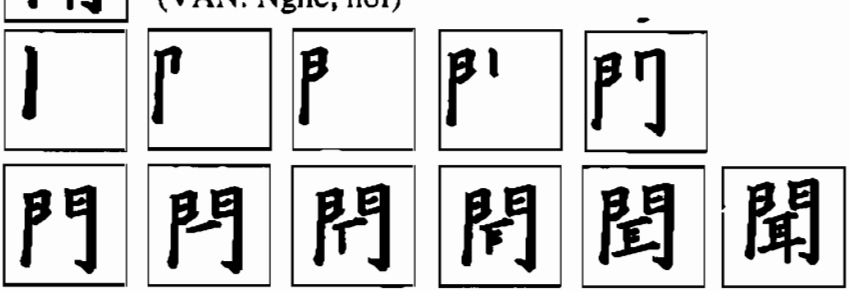

き_　聞かせる（きかせる）(動) = Để cho nghe.
聞く（きく）(動)　= Nghe.
聞こえる（きこえる）(動) = Có thể nghe thấy.
聞き手（ききて）(名)　= Người nghe.
聞き取り（ききとり）(名) = Sự nghe hiểu.
ブン　新聞（しんぶん）(名)　= Tờ báo.
凶聞（きょうぶん）(名)　= Tin xấu.
内聞（ないぶん）(名)　= Bí mật, riêng tư.

伝聞（でんぶん）(名) = Sự truyền văn, sự nghe nói.
怪聞（かいぶん）(名) = Tin đồn kỳ quái.
誤聞（ごぶん）(名) = Sự nghe không kịp, sự nghe nhầm.
令聞（れいぶん）(名) = Thanh danh, danh tiếng.
モン 聴聞（ちょうもん）(する) = Sự lắng nghe.
前代未聞（ぜんだいみもん）(名) = Sự chưa từng có trước đây, sự chưa từng nghe.

英 (ANH : Tuyệt, tài năng, nước Anh)

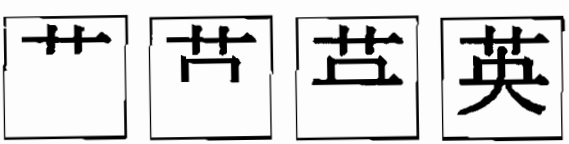

エイ 英断（えいだん）(する) = Sự quyết định dứt khoát, mạnh mẽ.
英雄（えいゆう）(名) = Anh hùng.
英語（えいご）(名) = Tiếng Anh.
英国（えいこく）(名) = Nước Anh.
英和辞典（えいわじてん）(名) = Từ điển Anh – Nhật.

	英会話（えいかいわ）(名)	= Sự đàm thoại Anh ngữ.
	英明（えいめい）(な)	= Anh minh.
	英法（えいほう）(名)	= Luật pháp nước Anh.
	石英（せきえい）(名)	= Đá thạch anh.

体 (THỂ: Cơ thể, hình trạng)

亻 体

からだ	体（からだ）(名)	= Cơ thể con người, tầm vóc.
タイ	体育（たいいく）(名)	= Thể dục.
	体格（たいかく）(名)	= Khổ người, tầm vóc.
	体験（たいけん）(する)	= Kinh nghiệm thực tế.
	体質（たいしつ）(名)	= Thể chất.
	体操（たいそう）(する)	= Thể thao.
	体力（たいりょく）(名)	= Thể lực.

左 (TẢ : Bên trái, bất chính)

ひだり　左（ひだり）(名)　= Bên trái.
左側（ひだりがわ）(名) = Phía bên trái, phía tay trái.
左手（ひだりて）(名)　= Tay trái.
サ　左記（さき）(名)　= Sự viết sang bên trái (văn viết theo hàng dọc).
左右（さゆう）(名)　= Trái và phải, sự tác động, sự ảnh hưởng, sự chi phối, sự điều khiển.
左折（させつ）(する)　= Sự quẹo trái.
左折禁止（させつきんし）(名) = Cấm quẹo trái.
左眼（さがん）(名)　= Mắt trái.

: (HỮU: Bên phải)

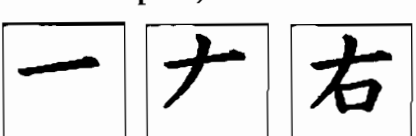

みぎ　右（みぎ）(名)　= Bên phải.
右側（みぎがわ）(名)　= Phía bên phải.

	右手（みぎて）(名)	= Tay phải.
	右左（みぎひだり）(名)	= Phải và trái.
	右利き（みぎきき）(名)	= Sự thuận tay phải.
	右回り（みぎまわり）(名)	= Sự quay / đi theo chiều kim đồng hồ.
ウ	右折（うせつ）(する)	= Sự quẹo phải.
	右舷（うげん）(名)	= Mạn phải (tàu, máy bay).
ユウ	左右（さゆう）(名)	= Trái phải.
	座右（ざゆう）(名)	= Chung quanh mình, trong tầm tay.

(DANH: tên, nổi tiếng, danh dự)

な	名前（なまえ）(名)	= Tên.
	あだ名（あだな）(名)	= Tên thân mật, biệt danh.
	名付ける（なづける）(動)	= Đặt tên.
メイ	名刺（めいし）(名)	= Danh thiếp.
	名目（めいもく）(名)	= Danh nghĩa, không có thực.

名画（めいが）(名) = Kiệt tác nghệ thuật,bộ phim xuất sắc, nổi tiếng.

名作（めいさく）(名) = Kiệt tác.

名所（めいしょ）(名) = Danh thắng.

名人（めいじん）(名) = Danh nhân.

名神高速道路（めいしんこうそくどうろ）(名) = Đường cao tốc nối liền Nagoya và Kobe.

* 名古屋（なごや）(名) = Thành phố Nagoya.

第十四課 (だいじゅうよんか)

Bài 14

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1-名詞 (めいし) (Meishi): Danh từ

ー図書室（としょしつ）	= Toshoshitsu = Phòng đọc sách.
ー数学（すうがく）	= Suugaku = Số học.
ー棚（たな）	= Tana = Kệ, ngăn.
ー日付（ひづけ）	= Hizuke = Sự ghi ngày tháng.
ー曜日（ようび）	= Yoobi = Thứ.
ーせん	= Sen = Hàng, dãy.
ー番号（ばんごう）	= Bangoo= Số hiệu.
ークラス	= Kurasu = Lớp học.
ーサイン	= Sain = Sự ký tên.
ー外（ほか）	= Hoka = Ngoài, khác.
ーマッチ	= Matchi = Diêm quẹt, hộp diêm.
ー窓（まど）	= Mado = Cửa sổ.
ー紙くず（かみくず）	= Kamikuzu = Giấy vụn.

ー医者（いしゃ）	= Isha = Bác sĩ.
ー喫煙室（きつえんしつ）	= Kitsuen shitsu = Phòng hút thuốc.
ー車（くるま）	= Kuruma = Xe cộ, xe hơi.
ー駐車場（ちゅうしゃじょう）	= Chuushajoo = Bãi đậu xe.
ー屑篭（くずかご）	= Kuzukago = Giỏ rác.
ー野球（やきゅう）	= Yakyuu = Dã cầu, bóng chày.
ー運動場（うんどうじょう）	= Undoojoo = Sân vận động.
ー持ち物（もちもの）	= Mochimono = Đồ mang theo.
ー味（あじ）	= Aji = Vị.

2-形容詞（けいようし） (Keiyooshi): Tính từ (i)

ー濃い（こい）	= Koi = Đậm.
ー薄い（うすい）	= Usui = Lợt, nhạt.
ー明るい（あかるい）	= Akarui = Sáng sủa.
ー甘い（あまい）	= Amai = Ngọt.
ー辛い（からい）	= Karai = Cay, nồng.

3-形容動詞（けいようどうし） (Keiyoodooshi): Tính từ (na)

ーけっこうな = Kekkoo na = Tốt, được.

4-動詞（どうし） (Dooshi): Động từ

ー借りる（かりる）	= Kariru = Mượn.

ー見せる（みせる）	= Miseru = Cho xem.
ー貸す（かす）	= Kasu = Cho mượn.
ーかける	= Kakeru = Ngồi.
ー返す（かえす）	= Kaesu = Trả lại.
ー分かる（わかる）	= Wakaru = Hiểu.
ー開ける（あける）	= Akeru = Mở ra.
ーつける	= Tsukeru = Bật.
ー手伝う（てつだう）	= Tetsudau = Giúp đỡ.
ー片付ける（かたづける）	= Katazukeru = Sắp xếp thứ tự.
ー持つ（もつ）	= Motsu = Mang, cầm, xách, khiêng.
ー捨てる（すてる）	= Suteru = Vứt, liệng.
ー呼ぶ（よぶ）	= Yobu = Kêu, gọi.
ー止める（とめる）	= Tomeru = Dừng lại.
ーやる	= Yaru = Làm, chơi.
ー置く（おく）	= Oku = Đặt để.

5-副詞（ふくし） (Fukushi): Phó từ

ーちょっと = Chotto = Một chút.

ーまず = Mazu = Trước tiên.

6-接続詞（せつぞくし） (Setsuzokushi): Tiếp tục từ

ーでは = Dewa = Vậy thì.

7-用例語（ようれいご） (Yooreigo): Dụng lệ ngữ

ーすみませんが、お願いします（すみませんが、おねがいします）= Sumimasen ga, onegaishimasu = Xin lỗi tôi nhờ một chút.

ー失礼します（しつれいします）= Shitsurei shimasu = Xin thất lễ, xin cáo lui.

B-会話(かいわ) (Kaiwa): Đàm thoại

この本(ほん)を　貸してください。

Konohon o kashite kudasai.

Xin vui lòng cho tôi mượn cuốn sách này.

ーここは　学校の図書室です。静かで、きれいな図書室です。ラタナーさんが　本を　借りに　来ました。
Koko wa gakkoo no toshoshitsu desu. Shizuka de, kireina toshoshitsu desu. Ratanaasan ga hon o kari ni kimashita.
Nơi này là phòng đọc sách của trường. Là căn phòng đọc sách vừa yên tĩnh vừa sạch đẹp. Cô Ratana đã đến để mượn sách.
ーすみません。ちょっとお願いします。
Sumimasen. Chotto onegai shimasu.
Xin lỗi cho tôi nhờ một chút.
ーはい、何ですか。
Hai, nan desu ka?
Vâng, cái gì vậy?
ーすみませんが、図書室の　本を　見せてください。
Sumimasen ga, toshoshitwsu no hon o misete kudasai.
Xin lỗi xin vui lòng cho tôi xem sách của trong phòng đọc sách.
ーどんな本ですか。
Donna hon desu ka?
Sách như thế nào?
ー数学の　本です。
Suugaku no hon desu.
Sách số học.
ーどうぞ。六番の棚を　見てください。
Doozo. Rokuban no tana o mite kudasai.

Xin mời. Xin hãy xem cái kệ số 6.

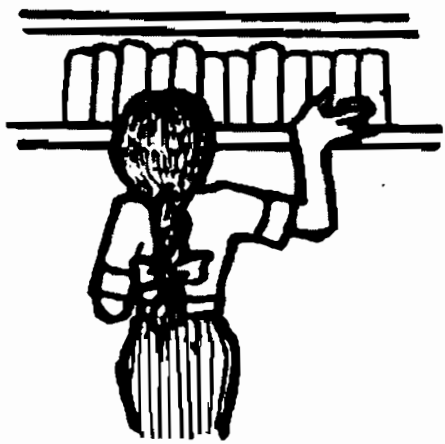

ーはい、ありがとうございます。
Hai, arigatoo gozaimasu.
Vâng, xin cám ơn.

*****

ーお願いします。この本を　貸してください。
Onegai shimasu. Kono hon o kashite kudasai.
Cho tôi nhờ một chút. Xin vui lòng cho tôi mượn cuốn sách này.
ーはい。その椅子に　かけて，ちょっと待ってください。
Hai. Sono isu ni kakete, chotto matte kudasai.

Vâng. Xin vui lòng ngồi ở chiếc ghế đó đợi một chút.

ーはい。

Hai.

Vâng.

ーこの紙に書いてください。

Kono kami ni kaite kudasai.

Xin hãy viết vào tờ giấy này.

ーどこに　何を　書きますか。教えてください。

Doko ni nani o kakimasu ka. Oshiete kudasai.

Viết cái gì ở đâu? Xin vui lòng hãy chỉ cho tôi.

ーまず　一番　上に　日付けと　曜日を　書いてください。二番目のせんの上に　本の　名前と　番号を　書いてください。それから、三番目のせんの上に　あなたの名前と　クラスの　名前を　書いてください。

そして、名前の下にあなたのサインをしてください。
Mazu ichiban ue ni hizuke to yoobi o kaite kudasai. Nibanme no sen no ue ni hon no namae to bangoo o kaite kudasai. Sorekara, sanbanme no sen no ue ni anata no namae to kurasu no namae o kaite kudasai. Soshite, namao no shita ni anata no sain o shite kudasai.
Trước tiên xin vui lòng hãy viết thứ và ngày tháng ở trên cùng. Xin hãy viết số hiệu và tên cuốn sách ở hàng thứ hai. Sau đó xin hãy viết tên lớp và tên của cô ở hàng thứ ba. Và rồi xin hãy ký tên dưới tên của cô.

*****

—ここにも何か　書きますか。
Koko nimo nani ka kakimasu ka?
Chỗ này có viết cái gì đó không?
—そこに　何も　書かないでください。
Soko ni nanimo kakanaide kudasai.
Chỗ đó xin đừng viết gì cả.

*****

—書きました。これで　いいですか。
Kakimashita. Kore de ii desu ka?
Tôi đã viết xong. Như thế này được chưa ạ?
—ちょっと　見せてください。
Chotto misete kudasai.
Xin cho tôi xem một chút.
—はい、これで　けっこうです。

Hai, kore de kekkoo desu.

Vâng, như thế này được rồi.

—来週の月曜日に　返してください。

Raishuu no getsuyoobi ni kaeshite kudasai.

Xin hãy trả lại vào ngày thứ hai tuần tới.

—はい、返します。

Hai, kaeshimasu.

Vâng, tôi sẽ trả lại.

—外の人には　貸さないでください。

Hoka no hito niwa kasanaide kudasai.

Xin vui lòng đừng cho người khác mượn.

—はい、貸しません。

Hai, kashimasen.

Vâng, tôi sẽ không cho người khác mượn.

—汚く　しないでくださいね。

Kitanaku shinaide kudasai ne!

Xin đừng làm dơ nhé!

—はい、分かりました。では、失礼します。

Hai, wakarimashita. Dewa, shitsureishimasu.

Vâng, tôi đã hiểu. Vậy thì tôi xin cáo lui.

—ラタナーさんは、本を　借りて、家へ　持って帰りました。

Ratanaasan wa hon o karite, uchi e motte kaerimashita.

Cô Ratana đã mượn sách mang về nhà.

C- 練習 (れんしゅう) (Renshuu) : Luyện tập

I -

1- すみませんが、マッチを　貸してください。
Sumimasen ga, matchi o kashite kudasai.
Xin lỗi, xin vui lòng cho tôi mượn hộp diêm.

2- すみませんが、窓を　開けてください。
Sumimasen ga, mado o akete kudasai.
Xin lỗi, xin hãy mở cửa sổ ra.

3- すみませんが、電気を　つけてください。
Sumimasen ga, denki o tsukete kudasai.
Xin lỗi, xin hãy bật điện lên.

4- すみませんが、仕事を　手伝ってください。
Sumimasen ga, shigoto o tetsudatte kudasai.
Xin lỗi, xin hãy giúp tôi công việc.

5- すみませんが、テーブルの上を　片付けてください。
Sumimasen ga, teeburu no ue o katazukete kudasai.
Xin lỗi, xin hãy sắp xếp thứ tự trên bàn.

II -

1- 京子さん、新聞を　持ってきてください。
Kyookosan, shinbun o motte kite kudasai.
Cô Kyoko, xin hãy mang tờ báo đến.

2- 京子さん、手紙を　出してきてください。
Kyookosan, tegami o dashite kite kudasai.
Cô Kyoko, xin hãy gửi thư đến.

3- 京子さん、煙草を　買ってきてください。
Kyookosan, tabako o katte kite kudasai.
Cô Kyoko, xin hãy mua thuốc lá.

4- 京子さん、紙くずを　捨ててきてください。
Kyookosan, kamikuzu o sutete kite kudasai.
Cô Kyoko, xin hãy vứt giấy vụn đi.

5- 京子さん、医者を　呼んできてください。
Kyookosan, isha o yonde kite kudasai.
Cô Kyoko, xin hãy gọi bác sĩ đến.

III-

1- ここで　煙草を　吸わないでください。煙草は　喫煙室で　吸ってください。
Koko de tabako o suwanaide kudasai. Tabako wa kitsuenshitsu de sutte kudasai.
Xin vui lòng đừng hút thuốc ở đây. Thuốc lá xin hãy hút ở phòng hút thuốc.

2- ここに　車を　止めないでください。車は　駐車場に止めてください。
Koko no kuruma o tomenaide kudasai. Kuruma wa chuushajoo ni tomete kudasai.
Xin đừng đậu xe ở đây. Xe cộ xin hãy đậu ở bãi đậu xe.

3- ここに　紙くずを　捨てないでください。紙くずはくずかごに　捨ててください。
Koko ni kamikuzu o sutenaide kudasai. Kamikuzu wa

kuzukago ni sutete kudasai.

Xin đừng vứt giấy vụn ở đây. Giấy vụn xin hãy vứt vào giỏ rác.

4- ここで　野球を　やらないでください。野球は　運動場で　やってください。

Koko de yakyuu o yaranaide kudasai. Yakyuu wa undoojoo de yatte kudasai.

Xin đừng chơi bóng chày ở đây. Bóng chày xin hãy chơi ở sân vận động.

5- ここに　持ち物を　置かないでください。持ち物は部屋に　置いてください。

Koko ni mochimono o okanaide kudasai. Mochimono wa heya ni oite kudasai.

Xin đừng để đồ mang theo ở đây. Đồ mang theo xin hãy để trong phòng.

IV-

1- 色を　濃くしてください。

Iro o koku shite kudasai.

Xin hãy làm đậm màu sắc lên.

2- 色を　薄くしてください。

Iro o usuku shite kudasai.

Xin hãy làm nhạt màu sắc xuống.

3- 部屋を　暗くしてください。

Heya o kuraku shite kudasai.

Xin hãy làm tối căn phòng lại.

4- 部屋を　明るくしてください。

Heya o akaruku shite kudasai.

Xin hãy làm sáng căn phòng lên..

5- 味を　甘くしてください。

Aji o amaku shite kudasai.

Xin hãy làm dịu vị xuống.

6- 味を　辛くしてください。

Aji o karaku shite kudasai.

Xin hãy làm nồng vị lên.

D- 文法(ぶんぽう) (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một yêu cầu hay một mệnh lệnh ở xác định lịch sự. Chúng ta sẽ sử dụng động từ ở hình thức nối tiếp て/で(te/de) với ください(kudasai). Có nghĩa là: **Xin hãy ..., xin vui lòng hãy ...**

*** Động từ hình thức て/で + ください = Xin hãy ...** **(te/de) (kudasai)**

Thí dụ:

ーここの　お名前を　書いてください。

Koko no oname o kai**te kudasai**.

Xin hãy *viết tên của ông vào chỗ này.*

ーちょっと　待ってください。

Chotto mat**te kudasai**.

Xin hãy *đợi một chút.*

—すみませんが、もう　一度　言ってください。

Sumimasen ga, moo ichido itte kudasai.

Xin lỗi, ***xin hãy*** *nói lại một lần nữa.*

—ここで　止めてください。

Koko de tomete kudasai.

Xin hãy *dừng lại chỗ này.*

—京子さん、新聞を　持ってきてください。

Kyookosan, shinbun o motte kite kudasai.

Cô Kyoko, ***xin hãy*** *mang tờ báo đến.*

—京子さん、手紙を　出してきてください。

Kyookosan, tegami o dashite kite kudasai.

Cô Kyoko, ***xin hãy*** *gửi thư đến.*

—京子さん、煙草を　買ってきてください。

Kyookosan, tabako o katte kite kudasai.

Cô Kyoko, ***xin hãy*** *mua thuốc lá.*

—京子さん、紙くずを　捨ててきてください。

Kyookosan, kamikuzu o sutete kite kudasai.

Cô Kyoko, ***xin hãy*** *vứt giấy vụn đi.*

—京子さん、医者を　呼んできてください。

Kyookosan, isha o yonde kite kudasai.

Cô Kyoko, ***xin hãy*** *gọi bác sĩ đến.*

—中野駅まで　行ってください。

NAKANO eki made itte kudasai.

Xin hãy *đi đến nhà ga NAKANO.*

ー部屋を　きれいに掃除してください。

Heya o kirei ni sooji shi**te kudasai**.

Xin hãy *dọn dẹp căn phòng một cách sạch sẽ.*

ーあの窓を　閉めてください。

Ano mado o shime**te kudasai**.

Xin hãy *đóng cửa sổ kia lại.*

2- Cách chia động từ sang hình thức phủ định vắn tắt :

Trong tiếng Nhật, động từ ở phủ định vắn tắt có thể được dùng ở cuối câu hoặc giữa câu .

Nhóm I : Hàng う(u) đưa sang hàng あ(a) , rồi kết hợp với ない (nai) .

Hàng う (u) →Hàng あ (a) + ない(nai)

Thí dụ :

かく (Ka**ku**) → かかない (Ka**kanai**)

およぐ (Oyo**gu**) → およがない (Oyo**ganai**)

はなす (Hana**su**)→ はなさない(Hana**sanai**)

まつ (Ma**tsu**) → またない (Ma**tanai**)

しぬ (Shi**nu**) → しなない (Shi**nanai**)

あそぶ (Aso**bu**) → あそばない (Aso**banai**)

のむ (No**mu**) → のまない (No**manai**)

ぬる (Nu**ru**) → ぬらない (Nu**ranai**)

* Nếu động từ tận cùng bằng う(u) thì âm う(u) đó biến đổi sang âm わ (wa) , rồi kết hợp với ない(nai) .

Âm う(u) → âm わ(wa)＋ない(nai)

Thí dụ :

かう (Kau)→かわない(Kawanai)

おもう (Omou)→おもわない(Omowanai)

さそう (Sasou)→さそわない(Sasowanai)

しまう (shimau)→しまわない(shimawanai)

Nhóm II : Là những động từ tận cùng bằng âm いる(iru) và える(eru) . Chúng ta chỉ cần bỏ đuôi る(ru) , rồi kết hợp với ない (nai) .

いる(iru) → いない(inai)
える(eru) → えない(enai)

Thí dụ :

みる(Miru) → みない(Minai)

たべる(Taberu) → たべない(Tabenai)

Nhóm III : Bao gồm chỉ có 2 động từ くる (Kuru) và する (Suru) . Vì thế chúng ta sẽ luôn phải học thuộc lòng .

くる(Kuru) → こない(Konai)
する(Suru) → しない(Shinai)

* Động từ ngoại lệ được chia giống như nhóm I . Tức là hàng う (u) cũng đưa sang hàng あ(a) , rồi kết hợp với ない (nai) .

* **Hàng う (u) →Hàng あ (a) + ない(nai)**

Thí dụ :

かえる (Kaeru) → かえらない(Kaeranai)

はしる Hashiru) → はしらない(Hashiranai)

はいる (Hairu) → はいらない(Hairanai)

3- Cách dùng mẫu câu để trình bày một yêu cầu ở phủ định:

Để trình bày một mệnh lệnh hay một yêu cầu ở phủ định lịch sự. Có nghĩa là: **Xin vui lòng đừng ...**

*** Động từ phủ định vắn tắt + でください(de kudasai) = Xin vui lòng đừng ...**

Thí dụ:

—この道に 駐車しないでください。車は 駐車場に止めてください。

Kono michi ni chuusha shi**naide kudasai**. Kuruma wa chuushajoo ni tomete kudasai.

Xin vui lòng đừng *đậu xe trên con đường này. Xe cộ xin vui lòng hãy đậu ở bãi đậu xe.*

—すみませんが、荷物は こちらに 置かないでください。荷物は あそこに 置いてください。

Sumimasen ga, nimotsu wa kochira ni oka**naide kudasai**.

Nimotsu wa asoko ni oite kudasai.

*Xin lỗi, **xin vui lòng đừng** đặt hành lý ở chỗ này. Hành lý xin vui lòng hãy đặt ở đằng kia.*

ーテープを　聞くときは　テキストを　見ないでください。

Teepu o kiku toki wa tekisuto o mi**naide kudasai**.

*Khi nghe băng thì **xin vui lòng đừng** xem sách giáo khoa.*

ーごみは　火曜日と　木曜日以外は　出さないでください。

Gomi wa kayoobi to mokuyoobi igai wa dasa**naide kudasai**.

***Xin vui lòng đừng** đưa rác ra ngoài ngày thứ ba và thứ năm.*

ーここに　車を　止めないでください。車は　あそこに止めてください。

Koko ni kuruma o tome**naide kudasai**. Kuruma wa asoko ni tomete kudasai.

***Xin vui lòng đừng** đậu xe ở chỗ này. Xe cộ xin vui lòng hãy đậu đằng kia.*

ーここで　野球を　しないでください。野球は　運動場で　やってください。

Koko de yakyuu o shi**naide kudasai**. Yakyuu wa undoojoo de yatte kudasai.

***Xin vui lòng đừng** chơi bóng chày ở chỗ này. Bóng chày xin hãy chơi ở sân vận động.*

E- 漢字(かんじ) (Kanji): Chữ Hán

数 (SỐ: Số, một vài)

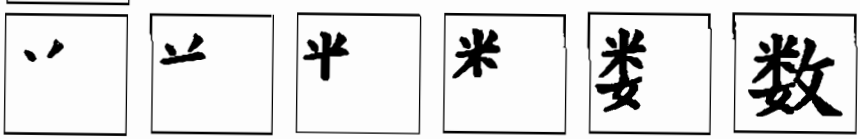

かず	数（かず）(名)	= Số, con số.
	数々（かずかず）(名)	= Nhiều, vô số.
かぞ_	数える（かぞえる）（動）	= Đếm (số).
スウ	。。。数（。。。すう）(名)	= Số...
→	学生数（がくせいすう）（名）	= Số học sinh.
	数。。。（すう。。。）(名)	= Một vài...
→	数時間（すうじかん）(名)	= Vài giờ.
→	数回（すうかい）(名)	= Vài lần.
→	数日（すうじつ）(名)	= Vài ngày.
→	数年（すうねん）(名)	= Vài năm.
	数学（すうがく）(名)	= Số học (toán).
	数字（すうじ）(名)	= Số chữ.
*	数珠（じゅず）(名)	= Chuỗi tràng hạt.

待 (ĐÃI: Tiếp đón, chờ, hoãn lại)

彳 待

ま_	待つ（まつ）(動)	= Chờ, đợi.
	待ち合わせ（まちあわせ）(名)	= Sự chờ nhau.
	待ちぼうけ（まちぼうけ）(名)	= Sự chờ mãi không tới (sự phỉ công sức).
	待ち伏せ（まちぶせ）(名)	= Sự nằm chờ, sự nằm rình.
	待ち受ける（まちうける）(動)	= Chờ đợi, mong chờ.
	待ち明かす（まちあかす）(動)	= Chờ suốt đêm.
	待ち焦がれる（まちこがれる）(動)	= Khao khát, nóng lòng chờ đợi.
タイ	待機（たいき）(する)	= Sự chờ sẵn sàng, sự chờ thời cơ, sự chuẩn bị sẵn sàng để chờ.
	待望（たいぼう）(する)	= Sự trông đợi, sự kỳ vọng.
	待遇（たいぐう）(する)	= Sự đối xử, sự đối đãi.
	招待（しょうたい）(する)	= Sự mời.

招待状（しょうたいじょう）(名) = Thiệp mời.
招待客（しょうたいきゃく）(名) = Khách mời.
特待券（とくたいけん）(名) = Vé mời.
優待（ゆうたい）(する) = Sự ưu đãi.

紙 (CHỈ: Giấy, báo)

かみ 紙（かみ）(名) = Giấy.
紙入れ（かみいれ）(名) = Ví đựng giấy tờ, tiền.
紙屑（かみくず）(名) = Giấy vụn.
紙挟み（かみはさみ）(名) = Cái kẹp giấy.
紙袋（かみぶくろ）(名) = Túi bằng giấy.
折り紙（おりがみ）(名) = Nghệ thuật xếp giấy Nhật Bản.
紙幣（しへい）(名) = Tờ giấy bạc, tiền giấy.
紙質（ししつ）(名) = Chất lượng giấy.
外紙（がいし）(名) = Báo nước ngoài.
包装紙（ほうそうし）(名) = Giấy gói đồ.

書 (THƯ: Viết, sách, tư liệu, thơ)

書

か_	書く（かく）（動）	= Viết.
がき	葉書（はがき）（名）	= Bưu thiếp.
ショ	書簡（しょかん）（名）	= Thu từ.
	書記（しょき）（名）	= Thư ký.
	書道（しょどう）（名）	= Thư đạo.
	書籍（しょせき）（名）	= Sách vở.
	書店（しょてん）（名）	= Nhà sách, hiệu sách.
	書名（しょめい）（名）	= Tựa sách, tên sách.
	証明書（しょうめいしょ）（名）	= Giấy chứng minh nhân dân.
	報告書（ほうこくしょ）（名）	= Bản báo cáo.
	履歴書（りれきしょ）（名）	= Bản lý lịch.
	書類（しょるい）（名）	= Hồ sơ, giấy tờ.

持 (TRÌ: Có, được, giữ, duy trì)

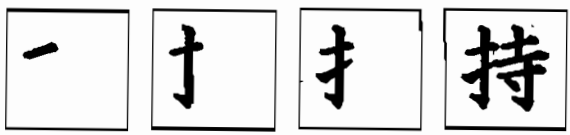

も_	持つ（もつ）（動）	= Có, giữ (sở hữu).
	持ち越す（もちこす）（動）	= Trì hoãn lại.
	持ち込む（もちこむ）（動）	= Mang vào.
	持ち出す（もちだす）（動）	= Đưa ra, đem ra.
	持ち主（もちぬし）(名)	= Chủ sở hữu.
ジ	持参（じさん）(する)	= Sự đem lại, sự mang theo.
	持続（じぞく）(する)	= Sự duy trì, sự tiếp tục, sự kéo dài.

買 (MÃI: Mua)

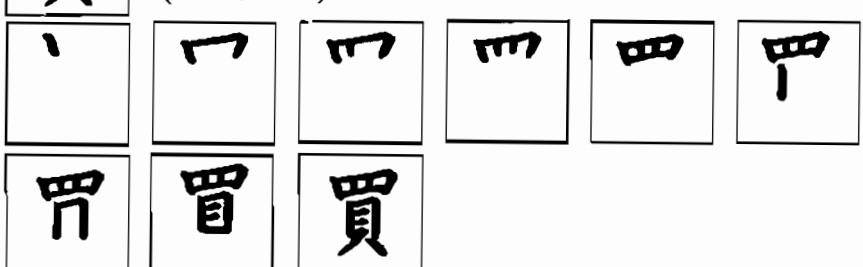

か_	買う（かう）(動)	= Mua.
	買い入れ（かいいれ）（名）	= Sự mua để dành.
	買い物（かいもの）（する）	= Sự mua sắm.
	買い手（かいて）（名）	= Người mua.
	買い主（かいぬし）（名）	= Người bán.
	買い置き（かいおき）（名）	= Hàng mua dự trữ, hàng mua sẵn.
	買い出し（かいだし）（名）	= Sự đi mua hàng với giá gốc, sự lấy sỉ
バイ	買収（ばいしゅう）（する）	= Sự đút lót, sự hối lộ.
	売買（ばいばい）（する）	= Sự mua bán, sự buôn bán.
	故買（こばい）（する）	= Sự mua đồ ăn cắp.

物 (VẬT: Đồ vật, nhân vật, vạn vật)

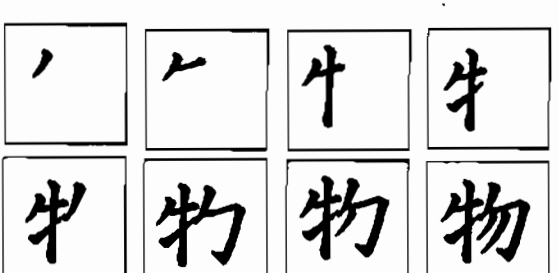

もの	物（もの）（名）	= Đồ vật.
	洗濯物（せんたくもの）（名）	= Đồ để giặt.

	物語り（ものがたり）(名)	= Chuyện vật ngữ,truyền thuyết, truyện ngụ ngôn.
ブツ	印刷物（いんさつぶつ）(名)	= Ấn phẩm.
	物理学（ぶつりがく）(名)	= Môn vật lý.
	動物（どうぶつ）(名)	= Động vật.
ブッ	物価（ぶっか）(名)	= Vật giá, giá cả.
	物産（ぶっさん）(名)	= Sản vật.
	物質（ぶっしつ）(名)	= Vật chất.
	物色（ぶっしょく）(する)	= Sự săn tìm, tìm kiếm.
モツ	荷物（にもつ）(名)	= Hành lý, hàng hóa.

色

(SẮC: Màu sắc, đặc sắc, đa tình)

いろ	色（いろ）(名)	= Màu sắc, sắc thái.
	色々（いろいろ）(な)	= Nhiều thứ khác nhau, khác nhau về nhiều mặt.
	赤色（あかいろ）(名)	= Màu đỏ.
	黄色（きいろ）(名)	= Màu vàng.
	顔色（かおいろ）(名)	= Sắc mặt.
	色男（いろおとこ）(名)	= Người đẹp trai, hấp dẫn.

	色気（いろけ）(名)	= Sự đa tình, sự si tình, sự hứng thú.
シキ	色彩（しきさい）(名)	= Sắc thái, màu sắc.
	色素（しきそ）(名)	= Chất màu, chất nhuộm.
	景色（けしき）(名)	= Phong cảnh.
	色盲（しきもう）(名)	= Chứng mù màu.
	色弱（しきじゃく）(名)	= Chứng mù màu nhẹ.
ショク	才色（さいしょく）(名)	= Sự tài sắc (vừa có tài vừa đẹp).
	生色（せいしょく）(名)	= Vẻ khỏe mạnh, sự đầy sinh lực.
	特色（とくしょく）(名)	= Sự đặc sắc, sự đặc biệt.

第十五課 (だいじゅうごか)

Bài 15

A- 新しい言葉 (あたらしいことば) (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1-名詞 (めいし) (Meishi): Danh từ

一時（とき）	= Toki = Khi, lúc.
一挨拶（あいさつ）	= Aisatsu = Sự chào hỏi.
一昼間（ひるま）	= Hiruma = Ban ngày.
一音読み（おんよみ）	= On yomi = Cách đọc theo âm on.
一訓読み（くんよみ）	= Kun yomi = Cách đọc theo âm kun.
一牛（うし）	= Ushi = Con bò.
一豚（ぶた）	= Buta = Con heo.
一鼠（ねずみ）	= Nezumi = Con chuột.
一年（とし）	= Toshi = Năm, tuổi.
一お礼（おれい）	= Orei = Lời cảm tạ.
一返事（へんじ）	= Henji = Sự đáp lời.

2-動詞 (どうし) (Dooshi): Động từ

一言う（いう）	= Iu = Nói.
一知る（しる）	= Shiru = Biết (động từ ngoại

lệ).

ー別れる（わかれる）	= Wakareru = Chia tay.
ー鳴く（なく）	= Naku = Kêu, hót, sũa.
ー尋ねる（たずねる）	= Tazuneru = Hỏi thăm.
ー頼む（たのむ）	= Tanomu = Nhờ cậy.
ー答える（こたえる）	= Kotaeru = Trả lời.
ーあやまる	= Ayamaru = Xin lỗi.
ー食べ終わる（たべおわる）	= Tabeowaru = Ăn xong.

3-副詞（ふくし） (Fukushi): Phó từ

ーもっと	= Motto = Hơn nữa.
ーゆっくり	= Yukkuri = Chậm chậm.
ーよく	= Yoku = Thường, kỹ rõ.
ーまた	= Mata = Lại nữa.
ーはじめて	= Hajimete = Lần đầu.

4-用例語（ようれいご） (Yooreigo): Dụng lệ ngữ

ーおはよう	= Ohayoo = Chào buổi sáng.
ーおはようございます	= Ohayoo gozaimasu = Chào buổi sáng.
ーおやすみなさい	= Oyasumi nasai = Chúc ngủ ngon.
ーこんにちは	= Konnichi wa = Chào buổi trưa.
ーこんばんは	= Konban wa = Chào buổi tối.

ーさようなら = Sayoonara = Chào tạm biệt.
ーありがとうございました = Arigatoo gozaimashita = Xin cám ơn.
ーどういたしまして = Doo itashimashite = Không có chi.
ーお元気ですか（おげんきですか） = Ogenki desu ka = Anh có khỏe không?
ーごめんなさい = Gomen nasai = Xin lỗi.
ーいただきます = Itadakimasu = (Lời trước khi ăn hoặc uống).
ーごちそうさま = Gochisoosama = (Lời nói sau khi ăn hoặc uống).
ー行ってまいります（いってまいります） = Itte mairimasu = (Lời nói khi rời khỏi nhà).
ーただいま = Tadaima = (Lời nói khi về đến nhà).

5-助詞（じょし） (Joshi): Trợ từ

ーと = To = Rằng (dùng trong câu trích dẫn).

B-会話（かいわ） (Kaiwa): Đàm thoại

英語（えいご）で　何と言いますか。

Eigo de nan to iimasu ka?

Tiếng Anh gọi rằng cái gì?

—「先生、おはようございます。」
"Sensei! Ohayoo gozaimasu."
"Thầy giáo! Xin chào buổi sáng."
—「やあ、おはよう。」
"Yaa! Ohayoo."
"À! Chào buổi sáng."

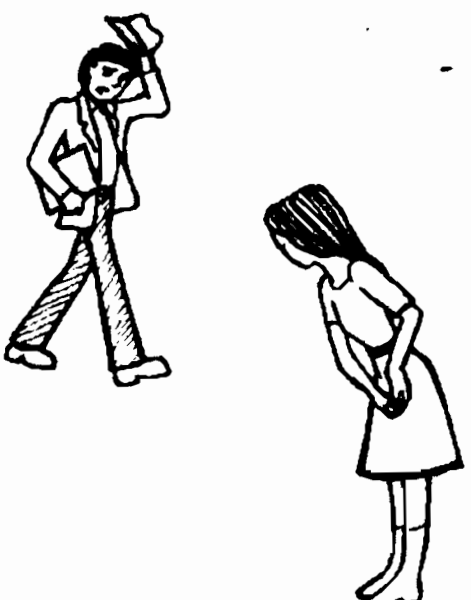

—学生は　先生に　何と　言いましたか。
Gakusei wa sensei ni nan to iimashita ka?
Sinh viên đã nói cái gì với thầy giáo?

ー学生は　先生に　「先生、おはようございます。」と言いました。

Gakusei wa sensei ni "Sensei! Ohayoo gozaimasu." To iimashita.

Sinh viên nói với thầy giáo rằng: "Thầy giáo! Xin chào buổi sáng."

ー先生は　学生に　何と　言いましたか。

Sensei wa gakusei ni nan to iimashita ka?

Thầy giáo đã nói với sinh viên cái gì?

ー先生は　学生に　「やあ、おはよう。」と言いました。

Sensei wa gakusei ni "Yaa! Ohayoo." to iimashita.

Thầy giáo đã nói với sinh viên rằng: "À! Chào buổi sáng."

ー日本人は　朝　起きた時には　何と言って、挨拶をしますか。

Nihonjin wa asa okita toki niwa nan to itte, aisatsu o Shimasu ka?

Khi buổi sáng thức dậy, người Nhật nói cái gì để chào hỏi?

ー日本人は　朝　起きた時には　「おはようございます。」と言って、挨拶を　します。

Nihonjin wa asa okita toki niwa "Ohayoo gozaimasu." To itte, aisatsu o shimasu.

Khi buổi sáng thức dậy, người nói rằng: "Ohayoo gozaimasu." để chào hỏi.

ーそれでは、夜　寝る時には、何と　言って、挨拶をしますか。

Soredewa, yoru neru toki niwa, nan to itte, aisatsu o shimasu ka?

Vậy thì, buổi khi đi ngủ nói cái gì để chào hỏi?

—夜　寝る　時には、「おやすみなさい。」と言って、挨拶を　します。

Yoru neru toki niwa, "Oyasumi nasai." to itte, aisatsu o shimasu.

Buổi tối khi đi ngủ nói rằng: "Oyasumi nasai." để chào hỏi.

—「おはようございます。」は　英語で何と言いますか。

"Ohayoo gozaimasu." Wa Eigo de nan to iimasu ka?

"Ohayoo gozaimasu" tiếng Anh nói như thế nào?

—「グッドモーニング。」と言います。

"Guddo mooningu." to iimasu.

Nói rằng: "Good morning."

—タイ語では何と言うか、知っていますか。

Taigo dewa nan to iu ka, shitte imasu ka?

Trong tiếng Thái nói như thế nào anh có biết không?

—タイ語では　何と言うか、知りません。

Taigo dewa nan to iu ka, shirimasen.

Tôi không biết tiếng Thái nói như thế nào.

—どんな時に、「こんばんは。」と言いますか。

Donna toki ni, "Konban wa." to iimasu ka?

Khi nào thì nói rằng: "Konban wa."?

—夜　人と　会った時に、「こんばんは。」と言います。

Yoru hito to atta toki ni, "Konban wa." to iimasu.

Khi buổi tối gặp người khác thì nói rằng: "Konban wa."

ーどんな時に、「今日は。」と言いますか。

Donna toki ni, "Konnichi wa." to iimasu ka?

Khi nào thì nói rằng: "Konnichi wa."?

ー昼間　人と　会った時に、「今日は。」と言います。

Hiruma hito to atta toki ni, "Konnichi wa." to iimasu.

Khi ban trưa gặp người khác thì nói rằng: Konnichi wa."

ー人と　別れる時には　何と言って、挨拶を　しますか。

Hito to wakareru toki ni wa, nan to itte, aisatsu o shimasu ka?

Khi chia tay với người khác thì nói cái gì để chào hỏi?

ー「さようなら。」と言って、挨拶を　します。

"Sayoonara." to itte, aisatsu o shimasu.

Nói rằng: "Sayoonara." để chào hỏi.

ーこの漢字は　何と　読みますか。

Kono kanji wa nan to yomimasu ka?

Chữ Hán này đọc như thế nào?

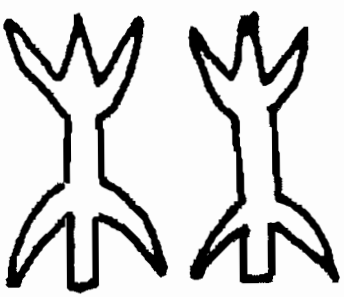

—その漢字は　音読みでは　「りん」と読み、くん読みでは　「はやし」と読みます。

Sono kanji wa on yomi dewa "Rin"to yomi, kun yomi dewa "Hayashi" to yomimasu.

Chữ Hán đó, âm on đọc là "Rin", âm kun đọc là "Hayashi".

—「もり」　とも読みますか。

"Mori" tomo tomimasu ka?

Cũng đọc là: "Mori" phải không?

—いいえ、「もり」とは　読みません。

Iie, "Mori" towa yomimasen.

Không, không đọc là: "Mori".

C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

1- 犬は　「ワンワン」と鳴きます。

Inu wa "Wan wan" to nakimasu.

Con chó sủa "Wan! Wan!"

2- 猫は　「ニャーニャー」　と鳴きます。

Neko wa "Nyaa! Nyaa!" to nakimasu.

Con mèo kêu "Nyaa! Nyaa!".

3- 牛は　「モーモー」　と鳴きます。

Ushi wa "Moo! Moo!" to nakimasu.

Con bò kêu "Moo! Moo!".

4- 豚は　「ブーブー」　と鳴きます。

Buta wa "Buu! Buu!" to nakimasu.

Con heo kêu "Buu! Buu!".

5- 鼠は 「チューチュー」 と鳴きます。

Nezumi wa "Chuu! Chuu!" to nakimasu.

Con chuột kêu "Chuu! Chuu!".

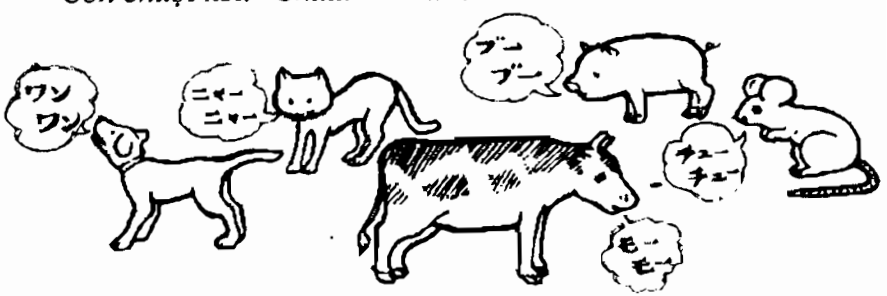

II -

1- 先生に 「おはようございます。」と言いました。

Sensei ni "Ohayoo gozaimasu." to iimashita.

Thầy giáo nói rằng: "Chào buổi sáng.".

2- 先生は ジョンさんに「年は いくつですか。」と尋ねました。

Sensei wa Jonsan ni "Toshi wa ikutsu desu ka?" to tazunemashita.

Thầy giáo đã hỏi thăm anh Jon rằng: " Anh bao nhiêu tuổi?".

3- ジョンさんは 先生に「もっとゆっくり話してください。」と頼みました。

Jonsan wa sensei ni " motto yukkuri hanashite kudasai."

to tanomimashita.

Anh Jon đã yêu cầu thầy giáo rằng: " Xin hãy nói chậm chậm một chút nữa.".

4- ジョンさんは　友達に「ありがとうございました。」とお礼を言いました。

Jonsan wa tomodachi ni "Arigatoo gozaimashita." to orei o iimashita.

Anh Jon đã nói lời cảm tạ với bạn bè rằng: "Xin cám ơn."

5- 友達は　ジョンさんに「どういたしまして。」と返事をしました。

Tomodachi wa Jonsan ni "Doo itashimashite." to henji o shimashita.

Bạn bè đã đáp lại lời của anh Jon rằng: "Không có chi.".

6- 先生は　ジョンさんに「分かりましたか。」と聞きました。

Sensei wa Jonsan ni "Wakarimashita ka?" to kikimashita.

Thầy giáo đã hỏi anh Jon rằng: "Đã hiểu chưa?".

7- ジョンさんは　先生に「よく分かりました。」と答えました。

Jonsan wa sensei ni "Yoko wakarimadhita." to kotaemashita.

Anh Jon đã trả lời với thầy rằng: "Đã hiểu rõ.".

III-

1- 「お元気ですか。」と言って、挨拶を　しました。

"Ogenki desu ka?" to itte, aisatsu o shimashita.
Đã nói rằng: "Ogenki desu ka?" để chào hỏi.

2- 「ごめんなさい。」と　言って、あやまりました。
"Gomen nasai." to itte, ayamarimashita.
Đã nói rằng: "Gomen nasai." để xin lỗi.

3- 「すみませんが、トイレはどこですか。」と言って、尋ねました。
"Sumimasen ga, toire wa doko desu ka?" to itte, tazunemashita.
Đã nói rằng: "Sumimasen ga, toire wa doko desu ka?" để hỏi thăm.

4- 「また、会いましょう。」と言って、別れました。
" Mata, aimashoo!" to itte, wakaremashita.
Nói rằng: "Mata, aimashoo!" để chia tay.

5- 「失礼します。」と言って、椅子にかけました。
"Shitsurei shimasu." to itte, isu ni kakemashita.
Nói rằng: "Shitsurei shimasu." rồi ngồi xuống.

IV-

1- ごはんを　食べる時には「いただきます。」と言います。
Gohan o taberu toki niwa "Itadakimasu." to iimasu.
Khi ăn cơm thì nói rằng: "Itadakimasu.".

2- ごはんを　食べ終わった時には「ごちそうさま。」と言います。
Gohan o tabe owatta toki niwa "Gochisoosama." to

imasu.

Khi ăn cơm xong thì nói rằng: "Gochisoosama.".

3- 家を出る時には 「行ってまいります。」と言います。

Uchi o deru toki niwa "Itte mairimasu." to iimasu.

Khi rời khỏi nhà thì nói rằng: "Itte mairimasu.".

4- 家へ 帰った時には「ただいま。」と言います。

Uchi e kaette toki niwa "Tadaima." to iimasu.

Khi về đến nhà thì nói rằng: "Tada ima.".

5- はじめて 会った時には 「はじめまして。」と言います。

Hajimete atta toki niwa "Hajimemashite." to iimasu.

Khi gặp lần đầu tiên thì nói rằng: "Hajimemashite.".

V -

1- あの人は 何と いう人ですか。

Ano hito wa nan to iu hito desu ka?

Người kia tên là gì?

2- この駅は 何と いう駅ですか。

Kono eki wa nan to iu eki desu ka?

Nhà ga này gọi là nhà ga gì?

3- これは 何と いう物ですか。

Kore wa nan to iu mono desu ka?

Cái này gọi là cái gì?

4- これは 何と いう果物ですか。

Kore wa nan to iu kudamono desu ka?

Đây là trái cây tên gì?

5- この車は　何と　いう　車ですか。

Kono kuruma wa nan to iu kuruma desu ka?

Chiếc xe này là chiếc xe tên gì?

6- ここは　何と　いう　所ですか。

Koko wa nan to iu tokoro desu ka?

Chỗ này là nơi gọi là gì?

7- ここは　何と　いう　町ですか。

Koko wa nan to iu machi desu ka?

Chỗ này là khu phố tên gì?

D- 文法 (ぶんぽう) (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng danh từ とき(toki): Chúng ta có 2 cách trình bày như sau:

a- Để trình bày thời kỳ, thời gian một sự thay đổi, di chuyển, động tác, hành động chưa hoàn tất hoàn toàn.

*** Động từ nguyên mẫu + とき(toki) = Khi ...**

Thí dụ:

一日本へ　行くとき、私は　ホンコンで　服を
たくさん　買ってきました。

Nihon e iku **toki**, watashi wa Honkon de fuku o takusan katte kimashita.

***Khi** đi đến Nhật Bản, tôi đã mua nhiều quần áo ở Hồng Kông.*

ー私は　日本へ　来るとき、JALに　乗ってきました。

Watashi wa Nihon e kuru **toki**, JAL ni notte kimashita.

Khi *tôi đến Nhật, tôi đã lên chuyến máy bay của hãng JAL.*

ー友達が　国へ　帰るとき、私たちは　送別会を
しました。

Tomodachi ga kuni e kaeru **toki**, watashitachi wa soobetsukai o shimashita.

Khi *bạn tôi về nước, chúng tôi đã tổ chức tiệc chia tay.*

ー私の会社では　同僚が　転勤するとき、みんなで
せんべつを　贈ります。

Watashi no kaisha dewa dooryoo ga tenkin suru toki, minnade senbetsu o okurimasu.

Ở công ty của tôi, ***khi*** *đồng nghiệp chuyển công tác thì mọi người sẽ tặng quà kỷ niệm.*

ー私は　人と　会うときは、約束の時間の15分前に
行きます。

Watashi wa hito to au **toki** wa, yakusoku no jikan no juugofun mae ni ikimasu.

Khi *tôi gặp người khác, thì tôi sẽ đến trước giờ hẹn 15 phút.*

ー大阪から　帰ってくるとき、新幹線の中で　林さんに
会いました。

ÔSAKA kara kaette kuru **toki**, Shinkansen no naka de Hayashisan ni aimashita.

Khi *trở về từ ÔSAKA, tôi đã gặp anh Hayashi ở trong tàu*

Shinkansen.

ー去年　ハワイへ　行くとき、成田空港の近くのホテルに　泊まりました。

Kyonen HAWAI e iku **toki**, NARITA kuukoo no chikaku no hoteru ni tomarimashita.

*Năm ngoái **khi** tôi đi đến HAWAI, tôi đã trọ lại ở khách sạn gần phi trường NARITA.*

ー掃除を　するときは、窓を　開けたほうがいいです。

Sooji o suru **toki** wa, mado o aketa hoo ga ii desu.

***Khi** dọn dẹp thì tốt hơn nên mở cửa sổ.*

ー来月　娘が　うちを　出るとき、涙が　出るかもしません。

Raigetsu musume ga uchi o deru **toki**, namida ga deru kamo shiremasen.

*Tháng tới **khi** con gái tôi rời khỏi nhà không biết chừng là tôi sẽ khóc.*

b- Để trình bày thời kỳ, thời gian ngay sau khi sự thay đổi, biến đổi, di chuyển, động tác, hành động đã hoàn tất.

*** Động từ quá khứ vắn tắt +　とき(toki) = Khi ...**

Thí dụ:

ー私は　半年まえに、日本に　来たとき、日本は　人が多くていやだと思いましたが、今は　もう　なれました。

Watashi wa hantoshi maeni, Nihon ni kita **toki**, Nihon wa hito ga ookute iya da to omoimashita ga, ima wa moo naremashita.

*Nửa năm trước **khi** tôi đến Nhật, tôi đã nghĩ rằng ở Nhật Bản đông người nên tôi không thích, nhưng bây giờ tôi đã quen.*

ー私は　去年　国へ　帰ったとき、大学の友達に会いました。

Watashi wa kyonen kuni e kaetta **toki**, daigaku no tomodachi ni aimashita.

*Năm ngoái **khi** tôi về nước tôi đã gặp bạn bè khi ở trường đại học.*

ー日本では　引越しを　したとき、近所のうちに　挨拶に　行きます。

Nihon dewa hikkoshi o shita **toki**, tokoro no uchi ni aisatsu ni ikimasu.

*Ở Nhật bản, **khi** dọn nhà thì sẽ đi đến nhà hàng xóm để chào hỏi.*

ー友達が　結婚したとき、私は　友達のうちに　お祝いを　持っていきました。

Tomodachi ga kekkonshita **toki**, watashi wa tomodachi no uchi ni oiwai o motte ikimashita.

***Khi** bạn bè kết hôn thì tôi mang quà chúc mừng đến nhà bạn bè.*

ー昼間、人と　会ったとき、「今日は」と言います。

Hiruma, hito to atta **toki**, "Konnichi wa" to iimasu.

*Ban ngày **khi** gặp người khác thì nói rằng "Konnichi wa".*

—掃除を　したときは、部屋の中が　きれいになって
います。

Sooji o shita **toki** wa, heya no naka ga kirei ni natte imasu.

***Khi** dọn dẹp, thì trong phòng sẽ trở nên sạch sẽ.*

—去年　ハワイへ　行ったとき、お土産の貝の
ネックレスを　買いました。

Kyonen HAWAI w itta **toki**, omiyage no kai no nekkuresu o kaimashita.

*Năm ngoái, **khi** đi đến HAWAI, tôi đã mua dây chuyền hạt trai làm quà lưu niệm.*

—大阪から　帰って来たとき、郵便受けに　母からの
手紙が　入っていました。

ÔSAKA kara kaette kita **toki**, yuubin uke ni haha kara no tegami ga haitte imashita.

***Khi** tôi trở về từ ÔSAKA, thì bức thư của mẹ tôi đã có ở trong thùng thư.*

—妻の嬉しそうな顔と、大きな声で　泣く子供を
見たとき、感動して、涙が　出ました。

Tsuma no ureshi soona kao to, ookina koe de naku kodomo o mita **toki**, kandoo shite, namida ga demashita.

***Khi** nhìn thấy con cái khóc lớn tiếng với gương mặt người vợ có vẻ vui, thì tôi đã ứa nước mắt.*

2- Cách dùng trợ từ (to): Dùng để trình bày sự trích dẫn lời nói hoặc ý nghĩ.

A- Trích dẫn lời nói: Để trích dẫn những sự việc người khác đã nói hoặc chuyển lại một tin tức nào đó. Có nghĩa là: **Nói rằng ...** Được sử dụng ở hình thức như sau:

*** Động từ hiện tại & phủ định vắn tắt**	+ と言っていました **(to itte imashita)**	**= Đã nói rằng ...**

Thí dụ:

ー山田さんは　今日は　会社を　休むと言っていました。

Yamadasan wa kyoo wa kaisha o yasumu **to itte imashita**.

*Anh Yamada **đã nói rằng** hôm nay sẽ nghỉ làm.*

ー田中さんは　明日　映画を　見に行くと言っていました。

Tanakasan wa ashita eiga o mi ni iku **to itte imashita**.

*Anh Tanaka **đã nói rằng** ngày mai sẽ đi xem phim.*

ースミスさんは　鎌倉に住んでいると言っていました。

Sumisusan wa KAMAKURA ni sunde iru **to itte imashita**.

*Anh Sumisu **đã nói rằng** đang sống ở KAMAKURA.*

ー陳さんは　旅行に行かないと言っていました。

Chinsan wa ryokoo ni ikanai **to itte imashita**.

*Anh Chin **đã nói rằng** sẽ không đi du lịch.*

ーキムさんは　お酒を　飲まないと言っていました。

Kimusan wa osake o nomanai **to itte imashita**.

*Anh Kimu **đã nói rằng** không uống rượu.*

*** Động từ quá khứ + と言っていました = Đã nói rằng ...**
(to itte imashita)

Thí dụ:

ー山田さんは　最近　電話番号が　変わった**と言っていました**。

Yamadasan wa saikin denwabangoo ga kawatta **to itte imashita**.

*Anh Yamada **đã nói rằng** gần đây đã đổi số điện thoại.*

ー陳さんは　先週　いい映画を　見た**と言っていました**。

Chinsan wa senshuu ii eiga o mita **to itte imashita**.

*Anh Chin **đã nói rằng** tuần trước đã xem phim thú vị.*

ースミスさんは　キムさんは　国へ　帰った**と言っていました**。

Sumisusan wa Kimusan wa kuni e kaetta **to itte imashita**.

*Anh Sumisu **đã nói rằng** anh Kimu đã về nước.*

ーラオさんは　去年の夏は　国へ　帰らなかった**と言っていました**。

Raosan wa kyonen no natsu wa kuni e kaeranakatta **to itte imashita**.

*Anh Rao **đã nói rằng** mùa hè năm ngoái đã không về nước.*

ー田中さんは　昨日は　宿題を　しなかった**と言っていました**。

Tanakasan wa kinoo wa shukudai o shinakatta **to itte imashita**.

*Anh Tanaka **đã nói rằng** hôm qua đã không làm bài tập ở nhà.*

* Tính từ hiện tại + と言っていました = Đã nói rằng ... (to itte imashita)

Thí dụ:

ーラオさんは　日本は　本当に　物価が　高い**と言っていました**。

Raosan wa Nihon wa hontooni bukka ga takai **to itte imashita**.

*Anh Rao **đã nói rằng** ở Nhật vật giá thật sự cao.*

ー陳さんは　漢字の勉強は　面白くない**と言っていました**。

Chinsan wa Kanji no benkyoo wa omoshirokunai **to itte imashita**.

*Anh Chin **đã nói rằng** việc học chữ Kanji không thú vị.*

ーキムさんは　今のアパートは　きれいだ**と言っていました**。

Kimusan wa ima no apaato wa kirei da **to itte imashita**.

*Anh Kimu **đã nói rằng** căn hộ cho thuê hiện nay thì sạch sẽ.*

ースミスさんは　日本人は　親切じゃない**と言っていました**。

Sumisusan wa Nihonjin wa shinsetsu janai **to itte imashita**.

*Anh Sumisu **đã nói rằng** người Nhật không tử tế.*

* Tính từ quá khứ + と言っていました = Đã nói rằng ... (to itte imashita)

Thí dụ:

ー陳さんは　昨日の　映画は　面白かった<u>と言っていました</u>。

Chinsan wa kinoo no eiga wa omoshirokatta **<u>to itte</u> <u>imashita</u>**.

*Anh Chin **<u>đã nói rằng</u>** phim hôm qua rất thú vị.*

ーキムさんは　夏の旅行はとても　楽しかった<u>と言っていました</u>。

Kimusan wa natsu no ryokoo wa totemo tanoshikatta **<u>to itte</u> <u>imashita</u>**.

*Anh Kimu **<u>đã nói rằng</u>** cuộc du lịch mùa hè rất vui.*

ー田中さんは　昨日の映画は　面白くなかった<u>と言っていました</u>。

Tanakasan wa kinoo no eiga wa omoshirokunakatta **<u>to itte</u> <u>imashita</u>**.

*Anh Tanaka **<u>đã nói rằng</u>** phim ngày hôm qua không hay.*

ースミスさんは　ホテルの料理は　おいしくなかった<u>と言っていました</u>。

Sumisusan wa hoteru no ryoori wa oishikunakatta **<u>to</u> <u>itte</u> <u>imashita</u>**.

*Anh Sumisu **<u>đã nói rằng</u>** món ăn khách sạn không ngon.*

ーリーさんは　大阪のホテルは　きれいではなかった<u>と言っていました</u>。

Riisan wa OOSAKA no hoteru wa kirei dewanakatta **to itte imashita**.

*Anh Ri **đã nói rằng** khách sạn ÔSAKA không sạch sẽ.*

-Danh từ + だ(da) + と言っていました = Đã nói rằng ... (to itte imashita)

Thí dụ:

ー陳さんは　明日は　休みだと言っていました。

Chinsan wa ashita wa yasumi **da to itte imashita**.

*Anh Chin **đã nói rằng** ngày mai là ngày nghỉ.*

ー田中さんは　夏休みは　2か月だと言っていました。

Tanakasan wa natsuyasumi wa nikagetsu **da to itte imashita**.

*Anh Tanaka **đã nói rằng** kỳ nghỉ hè là 2 tháng.*

ースミスさんは　うちは　市川だと言っていました。

Sumisusan wa uchi wa ICHIKAWA **da to itte imashita**.

*Anh Sumisu **đã nói rằng** nhà anh ấy ở ICHIKAWA.*

ーキムさんは　土曜日は　休みだと言っていました。

Kimusan wa doyoobi wa yasumi **da to itte imashita**.

*Anh Kimu **đã nói rằng** ngày thứ bảy là ngày nghỉ.*

-Danh từ + だった(datta)+ と言っていました = Đã nói rằng ... (to itte imashita)

Thí dụ:

ー陳さんは 「JFK」 は　とても　いい映画だった
と言っていました。

Chinsan wa "JFK" wa totemo ii eiga datta **to itte imashita**.

*Anh Chin **đã nói rằng** "JFK" là phim rất hay.*

ーキムさんは　那覇は　とても　大きい町だった
と言っていました。

Kimusan wa NAHA wa totemo ookii machi datta **to itte imashita**.

*Anh Kimu **đã nói rằng** NAHA là một khu phố rất lớn.*

ー田中さんは　京都の民宿は　あまり　いい民宿ではな
かったと言っていました。

Tanakasan wa KYOOTO no minshuku wa amari ii minshuku dewanakatta **to itte imashita**.

*Anh Tanaka **đã nói rằng** dân cư KYOTO không phải là (dân cư) tốt cho lắm.*

B- Trích dẫn ý nghĩ: Thường được kết hợp với những động từ 思う(**omou**), 考える(**Kangaeru**) ... Có nghĩa là: **... rằng ...** Được sử dụng ở hình thức như sau:

-Động từ ng.mẫu & hình thức vắn tắt **-Tính từ (i) ng.mẫu& hình thức vắn tắt** **- Tính từ (na)** **- Danh từ**	**+ と(to) = ... rằng ...**

Thí dụ:

ー年末は　道が　込みますから、東京から日光まで
10 時間ぐらい　かかる<u>と思います</u>。

Nenmatsu wa michi ga komimasu kara, TOOKYOO kara NIKKOO made juujikan gurai kakaru **omoimasu**.

*Vì cuối năm đường đông nên tôi **nghĩ rằng** từ TOKYO đến NIKKO mất khoảng 10 tiếng.*

ー日本は　交通事故が　多い<u>思います</u>。道が
狭いですから。

Nihon wa kootsuujiko ga ooi **to omoimasu**. Michi ga semai desukara.

*Tôi **nghĩ rằng** ở Nhật tai nạn giao thông xảy ra nhiều. Vì đường xá hẹp.*

ーあれは　たぶん　田中さんのお子さんだ<u>と思います</u>。

Are wa tabun Tanakasan no okosan da **to omoimasu**.

*Tôi **nghĩ rằng** đứa trẻ kia là con của anh Tanaka.*

ー私のアパートの隣の部屋に　若い夫婦が　住んで
います。　まだ　新婚だ<u>と思います</u>。

Watashi no apaato no tonari no heya ni wakai fuufu ga sunde imasu. Mada shinkon da**to omoimasu**.

*Căn phòng bên cạnh trong căn hộ cho thuê của tôi có vợ chồng trẻ đang sống. Tôi **nghĩ rằng** là mới vừa kết hôn.*

E- 漢字(かんじ) (Kanji): Chữ Hán

言 (NGÔN: Nói)

い言う（いう）(動) = Nói.
言い訳（いいわけ）(する) = Sự cố làm giảm lỗi, sự biện minh.
言い渡す（いいわたす）(動) = Thông báo, tuyên án.
言い方（いいかた）(名) = Cách nói.
言い合い（いいあい）(する) = Sự cãi nhau, sự đấu khẩu.
言い表す（いいあらわす）(動) = Nói rõ ra, diễn tả, mô tả.
言い換える（いいかえる）(動) = Nói cách khác.
言い伝え（いいつたえ）(名) = Sự truyền miệng, truyền thuyết.
言い直す（いいなおす）(動) = Nói lại, đính chính.
こと 言葉（ことば）(名) = Từ ngữ, ngôn ngữ.
言付け（ことづけ）(名) = Thư tín, thông báo.
言葉付き（ことばつき）(名) = Cách nói.
言葉遣い（ことばづかい）(名) = Cách dùng từ.
ゲン 言語（げんご）(名) = Ngôn ngữ

言論（げんろん）(名) = Sự ngôn luận.
広言（こうげん）(する) = Sự khoe khoang, sự khoác lác, sự kiêu căng.
助言（じょげん）(する) = Sự khuyên bảo, lời khuyên.
金言（きんげん）(名) = Câu tục ngữ, lời vàng, lời khôn ngoan.
発言権（はつげんけん）(名) = Quyền phát ngôn.
ゴン 伝言（でんごん）(する) = Sự nhắn gửi, lời nhắn gửi, sự nhắn tin.
遺言（ゆいごん）(する) = Sự làm di chúc, di chúc.
無言（むごん）(名) = Sự nín lặng, sự im lặng.
無言劇（むごんげき）(名) = Kịch câm.
誓言（せいごん）(名) = Lời tuyên thệ, lời thề, lời cam kết.

夜

(DẠ: Ban đêm)

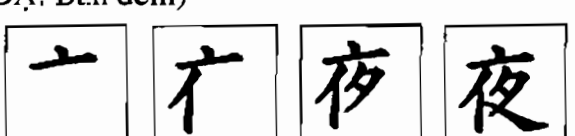

よる　夜（よる）(名)　= Ban đêm, tối.
よ_　夜中（よなか）(名)　= Giữa đêm, nửa đêm.
夜市（よいち）(名)　= Chợ đêm.
夜明かし（よあかし）(する) = Sự thức khuya.
夜更かし（よふかし）(する) = Sự thức khuya.
夜空（よぞら）(名)　= Bầu trời đêm.
夜店（よみせ）(名)　= Quán bán hàng ban đêm.
ヤ　夜間（やかん）(名)　= Ban đêm.
夜食（やしょく）(名) = Bữa ăn tối, sự ăn khuya.
夜半（やはん）(名)　= Nửa đêm.
夜具（やぐ）(名)　= Đồ ngủ.
夜景（やけい）(名)　= Cảnh ban đêm.
夜曲（やきょく）(名) = Dạ khúc.
夜盗（やとう）(名)　= Trộm đêm.
夜雨（やう）(名)　= Mưa đêm.

知

(TRI: Nhận thức, biết)

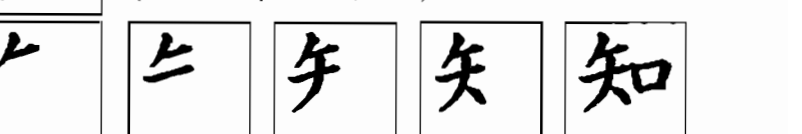

し_　知る（しる）(動)　= Biết, nhận thức được, hiểu biết.

知れる（しれる）(動) = Được biết.
知らせる（しらせる）(動) = Báo cho biết, thông báo cho biết.
知らせ（しらせ）(名) = Tin tức, thông báo.
知り合い（しりあい）(名) = Sự quen biết.
知恵（ちえ）(名) = Trí tuệ, lý trí, sự khôn ngoan, sắc sảo, minh mẫn.
知識（ちしき）(名) = Tri thức, kiến thức.
知性（ちせい）(名) = Trí khôn, sự thông minh.
知名人（ちめいじん）(名) = Người nổi tiếng.
知事（ちじ）(名) = Thống đốc.

昼 (TRÚ : Buổi trưa, ban ngày)

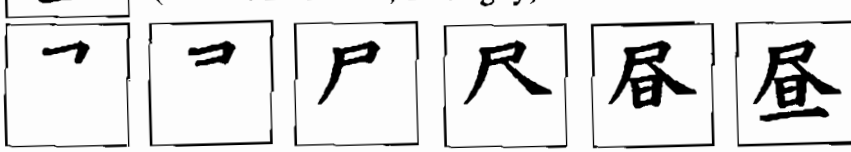

ひる 昼（ひる）（名） = Buổi trưa.
昼間（ひるま）（名） = Ban ngày.
昼ご飯（ひるごはん）（名） = Cơm trưa.
昼下がり（ひるさがり）（名） = Sự quá ngọ một chút, khoảng hai giờ.
昼休み（ひるやすみ）（名） = Sự nghỉ trưa.

昼寝（ひるね）（する） = Sự ngủ trưa.
チュウ昼間（ちゅうかん）（名） = Ban ngày.
昼食（ちゅうしょく）（名） = Sự ăn trưa, cơm trưa.
昼夜（ちゅうや）（名） = Ngày và đêm.
昼夜兼行（ちゅうやけんこう）（名） = Suốt cả ngày và đêm.

間 (GIAN,GIÁN: Khoảng trống,phòng,ở giữa, thời kỳ)

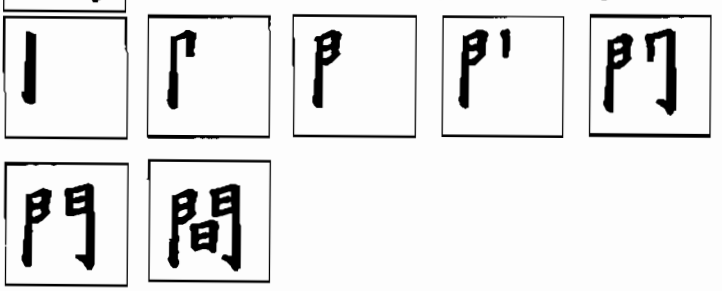

あいだ 間（あいだ）（名） = Khoảng giữa, trong lúc, thời gian.
ま 間（ま）（名） = Căn phòng, khoảng thời gian.
仲間（なかま）（名） = Bạn bè, bạn (thân mật).
居間（いま）（名） = Phòng khách.
間違い（まちがい）（名） = Sai, lỗi.
カン 間接（かんせつ）（名） = Sự gián tiếp.

三日間（みっかかん）(名) = (Thời gian) ba ngày.
ゲン　人間（にんげん）(名) = Con người.

読

(ĐỌC : Đọc)

言 訁 訁 読

よ_　読む（よむ）(動) = Đọc.
読み物（よみもの）(名) = Sách báo.
読み手（よみて）(名) = Người đọc.
読み返す（よみかえす）(動) = Đọc lại.
読み易い（よみやすい）(い) = Dễ đọc.
読み通す（よみとおす）(動) = Đọc lướt qua.
読み終わる（よみおわる）(動) = Đọc xong.
読み違い（よみちがい）(名) = Sự đọc sai, sự đọc lộn.
トウ　読点（とうてん）(名) = Dấu phẩy.
ドク　読者（どくしゃ）(名) = Độc giả, người đọc.
読書（どくしょ）(する) = Sự đọc sách.
読書室（どくしょしつ）(名) = Phòng đọc sách.
読心術（どくしんじゅつ）(する) = Sự đọc bằng trí.
再読（さいどく）(する) = Sự đọc lại.
愛読書（あいどくしょ）(名) = Sách ưa thích.

	購読（こうどく）(する)	= Sự đặt mua (báo, ...).
*	読経（どきょう）(する)	= Sự đọc kinh, sự tụng kinh.

音

(ÂM: Âm thanh, tiếng động)

おと	音（おと）(名)	= Âm thanh, tiếng động.
	足音（あしおと）(名)	= Tiếng bước chân.
ね	音（ね）(名)	= Giọng, tiếng.
	本音（ほんね）(名)	= Lời chân thật.
オン	音読み（おんよみ）(名)	= Cách đọc chữ Kanji theo âm Hán.
	音楽（おんがく）(名)	= Âm nhạc.
	音響（おんきょう）(名)	= Âm hưởng.
	音信（おんしん）(名)	= Âm tín, tin tức.
	音痴（おんち）(名)	= Sự dở về âm nhạc.
	音節（おんせつ）(名)	= Âm tiết.
	同音異義（どうおんいぎ）(名)	= Sự đồng âm dị nghĩa
	発音（はつおん）(する)	= Sự phát âm.
イン	福音（ふくいん）(名)	= Sách phúc âm, tin vui,

tin lành.

母音（ぼいん）(名) = Nguyên âm.

林

(LÂM: Rừng thưa)

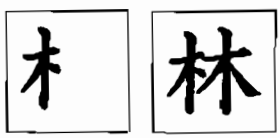

はやし	林（はやし）(名)	= Rừng thưa.
	雑木林（ぞうきばやし）(名)	= Rừng cây gỗ tạp.
	松林（まつばやし）(名)	= Rừng gỗ thông.
リン	原始林（げんしりん）(名)	= Rừng nguyên sinh.
	砂防林（さぼうりん）(名)	= Rừng phòng hộ, rừng chống xói mòn.
	熱帯林（ねったいりん）(名)	= Rừng nhiệt đới.
	林業（りんぎょう）(名)	= Lâm nghiệp.
	林木（りんぼく）(名)	= Cây rừng.
	林道（りんどう）(名)	= Đường rừng.
	官林（かんりん）(名)	= Rừng quốc gia.
	造林（ぞうりん）(する)	= Sự trồng rừng, sự tái tạo rừng.
	森林（しんりん）(名)	= Rừng rậm, rừng già.

牛

(NGƯU : Con bò, con trâu)

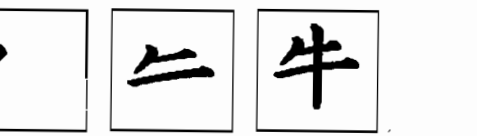

うし　牛（うし）（名）　= Con bò, con trâu.

ギュウ　牛肉（ぎゅうにく）（名）　= Thịt bò.

牛飼い（ぎゅうかい）（名）　= Người chăn bò.

牛乳（ぎゅうにゅう）（名）　= Sữa bò.

牛皮（ぎゅうひ）（名）　= Da bò.

牛缶（ぎゅうかん）（名）　= Thịt bò khô.

牛飲馬食（ぎゅういんばしょく）（する）= Sự phàm ăn tục uống.

水牛（すいぎゅう）（名）　= Trâu nước.

闘牛（とうぎゅう）（名）　= Bò đấu, sự đấu bò.

闘牛士（とうぎゅうし）（名）= Dũng sĩ đấu bò.

闘牛場（とうぎゅうじょう）（名）= Trường đấu bò.

答

(ĐÁP : Trả lời)

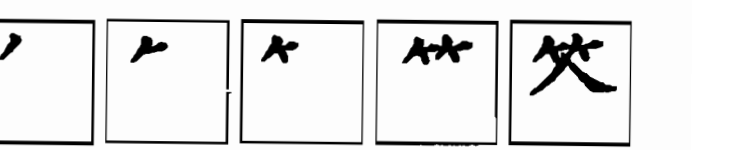

こた_ 答える（こたえる）(動) = Trả lời.
答え（こたえ）(名) = Câu trả lời, lời đáp.
トウ 答申（とうしん）(する) = Sự báo cáo, sự tường trình.
答弁（とうべん）(する) = Sự trả lời, sự đáp lại, sự giảng giải, sự biện hộ.
答礼（とうれい）(する) = Sự đáp lễ.
答案（とうあん）(名) = Giấy thi.
返答（へんとう）(する) = Sự phúc đáp, sự trả lời.
回答（かいとう）(する) = Sự hồi đáp, sự trả lời.
即答（そくとう）(する) = Sự trả lời mau lẹ, sự ứng đáp nhanh chóng.
解答（かいとう）(する) = Lời giải đáp, sự trả lời.
応答（おうとう）(する) = Câu trả lời, sự ứng đáp.

(NGUYÊN: Bắt đầu, nguồn gốc, căn bản)

もと 元（もと）(名) = Nguồn gốc, vốn là.

元手（もとで）(名) = Tiền vốn, vốn liếng.
元結い（もとゆい）(名) = Dây bện tóc.
元値（もとね）(名) = Giá gốc.
ガン 元金（がんきん）(名) = Tiền vốn.
元日（がんじつ）(名) = Ngày đầu năm (1-1).
元旦（がんたん）(名) = Buổi bình minh của năm mới.
元来（がんらい）(副) = Từ xưa, vốn là.
ゲン 元気（げんき）(な) = Khỏe mạnh, cường tráng.
元首（げんしゅ）(名) = Nguyên thủ quốc gia, vua.
元素（げんそ）(名) = Nguyên tố.
改元（かいげん）(する) = Sự thay đổi niên hiệu.
空元気（からげんき）(名) = Sự tỏ vẻ can đảm, sự tỏ vẻ khỏe mạnh.
紀元（きげん）(名) = Kỷ nguyên.

帰 . (QUI : Trở về, quay lại, trở lại)

かえ_ 帰る（かえる）(動) = Quay về, trở về.
帰り（かえり）(名) = Trên đường về, sự trở về.
。。。帰り（。。。がえり）(名) = Sự trở về từ/trong ...
→ フランス帰り（フランスがえり）(名) = Sự trở về từ nước Pháp.
→ 日帰り（ひがえり）(名) = Sự trở về trong ngày.
帰り道（かえりみち）(名) = (Trên) đường về.
キ 帰郷（ききょう）(する) = Sự trở về quê nhà.
帰国（きこく）(する) = Sự trở về nước.
帰宅（きたく）(する) = Sự về nhà.
帰船（きせん）(する) = Sự trở về tàu.
帰朝（きちょう）(する) = Sự trở về Nhật Bản, sự về nước.
帰営（きえい）(する) = Sự về doanh trại.

所 (SỞ: Nơi, chỗ, địa điểm)

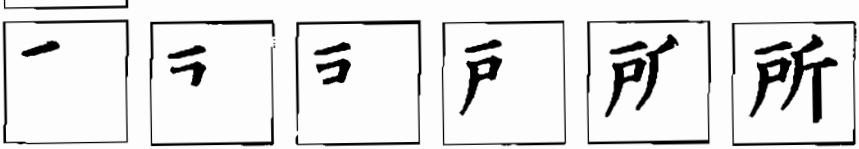

ところ 所（ところ）(名) = Nơi, chỗ, địa điểm.
ショ 研究所（けんきゅうじょ）(名) = Phòng nghiên cứu, phòng thí nghiệm.

停留所（ていりゅうじょ）(名) = Trạm dừng xe buýt.
所在（しょざい）(名) = Vị trí, tọa lạc, chỗ.
所属（しょぞく）(する) = Sự thuộc về.
所得（しょとく）(名) = Sự thu nhập, doanh thu.
所有（しょゆう）(する) = Sự sở hữu.
所要（しょよう）(名) = Sự cần thiết.

(Xin mời xem tiếp tập 2)

TIẾNG NHẬT DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU HỌC (TẬP I)

Trần Việt Thanh

Chiệu trách nhiệm xuất bản
TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập : KIẾN HUY
Sửa bản in : VŨ QUANG LUÂN
Trình bày bìa : Công ty Quảng cáo DOAD
Đơn vị liên doanh : Nhà sách AN DƯƠNG VƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161 B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : 9316289 - 9316211 - 8465596
Fax : 08.8437450
E-mail : nxbtre@hcm.vnn.vn
Website : http//www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Quận Đống Đa - Hà Nội
ĐT : (04) 7734544 - Fax : (04) 7734544
E-mail : vanphongnxbtrehn.vnn.vn

In 1000 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Xưởng in Ban VHTT Thành Ủy. Số đăng ký Kế Hoạch XB: 878 - 2006/ CXB/ 43 - 180/ ĐKKH/Tre ngày 27/11/2006 . Quyết định xuất bản số: 844B/ QĐ - Tre ngày 28/11/2006. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/ 2006.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

• Cách dùng trợ từ Nhật ngữ	NXB TP.HCM
• Tiếp vỹ ngữ & Tiếp đầu ngữ	NXB TP.HCM
• Ngữ Pháp Tiếng Nhật	NXB TP.HCM
• Nhật ngữ văn phòng	NXB TP.HCM
• Từ điển Hán - Nhật - Việt	NXB TP.HCM
• Từ điển Việt - Nhật	NXB TP.HCM
• 800 Câu Đàm Thoại Việt - Nhật	NXB TP.HCM
• 300 Câu Đàm Thoại Nhật - Việt	NXB Trẻ
• Nhật ngữ căn bản (4 tập)	NXB Trẻ
• Tiếng Nhật dành cho người bận rộn (3 tập)	NXB Trẻ
• Tiếng Nhật thực dụng (2 tập)	NXB Trẻ
• Tài liệu luyện thi kiểm tra năng lực Tiếng Nhật	NXB Trẻ
• Nhật ngữ thương mại thực dụng	NXB Trẻ
• Tiếng Nhật dành cho nhân viên khách sạn	NXB Trẻ
• Tự học Tiếng Nhật	NXB Trẻ
• Cách viết thư trong Tiếng Nhật	NXB Trẻ

SÁCH SẼ XUẤT BẢN

- Từ điển Nhật - Việt
- Tiếng Nhật học từ trung cấp
- Tiếng Nhật kinh doanh
- Từ điển kinh tế thương mại (Nhật - Anh - Việt)
- Từ điển Nhật - Việt (Ngoại lai ngữ)
- Văn phạm Nhật ngữ (Trung cấp)
- 24 quy tắc học chữ Hán trong Tiếng Nhật

An Dương Vương 1989
Nhà sách An Dương Vương
286A An Dương Vương, P.4, Q.5, TP. HCM
ĐT : 8351939 - 8351194 - Fax : 8308216

Giá: 36.000